

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA
TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH



TẬP BÀI GIẢNG
VĂN HÓA CÁC DÂN TỘC ÍT NGƯỜI
VIỆT NAM

(TÀI LIỆU LƯU HÀNH NỘI BỘ TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HÓA,
THỂ THAO VÀ DU LỊCH THANH HÓA)

NHÓM TÁC GIẢ BIÊN SOẠN:

TS. Tạ Thị Thủy

Th.s. Lưu Thị Ngọc Diệp

Th.s. Bùi Thị Hậu

THANH HÓA, NĂM 2021

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU	1
CHƯƠNG 1.....	3
NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ CÁC DÂN TỘC ÍT NGƯỜI VIỆT NAM.....	3
1.1. Các khái niệm cơ bản	3
1.2. Đặc điểm các dân tộc ít người Việt Nam.....	6
1.3. Các ngữ hệ ở Việt Nam	14
1.4. Bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa các dân tộc ít người Việt Nam.....	16
CHƯƠNG 2.....	20
VĂN HOÁ CÁC DÂN TỘC THUỘC NGŨ HỆ NAM Á	20
2.1. Khái quát chung về các dân tộc thuộc ngữ hệ Nam Á.....	20
2.2. Văn hóa các dân tộc thuộc ngữ hệ Nam Á.....	26
CHƯƠNG 3.....	54
VĂN HOÁ CÁC DÂN TỘC THUỘC NGŨ HỆ THÁI - KADAI	45
3.1. Khái quát chung về các dân tộc thuộc ngữ hệ Thái – Ka dai	45
3.2. Văn hóa các dân tộc thuộc ngữ hệ Thái – Ka dai	48
CHƯƠNG 4.....	69
VĂN HÓA CÁC DÂN TỘC THUỘC NGŨ HỆ MÔNG - DAO	69
4.1. Khái quát chung về các dân tộc thuộc ngữ hệ Mông - Dao	69
4.2. Văn hóa các dân tộc ngữ hệ Mông – Dao	73
CHƯƠNG 5.....	89
VĂN HOÁ CÁC DÂN TỘC NGŨ HỆ HÁN – TẠNG	89
5.1. Khái quát chung về các dân tộc thuộc ngữ hệ Hán – Tạng.....	89
5.2. Văn hóa các dân tộc thuộc ngữ hệ Hán –Tạng	90
CHƯƠNG 6.....	Error! Bookmark not defined.
VĂN HÓA CÁC DÂN TỘC NGŨ HỆ NAM ĐẢO	Error! Bookmark not defined.
6.1. Khái quát về các dân tộc thuộc ngữ hệ Nam Đảo... Error! Bookmark not defined.	defined.3
6.2. Văn hóa các dân tộc thuộc ngữ hệ Nam Đảo	Error! Bookmark not defined.
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	Error! Bookmark not defined.

LỜI MỞ ĐẦU

Việt Nam là một quốc gia đa tộc người, thống nhất trong đa dạng về mặt lịch sử, địa lý và văn hóa - xã hội, vì vậy *Văn hóa các dân tộc ít người Việt Nam* trở thành môn học có vai trò và vị trí quan trọng trong chương trình đào tạo các ngành khoa học Xã hội và Nhân văn. Môn học sẽ trang bị cho người học hệ thống lý thuyết và khái niệm liên quan đến tộc người, văn hóa tộc người, phân tích rõ những đặc trưng văn hóa các dân tộc ở Việt Nam. Trên cơ sở đó người học có được cái nhìn tổng quan về sự đa dạng cũng như đặc trưng cơ bản của các dân tộc ở các vùng miền khác nhau trên lãnh thổ Việt Nam.

Văn hóa các dân tộc ít người Việt Nam được hình thành trên cơ sở của ngành Dân tộc học, Nhân học văn hóa. Môn học trước tiên được giảng dạy ở Đại học Tổng hợp Hà Nội (nay là Đại học Quốc gia Hà Nội) và sau đó được nhân rộng ở nhiều trường đại học khác trong cả nước, tập trung chủ yếu ở các trường đại học đào tạo khối ngành Khoa học Xã hội và Nhân văn.

Hiện nay môn học *Văn hóa các dân tộc ít người Việt Nam* được rất nhiều ngành khoa học Xã hội và Nhân văn tiếp cận ở góc độ liên ngành đưa vào nội dung chương trình đào tạo cụ thể như ngành: Văn hóa học, Văn hoá Du lịch, Lịch sử, Việt Nam học, Nhân học, Ngôn ngữ. Ở một số trường đại học như Đại học Văn hóa TP. Hồ Chí Minh, Đại học Văn hóa Hà Nội, Đại học An Giang,... Văn hóa các dân tộc thiểu số ở Việt Nam còn trở thành một ngành học độc lập.

Giáo trình cụ thể đúng như tên môn học *Văn hóa các dân tộc ít người Việt Nam* tuy chưa được xuất bản, song đã có khá nhiều công trình nghiên cứu liên quan trực tiếp đến môn học này đáp ứng tốt nguồn tài liệu cho chương trình đào tạo ở bậc đại học và sau đại học.

Nhóm giảng viên lựa chọn một số giáo trình liên quan trực tiếp đến nội dung môn học để biên soạn tập bài giảng. Cụ thể như: Đặng Nghiêm Vạn (2003), *Cộng đồng quốc gia dân tộc Việt Nam*, Nxb Đại học Quốc gia TP HCM; Bùi Xuân Đính, *Các tộc người ở Việt Nam*, Nxb Thời Đại; Hoàng Nam, *Văn hoá các dân tộc vùng Đông Bắc Việt Nam*; Lê Ngọc Thắng, *Văn hóa các dân tộc thiểu số vùng Nam Bộ Việt Nam*, Nxb. Đại học Quốc Gia Hà Nội; Trần Trí Dõi (1999), *Nghiên cứu ngôn ngữ các dân tộc thiểu số Việt Nam*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội v.v... với quan điểm khoa học là tiếp cận theo hướng văn hóa - tộc người.

Từ những ưu thế trên, nội dung kiến thức môn học có thể làm tiền đề hỗ trợ các học phần khác trong chương trình đào tạo ngành Quản lý văn hoá, ngành Văn hoá Du lịch và những ngành thuộc lĩnh vực Khoa học Xã hội có liên quan. Hơn nữa, từ nền tảng kiến thức về văn hóa các dân tộc Việt Nam, người học có thể đưa ra những giải pháp trong việc bảo tồn và phát huy các di sản văn hóa tộc người trên đất nước Việt Nam nói riêng và di sản văn hóa nhân loại nói chung.

Tập bài giảng Văn hóa các dân tộc Việt Nam trình bày về một vấn đề khá rộng, trong đó có nhiều nội dung còn đang được tiếp tục nghiên cứu, nên khó tránh khỏi nhiều hạn chế cần bổ sung. Rất mong nhận được sự góp ý của các nhà khoa học, các giảng viên, sinh viên quan tâm tới lĩnh vực này để tập bài giảng được hoàn thiện hơn.

Nhóm giảng viên

Chương 1: NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ CÁC DÂN TỘC ÍT NGƯỜI VIỆT NAM

Số tiết lên lớp của GV: 04

Việt Nam là một quốc gia đa tộc người, thống nhất trong đa dạng về mặt lịch sử, địa lý và văn hóa - xã hội, vì vậy *Văn hóa các dân tộc Việt Nam* trở thành môn học có vai trò và vị trí quan trọng trong chương trình đào tạo các ngành khoa học Xã hội và Nhân văn. Môn học sẽ trang bị cho người học hệ thống lý thuyết và khái niệm liên quan đến tộc người, văn hóa tộc người, phân tích rõ những đặc trưng văn hóa các dân tộc ở Việt Nam. Trên cơ sở đó người học có được cái nhìn tổng quan về sự đa dạng cũng như đặc trưng cơ bản của các dân tộc ở các vùng miền khác nhau trên lãnh thổ Việt Nam.

Bài 1 khái quát cho người học các khái niệm cơ bản về văn hoá, văn hoá tộc người, dân tộc, tộc người. Người học cũng nắm được những kiến thức cơ bản về tên gọi, sự phân bố, lý giải việc lựa chọn cách phân chia các dân tộc theo ngữ hệ, lịch sử hình thành, điều kiện tự nhiên phân bố của các tộc người ở Việt Nam.

1.1. Các khái niệm cơ bản

1.1.1. Khái niệm văn hoá

Khi con người xuất hiện thì đồng thời con người cũng sáng tạo ra văn hoá. Nói cách khác, văn hoá là sản phẩm do con người sáng tạo ra, có từ thuở bình minh của lịch sử loài người. Theo GS Phan Ngọc, cho tới nay có khoảng hơn 600 định nghĩa về văn hoá.

Theo nghĩa gốc, thuật ngữ văn hoá được người châu Âu sử dụng từ Culture với nghĩa là *trông trọt*. Như vậy ở phương Tây, người ta hiểu văn hoá với nghĩa ban đầu thiên về mặt vật chất. Chính vì thế người phương Tây rất có ý thức xem văn hoá là động lực cho sự phát triển kinh tế. Vì vậy, ở phương Tây, khoa học tự nhiên, kinh tế rất phát triển.

Ở phương Đông, tiêu biểu là Trung Quốc, người ta dùng văn hoá với cái nghĩa: *văn là đẹp, hoá là dạy dỗ*. Như vậy ở phương Đông, văn hoá được hiểu thiên về đạo đức, chính trị. Chính vì vậy khoa học xã hội - nhân văn lại phát triển.

Theo tổ chức UNESCO, văn hoá được hiểu theo hai nghĩa rộng hẹp khác nhau:

Theo nghĩa rộng: Văn hoá hôm nay có thể coi là tổng thể những nét riêng biệt tinh thần và vật chất, trí tuệ và xúc cảm quyết định tính cách của một xã hội hay

của cả một nhóm người trong xã hội. Văn hoá bao gồm nghệ thuật và văn chương, những lối sống, những quyền cơ bản của con người, những hệ thống các giá trị, những tập tục và tín ngưỡng.

Theo nghĩa hẹp: Văn hoá là tổng thể hệ biểu tượng (ký hiệu) chi phối cách ứng xử và giao tiếp trong cộng đồng khiến cộng đồng ấy có đặc thù riêng.

Như vậy, có thể hiểu một cách chung nhất về văn hoá như sau: Văn hoá là tất cả những gì do con người sáng tạo ra trong tiến trình lịch sử, khu biệt với những gì mà tự nhiên cung cấp; nói tới văn hoá là nói tới cái đẹp, tiến bộ và phục vụ cho lợi ích tốt đẹp cho con người.

1.1.2. Khái niệm tộc người

Thuật ngữ *tộc người* xuất hiện vào khoảng cuối thế kỷ XIX, ban đầu nó được dùng để chỉ các nhóm tộc người (*groupe ethnique*), hay đơn vị tộc người (*unité Ethnie*). Cho đến khoảng những năm 60 của thế kỷ XX, thuật ngữ *Ethnie* mới được sử dụng rộng rãi, kể cả ở Liên Xô (Hiến pháp Liên Xô 1977 dùng *Ethnos* thay cho bộ tộc, bộ lạc,...).

Trong thực tiễn cũng như khoa học, *Nation* và *Ethnie/Ethnic* không thể là một, mà đây là hai khái niệm hoàn toàn khác nhau. Trong khi *Dân tộc (Nation)* phải là một cộng đồng chính trị, bao gồm cư dân của một quốc gia có chung một nhà nước, một chính phủ, có luật pháp thống nhất,... thì *Tộc người (Ethnic/Ethnie)* là cộng đồng mang tính tộc người, không nhất thiết phải cư trú trên một cùng lãnh thổ, có chung một nhà nước, dưới sự quản lý điều hành của một chính phủ với những đạo luật chung thống nhất.

Với nhận thức trên, trong thế giới hiện đại của chúng ta ngày nay, đang tồn tại các loại hình cộng đồng *dân tộc* và cộng đồng *tộc người*,.... Trên thế giới, đa số các quốc gia đều là *Quốc gia đa dân tộc*, tức là cộng đồng cư dân ở đó gồm nhiều *tộc người*. Trong những trường hợp này, khái niệm *dân tộc* và *tộc người* không trùng khớp nhau. Tuy vậy cũng có quốc gia chỉ có một tộc người (Triều Tiên,...), trong trường hợp này *dân tộc* được hiểu là *tộc người* cũng không sai.

Theo *Từ điển tiếng Việt*, *tộc người* là cộng đồng người có tên gọi, có địa vực cư trú, ngôn ngữ, đặc điểm sinh hoạt và văn hoá riêng. Nói khác đi, tộc người (*Ethnoc, Ethnie*) là một hình thái đặc thù của một tập đoàn người, một tập đoàn xã hội, xuất hiện trong quá trình phát triển của tự nhiên và xã hội, được phân biệt bởi 3 đặc trưng: ngôn ngữ, văn hoá và ý thức tự giác về cộng đồng, mang tính bền vững qua hàng nghìn năm lịch sử.

Ví dụ: Người Kinh nói tiếng Kinh, sống trong làng với đình làng, ảnh hưởng đậm nét văn hoá phương Đông. Người Kinh có sự ảnh hưởng và tiếp thu giao lưu mạnh nhất với văn hoá ngoại nhập nhưng luôn ý thức mình là người Kinh.

1.1.3. Khái niệm dân tộc

Theo *Từ điển tiếng Việt*, *dân tộc* được hiểu theo các nghĩa:

- Cộng đồng người hình thành trong lịch sử có chung một lãnh thổ, các quan hệ kinh tế, một ngôn ngữ văn học và một số đặc trưng văn hoá và tính cách: *Dân tộc Nga, Dân tộc Việt*.

- Dân tộc thiểu số: VD: *SV người dân tộc*.

- Cộng đồng người ổn định làm thành nhân dân một nước, có ý thức về sự thống nhất của mình, gắn bó với nhau bởi quyền lợi chính trị, kinh tế, truyền thống văn hoá và truyền thống đấu tranh chung: *Dân tộc Việt Nam* (Hoàng Phê - cb, NXB Đà Nẵng, 2004).

Về cơ bản, *Dân tộc*(*Nation*) có thể được hiểu theo hai nghĩa:

- Một hình thái phát triển cao của tộc người, thường xuất hiện vào giai đoạn phát triển của chủ nghĩa tư bản (dân tộc Pháp, Đức...)

- Một cộng đồng chính trị của nhiều tộc người có nguồn gốc lịch sử khác nhau, có trình độ phát triển kinh tế - xã hội khác nhau trong cùng một quốc gia, được quản lý bởi nhà nước chung, tạo lập nền văn hoá chung (chẳng hạn dân tộc Việt Nam).

Trên thực tế, khái niệm *dân tộc* và *tộc người* thường hay được sử dụng lẫn lộn. Ngoài dùng để chỉ toàn bộ cộng đồng 54 tộc người hay quốc gia dân tộc, khái niệm *Dân tộc* còn được dùng trong các trường hợp sau:

- Chỉ một tộc người cụ thể (như dân tộc Thái, dân tộc Khơ – me...)

- Dùng như một tính từ để chỉ các tộc người thiểu số như học sinh dân tộc, vùng dân tộc...(chính xác phải gọi là học sinh dân tộc thiểu số, vùng dân tộc thiểu số...)

- Cũng dùng như tính từ nhưng có nghĩa chỉ truyền thống như: món ăn dân tộc, văn hoá dân tộc, bản sắc dân tộc (không chỉ rõ là dân tộc hay tộc người nào)

1.4. Khái niệm văn hoá tộc người

Văn hóa tộc người được hiểu là bao gồm tổng thể những yếu tố văn hóa vật thể và phi vật thể giúp cho việc phân biệt tộc người này với tộc người khác. Chính văn hóa tộc người là nền tảng nảy sinh và phát triển của ý thức tự giác tộc người. Văn hóa tộc người là tổng thể những yếu tố văn hóa mang tính đặc trưng và đặc thù

tộc người, nó thực hiện chức năng cố kết tộc người làm cho tộc người này khác với tộc người khác.

Văn hóa tộc người là tất cả các hoạt động sinh hoạt vật chất và tinh thần của một tập đoàn người, một tập đoàn xã hội. Văn hoá tộc người phản ánh quá trình phát triển và giao thoa văn hóa trong tiếp xúc giữa các tộc người ở Việt Nam.

Trong nghiên cứu văn hóa cần phân biệt văn hóa của tộc người và văn hóa tộc người. Văn hóa của tộc người là tổng thể những thành tựu văn hóa thuộc về một tộc người nào đó, do tộc người đó sáng tạo hay tiếp thu vay mượn của các tộc người khác trong quá trình lịch sử.

Nghiên cứu văn hóa với tính cách là yếu tố cấu thành tộc người cần phải xem xét trên cả trục đồng đại và lịch đại. Với sự liệt kê đầy đủ danh mục các hiện tượng văn hóa của một tộc người cho phép chúng ta có những nhận định sơ bộ về văn hóa tộc người cũng như bản sắc văn hoá tộc người. “Khi nói đến văn hóa tộc người là nói đến những khía cạnh tiêu biểu của tộc người đó tạo nên những nét khác biệt với văn hóa các tộc người khác”

Cũng cần thấy rằng văn hoá tộc người là một thực thể đa dạng và thống nhất. “Nếu coi thống nhất của văn hóa từ đa dạng, thì muốn củng cố sự thống nhất ấy, phải trên cơ sở bảo tồn và phát triển tính đa dạng của văn hóa, mà ở đây thể hiện rõ nhất là đa dạng văn hóa tộc người và văn hóa địa phương (văn hóa vùng). Sẽ không có sự thống nhất văn hóa nào vững chắc và lành mạnh lại dựa trên cơ sở thuần nhất hóa hay đơn nhất hóa văn hóa” .

Đời sống vật chất và đời sống tinh thần là hiện tượng phổ quát của các tộc người. Mặt khác, sự vận động về mặt tinh thần và vật chất của chủ thể văn hoá luôn gắn với không gian thời gian cụ thể. Nhờ có quan hệ với tự nhiên và xã hội mà chủ thể văn hoá sáng tạo ra những sản phẩm có giá trị, đồng thời nhờ đó mà chủ thể có thể thể hiện mình trước tự nhiên và xã hội. Văn hoá là sự thể hiện mình theo một cách riêng, trong điều kiện lịch sử cụ thể của một chủ thể văn hoá. Văn hoá theo hướng này có nghĩa là nét đặc thù về phong cách sống của tộc người. Nét đặc thù về phong cách sống của mỗi tộc người như là phương thức tái hiện những tập hợp tình cảm và lí trí nhằm khẳng định các giá trị chung của cộng đồng tộc người. Nói chung, nét đặc thù về phong cách sống là một biểu hiện của bản sắc văn hoá tộc người.

1.2. Đặc điểm các dân tộc ít người Việt Nam

1.2.1. Đặc điểm dân số và cư trú

Số lượng các dân tộc ở Việt Nam không đồng đều. 53 dân tộc thiểu số chiếm khoảng 13% dân số, trong khi đó người Việt chiếm khoảng 87% dân số cả nước. Theo số liệu điều tra năm 1999, có 18 dân tộc có dân số từ 1 triệu đến 1,5 triệu. Có 19 dân tộc từ 10 ngàn đến gần 1 triệu người. Còn lại 16 dân tộc có số lượng dưới 10 ngàn người thậm chí có dân tộc chỉ hơn 300 người như: Brâu, Ôđu, Rnăm.

Các dân tộc nước ta cư trú phân tán và xen cài, đặc biệt ở miền núi phía Bắc, sự xen cư các dân tộc trong một cả một bản, xã, huyện, tỉnh. Ở các tỉnh Tây Nguyên tình trạng cư trú xen cài Việt – dân tộc thiểu số tại chỗ và gần đây là sự có mặt các dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc di cư vào.

Do địa hình Việt Nam khá đa dạng, gồm có rừng núi, đồng bằng, duyên hải, hải đảo; trong đó, miền núi chiếm khoảng 3/4 lãnh thổ nên bức tranh cư trú của các dân tộc cũng thể hiện theo những địa hình và độ cao khác nhau. Đã trở thành đặc điểm có tính truyền thống, địa bàn cư trú chủ yếu của các dân tộc Việt, Chăm, Hoa và Khơ-me là ở miền đồng bằng. Người Việt tuy tập trung chủ yếu ở các tỉnh đồng bằng nhưng hiện nay cũng sinh sống ở hầu hết các tỉnh miền núi. Trong khi đó các dân tộc khác phân bố trên miền rừng núi và cao nguyên. Điều này tạo nên những sinh cảnh văn hóa phong phú, và theo đó là một số nét diện mạo văn hóa tồn tại như những đặc điểm của từng nơi: vùng đồng bằng châu thổ, vùng duyên hải, vùng trung du, vùng thung lũng núi, vùng rẻo cao, vùng rẻo giữa, vùng cao nguyên.

Nhiều trường hợp, từng dân tộc thường sinh sống tương đối tập trung ở một vài địa phương lớn hay nhỏ. Bên cạnh đó, sự cư trú xen kẽ giữa các dân tộc trong từng vùng là nét khá phổ biến; đặc biệt ở miền núi miền Bắc tình trạng đó đã tồn tại từ xưa. Do yêu cầu của cuộc sống, quan hệ giao lưu kinh tế và văn hóa giữa các dân tộc cũng như giữa các vùng, miền đã diễn ra lâu đời ở khắp nơi. Từ khoảng giữa thế kỷ XX trở về sau, đặc điểm xen kẽ thể hiện trên bản đồ phân bố dân tộc càng trội lên và mở rộng ra, ở nhiều nơi thậm chí xã và làng cũng có sự cộng cư của những người khác thành phần dân tộc.

Trong 54 (hiện nay dân tộc Tà Mun đang được xem xét để trở thành dân tộc thứ 55 ở Việt Nam) tộc người, người Việt ngoài địa bàn sinh sống đầu tiên là ở trung du và đồng bằng châu thổ Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ (cả nông thôn và thành phố), sau đó di xuống các tỉnh đồng bằng ven biển Nam Trung Bộ và Nam Bộ còn ở khắp các tỉnh miền núi, từ Bắc vào Nam và lên Tây Nguyên. Trên đại bộ phận các vùng, miền ở miền núi nước ta đều có nhiều tộc người cùng sinh sống đan xen nhau, có tỉnh, có huyện có đến 20 - 30 tộc.

TÊN GỌI VÀ SỰ PHÂN BỐ CÁC TỘC NGƯỜI Ở VIỆT NAM

TT	Dân tộc	Tên gọi cũ	Nơi cư trú chính
1	Kinh (Kinh)	Việt	Trong cả nước
2	Tày	Thổ, Ngạn, Phén, Thù Lao, Pa Dí	Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Giang, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Yên Bái, Hoà Bình, Quảng Ninh, Lào Cai, Lâm Đồng.
3	Thái	Tày, Tày Khao (Thái trắng), Tày Đăm (Thái đen), Pu Thay, Tày Mười, Man Thanh, Hàng Tổng, Thổ Đà Bắc	Sơn La, Lai Châu, Điện Biên, Hoà Bình, Lào Cai, Yên Bái, Thanh Hoá, Nghệ An, Lâm Đồng.
4	Mường	Mol, Mual, Moi, Ao Tá (Ậu Tá), Mọi Bi	Hoà Bình, Sơn La, Thanh Hoá, Hà Tây, Phú Thọ, Yên Bái, Ninh Bình
5	Khơ me	Cur, Cul, Thổ, Việt gốc Miên, Khome Crôm	Hậu Giang, Tp Cần Thơ, Trà Vinh, Kiên Giang, Tp Hồ Chí Minh, Tây Ninh, Bình Phước, Cà Mau
6	Hoa(Hán)	Triều Châu, Phúc Kiến, Quảng Đông, Hải Nam, Xạ Phang	Tp Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh, Cần Thơ, Đồng Nai, Vĩnh Long
7	Nùng	Xuông, Giang, Nùng An, Quý Rịn, Phàn Sinh, Khén Lài, Nùng Cháo, Nùng Lôi	Bắc Giang, Lào Cai, Yên Bái, Quảng Ninh, Lâm Đồng, Tp Hồ Chí Minh
8	Hmông	Mèo, Mèo Hoa, Mèo Xanh, Mèo Đỏ, Nà Miều, Mán Trắng	Hà Giang, Yên Bái, Lào Cai, Sơn La, Lai Châu, Điện Biên, Hoà Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Cao Bằng, Lạng Sơn.
9	Dao	Mán, Động, Trại, Xá, Dìu Miên, Kiềm Miên, Quần Trắng, Dao Đỏ, Lô Giang, Quần Chẹt, Dao	Hà Giang, Yên Bái, Lào Cai, Sơn La, Lai Châu, Điện Biên, Bắc Giang, Thái Nguyên, Hoà Bình, Thanh Hoá, Nghệ An,

		Tiền, Thanh Y, Làn Tẻn, Đại Bản, Tiểu Bản, Cóc Ngang, Cóc Mùn, Sơn Đầu	Cao Bằng, Lạng Sơn.
10	Gia rai	Giơ rai, Chơ rai, Tơ Buăn, Hơ bau, Hđrưng, Cho	Gia Lai, Kon Tum
11	Ê đê	Ra đê, Đê, Kpạ, Krung, A dham, Ktul, Dlie Ruê, Blo, Êpan, Mđhur, Bih	Đắk Lắk, Phú Yên
12	Ba na	Gơ lar, Tơ lô, Rơ ngao, Roh, Giơ lăng, Krem, Con Kđe, Ala Công, Kpăng Công, Bơ năm	Gia Lai, Kon Tum, Bình Định, Quảng Ngãi, Phú Yên
13	Sán Chay	Cao Lan, Mán Cao Lan, Hồn Bạ, Sán Chỉ	Bắc Giang, Thái Nguyên, Bắc Cạn, Quảng Ninh, Lạng Sơn, Cao Bằng, Tuyên Quang
14	Chăm	Chiêm Thành, Hroi	Ninh Thuận, Bình Thuận, Phú Yên, Quảng Ngãi, Bình Định, Quảng Nam, An Giang, Tp Hồ Chí Minh.
15	Cơ ho	Xrê, Nốp, Cơ don, Chil	Lâm Đồng, Ninh Thuận, Bình Thuận
16	Xơ đăng	Xơ teng, Hđăng, To đrá, Mơ năm, Ha lăng, Ca dong, Con lan, Brila, Tang	Gia Lai, Kon Tum, Quảng Nam
17	Sán Dìu	Sán Dẻo, Trại, Trại Đất, Mán Quần Cộc	Bắc Giang, Yên Bái, Thái Nguyên, Quảng Ninh, Vĩnh Phúc, Tuyên Quang
18	Hrê	Chăm rê, Chom, Kře, Luỹ	Quảng Ngãi, Bình Định
19	Raglai	Ráclây, Rai, Noang, La oang, Xa điêng	Ninh Thuận, Bình Thuận, Phú Yên, Bình Phước, Tây Ninh

20	Mnông	Pnông, Nông, Pé, Rơ lam, Bu đăng, Đì Pri, Bia, Gar, Chil	Đắc Lắc, Đắc Nông, Lâm Đồng, Bình Phước
21	Thổ	Kẹo , Mọn Cuối, Đan Lai, Ly Hà, Tày Poọng, Con Kha, Xá Lá Vàng	Nghệ An, Thanh Hoá
22	Xtiêng	Xa điêng	Bình Phước, Tây Ninh
23	Khơ mú	Xá Cầu, Mứn Xen, Pu Thênh, Tênh, Tày Hạy	Sơn La, Lai Châu, Điện Biên, Yên Bái, Nghệ An
24	Bru - Vân Kiều	Bru, Vân Kiều, Măng Coong, Tri, Khùa	Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế.
25	Cơ tu	Ca tu, Ca, Hạ, Phương, Ca tang	Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Quảng Nam
26	Giáy	Nhắng, Dằng, Pầu Thìn, Pu Nà, Cùi Chu	Yên Bái, Lào Cai, Hà Giang, Tuyên Quang, Lai Châu.
27	Tà Ôi	Tà Ôi, Pa cô, Pa hi(Ba hi)	Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế
28	Mạ	Châu Mạ, Mạ Ngăn, Mạ Xốp, Mạ Tộ, Mạ Krung	Lâm Đồng, Đồng Nai
29	Giẻ - Triêng	Đgiẻ, Tareh, Giang, Rẫy, Pin, Triêng, Trêng, Ta riêng, Ve, La Ve, Ca tang	Quảng Nam, Gia Lai, Kon Tum
30	Co	Cor, Col, Cùa, Trầu	Quảng Ngãi, Bình Định, Quảng Nam
31	Chơ ro	Dơ ro, Châu ro	Đồng Nai
32	Xinh mun	Puộc, Phục	Sơn La, Lai Châu, Điện Biên
33	Hà Nhì	U Ní, Xá U Ní	Lai Châu, Điện Biên, Lào Cai
34	Chu ru	Chơ ru, Chu	Lâm Đồng, Ninh Thuận, Bình Thuận.
35	Lào	Lào Bốc, Lào Boi	Sơn La, Lai Châu, Điện Biên, Thanh Hoá, Yên Bái, Lào Cai
36	La Chí	Cù Tê, La Quả	Hà Giang, Tuyên Quang
37	Kháng	Xá Khao, Xá Súa, Xá Đón, Xá Dâng, Xá Hóc,	Sơn La, Lai Châu, Điện Biên

		Xá ái, Xá Bung, Quảng Lâm	
38	Phù Lá	Bồ Khô Pạ, Mù Di Pạ, Xá Phó, Phò, Va Dơ Lao, Pu Dang	Lai Châu, Điện Biên, Lào Cai, Yên Bái
39	La Hủ	Khù Xung, Cò Xung, Khà Quy	Lai Châu, Điện Biên
40	La Ha	Xá Khao, Khlá, Phlạc	Sơn La, Lai Châu, Điện Biên
41	Pà Thên	Pù Hung, Tống	Tuyên Quang, Hà Giang
42	Lự	Lừ, Nhuồn (Duồn)	Lai Châu, Điện Biên
43	Ngái	Xín, Lê, Đản, Khách gia	Quảng Ninh, Cao Bằng, Lạng Sơn
44	Chứt	Sách, Mày, Rục, Mã Liềng, A Rem, Tu vang, Pa leng, Xơ lang, Tơ hụng, Chà củi, Tắc củi, Umo, Xá lá vàng	Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế
45	Lô Lô	Mun Di	Cao Bằng, Hà Giang, Tuyên Quang,
46	Mảng	Mãng Ư, Xá Lá Vàng	Lai Châu, Điện Biên
47	Cơ Lao		Hà Giang, Tuyên Quang
48	Bố Y	Chủng Chá, Tu Dí, Trọng Gia, Tu Dịn	Yên Bái, Hà Giang, Lào Cai, Tuyên Quang
49	Cống	Xăm Không, Mông Nhé, Xá Xeng	Lai Châu, Điện Biên
50	Si La	Cù Dề Xừ, Khá Pé	Lai Châu, Điện Biên
51	Pu Péo	Ka Bèo, Pen Ti Lô Lô	Lai Châu, Điện Biên
52	Rơ Măm		Gia Lai, Kon Tum
53	Brâu	Brao	Gia Lai, Kon Tum
54	Ơ đư	Tày Hạt	Nghệ An

Hiện nay, dân tộc Tà Mun ở Bình Phước vốn được xếp chung với dân tộc Xtiêng qua quá trình nghiên cứu của Viện Dân tộc học đang được đề nghị tách thành một dân tộc riêng với những đặc điểm khác biệt của mình.

Gắn với sự cư trú đan xen là việc hình thành các vùng tộc người, mỗi vùng có nhiều tộc người sinh sống. Mỗi vùng có 1 đến 2 tộc người có trình độ phát triển kinh tế - xã hội - văn hoá cao hơn đóng vai trò làm trung tâm điểm, Ví dụ:

Vùng Tây Bắc: người Thái.

Vùng Đông Bắc: người Tày, Nùng.

Vùng Tây Nguyên: người Ê đê, Bana.

Trong mỗi vùng lại có các tiểu vùng, có 1 tộc người giữ vai trò trung tâm. Tộc người này có thể trùng hoặc không trùng với tộc trung tâm điểm của cả vùng. Ví dụ, nhiều tiểu vùng của vùng Tây Bắc (Văn Chấn, Than Uyên...) đều do người Thái làm trung tâm điểm, song có tiểu vùng như Mù Cang Chải - Yên Bái lại là người Mông.

Khi nhắc tới vai trò trung tâm điểm của mỗi tộc người phải xét đến các yếu tố:

- + Có dân số đông hơn.
- + Có trình độ phát triển kinh tế - văn hoá - xã hội cao hơn.
- + Ngôn ngữ được sử dụng nhiều hơn trong giao tiếp hàng ngày, thậm chí trong các công sở.
- + Lực lượng cán bộ đông hơn, nắm giữ được nhiều vị trí then chốt trong hệ thống chính trị các cấp, có khả năng qui tụ các tộc người trong vùng.

Ảnh hưởng của cư trú xen kẽ:

Thuận lợi: Tạo điều kiện cho các tộc người giao lưu học hỏi những cái hay, cái đẹp của nhau, các dân tộc có điều kiện xích lại gần nhau.

Đối với vấn đề du lịch, cư trú xen kẽ tạo điều kiện để phát triển du lịch vì tại các vùng có nhiều tộc người sinh sống có thể hình thành các điểm du lịch sinh thái, du lịch văn hoá.

Khó khăn: Rất khó khăn trong việc quản lý hành chính vì các tộc người khác nhau về lối sống, phong tục tập quán, tâm lý, tính cách, dễ dẫn đến những mâu thuẫn xích mích. Từ đó, đòi hỏi chúng ta phải giải quyết các vấn đề nảy sinh một cách tế nhị, khoa học, phải chú trọng đầu tư phát triển kinh tế - xã hội, đào tạo và sử dụng cán bộ dân tộc thiểu số.

Đối với văn hoá, cư trú xen kẽ làm mai một văn hoá các tộc người có dân số ít, trình độ kinh tế - xã hội thấp sống bên cạnh các tộc người có dân số đông, có trình độ phát triển kinh tế - xã hội cao hơn. Thực tế như vậy, đòi hỏi chúng ta phải có chiến lược nhằm bảo tồn văn hoá các tộc người ấy.

1.2.2. Đặc điểm kinh tế

Sinh hoạt kinh tế của các dân tộc ở nước ta thể hiện tính đa dạng giữa các dân tộc, các khu vực. Tùy theo hoàn cảnh địa lý và phụ thuộc vào trình độ phát triển kinh tế - xã hội nội tại của từng dân tộc có thể chia các dân tộc thành ba bộ phận dựa trên sự khác biệt trong hoạt động kinh tế.

Những cư dân ở đồng bằng ven biển và đồng bằng châu thổ như người Hoa, Chăm, Khmer canh tác nông nghiệp lúa nước kết hợp với chăn nuôi, thủ công nghiệp, thương nghiệp. Kỹ thuật canh tác của các dân tộc này đạt đến trình độ cao, dùng sức kéo trâu bò, thâm canh, xen canh, xây dựng các hệ thống thủy lợi.

Các cư dân sinh sống bằng nông nghiệp lúa nước kết hợp với làm nương, thủ công nghiệp và thương nghiệp ở vùng thung lũng miền núi như Tày, Thái, Mường...Cư dân ở đây đã biết khai thác nguồn nước, làm thủy lợi để canh tác lúa nước theo kiểu ruộng bậc thang. Họ có nhiều kinh nghiệm trong việc thâm canh, tăng vụ, chọn giống, am hiểu thời tiết khí hậu.

Những cư dân sinh sống bằng nương rẫy ở vùng núi cao và cao nguyên, một số những dân tộc đã khai phá những thửa ruộng bậc thang trồng lương thực dựa vào nguồn nước mưa tự nhiên. Tuy diện tích canh tác theo phương thức này không đáng kể mà chủ yếu là canh tác nương rẫy theo lối du canh, du cư hoặc luân canh, định cư. Do năng suất nương rẫy thấp, không ổn định nên các cư dân làm nương rẫy thường nghèo nàn và lạc hậu hơn các dân tộc khác.

Hầu hết các dân tộc thiểu số ở nước ta, chăn nuôi kém phát triển, chưa tách khỏi trồng trọt. Thủ công nghiệp cũng chưa tách khỏi nông nghiệp để trở thành ngành sản xuất chính. Ở các dân tộc thiểu số miền núi, các hình thái kinh tế như hái lượm, săn bắn còn đóng một vai trò đáng kể.

Đặc điểm nổi bật trong nền kinh tế truyền thống của các dân tộc thiểu số là dựa vào thiên nhiên, mang tính tự cung tự cấp, phân công lao động theo giới tính, tuổi tác, kỹ thuật canh tác lạc hậu, lao động cơ bắp là chủ yếu.

Đặc điểm nổi bật của nền kinh tế truyền thống của các dân tộc thiểu số là dựa vào thiên nhiên, mang tính tự cung tự cấp, phân công lao động theo giới tính, tuổi tác, kỹ thuật canh tác lạc hậu, lao động cơ bắp là chủ yếu.

1.2.3. Đặc điểm xã hội

Do nhiều nguyên nhân điều kiện địa lý tự nhiên tác động một cách sâu sắc đến phát triển của các dân tộc, do quy luật lịch đại và đồng đại chi phối xã hội, các dân tộc ở nước ta phát triển không đồng đều, giữa các dân tộc có sự chênh lệch với nhau khá lớn.

Các dân tộc ở Trường Sơn – Tây Nguyên cho đến cuối thế kỷ XIX, xã hội đang ở trong giai đoạn cuối của xã hội nguyên thủy tan rã bước sang xã hội có giai cấp. Tổ chức xã hội duy nhất là làng (buôn, plây). Ruộng tư đã xuất hiện nhưng chế độ sở hữu công cộng về đất đai của buôn làng còn giữ vai trò chủ đạo ở hầu khắp mọi dân tộc. Xã hội đã có sự phân hóa giàu nghèo nhưng chưa sâu sắc. Các dân tộc nói ngôn ngữ Nam Đảo còn bảo lưu chế độ mẫu hệ, còn các dân tộc nói ngôn ngữ Môn – Khơ me phần lớn là xã hội phụ hệ.

Trước cách mạng tháng 8, các dân tộc ở miền núi phía Bắc đã có sự phân hóa giai cấp, đẳng cấp. Ở một số vùng tồn tại chế độ lang đạo, phía tạo, thổ ty mà ở đó chúa đất được coi là tượng trưng cho quyền lực của bản mường. Trong lòng xã hội tồn tại tầng lớp quý tộc và nông dân. Giai cấp phong kiến bao gồm chúa đất và các chức dịch. Họ là tầng lớp ăn bám, không trực tiếp lao động. Nông dân là tầng lớp lao động đông đảo trong xã hội bị bóc lột nặng nề nhất. Nông dân được chia làm ba nhóm: nông dân tự do, lệ nông và gia nô phục vụ cho gia đình quý tộc.

Ở vùng đồng bằng, chế độ sở hữu ruộng đất tư tồn tại phổ biến. Xã hội của các dân tộc từ lâu đã trải qua chế độ phong kiến, phân hóa giai cấp khá sâu sắc. Ở các thành thị lớn đã xuất hiện giai cấp tư sản dân tộc và tư sản mại bản, giai cấp công nhân cũng hình thành và phát triển.

1.2.4. Đặc điểm văn hóa

Văn hóa Việt Nam là một nền văn hóa thống nhất trong đa dạng. Các dân tộc thiểu số dù là cư dân bản địa hay cư dân di cư từ các nước láng giềng khác tới đều có chung một nền văn hóa mà cơ tầng là văn hóa Nam Á thể hiện trong lĩnh vực văn hóa vật chất, tổ chức xã hội và văn hóa tinh thần. Đó là văn hóa của cư dân trồng trọt lúa nước lúa khô ở vùng nhiệt đới, gió mùa. Tính thống nhất trong văn hóa của các dân tộc thể hiện từ sản xuất, nhà cửa, tang phục, đồ ăn thức uống, phương tiện vận chuyển và đi lại đến tổ chức xã hội, tín ngưỡng, lễ hội, văn học, nghệ thuật. Bên cạnh tính thống nhất văn hóa, văn hóa của các dân tộc vẫn mang sắc thái của văn hóa tộc người riêng.

Các dân tộc ở vùng cao nguyên, vùng xa xôi hẻo lánh, cư trú tương đối biệt lập còn bảo lưu khá đậm nét văn hóa bản địa truyền thống. Ngược lại, các dân tộc miền núi phía Bắc, đặc biệt là người Việt chịu ảnh hưởng của văn hóa Trung Hoa qua quá trình giao lưu tiếp xúc văn hóa lâu dài. Các dân tộc Chăm, Khơ me ở vùng duyên hải Trung Bộ và Tây Nam Bộ do kết quả giao lưu và hội nhập diễn ra lâu dài trong lịch sử, họ đã tiếp nhận những yếu tố văn hóa Ấn Độ nhiều hơn.

1.3. Các ngữ hệ ở Việt Nam

Ngữ hệ (dòng ngôn ngữ) là hệ ngôn ngữ, tập hợp ngôn ngữ của các tộc người có ngôn ngữ tương đồng, giống nhau, có thể hiểu biết lẫn nhau qua trình bày ngôn ngữ. Một ngữ hệ có thể gồm vài, vài chục hoặc vài trăm ngôn ngữ khác nhau. Sự hình thành ngữ hệ mới xảy ra cách nay khoảng 4.000- 5000 năm, trên cơ sở phân chia cư dân thành các nhóm ở các địa bàn khác nhau: ven biển và nội địa, đồng bằng và vùng núi, thượng lưu và hạ hán, ngoại lai và bản địa.

Trên cơ sở kết quả nghiên cứu, xác minh của Viện Dân tộc học, ngày 2 tháng 3 năm 1979, thừa uỷ nhiệm của Thủ tướng Chính phủ, Tổng cục Thống kê ra Quyết định 121/TCTK công bố "Bảng Danh mục các thành phần dân tộc Việt Nam". Theo đó, Việt Nam có 54 dân tộc (tộc người), với tính cách là những cộng đồng có chung các đặc điểm về ngôn ngữ, sinh hoạt văn hoá và ý thức tự giác về cộng đồng mình thuộc ba ngữ hệ (Theo Bùi Xuân Đính, *Các tộc người ở Việt Nam*, Nxb Thời Đại):

- Ngữ hệ Nam Á (5 nhóm ngôn ngữ, 40 tộc người)
- Ngữ hệ Nam Đảo (tên gọi khác là Đa Đảo , 5 tộc người)
- Ngữ hệ Hán – Tạng (2 nhóm ngôn ngữ, 9 tộc)

Theo quan điểm của Lê Sĩ Giáo trong *Dân tộc học đại cương*, hiện nay ở Đông Nam Á có 4 ngữ hệ: Ngữ hệ Nam Á, ngữ hệ Thái, ngữ hệ Nam Đảo (Malayô – Pôlinêdia, ngữ hệ Hán – Tạng). Ở Việt Nam tồn tại cả 4 ngữ hệ trên trong đó ngữ hệ Nam Á là lớn nhất. Ngữ hệ này bao gồm ngôn ngữ của các cư dân có địa bàn sinh tụ từ miền núi đến đồng bằng, từ Nam ra Bắc. Ngữ hệ Thái và ngữ hệ Hán – Tạng, về mặt lịch sử chủ yếu là phân bố ở miền Bắc; ngữ hệ Nam Đảo gồm một số ngôn ngữ ở miền Trung và Tây Nguyên.

Theo quan điểm của các nhà ngôn ngữ học (Trần Trí Dồi, *Nghiên cứu ngôn ngữ các dân tộc thiểu số Việt Nam*), ngôn ngữ của các dân tộc ở Việt Nam có thể chia thành 5 ngữ hệ:

- Ngữ hệ Nam Á với sự góp mặt của hai nhóm ngôn ngữ Việt - Mường và Môn – Khơ-me.
- Ngữ hệ Nam Đảo: đại diện là nhóm ngôn ngữ Êđê, Raglai, Raglai, Chăm, Churu.
- Ngữ hệ Thái – Ka đai có nhóm ngôn ngữ Tày – Nùng và nhóm ngôn ngữ Kađai.
- Ngữ hệ Hán – Tạng có nhóm ngôn ngữ Hoa và nhóm ngôn ngữ Tạng – Miến.
- Ngữ hệ Mông – Dao, trước đây vốn được xếp chung vào ngữ hệ Nam Á.

Chúng tôi lựa chọn nghiên cứu văn hoá các tộc người ở Việt Nam phân theo 5 ngữ hệ, dựa trên cơ sở thành tựu nghiên cứu của các nhà ngôn ngữ học tách ngữ hệ Nam Á thành ba ngữ hệ: ngữ hệ Nam Á, ngữ hệ Thái – Ka đai và ngữ hệ Môn – Dao. Việc lựa chọn nghiên cứu văn hoá các dân tộc theo ngôn ngữ nhằm khắc phục các nhược điểm của các công trình nghiên cứu văn hoá các dân tộc theo địa bàn phân bố:

- Một tộc người có thể sinh sống trên nhiều địa bàn của đất nước vì vậy nghiên cứu văn hoá các dân tộc theo ngữ hệ sẽ tránh được tình trạng lặp lại.

- Nhận biết được sự biến đổi về mặt ngôn ngữ và văn hóa của một tộc người trên những địa bàn khác nhau.

1.4. Bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa các dân tộc ít người Việt Nam

1.4.1. Bảo tồn giá trị văn hóa của các tộc ít người ở Việt Nam

- Tăng cường sưu tầm, điều tra nghiên cứu về văn hóa.
- Xác định nội dung các giá trị văn hóa cần lưu giữ
- Ngăn chặn mặt tác động tiêu cực của hoạt động du lịch đối với văn hóa tộc người.

- Đề khai thác và phát huy tốt các giá trị văn hóa dân tộc cần thấy được vai trò của văn hóa tộc người đối với sự phát triển kinh tế - xã hội, trong đó có hoạt động du lịch và tác động tích cực trở lại của du lịch đối với văn hóa tộc người.

Ví dụ: Bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa của các tộc người ở Tây Nguyên:

Tây Nguyên với 5 tỉnh gồm Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng và là một trong sáu vùng kinh tế của cả nước là địa bàn cư trú của 13 đồng bào dân tộc thiểu số bản địa có truyền thống văn hoá lâu đời như Bana, Êđê, M'ông, Giarai, K'hor... Đến nay ở Tây Nguyên đã có khoảng 40 dân tộc anh em cùng làm ăn sinh sống. Sống trên dải đất cao nguyên từ bao đời nay, đồng bào các dân tộc nơi đây đã có sự giao lưu và những ảnh hưởng lẫn nhau về phong tục tập quán sản xuất, sinh hoạt văn hóa.

Những phong tục tập quán phong phú trong văn hoá các tộc người ở Tây Nguyên đã làm cho đời sống văn hoá trong khu vực trở nên phong phú. Nền văn hoá cổ truyền của các tộc người Tây Nguyên là nền văn hoá hình thành trên cơ sở nền kinh tế nông nghiệp nương rẫy, tự cấp, tự túc, phụ thuộc nhiều vào thiên nhiên, gắn bó với thiên nhiên, mang nhiều dấu ấn của chế độ mẫu hệ và tàn dư của chế độ công xã thị tộc nguyên thủy. Các giá trị văn hóa, văn nghệ cổ truyền các tộc người Tây Nguyên phản ánh mơ ước, nguyện vọng ấm no, sung túc của con người nông

nghiệp. Dù đang ở giai đoạn thấp của sự phát triển kinh tế - xã hội, nhưng đồng bào các dân tộc Tây Nguyên rất giàu khả năng sáng tạo và biểu cảm nghệ thuật.

Nét đặc sắc của văn hóa Tây Nguyên gồm:

Bộ phận văn hoá vật thể với nhà Rông và các nhà sàn theo nhiều kiểu dáng khác nhau, nhà mồ và tượng nhà mồ, một số vật dụng hàng ngày, các công cụ sản xuất và các nhạc cụ phục vụ lễ hội như Cồng, Chiêng, các loại hình nghệ thuật dân gian như Đàn đá, Đà n tơ rung,...

Đặc biệt, bộ phận lớn nhất trong nền văn hoá cổ truyền các tộc người Tây Nguyên là các hình thức và hoạt động văn hoá phi vật thể, là bộ phận có vai trò quan trọng, đó là chỗ dựa tinh thần, là tác nhân làm cân bằng đời sống xã hội và con người Tây Nguyên. Nền văn hoá cổ truyền Tây Nguyên đa số tồn tại dưới dạng văn hoá dân gian. Đó là các bộ sử thi nổi tiếng của đồng bào như Đam San, Xinh Nhã, ĐămBri, Dăm Dí, Rơ Păm, Kinh Dú với các nghệ nhân hát kể các bộ sử thi đó như Khan (Êđê), Hori (Giarai), Hôamn (Hahnar), hoặc có nhiều thầy cúng (Potau), các luật tục giống như Hương ước của người Kinh. Các lễ hội đâm trâu (Groongk'po), cầu an cho lúa (Sômah kwai), bỏ mả (Póatpothi), cúng đất làng, lễ mừng, tết cơm mới, mùa trồng, mùa xoang, mùa khiên, đánh cồng, đánh chiêng... cùng với những lễ hội đó, đời sống tâm linh của các tộc người ở đây cực kỳ phong phú mà các nhà nghiên cứu dân tộc học gọi là tín ngưỡng “*vạn vật hữu linh*” với các hình thức biểu hiện như Tô tem giáo, Bái vật giáo...

Nền văn hoá truyền thống của các dân tộc Tây Nguyên vô cùng quý giá và đa dạng. Đó chính là những nhân tố góp phần vào hành trang văn hoá dân tộc trong quá trình hội nhập quốc tế. Dưới sự chỉ đạo của Đảng và Nhà nước, công tác bảo tồn và phát huy các giá trị văn hoá tiêu biểu của dân tộc cũng như bảo tồn và phát triển văn hoá các dân tộc thiểu số Tây Nguyên đã đạt được nhiều thành tựu đáng khích lệ. Tuy nhiên, thực tế hiện tại trong quá trình phát triển kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế, văn hoá cổ truyền các dân tộc Tây Nguyên đang bị tấn công và có những nét văn hoá bị mai một đi từng ngày, hoặc được chú ý giữ gìn nhưng lại có hơi hướng “hiện đại hoá” hay “hiện đại” hoàn toàn làm biến dạng bản sắc dân tộc. Các giá trị văn hoá truyền thống là sắc thái đặc trưng của nền văn hoá dân tộc, nó không mãi mãi đứng yên mà trái lại luôn năng động phát triển, đổi mới liên tục. Văn hoá truyền thống Tây Nguyên cũng vậy, trong quá trình phát triển cũng cần phải loại bỏ dần những tập tục lạc hậu lỗi thời, giữ gìn những yếu tố văn hóa truyền thống còn ý nghĩa và tác dụng tích cực, chọn lọc tiếp thu cái mới để bổ sung và làm phong phú thêm nền văn hóa truyền thống.

Có thể nói, nền văn hoá cổ truyền các dân tộc Tây Nguyên đang đứng trước thử thách của một thời kỳ phát triển mới do những cơ sở kinh tế - xã hội trước đó đã bị thu hẹp nhường chỗ cho những yếu tố văn hóa mới của xã hội hiện đại, cùng với đó là những yếu tố văn hoá ngoại lai đang dần xâm nhập đã tác động rất lớn đến nền văn hóa cổ truyền dân tộc, trong đó có nền văn hóa cổ truyền các dân tộc Tây Nguyên. Để giữ gìn, bảo tồn và phát huy, kế thừa những tinh hoa văn hoá cổ truyền Tây Nguyên, góp phần xây dựng nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, chuẩn bị hành trang văn hoá Việt Nam hội nhập khu vực và quốc tế, Đảng và Nhà nước Việt Nam đã rất quan tâm và có nhiều chính sách để đảm bảo việc bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa Tây Nguyên: Chương trình mục tiêu quốc gia về văn hoá đến năm 2005, Quyết định 124/2003/QĐ-TTg ngày 17/06/2003 phê duyệt đề án bảo tồn và phát triển các dân tộc thiểu số Tây Nguyên... Chính sách dân tộc, đại đoàn kết, tôn giáo, đất đai được Đảng ta nêu rõ trong các Nghị quyết Hội nghị lần thứ VII, BCH TW Đảng khoá IX... nhằm giải quyết có hiệu quả các vấn đề nói trên. Quán triệt đường lối của Đảng, trong thời gian qua, công tác giữ gìn và phát huy các giá trị văn hoá các dân tộc Tây Nguyên đạt được nhiều tiến bộ tích cực: Nhà nước ta đã cho đầu tư xây dựng nhà rông văn hóa tại các tỉnh Gia Lai, Kon Tum, Đắk Lắk; xây dựng mô hình buôn văn hóa kiểu mẫu tại tỉnh Lâm Đồng; Sở Văn hóa TT&DL các tỉnh Tây Nguyên đã từng bước phục hồi lễ hội công chiêng và các lễ hội truyền thống của các dân tộc thiểu số như lễ đâm trâu, mừng lúa mới, cúng bến nước ...; tiến hành sưu tầm, lưu giữ, bảo tồn các hiện vật đặc thù của văn hóa Tây Nguyên; các lễ hội đua voi, lễ hội công chiêng,... đã trở thành lễ hội truyền thống hàng năm của đồng bào các dân tộc Tây Nguyên; mở lớp hướng dẫn sử dụng nhạc cụ dân tộc và dạy đánh công chiêng cho đồng bào các dân tộc Ê Đê, M'ông, Gia Rai, Ba Na, Sê Đăng và K'ho. Phần lớn các buôn làng Tây Nguyên hiện nay đều có những đội công chiêng biểu diễn phục vụ đồng bào trong sinh hoạt cộng đồng. Vào những ngày lễ, Tết, hình ảnh những vòng người nhảy múa quanh ngọn lửa thiêng, bên những vò rượu cần trong tiếng công chiêng vang vọng núi rừng, tạo cho Tây Nguyên một không gian văn hóa lãng mạn và huyền ảo. Công chiêng do vậy đã góp phần tạo nên những sử thi, những áng thơ ca đậm chất văn hóa Tây Nguyên vừa lãng mạn, vừa hùng tráng. Ngày 25/11/2005, Tổ chức Khoa học, Giáo dục và Văn hóa Liên hiệp quốc UNESCO đã chính thức ghi danh Không gian văn hóa Công chiêng Tây Nguyên vào danh sách kiệt tác văn hóa phi vật thể và truyền khẩu của nhân loại.

1.4.2. Phát huy giá trị văn hóa của các tộc ít người ở Việt Nam

Quan điểm của Đảng không chỉ bảo tồn, phát huy mà còn làm giàu thêm bản sắc văn hoá dân tộc ở Tây Nguyên. Trong lĩnh vực này, mặc dù gặp nhiều khó khăn nhưng được sự đồng thuận giữa Đảng, Nhà nước và nhân dân đã phát huy hiệu quả: Như bộ sử thi Otnroong của người M'ông đã được Viện Văn hoá dân gian và Sở Văn hoá Thông tin Đắk Lắk phát hiện từ năm 1989, đến năm 2001 đã sưu tầm và xuất bản được 4 tập, 16 tập được thu băng và phiên dịch, có hơn 100 tập đã được khảo sát; công tác điền dã ở Đắk Lắk đã phát hiện được 45 sử thi Êđê và 165 sử thi M'ông; Đắk Lắk còn giữ được 3825 bộ công chiêng với 25.488 cái, tỉnh Kon Tum còn giữ được 265 nhà Rông và 1853 bộ công chiêng. Nhiều giá trị văn hoá phi vật thể của dân tộc B'râu, R'măm đã được sưu tầm và lưu giữ. Công tác xã hội hoá giáo dục có bước tiến bộ như mở rộng chương trình bổ túc văn hoá, lập các Trung tâm hướng nghiệp dạy nghề, các Trung tâm Giáo dục thường xuyên, biên soạn sách giáo khoa song ngữ như Việt – Giarai, Việt – Êđê, chương trình phát thanh truyền hình dành một thời lượng phát bằng tiếng đồng bào dân tộc để phục vụ đồng bào ở Tây Nguyên...

Nói tóm lại, toàn cầu hoá hiện nay đang diễn ra với một tốc độ cực kỳ nhanh chóng về mọi mặt, đã lôi kéo tất cả các quốc gia dân tộc trên hành tinh vào vòng xoáy của nó. Đất nước ta trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước đang chủ động từng bước hội nhập với khu vực và thế giới. Là địa bàn chiến lược đặc biệt quan trọng về an ninh quốc phòng của cả nước, Tây Nguyên được đánh giá là vùng đất giàu tiềm năng, lợi thế để thu hút đầu tư phát triển kinh tế - xã hội. Trước bối cảnh đó, bên cạnh tập trung giải quyết các vấn đề cơ bản về kinh tế - xã hội là nhiệm vụ trọng tâm, việc bảo tồn và phát huy bản sắc văn hoá truyền thống các dân tộc ở Tây Nguyên là một nhiệm vụ quan trọng góp phần xây dựng nền văn hoá Việt Nam đa dạng, thống nhất, tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc

Chương 2: VĂN HOÁ CÁC DÂN TỘC THUỘC NGŨ HỆ NAM Á

Số tiết lên lớp của GV: 08

Số tiết SV nghiên cứu ngoài xã hội: 02

Các dân tộc thuộc ngữ hệ Nam Á ở Việt Nam gồm nhóm ngôn ngữ Việt – Mường và nhóm ngôn ngữ Môn – Khơ me. Trong nhóm ngôn ngữ Việt – Mường, người Kinh (Việt) là một trong những tộc người chủ thể chiếm đa số. Đó là bộ phận cư dân tạo nên những giá trị văn hoá nổi bật của nền văn hoá Việt Nam. Còn đối với nhóm ngôn ngữ Môn – Khơ me, các dân tộc Khơ me, Ba na, Mnông là những dân tộc thể hiện nhiều nét văn hoá độc đáo riêng.

2. 1. Khái quát chung về các dân tộc thuộc ngữ hệ Nam Á

2.1.1. Sự phân bố

2. 1.1.1. Nhóm ngôn ngữ Việt - Mường

Chúng ta có thể nói rằng, ở khu vực Đông Nam Á, tiếng Việt là một ngôn ngữ thuộc nhóm Việt-Mường của hệ ngôn ngữ Nam Á.

Tiếng Mường- Tập trung đông nhất ở các tỉnh: Hoà Bình, Thanh Hoá và một phần của Sơn La. Ngoài ra, người Mường còn cư trú ở Quảng Bình, Nghệ An, Yên Bái, Hà Tây.- Đây là một ngôn ngữ có quan hệ họ hàng gần nhất với tiếng Việt.

Tiếng Cuối: Trong tiếng Cuối, “cuối” có nghĩa là “người, ngài”. Địa điểm tập trung: Tân Hợp – Tân Kỳ – Nghệ An.

Tiếng Arem: Số người sử dụng: 120 người. Cách đây 60 năm, những người này còn sống trong hang đá. Hiện nay cư trú ở Tân Trạch (Bố Trạch – Quảng Bình).

Tiếng Chứt: Trước đây, có quan điểm cho rằng tiếng Rục, Arem, Mã Liềng và Sách được gọi chung trong một khối là tiếng Chứt. Nhưng hiện nay, theo tác giả Trần Trí Dõi, tiếng Chứt chỉ gồm các tiếng địa phương: Rục, Mày và Sách.- Cư trú: Minh Hoá và Tuyên Hoá (Quảng Bình).

Tiếng Mã Liềng phân bố ở hai huyện Minh Hoá và Tuyên Hoá (Quảng Bình) và Hương Khê (Hà Tĩnh). Ngoài ra còn có ở Lào.- Tiếng Mã Liềng rất gần với tiếng Việt ở một số khía cạnh mà khi nghiên cứu tiếng Việt người ta sử dụng tư liệu của tiếng Mã Liềng như một nguồn tư liệu quý.

Tiếng Pong phân bố chủ yếu ở hai huyện Con Cuông và Tương Dương (Nghệ An).- Hiện nay, những nghiên cứu về ngôn ngữ này được công bố rất ít.

Tiếng Thà Vưng là ngôn ngữ duy nhất trong nhóm Việt-Mường không có mặt ở Việt Nam. Cộng đồng người sử dụng ngôn ngữ này hiện đang cư trú ở Lào và Thái Lan. Những thông tin về tiếng Thà Vưng hiện chỉ được cung cấp trên cơ sở

kết quả nghiên cứu của các nhà khoa học nước ngoài. Vì vậy, những vấn đề thuộc về lịch sử tiếng Việt sẽ còn rất nhiều nội dung phải được minh xác thêm.

2.1.1.2. Các dân tộc nhóm ngôn ngữ Môn – Khơ me

Nhóm Môn – Khơ me có đến 21 tộc người bộ phận cư trú khắp nơi. Họ là cư dân bản địa trên bán đảo Đông Dương. Tổ tiên của cư dân nhóm Môn -Khơ me là chủ nhân của các vương quốc: Mường Xoa, Phù Nam, Chân Lạp, Ăng co.

Người Khơ me cư trú ở đồng bằng Nam Bộ. Có hai ý kiến về nguồn gốc, một là: người Khơ me từ biên giới sang, một ý kiến khác xem người Khơ me là cư dân tại chỗ. Ngày nay họ thuộc 3 ngành lớn là: Khơ me crôm (ở thấp), Khơ me Lơ (ở cao) và Khơ me kaldal (ở giữa).

2.1.2. Lịch sử hình thành

2.1.2.1. Nhóm ngôn ngữ Việt - Mường

Các nhà khoa học cho rằng, trong các tộc người thì cư dân nhóm Việt- Mường là cư dân bản địa (tại chỗ). Tuy nhiên trong quá trình phát triển thì các tộc người trong nhóm ngôn ngữ này có mối quan hệ phức tạp về lịch sử với nhiều tộc người thuộc nhóm ngôn ngữ khác. Vào thế kỷ X diễn ra sự phân hoá về mặt ngôn ngữ với các tộc người khác trong nhóm này, sau đó văn hoá người Việt có sự giao thoa với văn hoá Hán. Quá trình hình thành tộc người Việt, các nhà nghiên cứu cho rằng, nó được tách ra từ nhóm tiền Việt-Mường hay Việt-Mường chung (tồn tại trước TK X). Về nguồn gốc người Mường, tuy gắn liền với người Việt nhưng về mặt tổ chức xã hội, người ta thấy gần với người Thái. Ngày nay, người Việt và người Mường phải học tiếng của nhau thì mới có thể giao tiếp với nhau được.

Một số học giả Pháp cho rằng, ngôn ngữ Thổ và ngôn ngữ Chứt được xem là phương ngữ của tiếng Việt-Mường. Đối với người Chứt, họ có những người cùng tộc với Lào. Họ là cư dân Việt-Mường tách ra từ thế kỷ X. Người Thổ cư trú ở một số huyện của tỉnh Nghệ An, Thanh Hoá. Đây là nhóm người phức hợp được hình thành trong khoảng thời gian gần đây. Họ có một bộ phận cư dân thời Trần gọi là Trại. Cộng đồng người Thổ là sự hỗn chủng về mặt văn hoá và nhân chủng giữa cư dân Việt-Mường với cư dân Thái.

Việc nghiên cứu lịch sử tiếng Việt thực chất là nghiên cứu nhóm ngôn ngữ Việt-Mường. Vì, khi muốn chứng minh một vấn đề nào đó về từ vựng, thanh điệu... thì chúng ta phải viện dẫn tư liệu của ngôn ngữ Việt-Mường. Có thể coi năm 1856 là năm khởi điểm của việc nghiên cứu vấn đề lịch sử tiếng Việt. Cho đến nay có nhiều ý kiến khác nhau về nhóm ngôn ngữ Việt-Mường. Và ngay giữa các nhà Việt ngữ học cũng có nhiều tranh luận. Để nhận diện các ngôn ngữ Việt - Mường giúp

cho việc nghiên cứu lịch sử tiếng Việt thì người ta dựa vào một đặc trưng cơ bản: **có/ không có** dạng thức song tiết trong mỗi ngôn ngữ. Chính nhờ dạng thức song tiết mà người ta có thể chia nhóm ngôn ngữ Việt-Mường thành hai tiểu nhóm (như sơ đồ ở trên).

Về dạng thức song tiết: Dạng thức song tiết trong các ngôn ngữ Việt-Mường được thể hiện mỗi một đơn vị có nghĩa bao giờ cũng gồm 2 âm tiết, trong đó có một âm tiết mang nghĩa và một âm tiết hình thức.

Việc sử dụng tư liệu của các ngôn ngữ Việt Mường như đã nói là vô cùng quan trọng đối với việc nghiên cứu lịch sử tiếng Việt. Giữa các ngôn ngữ thuộc nhóm Việt-Mường đã liệt kê ở trên có sự khác biệt: những ngôn ngữ nào thuộc tiểu nhóm đơn tiết thì gần với tiếng Việt hơn, và ngược lại thì xa hơn về quan hệ. Tuy nhiên, chúng đều có giá trị như nhau trong nghiên cứu lịch sử tiếng Việt mà sau này chúng ta sẽ lần lượt sử dụng.

2.1.1.1. Nhóm ngôn ngữ Môn - Khome

Vào thiên niên kỷ I thì cư dân Môn - Khome cư trú trên lưu vực Sông Đà, Sông Mã đến cao nguyên Nam Trung Bộ. Thiên niên kỷ I là giai đoạn rực rỡ của cư dân Môn - Khome ở Việt Nam và bán đảo Đông Dương. Từ thiên niên kỷ II trở đi các vương quốc Môn-Khome lần lượt bị tan rã bởi các thế lực như người Thái ở Tây Bắc. Tại đây diễn ra xung đột với người Môn - Khome trên các lĩnh vực dẫn đến việc đẩy cư dân nhóm Môn -Khome lên vùng cao. Một số tộc người nhóm Môn - Khome ở nước ta có từ Lào sang như người: Khơ mú, Brâu, Bru Vân Kiều...ở Tây Nguyên. Người Ba Na có vị trí đặc biệt, cư trú trên địa bàn khá rộng và chia thành 2 ngành lớn: Ngành Ba Na Bắc gồm một số tộc: Giẻ - Chiêng, Xơ Đăng, Ba Na, Co, Hrê, Brâu, Rơmăm. Ngành Ba Na Nam gồm: Cơ Ho, Mạ, Mơ Nông, Stiêng, Chơ ro...

2.1.3. Khái quát đặc trưng kinh tế, văn hóa, xã hội của các dân tộc ngữ hệ Nam Á.

2.1.3.1. Nhóm ngôn ngữ Việt - Mường

Cư dân nhóm này cư trú ở các đồng bằng châu thổ và thung lũng (chủ yếu là người Kinh và người Mường), các tộc còn lại là Thổ, Chứt. Đây là cư dân sớm nhất biết đến nghề trồng lúa, kỹ thuật làm thủy lợi, kỹ thuật thâm canh mùa vụ, chủ yếu là trồng trọt (lúa, cây hoa màu) kết hợp với săn bắt, hái lượm, đánh cá. Bên cạnh đó, cư dân nhóm này đa số có nghề thủ công khá phát triển, hỗ trợ cho nền kinh tế tự cấp tự túc. Trong quá trình phát triển đó, người Kinh đạt nhịp độ nhanh với trình

độ cao trong kinh tế. Trong khi các tộc người còn lại như: Mường, Thổ, Chứt phát triển chậm. Kỹ thuật canh tác lạc hậu, thô sơ đem lại năng suất thấp.

Đặc trưng văn hoá vật chất

Nhà cửa

Cư dân Việt-Mường trong xã hội truyền thống đều ở nhà sàn làm bằng các nguyên liệu thực vật. Những hình ảnh nhà phản ánh trên trống đồng và các đồ kim khí thời đại Đông Sơn cơ bản đã cho biết điều đó. Người Kinh trên nền tảng cơ bản là nhà ở truyền thống thời Hùng Vương phát triển nhanh hơn trong quá trình giao lưu, tiếp thu văn hoá kiến trúc bên ngoài (chủ yếu của Trung Hoa) mà sau dần phổ biến kiểu nhà đất, nhà xây với những kết cấu kiến trúc bền vững hơn. Về phong cách kiến trúc của các tộc người này về cơ bản phản ánh phong cách kiến trúc của cư dân Đông Nam Á.

Về trang phục

Người Mường, Kinh đạt trình độ cao trong kỹ thuật dệt vải, biểu hiện qua chủng loại vải. Ví dụ: người Kinh có vải thô, vải sợi bông, lụa, tơ tằm, gấm...dệt các loại vải khác nhau như: the, đũi, xô...Cư dân này có trình độ cao trong trang trí hoa văn, nhất là người Mường thể hiện trên cạp váy. Một số quan điểm cho rằng, cạp váy Mường bảo lưu nhiều nét văn hoá, hoa văn, nghệ thuật thời đại Đông Sơn rất rõ nét. Đối với người Thổ, Chứt do không có nghề dệt, trang phục có giản đơn hơn, ảnh hưởng nhiều yếu tố của trang phục Thái, Kinh. Trang phục người Kinh vì có sự giao lưu văn hoá liên tục nên phát triển nhanh hơn, tạo sự phân hoá trang phục phong phú, theo tầng lớp trong xã hội, theo nghề nghiệp, theo giới tính...

Về ẩm thực

Cư dân nhóm Việt-Mường chủ yếu tổ chức bữa ăn cơ bản gồm: cơm-cá-rau; phản ánh rõ nét nền văn minh cây cỏ thực vật của người Đông Nam Á. Tuy nhiên, mỗi tộc người lại ưa một khẩu vị riêng. Đối với người Mường, các món hấp, đồ, lam được quan tâm nhiều trong khi người Kinh lại có cách chế biến món ăn khác nhau theo vùng, miền ở từng địa bàn cư trú.

Nghề thủ công: nhóm này cơ bản đạt trình độ cao hơn các nhóm ngôn ngữ khác, như người Kinh có được nhiều nghề thủ công tinh xảo (chạm, đúc, đục đẽo, gốm...).

Đặc trưng văn hoá tinh thần

Các cư dân Việt-Mường về cơ bản vẫn giữ được nhiều nét văn hoá cổ. Trước hết, người Kinh còn sở hữu được một kho tàng tri thức dân gian đồ sộ liên quan đến tín ngưỡng-tôn giáo, văn hoá-văn nghệ dân gian đa dạng, phong phú. Đạt đến

chuẩn mực nghệ thuật. Nó được biểu hiện bằng cả một kho tàng phong phú các thể loại văn học truyền miệng, văn học viết; các loại hình sân khấu, điêu khắc, kiến trúc, hội họa dân gian. Người Mường cũng có một hệ thống, kho tàng văn hoá, văn nghệ dân gian phong phú đa dạng phản ánh đậm nét đời sống tâm linh và thể giới quan của họ. Chẳng hạn như sử thi “Đẻ đất, đẻ nước” nổi tiếng. Về tôn giáo, như Phật, Nho, Lão, Kitô, Hồi giáo...là những tôn giáo lớn lại có sức hấp dẫn không lớn đối với cộng đồng các dân tộc nhóm ngôn ngữ này ngoài người Kinh.

2.1.3.2. Nhóm ngôn ngữ Môn – Khome

Các dân tộc nhóm ngôn ngữ Môn – Khome gồm : Khome, Ba na, Cơ ho, Xơ – đăng, Hrê, Mnông, Xtiêng, Khome mú, Bru – Vân Kiều, Cơ tu, Tà Ôi, Mạ, Giẻ - Triêng, Co, Chơ ro, Xinh mun, Kháng, Mảng, Brâu, Ô đu, Rơ năm.

Đây là nhóm ngôn ngữ có lịch sử văn hoá lâu đời, văn hóa của họ mang tính chất bản địa. Cư dân Môn - Khome có đặc trưng là cư dân nương rẫy ở khu vực miền núi và cao nguyên. Trước thiên niên kỷ thứ II họ là cư dân làm lúa nước và một số tộc người là chủ nhân của những cánh đồng lớn ở Tây Bắc.

Về văn hoá vật chất:

Về kinh tế, nương rẫy của họ đạt trình độ khá cao trong việc thích ứng môi trường tự nhiên như việc canh tác trên đất dốc, sử dụng hệ thống môi trường sinh thái. Cư dân Môn-Khome còn bảo lưu rất nhiều yếu tố văn hoá cổ qua phương thức canh tác nông nghiệp. Một bộ phận cư dân Môn-Khome khu vực này chịu ảnh hưởng về kinh tế, trồng trọt, kinh tế săn bắn, hái lượm có vai trò quan trọng trong đời sống. Phương thức canh tác trước đây của cư dân nhóm này phổ biến kiểu du canh du cư. Tên gọi nhóm cư dân này cũng khác nhau, ở Tây Bắc người Thái gọi cư dân Khome là người Xá, ở Tây Nguyên người ta gọi cư dân Khome là người Mọi.

Về cư dân Môn-Khome phần lớn ở nhà sàn với các điểm khác nhau tùy theo các tộc người. Nguyên liệu làm nhà chủ yếu là các loại gỗ trong rừng nhiệt đới. Người Môn-Khome còn nhiều yếu tố văn hoá cổ với các kiểu nhà mái tròn, vuông, trang trí trên nóc hình sừng trâu.

Về trang phục: cư dân Môn-Khome có cách trang trí màu sắc khá thanh tú như trang phục phụ nữ Thái ở Tây Bắc; sự khoẻ khoắn trong trang phục người Ba Na ở Tây Nguyên; các trang sức trang trí đi kèm trên người phụ nữ Tà Ôi, Brâu...Màu sắc trang phục của nhóm cư dân này ảnh hưởng rất rõ rệt yếu tố thời tiết và môi trường. Trong khi người Thái ưa hai màu trắng-đen, phối hợp đẹp đẽ với khung cảnh núi rừng Tây Bắc nhiệt độ thấp thì ở miền cao nguyên, khí hậu

nắng nóng của vùng rừng Trường Sơn, các tộc người trong nhóm này lại ưa các màu đen-đỏ làm chủ đạo. Về trang trí trên trang phục, người Thái ở Tây Bắc diễn tả thế giới quan của mình theo hướng đơn giản, chủ yếu là các hình hoa văn núi đồi, sóng nước, đồng lúa...còn người Môn-Khome ở Tây Nguyên ưa diễn tả mặt trời bằng hoa văn bốn cánh, ánh sáng toả sáng.

Về ẩm thực: cư dân Môn - Khome chủ yếu ăn lúa nếp và lúa tẻ, các loại cây cỏ đặc biệt là khoai sọ. Ngoài ra họ còn thuần dưỡng các loại trâu, gà, lợn, chó. Trâu thường được sử dụng trong các lễ hiến sinh. Họ ưa ăn các loại thịt nướng, thịt rắn, đồ gia vị, rượu cần. Người Khome Nam Bộ có nhiều món ăn biển, sông nước (phổ biến là các loại mắm cá).

Về văn hoá tinh thần: Nhìn chung cư dân Môn - Khome từ Bắc vào Nam có hệ thống quan niệm về thế giới tâm linh bên cạnh thế giới thực, dựa trên quan điểm chủ yếu là vạn vật đều có linh hồn, do vậy, họ thờ tất cả những gì kiêng sợ xuất phát từ quan điểm này.

Các loại hình tín ngưỡng liên quan đến nông nghiệp (lúa, đất, nước...). Trong gia đình, cộng đồng thường thờ các vật thiêng. Bên cạnh đó, họ có một kho tàng tri thức văn hoá dân gian như các loại hình dân ca, biểu tượng thông qua nghệ thuật tạo hình. Chạm các hình cá, rắn, rùa, trăng sao...thể hiện trên hoa văn, trang phục, đồ trang sức. Thanh niên Khome từ 13-14 tuổi phải bắt buộc vào chùa tu (chủ yếu học đối nhân xử thế, nhân sinh...) đến 20 tuổi được hoàn tục. Người Khome có 8 lễ lớn:

- +Rước Phật
- +Lễ vào năm mới
- +Lễ Phật đản
- +Lễ sư sãi nhập hạ
- +Lễ xá tội vong nhân
- +Lễ sư sãi ra hạ
- +Lễ cúng trăng
- +Lễ dâng y cà sa cho sư sãi

Chùa của người Khome vừa là trung tâm tôn giáo vừa là trung tâm sinh hoạt văn hoá của cộng đồng.

Cư dân Môn-Khome nhìn chung còn giữ lại được các thiết chế cổ truyền như bản, plây, vil, sóc...Các tộc người Môn-Khome ở miền núi Tây Bắc thì thiết chế xã hội của họ bị chi phối bởi bộ máy cai trị của người Thái. Trong các bản ở vùng núi phía Bắc có những người đứng đầu nhưng vẫn có chúa đất Thái chi

phối. ở miền núi phía Bắc cư dân Môn-Khmer thì địa vị người phụ nữ được coi trọng, vai trò của ông cậu và tục ở rể được xem như là tàn dư của chế độ mẫu hệ. Đối với cư dân Tây Nguyên có các hội đồng già làng là đặc trưng. Hội đồng này quản trị các công việc đối nội, đối ngoại.

2.2. Văn hóa các dân tộc thuộc ngữ hệ Nam Á

2.2.1. Văn hóa các dân tộc nhóm ngôn ngữ Việt – Mường

Văn hóa dân tộc Mường ở Việt Nam

Địa bàn phân bố

Người Mường sinh sống phần lớn tại các tỉnh Hoà Bình, Thanh Hóa, Phú Thọ...Cư dân sống ở vùng thung lũng chân núi với 4 Mường lớn: Bi, Vang, Thàng, Động. Mật độ cư dân phân bố không đồng đều, có nơi mật độ 100 người /km² như ở một số huyện của Hoà Bình (Lương Sơn, Kỳ Sơn, Lạc Sơn), một số huyện của Thanh Hoá (Cẩm Thủy, Ngọc Lặc, Thạch Thành), song có nơi chỉ vài chục người/km² như Thanh Sơn(Phú Thọ), Lang Chánh(Thanh Hoá).

Địa bàn cư trú của người Mường ở vùng trước núi, trung du, nương theo các dãy núi đá và đất. Nhà sàn thường ẩn mình trong những lùm cây, rừng tre trên gò cao rìa thung lũng, lưng tựa vào núi, mặt hướng ra suối nước và những thửa ruộng trải rộng trước mắt. Làng bản Mường sống tập chung thành từng chòm, từng xóm, ẩn khá kín dưới màu xanh của cây cối trồng quanh nhà. Các bản Mường thường có khoảng từ 20 đến 30 nóc nhà, và nếu bản to thì có thể nhiều hơn nữa. Bản làng thường dựng nơi gần nguồn nước, gần đồng ruộng, thuận lợi cho lao động sản xuất. Tuy vậy, bản làng của người Mường ít khi lộ rõ để người ngoài dễ phát hiện vì được bao bọc bởi lũy tre và cây ăn quả. Đường vào bản thường là những con đường mòn nhỏ quanh co.

Về tên gọi

Mường là dùng để chỉ một địa danh, một khu vực cư trú (như Mường Bi, Mường Vang...). Trước đây người Mường gọi mình là Mol (hoặc Mon, Muan, Mual...tùy theo từng địa phương). Mol nghĩa là người, còn từ Mường dùng để chỉ một dân tộc cụ thể.

Cho đến nay nhiều người cho rằng, người Việt và người Mường có quan hệ họ hàng với nhau và cùng chung nguồn gốc. Người ta đã lấy ngôn ngữ để đối sánh thì thấy rằng về mặt ngữ pháp, ngữ âm, và vốn từ vựng của hai ngôn ngữ là khá giống nhau. Và thực tế là hiện nay một số lượng khá lớn vốn từ thuộc tiếng Mường vẫn được người Việt bảo quản và sử dụng, nhất là ở những vùng nông thôn. Ví dụ: nác (nước), tún (tối), thoóc (thóc), lúa (lọ)...Đa số các nhà nghiên cứu thống nhất với

nhau rằng, người Việt và người Mường vốn là cư dân bản địa và tổ tiên của họ là người Lạc Việt, chủ nhân của văn hoá Đông Sơn. Trong tiến trình lịch sử ở các giai đoạn sau do ảnh hưởng của nhiều yếu tố nhất là do sự tiếp xúc với văn hoá Hán thì người Việt và người Mường đã phân làm hai bộ tộc khác nhau, đồng thời cũng phân hoá về mặt ngôn ngữ.

Đặc trưng văn hóa vật chất

Hoạt động sản xuất kinh tế

Người Mường sống chủ yếu bằng nghề làm ruộng nước. Lúa nếp được trồng nhiều hơn lúa tẻ. Đất canh tác là đất thung lũng lòng chảo, các mảnh ruộng nhỏ cao thấp khác nhau xếp theo thế bậc thang, rìa gần chân núi thì cao, thấp dần về phía lòng thung. Tuy có làm nương nhưng diện tích không lớn mặc dù gia đình nào cũng có và kinh nghiệm của họ chủ yếu vẫn là mảnh ruộng.

Hệ thống thủy lợi: hệ thống mương, phai. Phai: đập chặn các dòng sông để nước lên cao; mương: dẫn nước đó vào ruộng. Làm mương phai phải là công sức của cả xóm Mường. Ngoài ruộng nước, người Mường còn làm nương ở các sườn đồi thấp để tăng thêm thu nhập.

Bên cạnh trồng trọt, người Mường còn chăn nuôi gia súc chủ yếu dùng làm sức kéo, trong nghề rừng, và một phần lấy phân để bón ruộng. Trâu được nuôi nhiều hơn bò và được dùng trong các nghi lễ tôn giáo, trong cưới xin, và để trao đổi mua bán với miền xuôi.

Săn bắn là hoạt động thường gặp trong đời sống người Mường, nhưng không phải là nguồn sống quan trọng. Nó không những là một nguồn lợi, nguồn cung cấp thức ăn mà còn là một thú vui, sự thể hiện tài năng của con trai Mường. Do vậy trong các bản Mường người đàn ông nào cũng biết săn bắn và gia đình nào cũng có nỏ và súng. Cùng với săn bắn, đồng bào còn dùng các loại bẫy để đánh cáo, chim, chuột...

Đánh cá cũng là một nghề phụ trong gia đình. Ở vùng núi thấp thung lũng, xung quanh bản Mường hầu hết đều có ao, sông suối nên dễ kiếm cá. Hầu như nam giới nào cũng biết đánh cá, biết đan chài, lưới và gia đình nào cũng có đồ đánh cá.

Hái lượm là nguồn cung cấp thức ăn hàng ngày như lấy măng rừng, rau rừng, hoa quả. Ngoài ra còn bắt tôm tép, cua ốc, khe suối. Lúc đói kém người ta vào rừng lấy các loại củ: mài, môn, nâu...Đồng bào còn thu nhặt các loại lâm sản như nấm hương, mộc nhĩ, các loại hạt có dầu, quế...

Nghề thủ công tuy chưa tách khỏi nông nghiệp, nhưng một số sản phẩm ngoài việc dùng để phục vụ cho sản xuất và đời sống thì cũng có một số sản phẩm dùng

để buôn bán và trao đổi. Nghề thủ công chủ yếu là dệt: vải, mặt chăn, cạp váy hoa; nhuộm vải, đan lát, nuôi tằm ươm tơ. Kéo sợi dệt vải là công việc của phụ nữ, nhà nào cũng có khung cửi dệt vải. Số vải dệt được chủ yếu dùng trong gia đình, váy áo phụ nữ thường được may bằng vải tự dệt lấy. Trước khi cắt may, vải thường được nhuộm chàm, đen, nâu. Cạp váy hoa dệt khá công phu, đòi hỏi một trình độ cao. Những cạp váy đẹp được dệt bằng tơ nhuộm màu trên có nhiều hoa văn hình rồng, phượng, hình các loại thú và các họa tiết khác.

Nhà của truyền thống

Cũng như người Thái, nhà ở của người Mường chủ yếu là nhà sàn. Việc dựng nhà sàn của người Mường là kết quả của một quá trình dài đúc rút kinh nghiệm cư trú. Điều đó thể hiện ở bản mo nổi tiếng họ là “Te tắc te đác” (để đất để nước). Nhà sàn của người Mường dáng mái không khum tròn giống mai rùa như nhà sàn người Thái đen mà xòe bốn mái vuông vức, giọt mái rủ xuống thấp như ôm tròn lấy phen vách, tạo cho ta cảm giác bộ mái nặng nề, che chở cho con người khỏi cái nắng ngày hè, cái lạnh ngày đông. Không gian trong nhà được phân thành bên ngoài và bên trong, bên trên và bên dưới. Bên ngoài gần cửa chính là nơi sinh hoạt của nam giới, tiếp đãi khách, đặt bàn thờ tổ tiên, nơi treo bộ đồ quý, bếp nấu nước đãi khách, sưởi ấm, nơi ngủ của những người trong nhà, vợ chồng thì ngủ phòng riêng. Bên trong, phía sàn phơi và cầu thang dành cho phụ nữ và nấu nướng. Bếp lửa dù trong hay ngoài đều là nơi linh thiêng không mấy khi tắt lửa, là trung tâm sinh hoạt của gia đình. Dưới sàn là nơi nhốt trâu bò, chuồng lợn, chuồng gà, vịt...

Với người Mường nói chung, nhà là nơi diễn ra và chứng kiến những sự kiện như sinh, hôn, tử của một vòng đời. Từ đó, ngôi nhà không chỉ có ý nghĩa đối với gia đình mà còn mang ý nghĩa cộng đồng xã hội, không chỉ là nhu cầu về vật chất là để trú ngụ nắng mưa, ngủ nghỉ, mà còn đáp ứng nhu cầu tâm linh.

Người Mường rất trọng hướng nhà, vì vậy, hướng nhà phải do một thầy địa lý có tiếng chọn riêng theo tuổi của gia chủ. Họ quan niệm làm nhà đúng hướng sẽ đem lại tài lộc và may mắn đến cho gia đình. Theo quan niệm của người Mường, làm nhà không được ngược hướng với đồi núi, chính vì vậy, bề ngoài, nhà của người Mường có vẻ không theo một quy luật nào. Nhà dựng ở đồi gò thì lưng dựa vào đồi gò, cửa hướng ra khoảng không thung lũng, cánh đồng trước mặt. Nhà dựng ở ven sông thì mặt có thể hướng ra dòng sông hay hướng vào trong.

Trang phục

Nam giới: vải nhuộm chàm, nhuộm nâu, kiểu áo cánh, quần chân què. Nữ giới: váy bó sát thân, cạp hoa phở trước ngực, chiếc áo cánh lửng, chiếc thắt lưng xanh,

chiếc khăn đội đầu, chiếc kiềng bạc lóng lánh. Nữ phục Mường không quá kín đáo như nữ phục Tày, Nùng, không phong phú nhiều màu sắc như nữ phục Hmông, Dao.

Ẩm thực

Người Mường ưa ăn các món nấu, luộc, món nấu canh cho ít nước. Canh thường là canh chua nấu cá, cua, canh đắng là ưa thích hơn cả. Người Mường ưa chế biến các món ăn kiểu kho mặn, rang, làm chượp cá rồi rang với cá, tôm, cua.

Bữa ăn người Mường thường nhiều gia vị, nhất là gia vị mạnh như đắng, chát, chua, cay, nhất là vị đắng; măng đắng, ớt đu đủ, mật cá, ruột non trâu bò, lợn gà...

Đặc trưng văn hóa tinh thần

Thiết chế xã hội

Xã hội truyền thống được đặc trưng bởi chế độ lang đạo (nhà lang). Đó là chế độ đẳng cấp đặc trưng cho xã hội cư dân thung lũng. Ở Hoà Bình, các dòng họ nắm quyền thống trị lâu đời là Đinh, Quách, Bạch, Hoàng, Hà, Xa..., trong đó Đinh và Quách là những thế lực mạnh nhất. Chế độ lang đạo cũng được đặc trưng bởi việc thiết lập sự thống trị của một dòng họ quý tộc đối với toàn Mường, gọi là Nhà lang. Đứng đầu Mường gọi là Lang Cun (ở Thanh Hoá gọi là đạo Mường, ở Vĩnh Phú gọi là Ngài hay Thổ Ty). Trong dòng họ, Lang Cun bao giờ cũng thuộc dòng chi cả, còn thuộc chi nhánh gọi là Lang Tạo, chia nhau cai trị các làng trong Mường.

Nhà lang hay dùng trống đồng hoặc vạc đồng để tượng trưng cho uy quyền của mình. Những Lang Cun cai quản nhiều đất đai, nhiều dân, nhiều của cải đồng thời nắm những chức vụ cao trong bộ máy chính quyền. Thổ lang có những người giúp việc gọi là các *ậu* hoặc *cai* để điều hành các công việc trong xóm, trong mường. Họ có nhiệm vụ thu thóc, thu hiện vật, bắt phu phen, lo việc cúng bái, cưới xin, ma chay. Có mấy loại *ậu* sau: loại lo việc trị an; loại lo việc quản lý ruộng đất, tài sản của Nhà lang, của mường; loại chuyên thu thóc, thu của biểu xén. *Ậu* không phải chức vụ cha truyền con nối mà do Nhà lang cất nhắc hoặc loại bỏ. Họ vốn xuất thân từ tầng lớp bình dân.

Tầng lớp bị trị đông đảo nhất là nông dân. Họ được nhận một phần đất để sinh sống nhưng phải đóng góp, phu phen, tạp dịch, biểu xén cho Nhà lang... Ngoài ra trong Nhà lang còn có một số người thân phận thấp kém, tôi đòi. Phần nhiều họ bị phạt vạ và không lo được tiền chuộc, người không trả nợ hoặc quá nghèo túng phải đi ở phục dịch, hầu hạ trong gia đình Nhà lang.

Những hình thức bóc lột của chế độ lang đạo: *làm xâu* và *nỗ*. *Xâu* là hình thức làm tập đoàn trên một diện tích ruộng của lang. *Nỗ* phân theo từng hộ, làm trên một

diện tích hẹp hơn. Dù trâu hay ngựa thì người dân đều phải mang nông cụ, trâu bò đến làm từ khâu cày bừa, cho đến gặt thóc đem về cho Nhà lang. Đóng góp hàng năm vào những dịp lễ tết, hội hè trong xóm mường hoặc Nhà lang có giỗ tết, ma chay, cưới xin... là nhiệm vụ không thể thiếu của người dân trong xã hội Mường. Mặt khác khi dân có việc như ma chay, cưới xin, nếu mổ trâu bò, lợn thì phải biếu xén Nhà lang một vác (một đùi) và một mâm cỗ. Bắt vạ cũng là một hình thức bóc lột, dân bị phạt vạ phải nộp phạt. Những phần nộp phạt này Nhà lang được một phần hay toàn bộ. Ngoài ra còn hình thức bóc lột trắng trợn nữa là *thu lút* : Khi người chủ gia đình chết đi, không có con trai nối dõi thì coi như gia sản bị tịch thu phần lớn, ruộng đất bị rút về.

Hôn nhân và gia đình

Gia đình phụ quyền với quyền hành tuyệt đối thuộc về nam giới. Hình thức phổ biến là tiểu gia đình, ít có gia đình gồm ba hay bốn thế hệ ở với nhau. Người chủ gia đình có quyền hành rộng rãi và quyết định trong mọi công việc. Quyền con trưởng được coi trọng, con trai trưởng là người kế vị trực tiếp chức vụ của người cha.

Địa vị phụ nữ rất thấp kém. Họ không được tham gia vào công việc luận bàn của làng xóm, không được hưởng quyền thừa kế, điều này được thể hiện trong việc *thu lút* (tịch thu tài sản khi không có con trai). Tuy nhiên khi chưa lấy chồng, người con gái vẫn có quyền hành tự do trong sinh hoạt, có phòng riêng, thu hoa lợi theo ý của mình. Mặt khác, trong sản xuất, họ có vai trò đáng kể, là lao động chính, nên trong gia đình họ cũng được tham gia bàn bạc công việc.

Hôn nhân của người Mường là hôn nhân một vợ một chồng và cư trú bên nhà chồng. Do tính chất gia trưởng, tiểu phụ quyền nên việc hôn nhân của con cái là do cha mẹ sắp đặt. Hôn nhân mang tính chất mua bán, nhà trai phải đền bù cho nhà gái một món tiền và một số hiện vật nhất định. Người Mường còn tồn tại chế độ đa thê nhưng chỉ thấy nhiều ở Nhà lang hoặc nhà giàu. Những người chung dòng họ không được lấy nhau nếu vi phạm thì sẽ bị xử phạt rất nặng, ngay cả hôn nhân con cô con cậu cũng rất hiếm có.

Tín ngưỡng

Tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên: trong gia đình Mường có hình thức thờ Rạng (bàn thờ nhỏ), một hình thức thờ cúng tổ tiên, nhưng Rạng chỉ được thờ nhà con trưởng, còn ở nhà con thứ cùng chung người cha thì không được thờ và khi cúng thì chuối là vật cúng không thể thiếu.

Các bản mường đều có đình và chùa. Đình thờ thành hoàng, đó là người có công lập làng, khai phá ruộng nương, có nơi thờ thành hoàng lại là nơi thờ tổ tiên của Nhà lang. Các chùa thường dựng trên sườn núi, có mái che, có vại hòn đá thờ trong đó, có bài mo cúng Phật, có chùa lại thờ bà chúa rừng, chùa không có sư sãi, chỉ có ông từ lo cúng lễ. Người ta cũng có thể lên chùa, sờ vào hòn đá để cầu có con. Hòn đó gọi là Bụt mốc, một hình thức thờ đương vật rất xa xưa của tín ngưỡng phồn thực nguyên thủy. Nhiều nơi, nhất là vùng Mường ở Ba Vì, người ta thờ Tản Viên. Cùng với việc thờ cúng là việc lưu truyền các truyền thuyết sự tích Tản Viên như của người Việt.

Tín ngưỡng thờ thổ công ở miếu nhỏ quanh nhà, thờ thành hoàng (phần lớn là thờ Tản Viên và người có công lập làng), thờ thần thổ địa ở mỗi xóm, các kiêng kỵ cho thấy dấu vết của tôtem giáo xa xưa. Các hình thức ma thuật, các hình thức thờ cúng xuất phát từ quan niệm vạn vật linh giáo sơ khai như thờ đá, thờ sông, thờ suối... Tín ngưỡng liên quan đến nông nghiệp; lễ hạ điền, lễ thượng điền, lễ com mới, các cung lễ khi gieo hạt...

Quan niệm về thế giới: *ba tầng- bốn thế giới*, đó là trời, tầng mặt đất – dưới mặt đất và tầng dưới nước; bốn thế giới: Mường trời, Mường Pura (mặt đất), Mường Pura Tín (dưới mặt đất) và Mường Vua Khú (Mường dưới nước). Trong các thế giới đó, lấy Mường Pura, thế giới của người sống làm trung tâm, mọi con đường đều xuất phát từ đây. Mường Pura là thế giới của cõi sống, nơi người Mường sống. Mường Pura Tín vốn thông thương với Mường Pura cũng là thế giới tự nhiên, nhưng thấp kém hơn. Mường trời là thế giới tự nhiên, Mường Vua Khú mang tính cổ tích hơn tôn giáo, cũng là một thế giới siêu nhiên.

Văn học

Các truyện thơ tập trung về đề tài tình yêu nam nữ, kho tàng truyền thuyết, ca dao, tục ngữ, sử thi...: Sử thi “Đẻ đất đẻ nước” với 7000 – 8000 câu thơ, thủ pháp nghệ thuật đặc sắc, phản ánh nội dung lịch sử và văn hoá Mường.

Các truyện thơ: “Nàng Nga – Hai mối”, “Út Lót – Hồ Liêu”, “Nàng Ồm và chàng Bồng Hương”...nói về tình yêu nam nữ, lên án nạn ép duyên của chế độ cũ.

2.2.2. Văn hóa các dân tộc nhóm ngôn ngữ Môn – Khơ-me

2.2.2.1. Văn hóa dân tộc Khơ me

Theo các nhà nghiên cứu, người Khơme Nam Bộ là một bộ phận của cộng đồng người Khơme ở phía Nam bán đảo Đông Dương, mà di huệ là người Khơme sống trên lãnh thổ Campuchia. Người Khơme đến khai phá vùng này từ rất sớm vào khoảng thế kỷ XI, XII đến thế kỷ XIV, XV.

Tổ chức xã hội của người Khhome là phum, sóc thường được quan niệm như làng làng xóm người Việt. Song thực ra nó phức tạp hơn nhiều. Trong tiếng Khhome, phum nghĩa là "đất", "thổ cư" nhưng không cố định. Có phum chỉ gồm một nóc nhà, có phum là nơi cộng cư của vài ba gia đình cùng huyết tộc, song cũng có phum lớn với hàng trăm gia đình thuộc nhiều dòng họ khác nhau. Phum như vậy là một đơn vị cư trú tập trung, với khá nhiều qui mô nhưng không mấy khi bằng qui mô của một ấp và thành một đơn vị hành chính. Về đơn vị hành chính, người Khhome gọi xã là Phum và vẫn gọi ấp là ấp. Trong ý nghĩa thứ hai, phum có nội dung của một đơn vị hành chính, nó tương đương với một thôn, ấp, nhưng cũng có những trường hợp, với các Phum lớn, nó tương đương với một làng, một xã.

Srôc (Sóc) là tổ chức xã hội bao gồm nhiều Phum. Theo nghĩa rộng, srôc có nghĩa là xứ, là địa phương. Srôc cũng có nghĩa là quê hương. Nhưng với tư cách là một đơn vị hành chính, thì Srôc tương đương với huyện.

Gia đình và hôn nhân : Gia đình nhỏ là hình thức phổ biến của người Khhome, nhưng vẫn tồn tại gia đình lớn gồm 3, 4 thế hệ sống chung trong các phum nhỏ. Đứng đầu gia đình nhỏ thường là người chồng hay người cha. Ông ta là người thay mặt cho gia đình giao dịch với bên ngoài. Tuy nhiên trong nội bộ gia đình, đàn ông không có gì nổi bật, ông ta phải tham khảo ý kiến của vợ. Như vậy, người vợ nói riêng, phụ nữ nói chung của đồng bào Khhome có vai trò quan trọng và luôn được kính trọng, có vị thế trong gia đình và ngoài xã hội.

Ở người Khhome, hôn nhân một vợ một chồng vẫn là phổ biến. Trường hợp đa thê cũng có nhưng chủ yếu xảy ra ở tầng lớp giàu có. Trai gái trong cùng một Phum- Sóc thường kết hôn với nhau. Đặc biệt hôn nhân khá phổ biến giữa người Khhome với người Hoa, người Việt. Loạn luân bị ngăn cấm tuyệt đối. Nhưng hôn nhân chỉ bị ngăn cấm giữa các anh chị em ruột. Hôn nhân con cô con cậu, con chú con bác vẫn được chấp nhận, trong đó hôn nhân con chú con bác có phần dè dặt hơn.

Hôn nhân vẫn thường do cha mẹ sắp đặt, nhưng đồng thời cũng có sự chấp thuận của con cái. Nguyên vọng của các con vẫn thường được cha mẹ quan tâm. Tục ở rể trước đây tồn tại nhưng nay gần như không còn, thay vào đó là các vợ chồng sau khi cưới nhau là ra ở riêng.

Cưới xin: Gồm ba bước

Bước 1: lễ dạm hỏi nhà trai sang nhà gái, tức là giai đoạn môi mai.

Bước 2: dạm hỏi khi nhà trai mang lễ vật sang nhà gái.

Bước 3: tổ chức lễ cưới ở nhà gái.

Trong hôn lễ có các vai trò chính: a) Acha polia, là người chủ trì, chọn ngày lành tháng tốt, hướng dẫn nghi lễ; b) Maha, người làm chứng bên nhà trai, lớn tuổi hơn chú rể và có uy tín; c) Mêba, đại diện bên nhà gái, thường là ông ngoại của cô dâu, nếu không phải là một người có uy tín.

Tang ma- nghi lễ : Người Khhome có tục hoả thiêu. Tùy theo địa vị mà thời gian hoả thiêu dài hay ngắn. Sau khi thiêu, tro được cất chung trong ngôi tháp, thường xây quanh chính điện chùa. Đám tang được acha pôn coi về nghi lễ và chọn ngày thiêu xác; còn acha dôki trông coi việc khiêng quan tài, châm lửa đốt và hốt tro cốt; các sư sãi chỉ tụng niệm cầu siêu.

Nghi lễ chính : Trong đời sống tinh thần của đồng bào Khhome Nam Bộ, lễ hội đóng vai trò quan trọng, nó chi phối toàn bộ đời sống tâm linh của họ. Một số lễ hội lớn tiêu biểu ảnh hưởng đến đời sống hàng ngày của đồng bào:

Lễ Phật đàn (Bon visakha Bo Chia): Lễ được tổ chức vào ngày 15 - 5 âm lịch theo Phật lịch của phái tiểu thừa. Lễ diễn ra một ngày một đêm. Ngày đầu dân chúng đến chùa để dâng cơm cho sư sãi và làm lễ tụng kinh mừng đức Phật ra đời. Trong đêm đó, người ta nghe đọc kinh cầu nguyện. Sáng hôm sau lại dâng cơm cho sư một lần nữa và buổi lễ kết thúc.

Lễ Ok om bok: Đây là lễ cúng trăng vào đêm 15 - 10 âm lịch. Lễ này gắn với sự tích con thỏ trên mặt trăng. Tương truyền rằng, thỏ là một trong hơn 500 tiên kiếp của đức Phật. Thỏ tự nhảy vào lửa nung mình làm thức ăn cho thần Sekra nên được in hình trên mặt trăng, nêu gương cho mọi người. Ý nghĩa của lễ hội này là ca ngợi cư dân Khhome giàu lòng bố thí, nuôi sống Phật giáo. Trong dịp lễ Ok om bok, cơm dẹp là lễ vật không thể thiếu. Người Khhome là cư dân nông nghiệp, họ tin rằng, nhờ mặt trăng nên có nước lớn -nước ròng, có mưa thuận gió hoà. Nếp là món ăn ngon nhất của họ. Sau khi cúng xong, mọi người hạ lễ cùng nhau thụ lộc. Nếu có khách phương xa đến dự, chủ nhà gói một ít cơm dẹp để làm quà, thể hiện lòng mến khách và tình thân ái nơi xóm làng.

Lễ dâng phước (Bon đa): Lễ này có nguồn gốc từ truyện cổ tích trong kinh điển Phật giáo. Truyện kể rằng, ngày xưa có nàng Milikha là vợ vua Pakasêti Kôsol xứ Savathây. Nàng thường làm phước từ nhỏ nhưng dối chồng và không chung thủy, do đó khi chết bị đày xuống địa ngục. Lúc này, đức Phật còn tại thế, nhà vua đến hỏi đức Phật tại sao vợ ông hay làm phước mà lại bị đày xuống địa ngục. Đức Phật không trả lời mà đợi vợ ông ở dưới địa ngục được bảy ngày mới trả lời: Hôm nay nhà ngươi hãy về làm phước để dâng phước lành cho vợ được siêu thoát lên cõi Niết Bàn. Dựa vào sự tích này, sau khi người chết được bảy ngày người ta mới làm

lễ Bon đa. Buổi tối họ làm lễ bái Tam bảo, thọ ngũ giới, mời sư về tụng kinh. Sáng hôm sau, sư sãi tiếp tục tụng kinh để cầu siêu, cầu phước, sau đó đem lễ vật vào chùa.

Lễ Chol Chnam Thmây: Người Khome ăn tết Chol Chnam Thmây vào đầu tháng tư dương lịch hàng năm, thời điểm giao tiếp giữa mùa khô và mùa mưa hàng năm. Chol tính theo sự vận chuyển của mặt trăng, ghi nhận bằng sự thay đổi của con thú, thành một giáp. Chnam tính theo sự vận chuyển của mặt trời, đánh dấu sự bước vào năm mới. Giờ giao thừa luôn có sự thay đổi. Thời gian diễn ra lễ hội là lúc mùa màng gặt hái xong, trời khô ráo, con người thanh thoi công việc để vui chơi giải trí. Lễ hội kéo dài trong 3 ngày, cứ 3 năm tết 3 ngày thì một năm tết 4 ngày. Ngày đầu năm được tính là ngày 13 tháng 4 dương lịch. Ngày đầu tiên của năm mới gọi là ngày “chol sangran thmây”, ngày giữa gọi là “Wonbót” (năm nhuận thì Wonbót có 2 ngày), ngày cuối là “lom sǎk”. Người Khome đón năm mới cũng như nhiều dân tộc khác nhưng tập tục có khác. Vì người Khome đều là những tín đồ Phật giáo nên các nghi thức đều diễn ra trong chùa, do vậy mọi gia đình đều làm bánh tét, bánh ngọt, hoa quả để dâng vào chùa lễ Phật. Nhiều nhà còn đưa cả gia đình vào ở trong chùa những ngày tết vừa làm công quả vừa dự lễ. Có 3 ngày lễ Chol Chnam Thmây như sau:

Ngày thứ nhất: 7 giờ sáng hoặc 5 giờ chiều, đồng bào tắm gội, mặc quần áo đẹp, đem theo đèn hương, lễ vật vào chùa làm lễ rước lịch “maha sangkran” mới. (quyển lịch do các vị đại đức thông quan thiên văn biên soạn cho một năm). Tại chùa một vị Acha sẽ điều khiển, mọi người xếp hàng theo thứ tự đi vòng quanh chính điện ba lần để làm lễ chào năm mới, đồng thời cũng xem năm tốt hay xấu. Sau lễ rước Maha sangkran, mọi người vào lễ Phật, tụng kinh mừng năm mới. Đến đêm mọi người nghe sư thuyết pháp còn thanh niên nam nữ thì ra sân chùa cùng vui chơi nhảy múa.

Ngày thứ hai: người Khome dâng cơm sớm, trưa cho các vị sư, sãi trong chùa. Trước khi ăn, các nhà sư phải tụng kinh, làm lễ tạ ơn những người làm ra vật thực và đưa vật thực đến linh hồn thiếu đói. Sau khi ăn, sư sãi lại tụng kinh chúc phúc cho thí chủ. Vào buổi chiều, nhà chùa tổ chức đắp núi cát gọi là “Puôn phnon Khsach”. Mọi người tìm cát sạch đem đổ thành đồng xung quanh đền thờ Phật. Ngoài sân chùa, các Acha hướng dẫn mọi người đắp cát thành những ngọn núi nhỏ ở chín hướng và làm hàng rào bằng tre hoặc cây bao quanh núi cát. Những ngọn núi này tượng trưng cho vũ trụ, mỗi núi một hướng và ngọn núi thứ chín ở giữa là

trung tâm của thế giới. Sau đó, họ làm lễ qui y theo cho núi và sáng hôm sau làm lễ xuất thế.

Ngày thứ ba: ngày lễ tắm sư. Sau khi dâng cơm sớm và trưa cho các nhà sư, mọi người đem nước ướp vật có hương thơm cùng nhau đem đến bàn thờ Phật làm lễ tắm tượng Phật, sau đó tắm cho các nhà sư cao niên. Tiếp đến người ta mời các nhà sư đến ngôi tháp dựng hài cốt hoặc đến các ngôi mộ ở nghĩa trang làm lễ cầu siêu cho vong linh người quá cố. Xong họ về nhà làm lễ tắm tượng Phật tại nhà, mời ông bà, cha mẹ đến tạ lỗi, xin tha thứ lỗi lầm, thiếu sót trong năm cũ rồi đem bánh trái dâng mời ông bà, cha mẹ. Đêm tới họ cúng bái Têvôda, tổ chức các cuộc vui chơi, múa hát đến khuya mới kết thúc.

Tín ngưỡng và tôn giáo: Do điều kiện sinh hoạt còn phụ thuộc nhiều vào thiên nhiên và là cư dân sinh sống trên một vùng được chinh phục từ đầm lầy, xa xưa người Khome sớm xem một loài bò sát: rồng (neak) là tô tem của dân tộc mình. Câu chuyện kết hôn giữa Preak Thôn và Néang Neak, các nghi thức trong đám cưới cổ truyền, tục nhuộm răng xưa kia...đều phản ánh nhân vật được gọi là Neak (rồng).

Về thần bảo hộ, người Khome có các tín ngưỡng arăk và neak tà. Các arăk được thừa kế theo dòng nữ. Những gia đình cùng dòng tổ tính theo phía nữ đều thờ chung một hoặc vài arăk. Arăk đều có nguồn gốc hoặc là một bà tổ xa xưa của dòng họ hay một người phụ nữ trong dòng họ có cái chết không bình thường. Arăk không chỉ là một hình thức tín ngưỡng của một dòng họ mà còn có các arăk bảo vệ nhà, bảo hộ gia đình, bảo hộ một khu đất, hay trấn giữ rừng. Neak tà (người Việt gọi là ông Tà), gồm nhiều loại nhưng quan trọng hơn là ông chủ xóm. Mỗi năm dân trong xóm phải họp lại làm lễ cầu an trước miếu ông Tà, tối thiểu một lần, thường là trước mùa mưa.

Người Khome ảnh hưởng rất đậm nét văn hoá Ấn Độ, nhất là tôn giáo. Đạo Bàlamôn và Đạo Phật là hai tôn giáo chính yếu. Dựa vào những tư liệu khảo cổ học, hai tôn giáo này đã xuất hiện từ đầu công nguyên. Trong những bức tượng Bàlamôn được tìm thấy, ngoại trừ hơn 100 linga, thì phải kể đến một số tượng Siva, một vài mảnh vụn tượng thần Uma, các tượng thần Hari-hara và một tượng Bratma tiền Ăngko.

Đạo Phật tiêu thừa chính thức du nhập vào từ thế kỷ XIII, nhưng đã chi phối mạnh mẽ đời sống của đồng bào Khome. Với số lượng khoảng gần 500 ngôi chùa phủ khắp đồng bằng Nam Bộ đã cho thấy tầm ảnh hưởng của Phật giáo là rất lớn. Hầu hết người Khome từ khi sinh ra, cùng với gia đình đã theo Đạo Phật. Lớn lên

đi học ở trường chùa, được cha mẹ và sư sãi giáo dục theo tinh thần Phật giáo. Đến tuổi trưởng thành, phần đông số thanh niên đã vào chùa tu trong một thời gian. Nguyên vọng cuối cùng của người Khome là khi chết được an nghỉ dưới bóng cây bồ đề. Chùa không chỉ là trung tâm của Phật giáo mà đây còn là nơi dạy học, chỗ họp dân bàn bạc việc công ích, nơi tiếp các vị khách quý ở Phum, sóc. Một số chùa quan trọng là nơi cất giữ các thư tịch cổ, là bảo tàng hay nghĩa trang. Các nhà sư không chỉ biết làm lễ trong chùa mà còn tham gia vào các lễ cưới xin, lễ tang, thậm chí cả lễ rước ông Tà.

Văn học và nghệ thuật dân gian : Người Khome là chủ nhân của một nền văn học dân gian phong phú bao gồm các thể loại: dân ca, truyện cổ và một kho tàng Xôphia Sết tức là những câu châm ngôn, tục ngữ nêu lên một nhận xét, một kinh nghiệm sống, một lời khuyên răn nào đó.

Dân ca Khome có nhiều loại: hát ru con, hát trong lao động mà nó có quan hệ mật thiết với động tác lao động theo nghề nghiệp nhất định, ngoài những điệu hát trong trò chơi kéo dây, hát đua ghe ngo. Những bài hát trên đồng ruộng, trên sông không chỉ phản ánh kinh nghiệm nông nghiệp mà còn phản ánh đời sống xã hội và nhiều tình cảm của dân tộc..

Các thể loại truyền thuyết, thần thoại, cổ tích, ngụ ngôn...đều có chức năng lý giải sự hình thành vũ trụ, các hiện tượng tự nhiên. Các truyền thuyết này đều pha tạp những yếu tố thần thoại Ấn Độ, song những motip thần thoại của người Khome vẫn là chủ đạo. Motíp “Giòng đất nổi” phản ánh địa vực cư trú và hoàn cảnh thiên nhiên vùng đồng bằng sông Cửu Long. Các truyền thuyết khác như “Sự tích Ao Bà Om”, “Giếng anh giếng chị”, “Sự tích núi Bà Đen”...đều gắn với cảnh quan sông rạch, ao đầm, núi non ở Nam Bộ.

Cổ tích là thể loại chiếm tỷ lệ lớn trong kho tàng truyện cổ Khome. Bên cạnh những cổ tích có đề tài và nội dung gần gũi với truyện cổ tích người Việt như “Chao Sanh, Chao Thông” (Thạch sanh-Lý Thông), “Niêng Môronăc meada” (Cô gái mồ côi mẹ- Tấm Cám)...., thì truyện cổ tích Khome còn giải thích các địa danh, sinh hoạt nghi lễ.

Truyện cười phê phán công khai xã hội phong kiến và những quan hệ giả dối của nó. Tập truyện Alêu đã công kích vào xã hội phong kiến thối nát, Tập truyện Chắc Xomóc phê phán thái độ thủ tiêu đấu tranh chống chế độ cũ. Tập truyện Thmênh Chêy, một loại truyện “Trạng quỳnh” Khome trào lộng, nhân vật chính là Thmênh Chêy chỉ là con mồ côi của gia đình nghèo luôn nhạo báng sự độc ác và ngu si của bọn bá hộ, vua quan Khome và cả hoàng đế Trung Hoa nữa.

Nghệ thuật : Kiến trúc, điêu khắc, trang trí, hội họa, ca múa và sân khấu của đồng bào Khơme phát triển ở một trình độ cao. Kiến trúc chủ yếu được tập trung vào các công trình công cộng. Đặc biệt phải kể đến ngôi chính điện chùa, với 3 cấp mái, mỗi cấp thường chia làm 3 nếp. Sự thay đổi các cấp mái khiến cho mái chùa trở nên đồ sộ, đẹp mắt nhưng không quá nặng nề. Các hoa văn cách điệu, những môtip rồng với đuôi cong vút cũng tạo nên vẻ đẹp, sống động. Cấu trúc chùa đơn giản. Chùa có lòng rộng, cột cao, với bộ mái gấp nếp đã tạo cho sự trao đổi không khí trong chùa được thuận lợi. Trong chùa, điêu khắc được tập trung vào tượng Phật với nhiều đề tài khác nhau. Ngoài mặt chùa, tháp thường được trang trí tượng tròn, phù điêu lẫn hình chạm chìm. Ngoài tượng đầu bốn mặt, còn có đề tài khác nhau: Riahnu nuốt mặt trời và mặt trăng, chim thần mahakorút, vũ nữ Cầy no và các loại linh thú: voi, khỉ, sư tử...

Âm nhạc thường không tách rời sinh hoạt ca múa và sân khấu. âm nhạc có những nét gần gũi với nhạc cổ điển Bali và có quan hệ với các dân tộc Đông Nam Á. Người Khơme có nhiều dàn nhạc được sử dụng cho những mục đích khác nhau như: dàn nhạc dây trong sinh hoạt ca múa, hội hè, dàn nhạc Arak trong các dịp cúng thần, dàn nhạc đám cưới, dàn nhạc đám ma; trống cái, trống vỗ, sáo gỗ...

Nghệ thuật sân khấu bao gồm: sân khấu cổ điển *rô băm* và kịch hát *dù kê*:

Ở sân khấu rô băm với nghệ thuật tổng hợp: múa, hát, nói, kịch câm, mặt nạ... Trong nội dung vở diễn của rô băm đều có sự tham gia của các thần linh và đa số đều được cấu trúc theo hai tuyến nhân vật- biểu hiện cho hai loại người trong xã hội là thiện - ác, chính- tà. Chủ đề của rô băm luôn đề cao tính giáo huấn hướng thiện, thể hiện một tình cảm nhân văn cao cả và có tác dụng trong việc cảm hoá con người.

Nghệ thuật sân khấu *dù kê* là một loại hình ca nhạc kịch truyền thống. Dù kê xuất hiện trong xã hội Việt Nam đã chịu ảnh hưởng của nền kinh tế tư bản phương Tây, tiếp nhận khuynh hướng sân khấu hiện thực của châu Âu với phong cách nghệ thuật truyền thống mà hình thành nên loại hình sân khấu mới mẻ này.

Chủ đề của các tuồng tích ấy là “ở hiền gặp lành, ở ác gặp dữ”. Trong loại hình nghệ thuật này, Tum Tiêu là tác phẩm được đưa lên sân khấu nhiều nhất. Bởi vì Tum Tiêu là tác phẩm nói về những giá trị đích thực của cuộc sống, về hạnh phúc, về hạnh phúc và bổn phận của con người. Con người phải đấu tranh chống lại những thô bạo trong cuộc sống, những bất công, áp bức và ca ngợi chính nghĩa, lòng chung thủy, cái đẹp và cái thiện.

Nhà ở hầu hết là các nhà nền đất lợp lá, vật liệu chủ yếu là tre, mây, gỗ. Có hai loại nhà mái lá nền đất. Nhà nền đất mái lá cỡ nhỏ, chỉ có hai mái, mái trước ngắn, mái sau dài. Nhà nền đất mái sau cỡ lớn gồm hai mái chính và hai mái phụ, đây là kiểu nhà thông dụng của nhiều gia đình trung phú nông Khome. Cách bố trí hết sức đơn giản: gian giữa phía trước là nơi tiếp khách, hai bên là chỗ ngủ của đàn ông, nửa phía sau chia làm hai buồng nhỏ dành cho phụ nữ. Đặc biệt bên cạnh bàn tiếp khách có tủ kính bày biện những chiếc gối thêu vừa để trang trí vừa để tiện dùng khi có khách.

Trang phục : Thường phục của cư dân Khome gần giống với người Việt. Đàn ông trung niên thường mặc áo bà ba đen, mặc quần cộc khi đi lao động hay sinh hoạt thường ngày, và quần âu, áo sơ mi phổ biến trong các ngày lễ. Phụ nữ "có tuổi" trong sinh hoạt hàng ngày cũng sử dụng áo bà ba đen, tóc búi gọn hay cắt ngắn, đôi lúc quấn khăn rằn kẻ ô vuông. Thanh niên thì thường mặc quần âu, áo sơ mi như người Việt nhưng màu sắc sặc sỡ hơn. Trong các dịp lễ, phụ nữ thường mặc áo dài đen, kín tà, quần rộng ống, màu đen, quanh cổ quấn một khăn trắng vắt qua vai thành hai núi.

Phương tiện đi lại : Vì sống trong vùng có nhiều sông ngòi, kênh rạch, người Khome thường sử dụng các phương tiện trên thủy như xuồng ba lá, ghe tam bản, thuyền đuôi tôm chạy máy...để đi lại và vận chuyển. Một loại phương tiện vận chuyển cổ truyền nữa của người Khome là xe bò, xe trâu, cộ trâu...

Người Khome là tộc người có truyền thống trồng lúa nước và có nhiều kinh nghiệm trong sản xuất, canh tác. Họ cũng có nhiều sáng kiến tạo ra các biện pháp thích hợp với địa thế ruộng đất. Ở vùng đất gò hay vùng đất cao gần giống, ngoài việc lợi dụng nước mưa tưới ruộng, đồng bào thường đào giếng ngay giữa ruộng và dùng thùng gánh hay gàu dây để kéo lên. Ở những vùng gần vùng sông rạch bị nhiễm phèn, mặn đồng bào còn lợi dụng thủy triều lên xuống để đưa nước vào ruộng, rồi đắp thành những đập nhỏ để giữ nước xỏ phèn hay giữ nước phù sa lại làm màu. Trước đây, do tiếp thu kinh nghiệm của người Việt, người Khome thường sử dụng guồng để đưa nước vào ruộng. Tuy nhiên hiện nay việc áp dụng các công nghệ mới đã được nhân dân sử dụng triệt để.

Công cụ sản xuất của người Khome cũng khác người Việt, và khác với người Khome ở Campuchia. Ở những vùng đất phù sa ven sông, ven biển, hay rừng chàm, trước đây người Khome thường phát cỏ bằng *phảng* sau đó dùng loại bừa cào to go lại thành vòng. Ở những vùng dùng cày thì chiếc cày của người

Khome chắc chắn và dài hơn, lưỡi cày xới đất sâu hơn. Bừa cũng dài hơn, nặng hơn, việc sử dụng cái trục lăn đất cũng phổ biến hơn.

Ngoài trồng lúa nước là chủ yếu, nông dân Khome còn trồng các loại hoa màu trên các đất rẫy gọi là *chôm kha*. Có hai loại đất rẫy: rẫy chuyên dùng và rẫy vốn là ruộng ven làng. Giữa hai vụ lớn, nông dân Khome canh tác thêm một vụ hoa màu ngắn ngày. Trên đất chôm kha, phổ biến là các loại đậu, khoai, ngô, rau, mía...

Người Khome ven sông rạch hay ven biển cũng đã sử dụng các kỹ thuật đánh cá nước ngọt và nước mặn. Rất ít người Khome chuyên sống bằng nghề chài lưới trên biển, tuy cũng có một số gia đình hùn vốn trong việc đóng đáy, mua thuyền, mua các ngư cụ.

Nghề chăn nuôi ít phổ biến. Các loại gia súc, gia cầm chủ yếu được nuôi ở gia đình, chưa hình thành trang trại lớn.

Nghề thủ công mây tre đan rất phát triển và thường được làm trong những lúc nông nhàn. Những đồ đựng, đồ chứa như các loại giỏ, làn đựng hoa trái, trầu thuốc; các đồ nghề đánh cá rất khéo và bền, mang nhiều sắc thái dân tộc trong kỹ thuật tạo hình, trang trí.

Đồng bào có truyền thống làm đồ gốm từ rất lâu đời. Qua những di tích khảo cổ, khối lượng hiện vật gốm rất lớn, có nhiều loại hình, hoa văn đa dạng. Kỹ thuật chủ yếu dựa vào đôi tay của phụ nữ, chưa có bàn xoay. Bàn đập khắc sẵn các hình kỷ hà và hình răng được dùng để trang trí. Sản phẩm chủ yếu là các loại nôi, các loại bếp lò có thể nấu nướng trên sàn nhà, hoặc trên ghe thuyền, các loại trống cúng thần.

2.2.2.2. Văn hóa của dân tộc Ba na

Dân tộc Ba na còn có tên gọi khác: Tô lô, Giơ lêng, Rơ ngao Krem, Roh Kđre, A la công, Kpăng công, Bư năm thuộc nhóm ngôn ngữ Môn - Khome.

Người Bana tiến hành trồng trọt theo một nông lịch khá chặt chẽ. Công việc bắt đầu khi cây gạo ra hoa. Khi hoa gạo rụng hết, hoa drong bắt đầu nở thì họ tria lúa. Đặc trưng canh tác của người Ban na là nương rẫy. Ngoài lúa, còn có ngô, khoai, sắn và các loại cây trồng công nghiệp như cà phê, điều...Người Bana ưa ăn lúa tẻ, mặc dù họ vẫn trồng lúa nếp, có lẽ do ảnh hưởng của cư dân Lào và năng xuất lúa nếp thường thấp.

Các nghề thủ công truyền thống: rèn, gốm, dệt, đan lát, làm chiếu...mặc dù kỹ thuật còn thô sơ.

Nhà ở thường là nhà sàn. Nhà sàn thường dài 7 - 8 mét đến 12- 15 mét, rộng 3- 4 mét, cao 4- 5 mét, sàn cách mặt đất 1- 1,5 mét. Trước mặt nhà nào cũng

có một sàn lộ thiên hay mái che và cầu thang lên xuống. Trong nhà chia làm 3 phần. Phần đầu hồi phía đông, được quan niệm là phía của sự sống, chỗ ở của vợ chồng chủ nhà. Tại đó có bếp lửa, có hòn đá được coi như một bảo vật, thần bản mệnh của gia đình. Gian giữa là nơi tiếp khách. Ở đó có một bếp lớn và là chỗ ngủ của phụ nữ đến tuổi trưởng thành. Xung quanh bếp là nơi để các gia cụ: gùi, mẹt, khung dệt...Phía Tây là gian của các cặp vợ chồng, con cái nhỏ và những con trai chưa đến tuổi tập trung ra nhà rông.

Nhà rông: loại nhà có mái cao, dốc đứng, được làm bằng gỗ. Đây là nơi hội họp của Hội đồng già làng, trai gái tập trung vui chơi, tổ chức các lễ hội, các nghi lễ tôn giáo...

Người Bana ưa thích gia đình đông con. Họ thường có tục xin nuôi con nuôi và tục kết bạn. Tục kết bạn là sự bắt buộc phải làm khi hai người thuộc hai làng, cùng tộc hay khác tộc, lại trùng tên. Những người ngẫu nhiên trùng tên được coi là thần linh dun dủi và họ thường coi nhau như anh em ruột thịt. Những thành viên trong gia đình ăn chung, lao động chung và có tài sản chung. Mọi việc được sắp xếp do người đàn ông chủ nhà. Tuy nhiên các thành viên vẫn có tài sản riêng nhất định.

Đối với người Bana và nhiều tộc người khác ở Tây Nguyên, người đàn ông có vai trò rõ rệt. Họ đại diện cho gia đình giao thiệp xã hội, tiếp khách, điều hành sản xuất. Nhưng họ không tự quyền mà có sự nhất trí với toàn gia đình.

Trong gia đình, người già luôn được kính trọng. Tuy mất sức lao động nhưng người già lại có kinh nghiệm, thường đưa ra ý kiến đúng đắn. Trẻ con thì được chiều chuộng, không có sự phân biệt nhiều giữa con vợ cả, vợ lẽ, con nuôi, con đẻ. Cả gia đình cùng chăm sóc trẻ nhỏ. Sau khi đưa trẻ sinh ra được vài ba tuần thì làm lễ xâu tai, cầu mong cho đứa trẻ khi chết không bị bà vú dài đuôi đi. Trai gái thanh niên đến tuổi trưởng thành thì làm lễ cà răng. Từ đây, con gái thì ra ngủ ở gian giữa để xa bố mẹ, còn con trai thì ra nhà rông ngủ cùng bạn

Trong hôn nhân, đám cưới được tổ chức là do hai gia đình thoả thuận thông quan mối lái và đôi trai gái quyết định ở nhà bên nào trước. Trong hai, ba năm hoặc có khi lâu hơn, với sự giúp đỡ của bên chồng hoặc bên vợ, thì họ chuẩn bị mọi điều kiện ra ở riêng. Sau khi có con, hoặc đầy đủ điều kiện, họ xin bố mẹ ra ở riêng.

Về nhạc cụ và các loại hình nghệ thuật:

Nhạc cụ: đàn tơ rung, đàn kni, đàn klông bút, đàn khinh khung, đàn đá; kèn arong, kèn tơ nốt; các loại cồng chiêng có núm hoặc không có núm.

Múa: có điệu múa giải trí, có điệu múa tôn giáo, có điệu múa lễ hội. Trong ngày lễ cơm mới, có điệu múa các nàng tiên thay mặt cho nữ thần lúa ban ân lành cho người dự cuộc. Trong lễ cầu sức khỏe, có điệu múa tượng trưng cho bốn vị thần linh nhận lễ vật của người cầu xin. Trong lễ hội đâm trâu, có điệu múa hùng tráng của người già làng và các thanh niên vây quanh con vật hiến tế để đâm ngã nó.

Kể chuyện: có hai lối kể chuyện

* Roi: thường kể lại những huyền thoại về nguồn gốc trời đất, con người có công với dân làng, phê phán kẻ gian ác. Người kể Roi vào bất cứ khi nào, nhưng thường kể vào ban đêm bên bếp lửa.

* Hmon: có vần điệu, thường kể những truyền thuyết, sự tích về các anh hùng, các nhân vật lịch sử, đôi khi cũng đề ngâm những truyện thơ ai oán hay châm biếm.

Y phục của đồng bào khá đơn giản. Nam giới mặc áo chui đầu, cổ xẻ, hở ngực, cộc tay, có đường sọc ngang đỏ, trắng ở gấu, đóng khố hình chữ T. Phụ nữ mặc áo chui đầu, không xẻ cổ, cộc tay hay dài tay, có sọc ở khuỷu tay, ở cổ, ngang ngực và gấu áo. Váy chỉ là một tấm vải đen, có sọc ngang thân và gấu. Khi mặc thì quấn ngang thân dưới rồi buộc túm phía trước và giắt cho chặt. Để tăng thêm vẻ đẹp, phụ nữ đeo những chiếc vòng đồng xung quanh bụng. Tầu hút thuốc được cài ở đó. Nam nữ thường đeo chuỗi hạt cườm ở cổ. Nam giới đeo vòng tay bằng đồng; đàn bà đeo những vòng đồng xoắn ốc, hay tròn đến tận khuỷu tay. Có nơi phụ nữ còn đeo vòng cổ. Nhẫn được dùng phổ biến, đeo ở các ngón tay. Người Bana có tục xỏ tai, càm răng.

Đơn vị tụ cư là làng. Làng không phải là một cộng đồng huyết thống mà đó là công xã láng giềng, tập hợp những gia đình cùng chung sống. Tất cả các thành viên phải có trách nhiệm trong chiến đấu, lao động, tôn giáo, sửa sang đường sá, xây cất nhà công cộng...nếu ai không thực hiện thì bị làng loại bỏ. Điều hành mọi công việc trong làng là Hội đồng già làng, đứng đầu là Chủ làng. Chủ làng thường là cha truyền con nối, đôi khi do dân cử, nhất là khi không có người thừa kế hay vì một lý do nào đó như làm ăn thất bát, hoặc làng luôn gặp vận nạn. Và họ phải là người có uy tín, trách nhiệm và năng lực điều hành.

2.2.2.3. Văn hóa dân tộc Mnông

Người Mnông còn có những tên gọi khác như : Pnoong, Nông, Prê, Buđăng, Di Pri, Bia, Gar, Rolăm, Chil. Người Mnông sinh sống chủ yếu ở các tỉnh Đắc Nông, Đắc Lắc, Lâm Đồng, Bình Phước. Họ cư trú xen kẽ và có mối quan hệ

qua lại với các dân tộc láng giềng như người Ê đê, Cồh, Mạ, Xtiêng. Văn hoá, ngôn ngữ, từ vựng Mnông bộc lộ sự ảnh hưởng của tiếng Chăm qua tiếng Ê đê, Gia rai, những cư dân thuộc ngữ hệ Nam Đảo.

Mnông là dân tộc bản địa ở nước ta, nói ngôn ngữ Môn – Khơ me, thuộc loại hình nhân chủng Anghônêdiêng. Quá trình lịch sử phát triển và quá trình cư trú tại các vùng đất có tính độc lập và tương đối khép kín đã làm cho cộng đồng Mnông hình thành nhiều nhóm địa phương, song các nhóm đều tự nhận mình là người Mnông.

Người Mnông cư trú theo các *bon* hay *uôn* như các làng của người Kinh. Trong xã hội cổ truyền, các *bon* có quy mô khác nhau, loại nhỏ gồm trên dưới mười nóc nhà dài, loại lớn gồm trên dưới hai mươi nóc nhà dài. Các nhà dài có mối quan hệ hôn nhân, huyết thống thiên về bên nữ. Đây là một cộng đồng gắn bó với nhau trong một địa vực đất đai nhất định. Đất làng thuộc quyền sở hữu của cộng đồng, mỗi gia đình được quyền khai thác trên một phạm vi nhất định.

Người đứng đầu *bon* gọi là *Rnúi* hay *Kroanh bon*, do « *thủ lĩnh* » cũ chọn thủ lĩnh mới, hoặc người già trong *bon* tham gia lựa chọn. Người đứng đầu làng điều hành mọi hoạt động của cộng đồng làng có người giúp việc gọi là *Rnor*, *Rnóp*. Thành viên của làng đánh dấu sự trưởng thành bằng tập tục cà răng (*kắt sev*) và nhuộm răng đen vào độ tuổi 15, 16 tuổi và tục xâu lỗ tai (*chooh tôr*) thực hiện từ khi 5,6 tuổi.

Người Mnông có các dòng họ như Pang Ting, Buônkrông, Ryam, Chin, Triếc, Đắc Chắt, Towrr, Rtung và các dòng họ khác như Nong, Nđu, Phook, Srúk, Uê dak....Xã hội cổ truyền của người Mnông có hai tầng lớp cơ bản là nông dân tự do và « tầng lớp trên » . Những người tầng lớp trên có chút ít tài sản như chiêng, ché, một số gia súc để làm lễ hiến sinh, voi để đi săn và chiến đấu, phân biệt với nhà thường qua trang trí kiến trúc và có *nô lệ gia đình*.

Sự tồn tại và sức mạnh của cộng đồng người Mnông được duy trì bởi Luật tục (tập quán pháp). Các công trình công bố về Luật tục Mnông (Phát Dooih) vừa qua là bằng chứng về tổ chức và sự vận hành của cộng đồng trong một thiết chế bài bản, phong phú mà không phải tộc người nào cũng có.

Gia đình người Mnông mang yếu tố mẫu hệ. Sau hôn nhân, vợ chồng thường cư trú bên phía nhà vợ. Con cái sinh ra thuộc dòng họ mẹ. Tập quán hôn nhân *em chồng* (*leevirat*) và em vợ (*sôcôrat*) còn phổ biến. Quan hệ hôn nhân giữa con trai cô và con gái cậu được coi là thích hợp.

Người Mnông quan niệm chết là đi về sống với tổ tiên ở thế giới bên kia. Người chết cũng cần có gia tài để sinh hoạt như khi còn sống. Người Mnông thường để tang trong bảy ngày hay một tháng sau đó làm lễ mãn tang, không có tục cải táng.

Vốn văn học dân gian Mnông lại khá phong phú và đa dạng với tàng truyện cổ gồm các thể loại thần thoại, truyền thuyết, cổ tích...phản ánh nhận thức về vũ trụ con người, đời sống xã hội trong quá khứ xa xăm của cộng đồng. Tục ngữ và ca dao Mnông có một bộ phận tham gia vào « Luật tục ca » vốn là những đoạn văn vần ngắn gọn, hàm súc nói về quy ước của cộng đồng cho các thành viên về trật tự và lối sống xã hội, về hình phạt nếu mắc các loại tội.

2.2.3. Giao lưu văn hóa giữa các dân tộc thuộc ngữ hệ Nam Á

Về nhà ở, trên nền tảng cơ bản là nhà ở truyền thống thời Hùng Vương, dân tộc Kinh phát triển nhanh hơn trong quá trình giao lưu, tiếp thu văn hoá kiến trúc bên ngoài (chủ yếu của Trung Hoa) dần phổ biến kiểu nhà đất, nhà xây với những kết cấu kiến trúc bền vững hơn. Hiện nay, các dân tộc trong ngữ hệ Nam Á cũng có xu hướng xây dựng nhà kiên cố, chỉ lưu giữ nhà truyền thống để sinh hoạt cộng đồng.

Về trang phục, người Thổ, Chứt do không có nghề dệt, trang phục giản đơn hơn, ảnh hưởng nhiều yếu tố của trang phục của người Kinh, người Thái. Trang phục người Kinh vì có sự giao lưu văn hoá liên tục nên phát triển nhanh hơn, tạo sự phân hoá trang phục phong phú, theo tầng lớp trong xã hội, theo nghề nghiệp, theo giới tính và đạt trình độ cao trong kỹ thuật dệt vải, phong phú về chủng loại vải. Ví dụ: người Kinh có vải thô, vải sợi bông, lụa, tơ tằm, gấm...dệt các loại vải khác nhau như: the, đũi, xô...

Thường phục của cư dân Khơme hiện nay cũng gần giống với người Việt. Đàn ông trung niên thường mặc áo bà ba đen, mặc quần cộc khi đi lao động hay sinh hoạt thường ngày, và quần âu, áo sơ mi phổ biến trong các ngày lễ. Phụ nữ "có tuổi" trong sinh hoạt hàng ngày cũng sử dụng áo bà ba đen, tóc búi gọn hay cắt ngắn, đôi lúc quần khăn rằn kẻ ô vuông (đây là sản phẩm của người Khơ me được người Việt tiếp thu). Thanh niên thì thường mặc quần âu, áo sơ mi như người Việt nhưng màu sắc sặc sỡ hơn. Trong các dịp lễ, phụ nữ thường mặc áo dài đen, kín tà (chỉ xẻ một quãng ngắn ở dưới hông), quần rộng ống, màu đen, quanh cổ quần một khăn trắng vắt qua vai thành hai núi.

Về ẩm thực, người Kinh tiếp thu các món ăn của người Khơ me, người Mường như: cách chế biến các món mắm cá, cách nấu canh chua, canh đắng... và

ngược lại các món ăn của người Kinh cũng trở nên quen thuộc với các dân tộc trong ngữ hệ.

Về phong tục tập quán, người Ba na và người Mnông trong nhóm ngôn ngữ Môn – Khơ me tuy khác nhau về chế độ hôn nhân nhưng đều có chung quan niệm về linh hồn và cái chết. Vì vậy họ đều tiến hành dựng nhà mồ và chỉ đoạn tuyệt với người quá cố sau lễ bỏ mả. Ngoài ra các dân tộc Môn – Khơ me sống ở Tây nguyên còn có tập tục cà răng, cạo tai giống nhau.

Chương 3: VĂN HOÁ CÁC DÂN TỘC THUỘC NGŨ HỆ THÁI - KADAI

Số tiết lên lớp của GV: 06

Số tiết nghiên cứu ngoài xã hội: 02

3.1. Khái quát chung về các dân tộc thuộc ngữ hệ Thái – Ka dai

Các dân tộc thuộc ngữ hệ Thái – Kadai gồm hai nhóm ngôn ngữ: Tày – Thái và nhóm ngôn ngữ Kadai. Địa bàn sinh sống chủ yếu của các tộc người này là khu vực Tây Bắc, miền núi Thanh Hoá, Nghệ An. Tộc người Thái khá nổi trội về mặt văn hoá, họ thể hiện được vai trò ảnh hưởng của mình tới các tộc người sinh sống bên cạnh mình.

2. 3.1. Sự phân bố

Người Lự là một tộc người lớn, chủ nhân của cánh đồng Điện Biên và trước đây đã xây những thành quách lớn mang dấu ấn của sự phát triển. Người Lự ở Tây Bắc là bộ phận của người ở Xi-xoong- pa- na (Trung Quốc). Về sau người Lự bị các chúa đất Thái đến chinh phục và bị đẩy lên các vùng núi cao.

Về tộc người Lào, người ta chưa biết chính xác đến Việt Nam trong khoảng thời gian nào, chỉ biết rằng người Lào ở Việt Nam thuộc ngành Lào Bốc (Cạn). Lào Việt Nam có nhiều yếu tố gần gũi với người Thái hơn người Lào ở vùng bên kia biên giới.

3.1.2. Lịch sử hình thành

Các tài liệu sử sách của Trung Quốc và Việt Nam đều cho rằng nguồn gốc của cư dân Tày - Thái khởi nguồn từ sông Châu Giang Trung Quốc. Cư dân Thái nằm trong nhóm Man, Bách Việt.

Một số ý kiến khác thì cho rằng cư dân nhóm này khởi thủy ở phía Nam tỉnh Quý Châu, đông tỉnh Vân Nam (Trung Quốc) và ở cả Tây Bắc (Việt Nam). Có ý kiến cho rằng cư dân Ka Dai là tổ tiên của cư dân Tày-Thái. Cộng đồng Thái có ở Nam Trung Quốc và cả ở nước ta. Trong quá trình phát triển của tộc người, nhiều bộ phận Thái ở Nam Trung Quốc di cư xuống phía Nam. Bộ phận người Thái đi theo sông Mê Kông hình thành nhà nước Thái và Lào, trong khi đó một nhánh Thái di cư sang Việt Nam, xung đột với một số nhóm Môn Khơme và một số nhóm cư dân bản địa, họ chiếm cứ các thung lũng ở các cánh đồng Tây Bắc và thiết lập nên các Mường của người Thái. Ngoài ra người Thái gồm nhiều nhóm địa phương có tính chất bản địa như nhóm Thái (Mường Lô, Tây Bắc), các nhóm Thái từ Lào sang như ở Thanh Hóa, Mộc Châu, Sơn La...Người Thái là tộc người có chữ viết sớm, các tài liệu ghi chép của người Thái phản ánh quá trình lịch sử di cư của họ đến các khu vực khác nhau.

Từ thế kỷ III - TKI (TCN), người Tày nằm trong khối Tây Âu. Người Nùng trước đây nằm trong khối Bách Việt, địa bàn cư trú là Nam Trung Quốc và Bắc Việt Nam.

Người Giáy và người Bô Y từ Trung Quốc vào nước ta từ TK VII-VIII. Người Giáy thuộc nhóm Sa (phân bố chủ yếu ở Nam Trung Quốc) di cư theo sông Hồng, sông Đà và sau đó xảy ra xung đột với chúa đất Thái và hiện nay cư trú tại Lào Cai, Lai Châu. Người Bô Y trước đây có cùng nguồn gốc với người Giáy. Trong quá trình lịch sử, nhưng về sau họ sống biệt lập và tự nhận mình là một tộc người riêng. Người Sán Chay có lịch sử khá phức tạp, họ cư trú tại một số tỉnh phía Nam Trung Quốc như Hà Nam, Quảng Đông, Quảng Tây, họ di cư vào nước ta qua con đường Quảng Ninh, Lạng Sơn cách nay hơn 400 năm và hiện nay cư trú tại một số tỉnh miền núi và trung du phía Bắc. Đây là một tộc người có nhiều biến đổi trong văn hoá của mình, đặc biệt chịu ảnh hưởng mạnh văn hoá của người Tày, Kinh. Tộc người này được tập hợp bởi hai tộc người Cao Lan, Sán Chì.

3.1.3. Khái quát đặc trưng kinh tế, văn hóa, xã hội của các dân tộc ngữ hệ Thái-Ka đai

3.1.3.1. Các dân tộc nhóm ngôn ngữ Tày - Thái

Về đời sống vật chất: Trong môi trường của cảnh quan thung lũng đại đa số cư dân Tày -Thái đã sáng tạo ra một hệ thống các giá trị văn hoá vật chất có đặc thù riêng.

Kinh tế: các tộc người này sinh sống chủ yếu với nền nông nghiệp lúa nước kết hợp cùng nương rẫy. Đặc biệt ở người Thái, Tày, Nùng gắn liền với đời sống thung lũng. Họ có nhiều tri thức dân gian về các kỹ thuật thâm canh thủy lợi, khai thác lâm thổ sản trong hoạt động kinh tế của mình. Bên cạnh kinh tế trồng trọt thì kinh tế săn bắn, hái lượm cũng có vai trò quan trọng đối với đồng bào. Nghề thủ công cơ bản khá phát triển, điển hình như đan lát, dệt, làm gốm của người Thái.

Nhìn chung đối với cư dân Tày-Thái kinh tế hàng hoá chưa phát triển, nền kinh tế chủ yếu là tự cấp, tự túc. So với đời sống của cư dân các nhóm ngôn ngữ khác thì cư dân Tày-Thái tương đối phát triển, có xu thế hoà nhập nhanh với xu thế phát triển của đất nước.

Nhà ở: chủ yếu là nhà sàn, nhà đất và nhà nửa sàn nửa đất. Nhà sàn mang đặc trưng kiến trúc của từng tộc người, nhà thường được lợp bằng một thứ ngói mán.

Về ẩm thực: chủ yếu cơm-cá-rau; bên cạnh cơm tẻ thì trước đây đồng bào cũng thường ăn cơm nếp. Trong cách thức chế biến thực phẩm, đồng bào ưa các món luộc, đồ, tái với những chất cay, chát, máu cá cũng là một đặc sản.

Trang phục: nhìn chung rất đa dạng giữa các tộc người và ngay trong từng tộc người với các nhóm địa phương cũng có sự khác nhau.

Thiết chế xã hội: các đơn vị xã hội là các bản mường. Từ lâu trong xã hội người Tày-Thái đã hình thành các cấp đơn vị xã hội như bản, trên bản là mường (tương đương cấp xã của người Kinh); trên mường có các châu, mường hoặc liên châu mường. Đứng đầu cai trị các thiết chế đó là một bộ máy giải quyết các vấn đề của địa phương, các trung tâm của châu, mường là các chiềng. Ngoài ra, đối với người Thái trước đây họ có mối liên hệ với các tộc người ở Tây Bắc về mặt xã hội. Các chúa đất của người Thái chi phối nhiều mối quan hệ xã hội đối với cư dân Môn - Khome của Tây Bắc.

Đối với người Tày, thiết chế xã hội đạt đến trình độ khá phát triển. Xã hội Tày đã phân hoá thành bản, xã, tổng, huyện. Có bộ máy về hành chính về quân sự, tôn giáo.

-Về văn hoá tinh thần: cư dân Tày - Thái sở hữu một kho tàng tri thức liên quan đến thế giới thần linh và các lực lượng siêu nhiên. Họ tin rằng trên trời có hệ thống các ma, phi cai quản đời sống con người ở dưới mặt đất cho nên mọi hoạt động của con người trong cuộc sống như lập bản, làm nhà, cưới xin...đều phải tiến hành cầu xin và được các thần linh phù hộ. Trước đây, họ thường lợi dụng các tín ngưỡng đó để thần thánh hoá dòng họ và tổ tiên nhằm tạo sự sùng bái các chúa đất. Các cư dân ở đây cũng có tục thờ cúng tổ tiên, nhiều gia đình có gia phả ghi chép nguồn gốc lai lịch của dòng họ. Hằng năm người ta có những lễ cúng tại gia đình, thờ cúng tại làng bản, dòng họ. Ngoài ra, họ cũng có những tín ngưỡng liên quan đến sản xuất nông nghiệp như tục thờ cúng hồn lúa, các trò chơi dân gian: múa xoè (điển hình là xoè Thái), hát đối đáp nam-nữ; Cư dân Tày-Thái có kho tàng tri thức văn hoá dân gian biểu hiện qua các truyện cổ, sử thi bằng hình thức truyền miệng và văn viết.

3.1.3.2. Khái quát văn hóa các dân tộc nhóm ngôn ngữ Ka đai

Nhóm Kađai gồm một số tộc người La Chí, La Ha, Cơ Lao, Pu péo (riêng người La Ha cư trú ở vùng miền núi Tây Bắc) còn đa phần ở Việt Bắc. Người La Ha ảnh hưởng mạnh mẽ văn hoá của người Thái.

Nhóm này sống bằng nền kinh tế nương rẫy với các loại ruộng bậc thang và làm nương. Cây trồng chính có lúa nếp, ngô, khoai sắn và các loại hoa màu ở trên nương. Nghề thủ công chủ yếu là đan lát và dệt vải, ở một số nơi đồng bào biết làm đồ gỗ.

-Nhà cửa khá đa dạng, người La chí, La ha vừa ở nhà sàn vừa ở nhà đất, riêng người Cơ Lao ở nhà đất. Trong biểu hiện về văn hoá thì người La ha vỏ giống người Thái đen nhưng bên trong mang yếu tố của cư dân Mã lai-Nam đảo.

-Trang phục: người La ha rất giống trang phục với người Thái đen. Họ cũng có tục nhuộm răng đen và ăn trầu, có tục ăn đất thó sấy khô. Người La chí trang phục đơn giản ít trang trí gần giống trang phục của phụ nữ Tày. Người Cơ Lao giống người Nùng, người Pu Páo còn giữ được những nét riêng của mình trong trang phục.

-Về xã hội: phổ biến hình thức kiểu tiểu gia đình phụ quyền. Người cùng họ không được kết hôn với nhau. Trong người Cơ Lao vẫn còn tập tục lấy đổi giữa các gia đình. ở người La chí có tục cấm phụ nữ giao tiếp với khách, có tục em chết người anh có thể lấy em dâu. Người La Ha khi đi lấy chồng thì phải đổi họ nhà chồng.

-Về văn hoá tinh thần: họ quan niệm có 3 thế giới: dưới đất-con người-trên trời; cả 3 thế giới đều có người sinh sống; người ở trên trời đeo đao gươm ở cổ; người dưới đất ở chân; người dân gian ở lưng. Mọi con người trong thế giới đều có linh hồn. Trong các gia đình, có nơi có tồn tại tục thờ cúng tổ tiên từ 3-4 đời. Trong cuộc sống tâm linh của đồng bào phổ biến thờ các vị thần nước, thần nương (rẫy). Họ cũng có một kho tàng văn hoá, văn nghệ dân gian phong phú

3.2. Văn hóa các dân tộc thuộc ngữ hệ Thái – Ka đai

3.2.1. Văn hóa các dân tộc nhóm ngôn ngữ Tày – Thái

3.2.1.1. Văn hóa dân tộc Thái

Người Thái gồm hai ngành chính :

- Thái Đen (Tày Đăm) đến Việt Nam vào thế kỷ X- XIII, cư trú ở Sơn La (trừ các huyện Quỳnh Nhai, Phù Yên, Bắc Yên), Tuần Giáo, Mường Ảng (Lai Châu), Điện Biên và miền núi Thanh Nghệ.

- Thái Trắng (Tày Khao hay Tày Đón) di cư vào Việt Nam ở thế kỷ XIII – X, cư trú ở các huyện Quỳnh Nhai, Phù Yên, Bắc Yên (Sơn La), Mường Tè (Lai Châu), Mường Lay (Điện Biên), Mai Châu (Hoà Bình), Sa Pa, Bắc Hà (Lào Cai).

Hai ngành Thái đen và Thái trắng phân biệt bằng một số dấu hiệu cơ bản :

Đặc điểm	Thái Đen	Thái Trắng
Nhà ở truyền thống	- Cột nhà lăm bằng gỗ tròn Mái đầu hồi khum như mai	Cột vuông Mái phẳng, tạo thành nhà bốn

	rùa	mái Không có Có hàng lan can từ cầu thang chạy ra phía trước nhà, tạo ra sự thông thoáng
Trang phục	Áo phụ nữ thường màu xanh, cổ tròn	Áo phụ nữ màu trắng, hồng, cổ hình trái tim
Khăn đội đầu	Phụ nữ thường đội khăn Piêu, khi lấy chồng phải tăng cầu (búi tóc)	Phụ nữ ít đội khăn Piêu, khi lấy chồng vẫn để tóc xõa
Quan hệ họ hàng	Con chú con bác, con dì con già không phân biệt trưởng thứ	Con chú con bác, con dì con già phân biệt trưởng thứ
Hôn nhân	Nam giới khi đi lấy vợ phải ở quán (ở rể tạm thời 6 tháng trước khi ở rể chính thức)	Không có thời gian ở quán

* Đặc trưng văn hóa vật chất

- Về kinh tế: Người Thái thâm canh lúa nước, kết hợp làm nương rẫy, và khai thác các sản vật tự nhiên. Họ làm ruộng nước trong các thung lũng chân núi (trừ bộ phận ở hai huyện Tương Dương, Kỳ Sơn (Nghệ An) chuyên làm nương). Khi người Thái vào Việt Nam, họ chiếm lĩnh bốn cánh đồng rộng lớn ở Tây Bắc là « nhất Thanh, nhì Lò, tam Than, tứ Tắc ». Hệ thống thủy lợi khá hoàn chỉnh: nương, phai, lái, lịn, lốc -cọn. Lợi dụng độ dốc của dòng nước chảy, người ta lấy đá ngăn suối làm nước dâng cao, gọi là phai. Phía trên phai xẻ một đường chảy lớn vào cánh đồng, gọi là nương. Từ nương xẻ những rãnh vào ruộng, gọi là lái. Còn lịn là cách lấy nước từ nguồn núi cao, dẫn vào ruộng, vào nhà bằng các cây tre đục rỗng. Lốc – cọn là bánh xe xếp nhiều ống tre chứa nước tại một dòng chảy để đưa nước lên các khu vực cao. Với hệ thống công trình thủy lợi này thì một gia đình không thể làm được mà cần có sự liên kết nhiều gia đình.

Ngoài ra, người Thái còn có những nghề phụ khác như: săn bắn, đánh cá. Rừng không chỉ là nguồn cung cấp, dự trữ lương thực thực phẩm, là đất để săn bắn mà còn là nơi để chăn nuôi gia súc, gia cầm. Nghề thủ công của người Thái chưa tách khỏi nông nghiệp. Người phụ nữ Thái có thể xem là những người thợ dệt tinh xảo, lành nghề. Người Thái nổi tiếng với những tấm thổ cẩm dệt rất tinh vi, với các họa tiết hoa văn phong phú, đa dạng. Nghề đan lát lại là nghề chủ yếu của đàn ông.

Họ chỉ đan những mặt hàng đơn giản dùng trong gia đình. Tuy nhiên cũng có một số ít người làm gốm, vại, nồi, với chiếc bàn xoay thô sơ, năng xuất thấp. Do vậy, đây vẫn là một nền kinh tế tự cung, tự cấp.

- Nhà ở: Người Thái chủ yếu sống trong nhà sàn. Nhà sàn đều làm bằng gỗ, rất công phu, chắc chắn theo qui định từ đời này qua đời khác, tùy theo địa phương, từng ngành, nhóm người Thái. Nhà sàn Thái đen có mái hình rùa với những *khau cút* (Môtip trang trí trên đầu hồi nhà người Thái với nhiều hình khác nhau tương ứng với đẳng cấp của chủ nhà. Ví dụ, nhà dân có *khau cút* hình sừng trâu, với quý tộc là hoa sen). Nhà Thái trắng vùng Lai Châu có mái hình chữ nhật với những lan can chạy trước nhà hay xung quanh. Nhà sàn Thái ở Thanh Hoá, Nghệ An hay Hà Tĩnh lại gần với nhà sàn của người Mường. Tuy nhiên về cơ bản, cấu trúc nhà sàn Thái là giống nhau. Trong nhà ít vách ngăn, thoáng đãng, rộng rãi. Đồ đạc trong nhà đơn giản: ghế mây, phen giải sàn, màn, đệm...

Điểm khác biệt nhất của nhà cửa người Thái so với người Việt và Hán là họ xây nhà sàn. Nhà người Thái trắng có khá nhiều điểm gần với nhà Tày-Nùng. Còn nhà người Thái Đen lại gần với kiểu nhà của các cư dân Môn-Khmer. Tuy vậy, nhà người Thái Đen lại có những đặc trưng không có ở nhà của cư dân Môn-Khmer: nhà người Thái Đen nóc hình mai rùa, chòm đầu đốc có *khau cút* với nhiều kiểu khác nhau. Hai gian hồi để trống và có lan can bao quanh. Khung cửa ra vào và cửa sổ có nhiều hình thức trang trí khác nhau.

Cách bố trí trên mặt bằng sinh hoạt của nhà Thái Đen khá độc đáo: các gian đều có tên riêng. Trên mặt sàn được chia thành hai phần: một phần dành làm nơi ngủ của các thành viên trong gia đình, một nửa dành cho bếp và còn là nơi để tiếp khách nam

- Trang phục

Trang phục các nhóm Thái cơ bản là giống nhau. Trang phục nữ rất đặc sắc gần với trang phục của cư dân bản địa ở Đông Nam Á. Có 3 loại áo cơ bản của phụ nữ Thái: loại cổ theo lối “áo chui đầu”; loại xẻ ngực; loại xẻ nách. Sự khác nhau giữa các nhóm là do ảnh hưởng qua lại của các tộc người và do ý định của tầng lớp quý tộc bắt nhân dân thay đổi cách ăn mặc để nêu bật tính địa phương, tính cát cứ.

Trang phục Thái đẹp, gọn gàng, không cầu kỳ, làm nổi bật nét thân hình người phụ nữ. Màu sắc trang phục được sử dụng khéo léo. Trên nền đen hay trắng điểm hàng khuy bạc giản dị nhưng chạm trổ tinh vi. Gấu váy có nơi dệt hoa văn rất trang nhã, mang phong cách riêng của từng địa phương rất rõ nét.

* Đặc trưng văn hóa tinh thần

- Thiết chế xã hội

Thiết chế mừng bản với vai trò tuyệt đối về chính quyền và thần quyền của chúa Mừng(tạo mừng) và sự trợ giúp của bộ phận giúp việc (các tạo bản). Ruộng đất là ruộng đất công, các gia đình phải lao dịch cho tạo mừng, cống nạp thóc, đóng góp để xây dựng. Các tạo mừng bóc lột bằng công hữu. Chúa mừng thường được tập trung ở một vài dòng họ như Cầm, Hà, Điều, Sầm...

Chúa mừng nắm quyền tôn giáo chủ lễ của lễ tế Xên Mừng, là con của Then Luông (đại diện cho trời). Khi chúa lên nắm quyền thì được xây dựng một ngôi nhà sàn đào sâu xuống, có một cái cọc nhô lên trời (cột mừng, linh hồn của mừng).

SO SÁNH THIẾT CHẾ MỪNG CỦA NGƯỜI MỪNG VÀ NGƯỜI THÁI

Nội dung	Thiết chế mừng của người Thái	Thiết chế mừng của người Mừng
Những điểm giống nhau	- Mỗi mừng được hình thành trên cơ sở một thung lũng chân núi - Vai trò thống trị tuyệt đối cả về vương quyền và thần quyền của chúa Mừng đối với mừng - Chế độ công hữu về ruộng đất cùng chế độ bóc lột bằng ruộng công và cống nạp - Xã hội phân thành nhiều giai tầng mang tính đẳng cấp	
Những điểm khác nhau	Đứng đầu mừng là tạo mừng, giúp việc có các <i>tạo bản</i> (là người Thái và các tộc người khác)	Đứng đầu mừng là lang cun và lang đạo, giúp việc có các <i>ậu chức dịch</i> và <i>ậu xóm</i>
	Mỗi mừng gồm nhiều bản (của người Thái và các tộc khác)	Mỗi mừng gồm nhiều xóm (chỉ đạo của người Mừng, không có các tộc khác)
	Thiết chế mừng vận hành bởi luật mừng (luật tục)	Thiết chế mừng vận hành bởi nhà lệ lang
	Tạo mừng cha truyền con nối	Lang mừng có thể bị phế truất, nếu trong mừng liên tục xảy ra đói kém.

- Hôn nhân và gia đình

Gia đình người Thái là gia đình nhỏ - phụ quyền. Quan hệ *ải noọng -lúng ta - nhính xao* chi phối quan hệ hôn nhân và ứng xử trong xã hội, vai trò của bên vợ(ông cậu) có ảnh hưởng nhất định.

Ái noọng: những thành viên nam của từng dòng họ, cùng tổ tiên, cùng thế hệ, được thiết lập quan hệ hôn nhân với những người con gái thuộc dòng họ đã được qui định. *Lúng ta*: những thành viên nam của những dòng họ có quan hệ hôn nhân với thành viên nam của *ái noọng*. *Nhính xao*: là những thành viên nam của những dòng họ có quan hệ hôn nhân với thành viên gái của *ái noọng*, nói cách khác là con trai về làm rể nhà *ái noọng*. Trong ba quan hệ đó, quan hệ *ái noọng* là căn bản. Đó là quan hệ của những người có trách nhiệm duy trì sinh tồn của dòng họ, chăm lo đến sự phát triển của dòng họ ngày thêm hưng thịnh. Quan hệ *lúng ta* cũng rất quan trọng biểu thị chủ yếu là vị trí của ông cậu đối với cháu ngoại.

Tiểu gia đình là hình thức phổ biến ở xã hội người Thái với tính chất phụ quyền. Người phụ nữ có địa vị thấp kém hơn so với nam giới. Họ không được coi là thành viên của gia đình. Con gái được xem như người ngoài, con dâu phải đổi theo họ của chồng. Họ không bao giờ tham gia các công việc xã hội, không được tự quyết định việc gì, ngoài việc nội trợ và sinh con đẻ cái. Những người bỏ chồng hay chê chồng đều bị xã hội lên án, khinh thị.

Việc dựng vợ gả chồng của con cái không do trai gái tự quyết định mà chính là bố mẹ. Tiêu chuẩn chọn vợ chọn chồng phải căn cứ vào đẳng cấp, địa vị của dòng họ và gia đình. Vì vậy, trong hôn nhân luôn có sự ngăn cách giữa người giàu và người nghèo, giữa đẳng cấp và nông dân. Mặt khác, trong cưới hỏi, ông cậu ruột có quyền cho phép hoặc không cho phép người con gái lấy chồng, bố mẹ cô gái có thể không tự quyết định. Đây là tàn dư của chế độ mẫu hệ. Với người Thái, cổ thách cưới bày ra rồi nhưng *lúng ta* chưa đến thì chưa được ăn và *lúng ta* phải ăn một mâm riêng. Như vậy, hôn nhân mang tính mua bán thể hiện ở việc ở rể, thách cưới (tiền *ca hua*), tục "cướp vợ". Hôn nhân của người Thái cũng mang tính "môn đăng hộ đối", thách cưới nặng. Giá tiền con gái rất cao. Nếu không có tiền, người con trai có thể trả dần, con cái đẻ ra theo họ nhà vợ. Khi vợ hoặc chồng chết, linh hồn không siêu thoát.

- Một số phong tục và tín ngưỡng

Do sinh sống bằng nông nghiệp, trình độ thấp và tư duy còn hạn chế, người Thái tin rằng các lực lượng siêu nhiên quyết định số phận của họ. Trên trời có Then Luông là đấng cai quản trời đất, loài người và vạn vật. Còn ở trần gian, bất cứ nơi nào cũng có các ma (phi) cai quản. Muốn khai phá ruộng, nương, đánh bắt cá, săn thú đều phải xin phép các ma ruộng, ma nương, ma rừng, ma suối... Những vị thần trên trời, các ma dưới trần gian cùng với ma nhà (phi hươn), ma họ (phi đằm), những ông bà cụ kỵ đã khuất là những lực lượng phù hộ và bảo vệ con người. Đồng

bào quan niệm, chết là tiếp tục sống ở thế giới bên kia. Vì vậy đám tang là lễ tiễn người chết về với muôn trời.

Người Thái cũng như nhiều tộc người khác đều có quan niệm "mọi vật đều có linh hồn", nên đã hình thành nên một loạt các loại tín ngưỡng: thờ cúng tổ tiên, thờ totem, thờ ma mường, ma bản, các lễ nghi nông nghiệp như: cúng ma ruộng, cúng cơm mới, cúng hồn lúa...

Trong truyền thống văn hóa của cộng đồng dân tộc Thái, lễ hội đã trở thành những phong tục, tập quán là những nét đẹp văn hóa truyền thống được lưu giữ qua nhiều thế hệ. Một số lễ hội của người Thái: Lễ hội Cầu mùa; lễ hội Hạng Khuống; lễ hội Síp xí; lễ hội Hoa ban; lễ hội xang khan; lễ hội xòe chiêng; lễ hội Kin Pang Then, lễ hội Xên Mường...

Lễ hội Cầu mùa của người Thái hay Lễ cơm mới là một lễ hội của dân tộc Thái, miền tây Nghệ An, Việt Nam. Mục đích của lễ hội để bày tỏ lòng thành kính của mình đối với những thế lực siêu nhiên, thần linh theo quan niệm của người Thái.

Lễ cầu mùa được tổ chức vào đầu vụ lúa mới hoặc một số nơi tổ chức sau khi thu hoạch, khoảng trung tuần tháng 9 đến đầu tháng 11 hàng năm. Phần nghi lễ được tiến hành ngay tại nương rẫy, đặc biệt là nơi tập trung nhiều hộ gia đình cùng làm nương rẫy nhất (Tùng hảy). Họ thường tổ chức tại chòi canh rẫy của một nhà có diện tích rẫy nhiều nhất, năng suất cao nhất và đó phải là những gia đình có uy tín, khéo ăn ở được cả nhóm và cộng đồng tôn trọng kính nể. Họ cắt lấy những bông lúa chín sớm ở những nơi tốt nhất trong đám rẫy của gia đình mình rồi đun lúa làm cho hạt nếp nứt và chín (tiếng Thái gọi là "khâu hang"). Sau đó lúa được phơi khô trên chạn bếp hoặc phơi nắng mục đích là họ tạo ra một loại gạo rất thơm và dẻo hương vị gần giống mùi cơm, hạt gạo có màu xanh và có mùi thơm rất đặc trưng. Trong dịp này họ thường chọn một loại lúa dẻo nhất và quý nhất để dành cho cầu cúng thể hiện tấm lòng với các vị thần linh.

Tết Síp Xí: Ở Mường Lò (Yên Bái) vào dịp 13-14/7 (âm lịch) có lễ tết cổ truyền đặc biệt của người Thái đen, đó là tết Síp Xí. Từ ngày 10-13/7 âm lịch, các gia đình đều chuẩn bị đầy đủ lá chuối rừng, gạo nếp, thịt gà, lạc... để làm món bánh Síp Xí (Pảnh Síp Xí). Bánh Síp Xí gồm 2 loại: "Pảnh cuối" làm bằng gạo nếp nghiền với chuối tiêu, gói bằng lá chuối, đồ chín; "Pảnh cáy" có nhân bằng bột đỗ xanh, thịt gà băm nhỏ và lạc được gói bằng lá chuối, đồ chín. Đồng bào gói 2 chiếc "Pảnh Síp Xí" trên một tàu lá chuối sau đó xoắn giữa cặp đôi 2 chiếc vào với nhau,

dùng một dây lạt buộc ở 2 đầu. Bánh này vừa để dùng cúng ma nhà (Co lo hóong), vừa để làm quà biếu cho bà con, anh em trong dòng họ, khách quý...

Theo quan niệm của đồng bào, tết Síp Xí là thời điểm kết thúc một vụ mùa, để cầu xin cho con trâu cày được khoẻ mạnh, cây lúa được tốt tươi, người người được hạnh phúc, gia đình nào cũng mổ một vài con vịt để xua đi những đen đủi trong cuộc sống. Rượu, thịt và các món ăn khác đều được đồng bào chuẩn bị chu đáo để thiết đãi bạn bè, khách khứa trong dịp lễ tết này.

Lễ hội Xên Mường: Theo sử sách của người Thái cổ và truyền thuyết còn lưu đến ngày nay, lễ hội Xên Mường là tổ chức cho cả huyện, Xên Bản tổ chức ở làng xã. Lễ hội thể hiện tấm lòng tôn kính tri ân của nhân dân tưởng nhớ công lao to lớn của các vị nhân thần tiên bôì và cầu cho quốc thái, dân an, bản mường no ấm, quanh năm mưa thuận gió hòa, mùa màng bội thu, gia đình hạnh phúc, đất nước vinh hoa phồn thịnh...

Mỗi Mường chọn địa điểm, thời gian, cách thức tiến hành và một số nghi lễ khác nhau. Người Thái Tây Bắc thường tổ chức lễ hội này ở đầu nguồn sông suối, nơi cung cấp nước cho toàn Mường. Tuy nhiên, người Thái Đen ở Mường Lò (Nghĩa Lộ, tỉnh Yên Bái) lại tổ chức ở một khu rừng cấm của Mường, nơi có gốc đa to nhất, xung quanh là chỗ "yên nghỉ" của những người đã khuất.

- Văn học

Văn học viết: người Thái có chữ viết nên sớm có một nền văn học viết, với những tác phẩm tiêu biểu như: Tiễn dặn người yêu (Sống trụ xôn xao), Quăm tó Mường (kể chuyện Mường)

Văn học dân gian: các nguồn truyện kể, câu đố, ca dao, tục ngữ... là những vốn quý báu của văn học cổ truyền người Thái. Người Thái sớm có chữ viết nên nhiều vốn cổ (văn học, luật lệ, dân ca) được ghi lại trên giấy bản và lá cây.

- Nghệ thuật và diễn xướng

Múa: "Xoè" là đặc sản nghệ thuật múa Thái và trở thành biểu tượng văn hoá Tây Bắc. Người Thái có xoè quanh đồng lửa, quanh hũ rượu cần, với sự tham gia đông đảo của già trẻ, gái trai trong tiếng chiêng trống rộn ràng. Ngoài ra còn có múa sạp, ném còn cũng là những đặc trưng văn hoá người Thái.

Tóm lại, thông qua những đặc trưng văn hoá và sự ảnh hưởng tới các dân tộc khác, văn hoá Thái được xem là yếu tố nổi trội nhất ở vùng Tây Bắc. Văn hoá Thái không chịu ảnh hưởng Nho giáo như người Việt: quan hệ nam nữ tương đối cởi mở, tôn trọng quyền tự do của người con gái. Đương nhiên văn hoá Thái cũng ảnh

hưởng một số yếu tố của các dân tộc nhóm Môn – Khơme như ở nhà sàn, tôn sùng mẹ lúa...

3.2.1.2. Văn hóa dân tộc Tày và Nùng

Tày và Nùng là hai tộc người thuộc nhóm ngôn ngữ Tày - Thái ở Việt Nam. Thuộc nhóm ngôn ngữ này, ngoài Tày, Thái còn có các tộc người khác như: Nùng, Giáy, Sán Chay, Bố Y... Người Tày, Nùng gần như sinh sống chủ yếu ở vùng Việt Bắc. Hai tộc người này thường tụ cư ở vùng thung lũng.

Tày là tên gọi có từ lâu đời, có nguồn gốc chung với tên gọi của nhiều tộc người thuộc nhóm Thái - Choang ở Nam Trung Quốc và Đông Nam Á như: Tai, Tay, Táy, Thai..., đều có nghĩa là người. Người Tày ở Việt Nam còn có tên gọi khác là Thổ.

Tộc danh Nùng có thể có nguồn gốc từ tên một dòng họ Nùng, một dòng họ có thể lực ở vùng Quảng Tây, thời Nhà Đường - Trung Hoa. Người Nùng phân chia làm hai loại: a) Loại tên gọi căn cứ vào đặc trưng trang phục thường do những người láng giềng của họ gọi, như: Nùng Khen Lài (Người Nùng mặc áo có các khoanh vải màu), Nùng Hu Lài (người Nùng đội khăn chàm có đốm trắng)...b). Loại tên gọi theo địa danh, nơi họ sinh sống trước khi họ đến Việt Nam, như: Nùng An (đến từ châu An Kết), Nùng Inh (đến từ châu Long Anh)...

Khi tìm hiểu nguồn gốc cộng đồng Tày - Nùng, dưới góc độ dân tộc học, khảo cổ học, ngôn ngữ học, các nhà nghiên cứu chứng minh rằng quê hương sớm nhất của cư dân nói ngôn ngữ Thái - Choang là vùng Lưỡng Quảng (Trung Quốc) và phụ cận, trong đó có vùng Việt Bắc Việt Nam. Tuy Tày, Nùng có chung nguồn gốc xa xưa, nhưng trong quá trình phát triển đã tách ra làm hai tộc người riêng biệt

So với tộc danh Nùng thì người Tày có quan hệ với người Việt sớm hơn. Trong quá trình lịch sử, một bộ phận người Tày cổ cư trú ở miền thượng du Bắc Bộ đã hoà vào cộng đồng người tiền Việt - Mường để hình thành người Việt, còn bộ phận người Tày cổ ở miền núi phía Bắc thì trở thành người Tày hiện nay. Nhiều dấu vết văn hoá, ngôn ngữ của người Việt hiện đại có thể chứng minh cho điều này. Trong lời giới thiệu cuốn " *Bản sắc văn hoá của người Nghệ Tĩnh trên dẫn liệu ngôn ngữ*" (Nguyễn Nhã Bản, NXB Nghệ An, 2000, trang 7), GS Phạm Đức Dương đã viết: "Lần theo các địa danh, mặc dù vỏ ngữ âm đã biến dạng rất nhiều, ngữ nghĩa đã bị mất hoặc được giải thích theo từ nguyên dân gian, chúng ta vẫn có thể dựng lại địa bàn cư trú và những điểm tụ cư lâu đời của các tộc người. Thí dụ, nếu căn cứ vào các địa danh trên miền bắc Việt Nam từ Nhã Nam (tiếng Tày có nghĩa là cỏ nước) đến làng Đình Bảng (tiếng Tày có nghĩa là cây bàng), sông

Đuống (tiếng Tày là sông lớn), thành Cổ Loa là thành trên sông Cà Lồ (tên gọi theo tiếng Tày)...thì ta có thể giả thiết rằng xung quanh vịnh Hà Nội xưa là địa bàn cư trú của người Tày cổ"

Ở Trung Quốc, tộc danh Nùng không phổ biến, họ là bộ phận của dân tộc Choang (Cháng), còn ở Việt Nam thì từ lâu đã trở thành tộc danh của một tộc người riêng biệt, đó là dân tộc Nùng. Sau cuộc khởi nghĩa của Nùng Trí Cao thất bại, nhà Tống khủng bố gắt gao, khiến nhiều người theo Nùng Trí Cao đổi sang họ Nông.

* Đặc trưng văn hóa vật chất:

- Kinh tế:

Người Tày và Nùng cư trú ở vùng thung lũng do vậy môi trường sinh sống và không gian sinh tồn của họ là vùng thung lũng miền núi phía Bắc. Sống trong môi trường sinh thái như vậy, từ lâu người Tày và Nùng đi vào canh tác nông nghiệp trồng lúa nước là chính, ngoài ra còn trồng các nông sản phụ như: ngô, khoai, sắn, các loại đậu, rau quả, chăn nuôi gia súc...Nhiều nhà nghiên cứu đã chứng minh rằng tổ tiên của các tộc người Tày - Thái cổ là những người có truyền thống lâu đời trong canh tác lúa nước và làm thủy lợi đã mang kỹ thuật này đến các tộc người láng giềng khác, trong đó có cả người Việt.

Trong các thung lũng, người ta chọn gờ đất cao ven chân đồi, núi để làm nhà, lưng tựa vào núi, mặt hướng ra cánh đồng. Ruộng (nà) là những mảnh đất tương đối bằng phẳng, có bờ giữ nước, giữ ẩm, có thể trồng lúa và hoa màu. Trong quan niệm của người Tày, Nùng, ruộng có nhiều loại: nà nặm (ruộng nước), có thể trồng lúa một vụ hay hai vụ, có thể trồng xen với hoa màu; nà lạng (ruộng cạn), thường là ruộng bậc thang cao, khó lấy nước, chỉ có thể trồng một vụ vào mùa mưa; nà lùm (ruộng lầy), thường ở các khe suối, cuối cánh đồng, có thể trồng một vụ một năm.

Ngoài làm ruộng, người Tày, Nùng còn làm nương vườn trên sườn đồi ven thung lũng, ở đó thường trồng hoa màu như: ngô, khoai, sắn, rau đậu; trồng bông, chàm để dệt vải và nhuộm vải. Đặc trưng nổi bật nhất của canh tác ruộng nước ở thung lũng là hệ thống thủy lợi theo kiểu mương, phai, lái, lín. Thung lũng, nơi sinh sống của người Tày, Nùng bao giờ cũng có dòng suối chảy qua, nước có động năng lớn nên từ lâu đồng bào đã có thói quen sử dụng nguồn nước để tưới ruộng và các việc khác như giã gạo, máy cán bông dùng sức nước. Chính việc cư trú dọc theo hệ thống sông suối ở thung lũng như vậy đã ảnh hưởng đến sự liên kết bản làng thành những tổ chức xã hội lớn hơn, đó là các mường, bao gồm nhiều bản làng cư trú trong một thung lũng và ràng buộc nhau bởi một hệ thống tưới tiêu chung. Tuy

ngày nay hệ thống các mường không còn nữa mà thay vào đó là hệ thống hành chính mới nhưng mối quan hệ giữa các bản làng trên cơ sở hệ thống thuỷ lợi cổ truyền vẫn không mất đi.

Bên cạnh trồng trọt, người Tày, Nùng còn chăn nuôi gia súc trong gia đình, đánh bắt cá trên sông suối, đặc biệt là nuôi cá thả ruộng và cá ao.

Nghề thủ công khá phát triển: dệt, nhuộm, rèn, đan lát, gốm, chế biến thực phẩm...nhằm đáp ứng nhu cầu tự cấp, tự túc và một phần để buôn bán, trao đổi.

Ngành thương nghiệp cũng khá phát triển, từ lâu người Tày, Nùng đã thông thương buôn bán với người Quảng Tây - Trung Quốc nên đã hình thành nên các cửa khẩu, các chợ dọc biên giới. Các chợ vừa là nơi thông thương buôn bán vừa là nơi giao lưu, sinh hoạt văn hoá.

- Làng bản:

Bản là một đơn vị quần cư, cùng cư trú (cộng cư). Với người Tày, Nùng, bản thường lập ở các thung lũng, dọc các trục đường giao thông. Tuỳ theo những điều kiện về tự nhiên, xã hội khác nhau mà qui mô dân số từng bản làng có khác nhau. Có những bản làng chỉ một dòng họ sinh sống, dần dần sinh con đẻ cái và các dòng họ khác đến cộng cư, làm cho bản làng vừa lớn về số dân, vừa đa dạng về thành phần dân tộc. Xu hướng chung là qui mô bản của người Tày, Nùng ngày càng lớn, thành phần các dòng họ và dân tộc cũng đa dạng hơn, bên cạnh đó là xuất hiện xu hướng đô thị hoá về tính chất cư trú và lối sống.

Bản làng của người Tày, Nùng là một *cộng đồng sở hữu*. Trước hết mỗi bản có một phạm vi lãnh thổ riêng, được xác định bằng ranh giới các quả đồi, khe suối, con sông. Trong lãnh thổ bao gồm rừng núi, khúc sông, suối, đồng ruộng, rừng cấm, nơi chăn thả trâu bò. Về nguyên tắc, toàn bộ lãnh thổ đó của bản đều là của chung và mọi người đều phải có nghĩa vụ bảo vệ chúng. Tuy danh nghĩa là của chung nhưng trong xã hội phong kiến, nơi nào tồn tại chế độ thổ ty, nhà nước cấp đất cho thổ ty, gọi là ruộng lộc điền, thì ruộng ấy biến thành riêng thổ ty.

Trong phạm vi lãnh thổ của bản làng, rừng cấm, sông suối, nơi chăn thả, các công trình thuỷ lợi, mương phai...còn là của chung. Mọi người có quyền sử dụng, còn phần thổ cư, thổ canh thậm chí cả rừng nữa từ lâu đã trở thành của riêng, tư hữu hoá. Do vậy, việc buôn bán trao đổi đất diễn ra khá phát triển, làm suy giảm tính cộng đồng về sở hữu của bản làng.

Làng bản người Tày, Nùng là một cộng đồng gắn bó trên cơ sở tôn thờ những biểu tượng về tâm linh và sự che chở của thần bản mệnh của chung thôn bản. Bản làng nào của người Tày, Nùng cũng có miếu thổ thần, tọa lạc ở trong bản hay bên

trong khóm rừng, cánh rừng, rừng thiêng. Vị thổ thần của người Tày, Nùng đều gọi là *Thổ tử*, có nơi gọi là *Cốc Bản* (già bản, gốc bản). Đó là một người cụ thể, sau khi chết linh ứng và trở thành *Thổ thần*.

Người Tày, Nùng cũng có ngôi đình thờ *thành hoàng*, thờ các thần sông, thần núi, thần nông và có khi cả Phật nữa. So với miếu thì đình ít phổ biến hơn, tức là miếu thì làng nào cũng có, còn đình thì không nhất thiết phải có.

Làng bản của người Tày, Nùng là đơn vị xã hội tự quản mang tính truyền thống dân tộc, đứng đầu là trưởng bản. Người này gần như được mọi người suy tôn, phần nhiều là người đại diện dòng họ gốc, dòng họ lớn nhất bản, cũng có thể đó là dòng họ thổ ty. Trưởng bản điều hành công việc trong bản theo luật tục và các phong tục tập quán đã hình thành từ ngàn xưa. Trưởng bản là người gương mẫu, được dân kính trọng và chấp hành nghiêm túc mọi qui định của thôn bản.

Trong xã hội cổ truyền, mỗi thôn bản của người Tày, Nùng đều tồn tại một số hình thức mang danh nghĩa phường, hội, phe: Phe tang lễ (phe hiếu), Phường non ca (ca múa), Hội múa lân (múa sư tử)...

Từ trước cách mạng, xã hội Tày, Nùng có sự phân hoá các tầng lớp xã hội. Trước hết là tầng lớp thổ ty (Quảng), quan lại thuộc hệ thống cai trị cấp tổng, châu, tỉnh. Đó là tầng lớp giàu có, thế lực, nắm giữ chức vụ quan trọng. Họ được nhà nước ban tặng đất đai, bổng lộc, được nhân dân sinh sống trong phạm vi cai quản phục vụ bằng hình thức lao dịch, cống nạp. Tuy nhiên chế độ thổ ty đã bị bãi bỏ sau cách mạng, nhất là sau cải cách ruộng đất.

Tiếp đến là tầng lớp thầy cúng, gồm các thầy mo, Then, Tào, Pụt. Ở một phương diện nào đó, họ là các tri thức nông thôn, có hiểu biết và khả năng thực hành các lễ nghi tôn giáo, tín ngưỡng, thỏa mãn những nhu cầu về đời sống tâm linh của nhân dân. Mặt khác, họ cũng có quan hệ rất chặt chẽ với tầng lớp thổ ty. Thổ ty sử dụng tầng lớp này cho việc cúng lễ, thông qua lớp thầy cúng để chi phối đời sống tín ngưỡng nhân dân, phục vụ lợi ích thống trị.

Trong xã hội người Tày, Nùng trước cách mạng, đã bước đầu hình thành tầng lớp trí thức dân tộc. So với các tộc người thiểu số khác, trí thức Tày, Nùng đông đảo về số lượng, hình thành từ lâu đời.

Ngoài các tầng lớp trên, đa số nhân dân sinh sống ở các thôn bản là những người nông dân. Đây là lực lượng lao động chủ yếu, nhưng chịu sự bóc lột bởi tầng lớp thổ ty và quan lại.

- Nhà ở

Tuy người Tày, Nùng tồn tại nhiều loại nhà sàn và nhà đất, thậm chí có cả nhà nửa sàn nửa đất, nhưng nhà sàn vẫn là đặc trưng cơ bản.

Nhà sàn của người Tày, Nùng xây dựng theo *kết cấu khung cột*, phân biệt với loại nhà theo kết cấu sườn tường, trong đó loại nhà khung cột thì hệ chịu lực là khung cột, nhà sườn tường thì hệ chịu lực là tường. Đối với loại nhà khung cột của người Tày, Nùng thì tường vách chỉ có ý nghĩa chỉ không gian ngăn cách các phòng. Tuy nhiên vẫn có một bộ phận người Tày, Nùng sinh sống ở phía Đông Bắc, khí hậu lạnh về mùa đông, gần biên giới và tránh trộm cắp, nên xuất hiện nhà khung cột kết hợp với tường đất dày, vừa có tác dụng chịu lực, vừa giữ ấm và chống trộm cướp.

Ngôi nhà sàn là biểu tượng cho không gian ba tầng: tầng đất, tầng sàn và tầng gác. Tầng đất là nơi nhốt trâu bò, lợn gà, nhất là trong mùa lạnh thì tầng đất có vai trò rất quan trọng trong việc giữ ấm và chống rét. Tất nhiên việc nhốt trâu bò như vậy sẽ ảnh hưởng không nhỏ đến vệ sinh và sức khỏe con người.

Mặt sàn là nơi ngủ và sinh hoạt của gia đình, được phân thành *phía trên* và *phía dưới*, trong đó phần trên là nơi đặt bàn thờ, tiếp khách: phân chia thành trong và ngoài, trong đó phần ngoài dành cho khách và sinh hoạt nam giới, còn phần trong là nơi nấu nướng, sinh hoạt của phụ nữ. Tầng sàn, ngoài nơi ngủ của chủ nhân và những người trong gia đình, thì nơi đặt bàn thờ là nơi linh thiêng. Tầng gác là nơi chứa đồ vật, nhất là các loại nông phẩm, vừa khô ráo, vừa chống mọt, chuột bọ.

Có thể nhìn nhận ngôi nhà sàn của người Tày, Nùng từ nhiều góc độ: môi trường, kỹ thuật, xã hội và văn hoá. Về phương diện môi trường, ngôi nhà sàn được xây dựng trên gờ đất cao ven thung lũng, lưng tựa vào núi, mặt hướng ra cánh đồng, có dòng suối chảy qua. Như nhiều dân tộc khác, người Tày ưa làm nhà theo hướng nam, tức mặt cửa sổ hướng ra cánh đồng, tuy nhiên nó còn phụ thuộc vào thung lũng, hướng núi. Về phương diện kỹ thuật, kết cấu nhà sàn tạo nên hệ chịu lực rất tốt, không cần chôn cột xuống đất, tránh mỗi một phá hoại. Mỗi ngôi nhà tương ứng với một gia đình, thường là ba bốn thế hệ chung sống. Do vậy, cách bài trí các đồ dùng vật dụng, nơi đặt phòng ngủ, nơi tiếp khách, nơi thờ cúng...đều thể hiện quan hệ trong gia đình, giữa người già và trẻ, giữa nam và nữ, giữa các thế hệ ông bà, cha mẹ, con cái, cháu chắt...

* Đặc trưng văn hóa tinh thần:

- Âm thực:

Nguồn lương thực, thực phẩm chính của người Tày, Nùng đều là làm ra và thu nhặt được từ môi trường sinh thái thung lũng, nơi có ruộng trồng lúa và hoa màu, có sông suối để đánh bắt cá tôm, nơi có rừng để cung cấp măng, nấm, rau quả, thịt thú rừng...

Cơ cấu dinh dưỡng trong bữa ăn hàng ngày là *gạo - cá, tôm - rau quả- thịt* . Tuy nhiên so với các tộc người bản địa khác, do chịu ảnh hưởng của người Trung Quốc nên trong thành phần thức ăn của người Tày, Nùng luôn có thịt nhiều hơn, cách chế biến cũng sử dụng nhiều dầu mỡ để rán, xào.

Các món ăn của người Tày, Nùng được chế biến từ gạo, rau và thịt phong phú hơn các nguồn thực phẩm khác. Nguồn thực phẩm từ rau quả cũng rất phong phú và chiếm vị trí quan trọng trong bữa ăn hàng ngày, đó là các loại rau xanh trồng cấy, các loại rau quả hoang thu hái trong rừng như nấm, rêu, măng. So với nhiều tộc người khác, tộc người Tày, Nùng có khả năng chế biến thịt thành nhiều món ăn khác nhau. Thường thịt được chế biến thành các món ăn tương đối đơn giản bằng cách xào, luộc, làm tái, nấu canh...Rõ ràng trình độ chế biến thức ăn của người Tày, Nùng đạt trình độ cao, bên cạnh các món ăn đòi hỏi sự cầu kỳ.

- Trang phục: Tuy cùng một loại hình trang phục và cách thức ăn mặc, nhưng giữa trang phục của người Tày và người Nùng có nhiều sắc thái riêng:

Người Tày với bộ phận trang phục sắc chàm đen giản dị như: váy, quần, áo ngắn, áo dài, khăn đội đầu, thắt lưng, các đồ trang sức bằng bạc...nhưng lại khá độc đáo. Trang phục của người phụ nữ Tày kín đáo, chỉ hở khuôn mặt và hai bàn tay. Y phục thường màu chàm sậm hay tím hồng, hầu như không có trang trí hoa văn trên khăn, váy, áo. So với bộ y phục của người Hmông, Dao đẹp rực rỡ với bao sắc màu gây cảm giác và ấn tượng tức thời, còn bộ nữ phục Tày lại mang vẻ đẹp thâm trầm hơn, vẻ đẹp của nó cứ dần dần thu hút sự chú ý.

Trang phục của người Nùng lại đa dạng, tạo nên sắc thái riêng của mỗi nhóm. Chất liệu cho các trang phục thường là vải bông, nhuộm chàm, hoa văn trang trí độc đáo, dĩ nhiên là có sự khác biệt giữa các nhóm Nùng.

Nét khác biệt nữa giữa trang phục người Tày và Nùng thể hiện ở hoa văn trang trí. Bộ y phục Tày chỉ có màu xanh chàm, thì phụ nữ Nùng lại ưa thích thêu dệt hoa văn trên y phục như cổ áo, đính chỉ màu ở tà áo, viền đường chỉ màu quanh khăn, khâu đắp mảnh vải màu trên cổ áo, tay áo, thắt lưng...

- Hôn nhân và gia đình

Gia đình người Tày, Nùng là loại gia đình nhỏ phụ hệ, tức gia đình hạt nhân và gia đình hạt nhân mở rộng. Gia đình hạt nhân tức gồm vợ chồng gồm ba thế hệ.

Tuy không phổ biến, nhưng cũng có loại gia đình hạt nhân mở rộng. Loại gia đình này ngoài cha mẹ (thế hệ 1), con đã lập gia đình và những em trai, gái của họ, tuy đã lập gia đình nhưng vẫn ở chung (thế hệ 2) và con của họ (thế hệ 3). Các thành viên của gia đình mở rộng đã tách ở riêng, làm ăn riêng nhưng thường làm cạnh nhau, có quan hệ tình cảm, giúp đỡ đùm bọc nhau trong sản xuất và đời sống. Người cha hay con trưởng vẫn có vai trò bao quát chung. Khi cha mẹ già yếu, chức năng gia đình thuộc về con cái và anh em của họ thì cha mẹ già thường ở với một người con đã lập gia đình

Gia đình của người Tày, Nùng cũng như nhiều dân tộc khác là tế bào của xã hội, là một đơn vị kinh tế độc lập. Chủ gia đình là người chồng, người cha nên gia đình mang tính chất phụ quyền. Người chủ gia đình có vai trò quyết định trong tổ chức sản xuất của gia đình, người điều hoà các mối quan hệ xã hội trong và ngoài gia đình. Trong công việc, người chồng, người con đã trưởng thành đảm nhiệm các công việc cày bừa, phát rẫy, thu hoạch, săn bắn, đánh cá, dựng nhà cửa... Còn phụ nữ làm những công việc ít nặng nhọc hơn như gieo cấy, chăm sóc lúa và hoa màu, thu hoạch và đặc biệt là nội trợ. Tuy chủ gia đình là chồng, cha nhưng phụ nữ cũng có vai trò quan trọng. Họ không phải làm việc nặng nhọc nhưng lại làm nhiều việc không tên nên không có thời gian rảnh rỗi, nghỉ ngơi.

Về quan hệ xã hội, người Tày, Nùng qui định rất chặt chẽ và mọi người phải tuân theo. Trừ các cụ già, còn phụ nữ tuyệt đối không được nằm trong nhà ngoài, phần dành cho nam giới và khách. Con gái hay con dâu chỉ được tiếp khách ở trong buồng hay trong bếp. Đặc biệt quan hệ giữa bố chồng, anh em chồng với con dâu được qui định chặt chẽ. Nếu con dâu muốn bày tỏ điều gì với bố chồng, anh chồng thì phải thông qua chồng, mẹ chồng hay em gái chồng. Bố chồng, anh chồng ít khi ăn cơm cùng mâm với con dâu. Thông thường bố chồng, anh chồng không vào buồng của con dâu và không được đưa đồ vật.

Gia đình Tày, Nùng theo phụ quyền từ lâu, thể hiện khá rõ qua việc thừa kế tài sản. Về nguyên tắc, con trai mới được phân chia sản, tuy có nơi, con gái khi lấy chồng vẫn được bố mẹ cho một số tài sản nhưng không bằng con trai. Và con trai cả phải được phần nhiều hơn vì là người đứng ra cày cấy đáng mọi công việc khi cha mẹ còn sống hay lo hương khói, cúng giỗ khi cha mẹ mất.

Nho giáo có ảnh hưởng rất lớn đến truyền thống gia đình của người Tày, Nùng. Đó là chế độ *tông pháp* với qui định chặt chẽ về quyền của người cha, chồng, tôn ti trật tự lấy phụ hệ và phụ quyền làm nền tảng, và chế độ quyền *trưởng nam*.

- Dòng họ

Người Tày, Nùng có nhiều họ và những họ này thường chung cho cả hai tộc: Nông, Bế, Giáp, Thân, Đoàn, Ma, Hà, Hoàng...Hầu hết các bản người Tày đều có nhiều dòng họ cư trú, ít nhất 2-3 họ, nhiều nhất có đến trên dưới 10 họ. Cũng giống như người Thái, người Nùng tồn tại hai dòng họ: dòng họ thường dân và dòng họ quý tộc. Ở người Tày đó là các dòng họ *thổ ty*.

Người Tày, Nùng có nguyên tắc là không kết hôn giữa những người cùng dòng họ. Những trường hợp kết hôn cùng tên họ, tuy khác chi và xa dòng máu dù không bị cấm đoán hoàn toàn nhưng cũng không được khuyến khích.

Về phương diện xã hội, người Tày, Nùng rất coi trọng quan hệ dòng họ. Các dòng họ dù gần hay xa đều phải thương yêu và giúp đỡ nhau, đùm bọc lẫn nhau trong lao động sản xuất, và trong sinh hoạt xã hội. Con cái sinh ra dù trai hay gái đều mang họ bố, tức phụ hệ. Con gái lấy chồng thì sau khi về nhà chồng phải trình diện trước bàn thờ tổ tiên. Như vậy, người Tày, Nùng có hai họ, họ nội và ngoại trong đó quan hệ họ nội quan trọng hơn. Khi tính mối quan hệ thân tộc thì theo trục hệ họ cha, tuy nhiên trong quan hệ xã hội làng bản, ngoài thân tộc họ cha, mỗi cá nhân còn có những ràng buộc nhất định về tình cảm với những người đồng tộc bên họ mẹ và họ vợ. Đó cũng là mối quan hệ đa chiều về thân tộc và thích tộc trong bản làng.

- Tín ngưỡng, phong tục, lễ hội

Xuất phát từ quan niệm linh hồn và vạn vật hữu linh, người Tày, Nùng có rất nhiều hình thức tín ngưỡng: trong gia đình thờ tổ tiên, thờ bà mẹ, Phật bà quan âm, táo quân; ngoài làng bản thì thờ Thổ thần, một số nơi thì thờ Thành hoàng.

Các nghi lễ và lễ hội chính trong năm như: Tết nguyên đán với tục thờ cúng tổ tiên, lễ hội Lồng tồng (lễ xuống đồng), Tết Thanh minh, Tết Đoan ngo...Ngoài ra còn có nghi lễ sinh đẻ liên quan tới Mẹ Bióc (Mẹ Hoa), theo quan niệm của người Tày, Nùng thì trẻ con chính là món quà của Mẹ Bióc ban tặng. Cho nên, phụ nữ từ khi mang thai đến khi sinh nở là hàng loạt nghi lễ liên quan tới Bà Mẹ – Mẹ Bióc như: lập bàn thờ Mẹ Bióc, lễ đầy tháng với việc yết cáo Mẹ Bióc và đón khách tới thăm, đặt tên con. Lớn lên đến tuổi trưởng thành và khi cưới xin thì có các bước: dạm hỏi, số mệnh, lễ ăn hỏi, lễ nộp đồ cưới, lễ đón dâu...

- Văn học dân gian

Ngôn ngữ Tày, Nùng có cùng nguồn gốc và sinh sống gần nhau từ lâu nên quan hệ ngôn ngữ rất chặt chẽ. Hiện tại, người Tày, Nùng vừa sử dụng văn chữ cái La tinh vừa sử dụng chữ Nôm.

Văn học dân gian Tày, Nùng khá phong phú, nhiều thể loại khác nhau: tự sự dân gian, thơ ca dân gian, lời ăn tiếng nói của nhân dân. Truyền thuyết lịch sử với những truyện như: Chín chúa tranh vua, Pú Lương Quân... Truyện thơ được sưu tầm trong dân gian, có khá nhiều truyện nguồn gốc từ Trung Quốc và người Việt, được người Tày phiên âm: Lương Sơn Bá, Chúc Anh Đài, Lưu Đài Hán Xuân... Thơ ca dân gian gồm các loại dân ca: Sli, Lượn, Phong slư, dân ca nghi lễ như Then, Mo, Pọt, Quan Lang...

- Nghệ thuật dân gian

Nghệ thuật tạo hình: kiến trúc nhà sàn, các hình thức trang trí thổ cẩm, nghệ thuật cắt giấy và vẽ tranh thờ.

Nghệ thuật diễn xướng gắn với các nghi lễ: Mo, Then, Tào, Pọt, hát trong đám cưới, đám tang, các trò diễn, các hình thức hát sli, lượn...

3.2.2. Văn hóa các dân tộc nhóm ngôn ngữ Kadai

Văn hóa các dân tộc La Chí, La Ha

* Văn hóa dân tộc La Ha

Dân tộc La Ha còn được gọi với một số tên khác nhau như La Ha, Klá, Phlao, Xá Cha, Xá Bung, Xá Khao, Xá Táu Nhạ, Xá Poọng, Xá Uông, Bủ Hà, Pụa. Là một dân tộc được CHXHCN Việt Nam chính thức công nhận.

Địa bàn cư trú: Người La Ha cư trú tại hai tỉnh Sơn La và Lào Cai

Dân số: Theo kết quả điều tra dân số năm 1999, tổng số người La Ha tại Việt Nam khoảng 5.686 người.

Đặc điểm kinh tế: Người La Ha sống chủ yếu bằng nghề làm rẫy theo lối du canh, do đó việc hái lượm đóng vai trò quan trọng hơn so với săn bắn và đánh cá. Ngày nay nhiều bản đã làm ruộng lúa nước. Người La Ha biết đắp bờ chống xói mòn nương; có nơi đã biết dùng phân bón. Người La Ha thường nuôi heo, gà. Họ cũng nuôi trâu, bò để cày kéo. Với điều kiện địa hình tương đối khó khăn, hiểm trở nên cộng đồng người La Ha sống chủ yếu dựa vào thiên nhiên, bà con chủ yếu sống bằng nghề canh tác lúa kết hợp chăn nuôi và đánh bắt cá. Từ đây, người La Ha đã hình thành nên một tập quán sinh sống, tín ngưỡng và bản sắc văn hóa gắn liền với quá trình lao động sản xuất, giúp cho bà con thỏa mãn những nhu cầu tâm linh của mình và quên đi những nhọc nhằn trong cuộc sống.

Kiến trúc- Nhà cửa: Bản của người La Ha thường có khoảng chục nóc nhà. Người La Ha ở nhà sàn, có hai cửa ra vào với thang lên xuống tại hai đầu nhà, một cửa vào chỗ để tiếp khách và một cửa vào chỗ dành cho sinh hoạt trong gia đình.

Trang phục: Người La Ha không dệt vải, chỉ trồng bông và đem bông trao đổi với người Thái lấy vải mặc. Do đó, trang phục của người La Ha giống trang phục của người Thái đen.

Hôn nhân gia đình: Trai gái La Ha được tự do tìm hiểu nhau, không bị cha mẹ ép buộc cưới gả. Tuy nhiên việc cưới gả phải được cha mẹ ưng thuận. Để tỏ tình chàng trai phải đến nhà cô gái và dùng sáo, nhị, lời hát trước khi trò chuyện bình thường. Sau lễ dạm hỏi, nếu nhà gái không trả lại trầu do bà mối của nhà trai đưa tới thì chàng trai tổ chức lễ xin ở rể. Chàng trai phải ở rể từ 4 đến 8 năm. Hết hạn đó, lễ cưới được tiến hành. Cô dâu được về ở nhà chồng và đổi theo họ chồng.

Tang ma: Người La Ha làm tang lễ theo tục cũ. Người chết được chôn với tiền và thóc.

Lễ hội hoa măng là lễ hội cầu mùa có quy mô lớn và quan trọng nhất của người La ha. Thông qua lễ hội, người La Ha muốn bày tỏ lòng thành trước các đấng thần linh, cầu mong các đấng thần linh phù hộ cho mùa vụ mới tốt tươi.

Người La ha cho rằng, con người có hai phần chính là linh hồn và thể xác. Nếu một người chết đi theo quy luật tự nhiên, tức là già rồi chết và được con cháu chôn cất theo đúng phong tục thì hồn biến thành ma nhà ngụ ở nơi bàn thờ tổ tiên. Ngược lại, nếu người nào chết không bình thường thì tùy từng trường hợp mà hồn biến thành ma khác, hay đi làm hại những người đang sống. Bởi vậy, người La ha rất coi trọng các nghi thức cúng lễ đối với cõi âm.

Cũng giống như nhiều lễ hội khác của người La Ha và các dân tộc anh em khác, lễ hội hoa măng là một lễ hội cầu mùa, cũng gồm có hai phần. Phần lễ diễn ra rất trang nghiêm, còn phần hội thì lại rất vui vẻ, tưng bừng. Trong lễ hội hoa măng, không bao giờ có thể thiếu được múa lễ vào những giờ khắc quan trọng của buổi lễ. Đó thường là điệu múa tăng bu hay còn gọi là múa ống tre với những động tác kỹ thuật khá độc đáo và đầy sức lôi cuốn. Người La Ha quan niệm rằng tăng bu tượng trưng cho tiếng sấm đầu mùa vì thế múa tăng bu mang hàm ý cầu cho mưa thuận gió hòa.

Với những biểu hiện văn hóa đặc sắc, độc đáo và mang ý nghĩa nhân bản lễ hội cầu mùa là một trong số ít lễ hội lớn còn được bảo lưu mạnh mẽ ở cộng đồng người La ha. Sự tồn tại của lễ hội là một minh chứng tiêu biểu cho sức sống bền bỉ của các giá trị văn hoá truyền thống lâu đời tuy trải qua thời gian lâu dài và chịu tác động của xu hướng thế tục hoá các nghi lễ truyền thống, song đối với cộng đồng người La Ha Van Lót hiện nay Pang A Nụn Ban vẫn mãi là điều bí ẩn thiêng liêng nhất. Tất cả các giá trị tích tụ qua hàng trăm năm ấy được cất giữ ở vị trí sâu thẳm

nhất trong tiềm thức của mỗi thành viên, trải qua năm tháng trở thành gốc rễ tâm hồn của họ.

** Văn hóa dân tộc La Chí*

Dân tộc La Chí còn có các tên gọi khác: Cù Tê, La Quả

Dân số: Theo điều tra dân số 1999 thì người La Chí có tổng cộng khoảng 10.765 người.

Địa bàn cư trú: Cư trú chủ yếu ở các huyện Xín Mần, Hoàng Su Phì (tỉnh Hà Giang), huyện Mường Khương và Bắc Hà (tỉnh Lào Cai)

Đặc điểm kinh tế: Người La Chí làm ruộng bậc thang trồng lúa nước. Các gia đình thường nuôi trâu, ngựa, dê, lợn, gà, vịt, cá, nhưng theo nếp cũ thì không nuôi bò. Nghề dệt vải bông và nhuộm chàm của phụ nữ La Chí có truyền thống lâu đời.

Kiến trúc- Nhà cửa: Người La Chí đã sống định canh định cư thành từng bản. Mỗi gia đình có nhà sàn để ở và nhà đất liền kề để làm bếp. Nhà sàn gồm 3 gian, chỉ có một cầu thang lên xuống ở gần đầu hồi phía giáp nhà đất, bàn thờ tổ tiên đặt tại gian nhà sàn to nhất.

Trang phục: Trang phục của người La Chí đơn giản, không cầu kỳ. Đàn ông mặc áo 5 thân dài tới ngang bắp chân (ngày nay áo ngắn hơn), quần lá tọa, đầu quấn khăn. Phụ nữ mặc áo dài tứ thân, có dây thắt lưng, yếm, đội khăn dài, mặc quần hay váy tùy người. Đồ trang sức của nam chỉ có vòng tay, còn nữ có thêm vòng tai. Phụ nữ La Chí thường quen đeo điệu qua trán, dù điệu làm bằng vải hay đan bằng giang cũng vậy. Nam giới lại đeo gùi qua hai vai. Trang phục của người La Chí có hai nét tiêu chí là hoa văn thêu chỉ và hoa văn ghép vải. Thêu chỉ là mẫu hoa văn được trang trí phổ biến nhất trên trang phục của phụ nữ. Có hai loại thêu, thêu móc và thêu xuyên. Người La Chí dùng các loại sợi chỉ màu do mình tự làm ra, hay đi mua từ chợ về để thêu. Các mẫu hoa văn thêu trang trí trên trang phục của nữ chủ yếu được thêu ở hai bên cổ áo gồm các mô-típ hoa văn hình tam giác, hình chấm tròn, hình quả trám kết hợp với các đường viền với nhiều gam màu khác nhau như xanh, trắng, đỏ, vàng, tím tạo nên nét nổi bật của các mô-típ, họa tiết hoa văn. Mô-típ trang trí chủ đạo là hoa văn nằm ở giữa, xung quanh là các đường viền được thêu móc thành hình chấm tròn với nhiều màu sắc khác nhau. Trong khi đó, hoa văn ghép vải được xem là tinh hoa của nghệ thuật trang phục truyền thống La Chí. Các mẫu hoa văn ghép vải chủ yếu là các đường viền, hoa văn hình tam giác cân với các màu sắc chủ đạo là màu đỏ và màu tím, đây cũng là hai màu mà người La Chí ưa thích, tượng trưng cho sự may mắn, hạnh phúc. Còn các mẫu hoa văn

thêu chỉ chủ yếu là hoa văn hình đối xứng, chấm nhỏ và các đường viền lượn sóng được thêu thành các dải hình chữ nhật.

Theo phong tục, trong đám cưới, anh em họ hàng thường tặng cô dâu, chú rể một đôi đũa với ý nghĩa cầu chúc sự may mắn, yên lành và mong vợ chồng sớm sinh con. Vì vậy, chiếc đũa luôn được làm rất cẩn thận và cầu kỳ, tỉ mỉ, tinh tế trong từng đường nét. Để chuẩn bị thêu, người phụ nữ chọn những loại vải hoa, có nhiều màu sắc khác nhau, sau đó cắt thành các mẫu hoa văn theo ý muốn rồi dùng kim khâu đính với phần thân đũa. Các mẫu hoa văn trang trí trên đũa của người La Chí có sự kết hợp hài hòa giữa các mẫu hoa văn ghép vải và hoa văn thêu chỉ. Để trang phục có hoa văn ghép vải trở nên tinh xảo, cách bố trí bố cục của các mẫu hoa văn là rất quan trọng. Đó là việc trang trí hài hòa trong các đường viền hình vuông, bên ngoài là các mẫu hoa văn ghép vải, phần tâm là các mẫu hoa văn thêu chỉ được phối hợp nhiều màu sắc khác nhau, tạo nên sự mềm mại, độc đáo trong cách trang trí của mình.

Tổ chức cộng đồng: Mỗi dòng họ người La Chí có riêng trống và chiêng dùng vào việc cúng bái, có ông trưởng họ là người biết cúng. Con cái đều lấy theo họ cha.

Hôn nhân gia đình: Trong cưới xin, nhà trai phải nộp khoản "tiền công nuôi con gái".

Văn hóa nghệ thuật: Người La Chí có nhiều truyện cổ, kể về ông tổ tiên của dân tộc là Hoàng Dìn Thùng, về Pủ Lô Tô sinh ra các giống các loài và dạy họ mọi phong tục tập quán, về sự xuất hiện các hiện tượng tự nhiên, v.v... Trai gái La Chí thường hát ni ca. Nhạc cụ có trống, chiêng, đàn tính 3 dây, đàn môi bằng lá cây... Dịp lễ hội thường tổ chức các trò chơi ném còn, đánh quay, đu quay, đu dây, v.v... nơi bãi rộng cho đông người tham gia.

Lễ Tết: Tết tháng Bảy "cu cù tê" hay còn được gọi là tết uống rượu tháng Bảy của người La Chí. Đây là ngày tết có ý nghĩa rất quan trọng trong đời sống sinh hoạt văn hóa, tín ngưỡng của cộng đồng người La Chí để cầu cho mưa thuận gió hòa, mùa màng tốt tươi, dân bản có cuộc sống bình yên.

Theo phong tục truyền thống, gần đến ngày tết tháng Bảy, những người đứng đầu trong các làng bản, hội đồng già làng gồm các tộc trưởng của các dòng họ Vương, Long, Lù, Nông tập trung tại nhà già làng (mủ cốc) để chọn ngày tốt, ngày đẹp thông qua cách tính mười hai con giáp và bằng hình thức xem chân gà để làng tổ chức ăn tết. Sau khi đã chọn được ngày tốt, già làng sẽ giao nhiệm vụ cho "sú vé" là người giúp việc cho hội đồng già làng đi thông báo cho các gia đình trong bản biết là năm nay làng sẽ ăn tết vào ngày này và kết thúc vào ngày này.

Người La Chí thường ăn tết kéo dài từ ngày 01/7 - 15/7 mới kết thúc. Ngày mồng hai tháng Bảy, các dòng họ trong làng bắt đầu rộn ràng không khí mổ trâu ăn tết. Đây là phong tục truyền thống có từ rất lâu đời, bởi trong ngày tết tháng Bảy của người La Chí không bao giờ được thiếu thịt trâu. Trước đây, trâu mổ trong tết tháng Bảy thường là trâu của làng, do các hộ gia đình trong làng góp tiền vào mua, sau đó giao cho một - vài gia đình trong làng có trách nhiệm nuôi trâu, đến ngày tết tháng Bảy thì mổ. Sau ngày lễ mổ trâu, các dòng họ đều tổ chức lễ ăn tết tại nhà tộc trưởng của dòng họ. Sau khi con cháu trong gia đình đến đông đủ, trưởng họ tháo trống, tháo chiêng treo gần nơi bàn thờ tổ tiên, rồi lấy chiếc giỏ tre treo trên bàn thờ tổ tiên xuống, dùng lá chuối lót bên dưới cho mấy miếng thịt trâu đặt vào trong, lấy một miếng lá chuối khác đặt úp lên trên. Ngày tết, các trưởng tộc đều phải làm rượu "hoẵng", đây là loại rượu rất đặc trưng của người La Chí chỉ dùng trong các ngày lễ tết. Rượu hoẵng được lần lượt đổ vào các sừng trâu để trưởng họ làm lễ cúng. Sau khi chuẩn bị xong, trưởng tộc mặc quần áo theo phong tục truyền thống, lưng đeo một miếng da trâu, một tay cầm sừng trâu, một tay cầm một sợi dây treo củ gừng rồi miệng lẩm nhẩm cúng gọi ba đời tổ tiên về ăn tết tháng Bảy với con cháu. Mời xong, ông cầm chén uống hết rượu để làm lý rồi lại tiếp tục gọi người khác. Sau lễ cúng, trống, chiêng nổi lên rộn rã trong suốt những ngày dân làng ăn tết.

3.2.3. Giao lưu văn hóa giữa các dân tộc thuộc ngữ hệ Thái – Ka dai

Ảnh hưởng văn hóa của dân tộc Thái, tới các dân tộc khác: Các tộc người thuộc nhóm ngôn ngữ Môn – Khơ me như Khơ mú, Kháng, Xinh – mun, Mảng, Ô – đu, thuộc nhóm Ka dai như La Ha, thuộc nhóm Việt – Mường như người Thổ ở Nghệ An là nhóm các tộc người phụ thuộc chặt chẽ vào người Thái. Khi người Thái vào Việt Nam, những cư dân thuộc các tộc người này chuyển lên rẻo giữa sinh sống và bị lệ thuộc vào người Thái, chịu thân phận của các công, nhuộm, pụa (mỗi năm, gia đình của các tộc người này phải đi làm lao dịch cho các chúa đất Thái một số ngày).

Sau nhiều thế kỷ sống chung và lệ thuộc người Thái, các tộc người đang trong quá trình bị “Thái hoá”, thể hiện ở các yếu tố của văn hoá vật chất (nhà, cửa, quần áo...), ngôn ngữ (sử dụng tiếng Thái khá phổ biến trong đời sống thường ngày, nhất là ở lớp trẻ, người Ô – đu hầu như không còn giữ được tiếng mẹ đẻ, người Xinh – mun ở nhiều vùng khi cúng tổ tiên phải dùng tiếng Thái), quan hệ dòng họ, các quan niệm về thần, ma, vũ trụ đều ảnh hưởng lớn của người Thái.

Các dân tộc nhóm ngôn ngữ Ka đai cũng chịu ảnh hưởng của dân tộc Thái, Tày và dân tộc Nùng về mặt trang phục.

Còn người Thái lại tiếp thu một số yếu tố văn hoá của các tộc người Môn – Khome như chiếc áo ngắn, chiếc khâu cút, cây chuối trong nhà mồ, tục uống rượu cần...

Chương 4: VĂN HÓA CÁC DÂN TỘC THUỘC NGŨ HỆ MÔNG - DAO

Ngũ hệ Mông – Dao gồm hai nhóm ngôn ngữ Mông (dân tộc Mông) và nhóm ngôn ngữ Dao (dân tộc Dao). Đa số người Mông cư trú ở vùng núi Tây Bắc và một số tỉnh vùng Đông Bắc: Lai Châu, Sơn La, Điện Biên, Hà Giang, Hoà Bình và Thanh Hoá. Họ thường sinh sống ở những sườn núi có độ dốc cao, hiểm trở, vách đá dựng đứng trên những thung lũng dạng hẻm vực. Phạm vi cư trú của người Dao rộng lớn hơn, rải khắp miền rừng núi, dọc biên giới Việt Trung, Việt - Lào cho tới một số tỉnh ở trung du và đồng bằng.

4. 1. Khái quát chung về các dân tộc thuộc ngữ hệ Mông - Dao

4.1.1. Sự phân bố

Phần lớn người Mông, Dao cư trú ở vùng núi Tây Bắc, một số tỉnh vùng Đông Bắc: Lai Châu, Sơn La, Điện Biên, Hoà Bình, Hà Giang và các huyện miền núi cao của Thanh Hóa, Nghệ An... Họ thường sinh sống ở những sườn núi có độ dốc cao, hiểm trở, vách đá dựng đứng trên những thung lũng dạng hẻm vực.

4.1.2. Lịch sử hình thành

Theo ghi chép của sử Trung Quốc: nhóm Mông - Dao thuộc nhóm người Man, phân bố chủ yếu tại trung lưu sông Dương Tử (Trung Quốc) trước đây thuộc quốc gia Tam Miêu cổ. Khoảng TK VIII các bộ phận Mông - Dao tách ra khỏi vùng đất này và họ đi xuống các tỉnh phía Nam Trung Quốc. Cư dân nhóm ngôn ngữ này vừa có mối quan hệ với các nhóm cư dân phương Bắc lại vừa có mối quan hệ với cư dân các nhóm phương Nam, đặc biệt là cư dân các nhóm Môn-khơme; Việt-Mường ở bán đảo Đông Dương. Hiện nay người Mông, Dao có nhiều nhóm khác di cư vào nước ta trong những thời gian khác nhau. Ví dụ nhóm Dao Tiền, Dao quần chẹt, Dao Thanh Y di cư vào nước ta từ thế kỷ XVII. Dao đỏ vào nước ta thế kỷ XVIII từ Quảng Đông. Nhóm Pà thên di cư vào nước ta cách đây khoảng 300 -500 năm. Người Mông di cư vào nước ta từ 300-400 năm cách ngày nay.

Người Mông ở Việt Nam hiện nay đều có nguồn gốc từ phương Bắc. Theo các truyền thuyết của Trung Quốc thì người Mông xuất hiện sớm nhất ở khu vực trung và hạ lưu sông Trường Giang. Cách đây 5000 năm đã có liên minh bộ lạc do tù trưởng Suy Vưu làm thủ lĩnh. Suy Vưu tức là Vua của Cửu Lê.

Theo các nhà dân tộc học Việt Nam thì phần lớn những người Mông ở các tỉnh miền núi phía Bắc đều di cư trực tiếp từ Quý Châu, Quảng Tây và Vân Nam (Trung Quốc) sang. Riêng một số nhóm ở Thanh Hoá, Nghệ An di cư đến Việt Nam thông qua Lào. Người Mông đến Việt Nam bằng các con đường khác nhau và chia thành nhiều đợt, trong đó có 3 đợt chính:

- Đợt thứ nhất, khoảng 100 hộ, thuộc các họ Lù, Giàng từ Quý Châu đến khu vực các huyện Đồng Văn, Mèo Vạc, tỉnh Hà Giang, thời gian vào quãng cuối đời Minh, đầu đời Thanh của lịch sử Trung Quốc, tương đương với những năm có phong trào của người Miêu ở Quý Châu chống lại chính sách “cải tổ quy lưu” và bị thất bại, cách đây trên 300 năm. Từ đây, họ bắt đầu tiếp tục di cư vào sâu hơn đến các tỉnh thuộc Đông Bắc Việt Nam

- Đợt thứ hai, khoảng trên 100 hộ, trong đó có những hộ thuộc họ Vàng, họ Lý cũng vào khu vực Đồng Văn. Còn một nhóm khác số người ít hơn, thuộc các họ Vàng, Lù, Châu, Sùng, Hoàng, Vừ vào khu vực Si Ma Cai, Bắc Hà, tỉnh Lào Cai. Sau đó có khoảng 30 hộ gồm các họ Vừ, Sùng chuyển sang phía Tây Bắc Việt Nam. Thời gian của đợt di chuyển này cách đây trên 200 năm. Một số hộ người Mông này sau đó tiếp tục di cư rải rác đến các tỉnh của Tây Bắc Việt Nam

- Đợt thứ ba, số người Mông di cư vào Việt Nam đông nhất, gồm khoảng trên 10 ngàn người. Phần lớn họ từ Quý Châu, có một số từ Quảng Tây và Vân Nam sang, chủ yếu vào các tỉnh Hà Giang, Lào Cai, Yên Bái... Thời gian của đợt di cư này tương đương với thời kỳ của phong trào “Thái Bình Thiên Quốc”, trong đó có người Miêu tham gia, chống lại nhà Mãn Thanh từ năm 1840 đến 1868. Về sau, họ tiếp tục di cư đến các huyện của các tỉnh thuộc Đông Bắc và Tây Bắc Việt Nam.

Về sau hàng năm vẫn có người Mông di cư lẻ tẻ sang Việt Nam. Các con đường di chuyển của đồng bào là vào Đồng Văn rồi xuống Tuyên Quang. Riêng các nhóm Mông cư trú ở hai tỉnh Thanh Hoá và Nghệ An và các huyện giáp biên giới Lào của Sơn La như Mai Sơn, Mộc Châu, Sốp Cộp, Sông Mã cũng từ Lào và các tỉnh miền núi miền Bắc vào trên dưới 100 năm trở lại đây. Từ sau ngày đất nước ta thực hiện công cuộc đổi mới (1986), tình hình di chuyển của người Mông luôn gia tăng, theo hai hướng Bắc – Nam và Đông – Tây. Vì vậy, số địa phương có người Mông sinh sống ngày càng tăng lên đáng kể.

4.1.3. Khái quát đặc trưng kinh tế, văn hóa, xã hội của các dân tộc ngữ hệ Mông – Dao

- Về kinh tế: Hoạt động kinh tế chính của các dân tộc thuộc ngữ hệ Mông – Dao (Mông, Dao, Pà then) là nông nghiệp, chủ yếu là nương rẫy, gồm hai loại: nương định canh (thâm canh) và nương du canh, trong đó nương du canh là chủ yếu. Trên ruộng nương, lúa và ngô là hai loại cây trồng chính, ngoài ra còn có lạc, đậu, vừng, khoai... Để thuận lợi cho việc sản xuất và phù hợp với điều kiện tự nhiên, đồng bào đã tiến hành làm ruộng bậc thang, bên cạnh đó là nương thổ canh.

Đồng bào Mông có câu “Lửa cháy đến đâu người Mông theo đến đó” hay “Người chạy theo nương” để nói về cuộc sống du canh nương rẫy. Sản phẩm nông nghiệp chính là ngô, lúa nương, khoai, mạch ba góc, ý dĩ, lạc, vừng, đậu và các loại rau... ở một vài nơi có ruộng bậc thang. Các loại quả táo, đào, mận, lê cũng rất nổi tiếng và đồng bào còn trồng cả các loại cây thuốc như tam thất, xuyên khung, đảm sâm... Trong các loại cây trồng, lanh là loại cây phổ biến vì theo quan niệm của người Mông người chết phải có áo ngoài bằng lanh. Vải lanh dùng làm quần áo, may váy, khâu bao đựng bột, mặt chăn... Người chết phải có áo ngoài bằng lanh, theo quan niệm của đồng bào thì như vậy là về với tổ tiên. Các loại cây ăn quả: táo, đào, lê, mận... từ lâu là những sản vật nổi tiếng và có giá trị.

Người Mông chăn nuôi nhiều trâu bò, lợn, ngựa... Trong sản xuất rất cần sức kéo của trâu bò, thồ gánh của ngựa nên trâu bò và ngựa được chăm sóc chu đáo. Người Mông nuôi rất nhiều lợn, mỗi gia đình nuôi từ 5 - 20 con và ai không nuôi lợn coi như không phải là người Mông.

Bên cạnh đó còn có hoạt động thủ công nghiệp: đan lát, đồ da ngựa, đồ gỗ, dệt vải, làm đồ trang sức bằng bạc, làm đồ nông cụ. Thủ công nghiệp vẫn chưa tách khỏi nông nghiệp mà chỉ đóng vai trò hỗ trợ cho việc trồng trọt. Tuy vậy đã xuất hiện một lớp thợ chuyên nghiệp trong một vài nghề: rèn đúc công cụ sản xuất, làm đồ gỗ, làm đồ trang sức...

Kinh tế tự nhiên (săn bắt, hái lượm) cũng có một vị trí khá quan trọng. Đồng bào thường thu hái các loại thảo quả, củ ấu, hà thủ ô, cánh kiến, chè... Đối tượng săn bắn là: lợn rừng, cầy, khỉ, gà rừng...

Buôn bán đã phát triển trong nhân dân, từ lâu đã hình thành nên hệ thống chợ xã - chợ huyện - chợ vùng. Mỗi phiên chợ có đến 200 - 300 người từ các vùng đến tụ họp. Họ không chỉ đến để trao đổi mua bán mà còn là nơi diễn ra các hoạt động giao lưu sinh hoạt văn hoá, truyền đạt các thông tin, trao đổi tình cảm...

Người Dao cũng có nghề làm giấy. Nguyên liệu chính là rơm rạ, vỏ cây. Giấy có ưu điểm là mỏng, mịn, tương đối trắng, ăn mực, không nhoè, và giữ được lâu.

Săn bắn không chỉ là phương thức tìm nguồn thức ăn mà còn để bảo vệ mùa màng, đồng thời còn là nguồn giải trí rất hứng thú của người Dao.

- Về tổ chức xã hội: Đơn vị cư trú của người Mông là *giao* (với người Kinh là làng, người Tày - Nùng - Thái gọi là bản). Làng được hình thành mật tập, mỗi nhà bao gồm vài chục nóc nhà, vây quần bên nhau và cùng quay về một hướng. Có khi phân bố thành từng cụm mấy nhà trên một khu vực nhất định hoặc vài ba nóc nhà ở rải rác ven sườn núi, sườn đồi.

Giao của người Mông chủ yếu quần tụ theo dòng họ, một làng trung bình có từ hai- ba dòng họ, làng lớn có sáu- bảy họ. Tuy cư trú chung trong một làng nhưng các dòng họ cư trú thành cụm riêng, mỗi cụm thường là một dòng họ. Hiện nay đã xuất hiện việc cư trú đan xen các dòng họ ở một số làng mới thành lập hoặc cư trú hỗn hợp dân tộc trong cùng một làng. Mặc dù vậy, người Mông vẫn tách ra từng khu vực riêng, họ quan niệm đó mới thực sự là làng của mình. Điều này phản ánh truyền thống khép kín, tính cố kết tộc người của người Hmông. Theo qua niệm của người Mông, mỗi *giao* đều có chung một vị thần bảo vệ cộng đồng mình. Thần chi phối tất cả mọi hoạt động và sinh hoạt cộng đồng trong làng: giúp nhân khoẻ mạnh, mùa màng bội thu, gia súc - gia cầm đầy đàn...Ngược lại gia súc - gia cầm bị dịch bệnh, người bị tai nạn đều do con người vô lễ với thần. Vì vậy, hàng năm cứ ăn tết xong, địa diện các gia đình trong làng đến khu rừng thiêng làm lễ cúng thần.

Tổ chức xã hội có phạm vi rộng hơn gồm nhiều bản hay nhiều xã gọi là *giông*. Giông cũng có qui ước chung, cúng thổ thần, ăn tập thể khi cúng, tuy nhiên người đứng đầu không do dân cử mà do một chức dịch có chức vụ cao nhất ở địa phương đảm nhiệm.

Người Mông quan niệm rằng các dòng họ đều sinh ra từ một ông tổ, tuy ông tổ đó được gọi không thống nhất: Giàng, Thào, Lù, Mã, Lùng...Đồng bào cho rằng, những người cùng dòng họ là "những anh em cùng tổ tiên" có thể đẻ và chết trong nhà của nhau mà không hề sợ trách cứ. Khi muốn nhận anh em cùng tổ tiên, người ta hỏi nhau kỹ lưỡng về các điều kiêng kỵ, cách thức cúng ma, đặc biệt là nghi thức làm ma chay như "ma khô", "ma bò"...Mỗi họ đều kiêng một số con vật hoặc bộ phận con vật như: họ Giàng kiêng ăn tim, họ Lý kiêng ăn lá lách, họ Thào kiêng ăn dưa chuột...Đứng đầu họ là trưởng tộc, là người có uy tín, có đạo đức, luôn quan tâm đến đời sống của các thành viên; đồng thời là người có nhiều kinh nghiệm trong sản xuất, săn bắn, am hiểu các nghi lễ, kiêng kỵ...

Thôn xóm của người Dao có hai loại hình: thôn xóm cư trú phân tán và thôn xóm cư trú tập trung. Thôn xóm cư trú phân tán phổ biến trong nhóm người Dao chuyên du canh du cư sống bằng nương rẫy. Họ ở cách xa nhau. Kiểu thôn xóm này là sự kết hợp tạm bợ, số nhà trong thôn tăng hay giảm thất thường. Thôn xóm cư trú tập trung phần lớn ở những người Dao đã định canh, định cư hoặc luân canh luân cư. Thôn xóm được thiết lập trên sườn đồi, gần suối nước. Mỗi thôn có vài ba chục nhà, kiểu tập trung này rất thuận tiện cho việc làm ăn tập thể.

Về mặt văn hóa: Trong cộng đồng 54 dân tộc Việt Nam, các dân tộc nhóm ngôn ngữ Mông - Dao ít bị mai một hơn về bản sắc văn hóa truyền thống. Trang

phục của người phụ nữ Mông và Dao rất sắc sảo, đa dạng giữa các nhóm dân tộc. Trang phục người Dao vẫn giữ được các nét hoa văn truyền thống với những trang trí hoa văn truyền thống. Họ không theo theo mẫu vẽ sẵn trên vải mà hoàn toàn dựa vào trí nhớ, thêu ở mặt trái của vải để hình mẫu nổi lên trên mặt phải. Nhiều loại hoa văn được sử dụng như chữ vạn, cây thông, hình chim, người, động vật, lá cây. Cách in hoa văn trên vải bằng sáp ong của người Dao rất độc đáo. Họ dùng bút vẽ hay nhúng khuôn in vào sáp ong nóng chảy rồi in lên vải. Vải sau khi nhuộm chàm sẽ hiện lên hoa văn màu xanh lơ do phủ lớp sáp ong không bị thấm chàm.

Các dân tộc ngữ hệ Mông – Dao có đời sống văn học, nghệ thuật khá phong phú, đặc biệt là văn học truyền miệng có rất nhiều thể loại như truyện thần thoại, truyện cổ tích về các con vật chiếm khá nhiều, đặc biệt là truyện về hổ...Người Dao, người Mông say đắm dân ca dân tộc mình. Thanh niên người Mông hát Tiếng hát tình yêu (gầu plênh), Tiếng hát cưới xin (gầu xuống)...khi lao động nương rẫy, trong lúc se sợi dệt vải, trong khi đi chợ, đi hội. Trong những dịp lễ hội, đặc biệt là hội Gầu tào (đón năm mới), những bài hát dân ca này không chỉ thể hiện bằng lời mà còn có thể giải bày thông qua những nhạc cụ dân tộc (sáo, khèn, kèn lá)

4. 2. Văn hóa các dân tộc ngữ hệ Mông – Dao

4.2.1. Văn hóa dân tộc Mông

Người Mông là một trong những dân tộc thiểu số có dân số đông ở miền Bắc Việt Nam. Cùng với 53 dân tộc anh em, người Mông luôn luôn là một phần của sự thống nhất khối đại đoàn kết dân tộc và góp phần làm phong phú cho nền văn hoá các dân tộc Việt Nam.

Người Mông có tỉ lệ phát triển dân số cao và tốc độ di chuyển dân cư khá lớn. Nếu như năm 1960 họ chỉ có mặt ở 398 xã, năm 1979 có mặt ở 677 xã, thì năm 1989 họ đã có mặt ở 802 xã và năm 1999 có mặt ở trên 1.000 xã. Chỉ tính ở cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 1999, họ đã có mặt ở tất cả các vùng trong cả nước, đông nhất là khu vực Đông Bắc 445.782 người (56.60%), tiếp đến là Tây Bắc 289.000 người (36.69%), Bắc Trung Bộ 39.373 người (4.99%), Tây Nguyên 12.392 người (1.57%), đồng bằng sông Hồng 533 người, Đông Nam Bộ 431 người và đồng bằng sông Cửu Long 53 người.

Dân tộc Mông có dân số tương đối đông (trên 9 triệu người), cư trú ở nhiều nước khác nhau trên thế giới, trong đó đông nhất là ở Trung Quốc (khoảng 7,5 triệu người). Ở Việt Nam, người H'mông có trên 80 vạn, ở Lào – khoảng 25 vạn, ở Thái Lan – 15 vạn... Trong vài ba thập niên gần đây, người H'mông còn có mặt ở một số nước ngoài châu Á như: Pháp, Mỹ, Canada, Ôttxây lia ...

Hiện nay ở nước ta có các nhóm Mông như sau:

1. Mông Đơ hoặc Mông Đâu (Mông trắng)
2. Mông Đu (Mông Đen)
3. Mông Si (Mông Đỏ)
4. Mông Dưa (Mông Xanh)
5. Mông Lênh (Mông Hoa)⁷
6. Mông Xúa (Mông Lai)

7. Ná Mèo (Mông Nước)

Người Mông được coi là con cháu của một trong những cư dân bản địa phía Nam Trung Quốc. Sự gần gũi giữa tiếng Mông và Dao được nhiều người giải thích bằng nguồn gốc chung giữa hai dân tộc trong thời cổ đại. Từ thế kỷ VII đến IX, người Mông và Dao được tách ra làm hai dân tộc. Từ thế kỷ thứ IX - XV, người Mông di cư về phía Tây Nam, tập trung ở Quý Châu - Trung Hoa, sau đó một bộ phận di cư vào Việt Nam.

- Nhà ở

Nhà ở của người Mông là nhà trệt, thấp nhưng vững chắc và kín đáo. Cách xây dựng nhà cửa tương đối thống nhất, chỉ khác nhau ở qui mô và vật liệu xây dựng. Nhiều nơi, người Mông làm nhà tường trình giống nhà của người Hà Nhì. Hướng nhà thường là hướng đông tây, theo quan niệm để làm ăn tốt. Ngày và giờ dựng nhà phụ thuộc vào tuổi của chủ nhân và thường dựng nhà vào ngày chẵn, kiêng dựng vào ngày lẻ. Giờ dựng nhà thường lúc 4 giờ hoặc 6 giờ. Có những gia đình còn mổ gà xem chân để chọn ngày, giờ dựng nhà. Khi dựng nhà, khâu quan trọng nhất là dựng "cột ma". Trước khi dựng cột chủ nhà mổ gà, lợn để cúng cột ma. Làm xong nhà phải làm lễ cúng "ma nhà" và "cột ma". Chủ nhà phải đích thân nhóm lửa vào bếp để khai mở cho ngôi nhà mới.

- Trang phục

Trang phục cổ truyền của phụ nữ Mông gồm váy, áo xẻ ngực có yếm lưng, tấm vải che váy phía trước, thắt lưng và vuông vải nhỏ che lưng đằng sau, khăn quấn đầu, xà cạp. Váy hình nón cụt, khi người đi váy đu đưa lượn sóng. Váy Mông trắng làm bằng lanh trắng, áo xẻ ngực có thêu hoa văn ở cánh tay và thường là hoa văn con ốc. Váy Mông hoa màu chàm có thêu hoặc in hoa văn ở gấu váy. Váy phụ nữ Mông đen cũng giống với váy phụ nữ Mông trắng và Mông hoa nhưng ngắn hơn và có màu chàm, in hoa văn. Váy phụ nữ Mông xanh may bằng vải chàm, ở sát

gấu có may hoa văn hình chữ thập trong các hình vuông, áo mở chéo ngực, xẻ thẳng về bên trái, cài bằng một cái cúc. Hò, cánh tay và cổ áo có thêu hoa văn.

Phụ nữ Mông trắng cạo tóc xung quanh và để chỏm lớn ở đỉnh đầu, quấn khăn vành rộng. Phụ nữ Mông hoa để tóc dài quấn quanh đầu và sau đó còn quấn thêm tóc giả. Ở người Mông xanh, trẻ em gái để tóc xoã ngang vai, đến khi lấy chồng mới quấn lên đỉnh đầu.

Trang phục nam giới lại tương đối thống nhất. Hầu hết họ đều mặc quần "lá toạ" cắt theo kiểu chân què, đũng và ống quần rất rộng. Áo được may ngắn, gọn gàng, tạo dáng khoẻ mạnh.

- Hôn nhân và gia đình

Gia đình người Mông là gia đình nhỏ, phụ quyền. Mỗi gia đình khoảng sáu đến tám người. Nhiều gia đình bao gồm hai hay ba thế hệ sống chung một mái nhà, có kinh tế chung. Cá biệt có gia đình "tứ đại đồng đường", nhưng loại gia đình này không phổ biến. Trong gia đình, tính phụ quyền thể hiện tập trung nhất ở người cha. Nam giới có quyền quyết định tất cả mọi công việc trong nhà. Người cha quyết định chi tiêu, mua sắm, điều hành các công việc lao động. Khi có tang ma, cưới xin...tuy có bàn bạc với vợ, nhưng quyền quyết định vẫn thuộc về người chồng. Tính phụ quyền còn thể hiện trong ngôi nhà người Mông, chỗ gần nơi thờ "ma nhà", khi ngồi ăn chỉ duy nhất người chủ nhà mới được ngồi quay lưng vào, còn vợ con không bao giờ được ngồi vị trí đó. Con được tính theo họ cha. Tài sản của gia đình chỉ chia cho người con trai, không chia cho người con gái. Của hồi môn duy nhất của người con gái được mang theo về nhà chồng là váy áo và đồ trang sức.

Trong hôn nhân, nam nữ kết hôn tương đối sớm và thường không tự quyết định. Tiêu chuẩn của người con trai là phải có sức khỏe, siêng năng, thạo việc, còn người con gái phải có đạo đức, chăm chỉ, thủy chung, biết thêu thùa. Theo phong tục, người con gái về nhà chồng khi đã qua một lễ gọi là "nhập môn" thì được coi là thuộc hẳn về nhà chồng. Cô dâu ở hẳn nhà chồng sau lễ lại mặt. Nếu muốn về thăm bố mẹ đẻ thì phải được bố mẹ chồng đồng ý và có chồng đi cùng. Khi vợ chồng ly dị nhau, người con gái không được về ở với bố mẹ đẻ mà ở nhà chức dịch cho đến khi tái giá. Người đàn bà góa nếu không lấy em chồng mà lấy người khác thì tài sản, con (trừ con nhỏ) phải để lại nhà chồng. Khi tái giá còn phải trả lại chồng cũ "tiền đầu" khi lấy chồng mới. Tuy nhiên cũng có trường hợp nhà chồng đối xử tệ bạc với con dâu buộc người con gái đó phải về nhà bố mẹ đẻ, lúc đó nhà chồng phải mất tiền "tạ lỗi" thì mới có quyền đưa con dâu về nhà.

Việc cưới xin của người Mông trước đây mang tính mua bán với giá thách cưới rất cao. Trước đây giá thách cưới có thể 60 - 120 đồng bạc trắng, 60 - 120 cân thịt lợn, 6- 120 cân rượu. Như vậy sự thành hôn của họ được quyết định bởi sự tương xứng khả năng kinh tế của hai gia đình.

Quan hệ hôn nhân giữa những người cùng họ bị cấm triệt để. Trường hợp không phải là anh em nhưng cùng dòng họ mà lấy nhau cũng ít gặp. Đồng bào cho rằng, họ phải có quan hệ hôn nhân với dòng họ khác thì làm ăn mới tốt. Nhưng con dì con già, con cô con cậu được lấy nhau. Con trai cậu lấy con gái cô được coi là điều tốt. Người cô khi gả bán trước hết phải cho con cậu và ngược lại cậu có quyền đòi cô gả con gái cho con trai mình. Vì con cái và tài sản, tục em chồng lấy chị dâu đã tồn tại lâu dài. Trường hợp em chồng đã lấy vợ thì chị dâu làm lẽ, không có em chồng thì lấy em họ. Việc em chồng lấy chị dâu, cũng như nam lấy vợ nhiều tuổi để có người làm đã khiến cho tuổi vợ chồng lệch nhau không ít. Do vậy người ta thường hay lấy vợ lẽ. Người con gái trong hoàn cảnh nào đó chỉ muốn làm lẽ vì quan hệ vợ chồng tốt hơn, vì vợ cả chỉ là người làm.

Trong sinh hoạt gia đình, ông cậu và bà cô có vai trò quan trọng. Ông cậu tham gia dạy dỗ cháu thành người. Theo phong tục, cháu có thể trở thành con rể tương lai. Cháu gái trước khi lấy chồng được cậu dặn dò, nếu bố mẹ thách cưới nặng thì ông cậu góp ý kiến để khỏi nợ nần về sau. Trong đám cưới cháu gái, ông cậu được nhận quà và đó cũng là biểu hiện của sự trách nhiệm tiếp tục giúp đỡ cháu. Xưa kia, chính ông cậu là người đưa cháu về nhà chồng và nói chuyện với bố mẹ chồng, về sự làm ăn của cháu sau này. Bà cô có trách nhiệm dạy bảo cháu biết các tập tục cúng bái, ma chay, cưới xin, nếu không nghe lời sẽ bị trừng phạt. Việc sáp nhập hay tách họ đều có ý kiến của cô. Cô có quyền xoá bỏ những tập tục được cho là hủ bại.

- *Kiên kỵ, phong tục*

+ *Sinh con*

Người Mông quán niệm nếu sinh con trai thì chôn nhau ở cột giữa nhà, đẻ con gái thì chôn nhau ở dưới gầm giường. Sau ba ngày thì làm lễ đặt tên và đeo vòng vía cho con. Tùy từng nơi và điều kiện gia đình mà lễ to nhỏ, mổ gà, lợn, bò. Nếu là con trai tên này được gọi cho đến khi có vợ mới đặt tên khác. Nhà có người ở cũ phải "cắm bang", người phụ nữ chỉ được đi lại qua cửa phụ và không được đến nhà người khác họ.

+ *Lễ cầu tự*

Sau khi lập gia đình được 5, 7 năm mà không có con, người Mông làm lễ cầu tự thường là vào ngày lành tháng tốt. Sáng buổi làm lễ, vợ chồng và các con đi ra ngoài cách nhà 1,2 km và dựng lều trên đường đi, trong lều mắc hai chiếc võng dọc theo hai bên đường. Ở đó họ cầu khẩn có con hoặc mong con khoẻ mạnh, rồi đi vào bụi rậm ngồi chờ. Khi có người qua đường, họ ra đón rồi mời về nhà mổ gà thết đãi. Người qua đường buộc chỉ hoặc sợi lanh vào cổ tay vợ chồng chủ gia đình hay các trẻ nhỏ rồi cầu chúc như họ mong muốn. Sau này nếu có con hoặc con khoẻ mạnh thì người qua đường được coi là bố mẹ những đứa trẻ và được trân trọng.

+ *Thờ mụ*

Tất cả phụ nữ đã có con đều phải “*thờ mụ*”. “*Mụ*” theo quan niệm của đồng bào nó liên quan đến sức khoẻ, sản xuất nhưng chủ yếu liên quan đến chăn nuôi và việc chăm sóc trẻ con. Cúng mụ phải mổ lợn, cách cúng giống như cúng ma cửa. Tuỳ từng họ mà lễ cúng tiến hành ở buồng hay ở giữa nhà. Cúng xong lấy một quả bầu cán cong khoét miệng gạo, lấy lá cây và hàm lợn để chõ kín trong buồng kiêng ba ngày không quét nhà.

+ *Cưới xin*

Ở người Mông, nam nữ thanh niên được tự do tìm hiểu. Điềm hò hẹn là các phiên chợ, các dịp tết... Thông qua các hình thức sinh hoạt như thổi sáo, thổi khèn, hát đối đáp mà trai gái làm quen, tìm hiểu nhau. Khi đã tâm đầu ý hợp, các chàng trai thường mang kèn môi đến sau vách nhà cô gái thổi. Nghe tiếng nhạc, cô gái mở cửa và mời chàng trai vào tâm sự. Khi tìm hiểu, người con trai thường trao kỷ vật cho cô gái để làm tin. Nếu kỷ vật không bị trả lại thì coi như cô gái đã ưng thuận. Vật nam nữ trao nhau để làm tin là áo hoặc vòng cổ, vòng tay, nhẫn.

Tục “*cướp vợ*” (bắt vợ) của người Mông: Trước khi “bắt vợ” về nhà mình, chàng trai phải thưa trước với bố mẹ. Bố mẹ chàng bắt một con gà để cúng bói xem duyên phận của đôi trai gái như thế nào. Người ta đoán mệnh bằng cách khi cắt tiết gà gần chết thì thả ra. Nếu con gà quay đầu vào trong là điềm tốt, nếu quay đầu ra ngoài là điềm xấu. Khi lược các ngón chân gà co quắp vào với nhau thì có thể kết hôn được. Cô gái về đến nhà thì mẹ chàng cầm một con gà trống ra trước cửa gọi. Bà gọi cô gái vào buồng và đưa cho bộ váy áo của bà. Trong ba ngày cô gái không được ra khỏi nhà, vì theo quan niệm của đồng bào, đón được nàng dâu là đón nhận được sự may mắn. Đây cũng chính là thời gian để mẹ chồng kiểm chứng tài năng và cách cư xử của cô gái. Trong ba ngày ấy, nếu cô gái không muốn đi đến hôn nhân thì có thể khôn khéo trốn về nhà mình. Ngược lại, nếu chàng trai không muốn thì lạng lẽ tránh mặt đi, tạm thời không về nhà.

Tục “*cướp vợ*” trước đây khá phổ biến ở nhiều dân tộc thiểu số ở nước ta, nhưng với người Mông thì tồn tại lâu hơn cả. Thanh niên tổ chức đón đường kéo người con gái về có thể người đó không bằng lòng. Hiện nay, mặt trái của tục “*cướp vợ*”, dần được khắc phục, thanh niên người Mông đã hiểu được nam nữ cần có tình cảm với nhau, nếu người con gái bằng lòng thì người con trai mới tổ chức kéo người con gái về. Nói là kéo nhưng thực ra chỉ dắt tay một đoạn rồi tự người con gái theo người con trai về nhà chồng. Sau hai hôm, nhà trai cho người nhà sang báo cho nhà gái biết. Sau ba hôm, cô gái có thể về nhà mình, đến khi ông mới đến hỏi chính thức lại theo ông mới về nhà trai. Có kéo như vậy mới quý. Ở đây người con gái có vai trò quan trọng có khi bố mẹ không muốn gả, nhưng người con gái cứ để mình bị kéo nhiều lần sau cùng đã phải đồng ý. Đến sáng ngày thứ ba, nếu hai bên có nguyện vọng đi đến hôn nhân thì nhà trai chuẩn bị lễ vật và cử người làm mối sang nhà gái để định ngày. Khi ăn hỏi, chủ hôn mang theo một cái ô có buộc khăn tượng trưng cho người con dâu và một cái điều cày tượng trưng cho người con trai. Khi đến nhà gái, chủ hôn nhà trai mượn bốn cái chén rót rượu mời bố mẹ cô dâu cùng uống. Chủ hôn nhà trai cầm ô trao cho chủ hôn nhà gái, đồng thời rót rượu mời chủ hôn nhà gái để mở đầu câu chuyện. Khi hai bên thoả thuận xong, ông chủ hôn nhà gái sẽ cầm ô treo vào tấm vách ở gian giữa phía bên bàn thờ tổ tiên, gần bếp lò, điều cày được đặt cạnh bếp lửa để hút. Bố mẹ cô gái lúc này sẽ rót rượu lại bốn chén mời đoàn ăn hỏi nhà trai.

+ *Tang ma*

Khi có người chết, người ta thường mời người đến hát bài mở đường. Ở một số họ, tuy xác người chết được để vào quan tài ngay nhưng có thể mở quan tài để dâng để xem mặt người chết. Lúc hát mở đường, khi đọc đến sự tích "gà dẫn đường người chết về với tổ tiên", người ta mang một con gà chết để nguyên lông moi lông ra ngoài, hay đôi cánh gà hoặc con gà còn sống đặt trong âu bột ngô đồ cùng với ô giấy để phía đầu người chết.

Trong đám ma của người Mông, thường dùng khèn, trống, họ thổi các bài: ăn buổi chiều, lên ngựa, ăn buổi sáng, ăn trưa... bày tỏ nỗi luyến tiếc người sống đối với người chết. Người đến viếng thường mang đến giấy bản, ngô, rượu; người thân mang cả chăn lạnh, lợn. Khi mổ súc vật bốn chân, người ta đem sợi lạnh buộc từ con vật đến tay người chết. Trong đám ma của người Mông thì lợn, trâu bò không thể thiếu khi làm vật cúng.

Ở một số họ, người ta đưa xác ra ngoài trời trên một sàn nhỏ hoặc không có mái che một thời gian. Tại đó phải giết bò cúng và ăn xong mới chôn cất. Trường

hộp không đưa xác vào quan tài, người ta cho quan tài xuống huyệt trước rồi mới đưa xác xuống sau.

Đối với người quá cố, ở người Mông còn có một số nghi lễ sau:

Uô sú: lễ cúng sau khi mai táng 12 ngày. Dù cúng trong một ngày nhưng cũng phải mổ gà, lợn, thổi khèn và đánh trống. Người dự chỉ là anh em gần, người phục vụ đám hôm trước.

Uô pli: Lễ cúng đưa hồn người chết về với tổ tiên sau chôn cất một hay vài năm. Đám này chỉ cần mổ lợn.

Nhiu đáng (ma trâu): Trong đời, mỗi người đàn ông chỉ phải cúng báo hiếu bố mẹ một lần. Vật cúng có thể là thủ trâu, bò nhưng nhiều họ phải mổ trâu bò.

- *Lễ tết và hội hè*

Tết cổ truyền của người Mông được tổ chức vào tháng 12 âm lịch. Đây là cái tết quan trọng nhất của đồng bào. Đó là thời khắc thiêng liêng để tưởng nhớ ông bà tổ tiên, tạ ơn trời đất, cầu cho năm mới mùa màng bội thu. Trong ba ngày tết họ không ăn rau xanh. Nam nữ vui xuân thường thổi khèn gọi bạn.

Trong các lễ hội thì lễ hội "Gầu tào" (dạo chơi ngoài trời, có nơi gọi là "Sải sán", tức là chơi núi). Lễ hội được tổ chức nhằm mục đích cầu cho bản làng có mùa màng bội thu, người yên vật thịnh; cầu cho việc sinh con, làm ăn yên ổn, cuộc sống no đủ.

- *Văn học nghệ thuật*

Người Mông có kho tàng văn học dân gian phong phú đa dạng bao gồm các thể loại như: truyện thần kỳ, truyện cổ tích, truyện ngụ ngôn, truyện cười, dân ca, trường ca (tiếng hát làm dâu, tiếng hát mồ côi, tiếng hát tình yêu, tiếng hát cưới xin, tiếng hát cúng ma...); ca dao, tục ngữ, thành ngữ...phản ánh thế giới quan, nhân sinh quan và cuộc sống lao động, đấu tranh của dân tộc Hmông.

Nhạc cụ của người Mông khá độc đáo, có khèn, sáo và những nhạc cụ như khèn lá, đàn môi. Khèn được sử dụng trong đám tang và một số nghi lễ trong gia đình. Đàn môi, kèn lá cũng là những phương tiện rất phổ biến trong việc biểu đạt tâm tình của các đôi thanh niên nam nữ.

4.2.2. Văn hóa dân tộc Dao

Người Dao sinh sống trên đất nước ta đã lâu. Cách đây không lâu, đồng bào còn được gọi bằng tên gọi khác như: Mán, Động, Trại, Đạo, Xá...Người Dao tự gọi là Dịu miền hay Kiềm miền. Tên Mán bắt nguồn từ chữ Man với nghĩa là khinh miệt, lạc hậu, mọi rợ. Người Dao chỉ là một tộc người trong nhiều tộc người có tên là Man, do vậy tên Ma hay Mán không thể là tên gọi riêng của người Dao. Còn

người Dao tự nhận là Kiềm miên hay Kim mún có nghĩa là người ở rừng núi (Kiềm, Kềm, Kim = rừng; miên, mên, mún = người). Ngoài tên Kiềm miên, người Dao còn có tên Dìu miên, theo âm Hán - Việt là Dao nhân tức người Dao.

Người Dao vào Việt Nam họ vốn có nguồn gốc từ Trung Quốc di cư sang. Do sự đàn áp của phong kiến, hoặc do chiến tranh liên miên, hạn hán nhiều năm, tổ tiên người Dao phải di cư vào miền núi phía Nam và một bộ phận nhỏ đã vào đất Việt Nam. Quá trình đó diễn ra từ thời nhà Tùy, Đường đến Minh, Thanh.

Các nhóm người Dao đến Việt Nam vào những thời điểm khác nhau. Người Dao quần trắng vào Việt Nam khoảng thế kỷ XIII, họ từ Phúc Kiến tới Quảng Ninh, Lạng Sơn, Cao Bằng, Thái Nguyên. Người Dao Quần chẹt vào Việt Nam khoảng thế kỷ XV, họ từ Quảng Đông qua Quảng Ninh rồi phân tán ra các tỉnh Vĩnh Phúc, Hoà Bình...Người Dao Thanh y đến Việt Nam khoảng thế kỷ XVII, họ từ Quảng Đông vào Móng Cái qua Lục Ngạn rồi ngược lên Tuyên Quang. Một bộ phận khác lại lên Yên Bái và Lào Cai. Người Dao đỏ và Dao tiền ở Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Giang, Tuyên Quang là từ Quảng Đông sang cũng vào thế kỷ XVIII.

Phạm vi cư trú của người Dao rất rộng, rải khắp miền rừng núi, dọc biên giới Việt Trung, Việt - Lào cho tới một số tỉnh ở trung du và đồng bằng. Trên cả ba vùng: vùng cao, vùng giữa, và vùng thấp đều có người Dao sinh sống. Vùng cao có nhiều núi đá vôi thuộc các tỉnh Cao Bằng, Bắc Giang, Tuyên Quang, Quảng Ninh và vùng cao Tây Bắc, có độ cao khoảng 800 m 1000m. Vùng giữa là vùng núi đá vôi xen với núi đất thuộc Bắc Trung Bộ và Trung Bộ có độ cao khoảng 400 - 600m. Vùng thấp là vùng chuyển tiếp giữa vùng núi và đồng bằng có độ cao khoảng 200m trở xuống.

- Nhà ở

Nhà đất: phổ biến ở đồng bào Dao đã định canh, định cư hoặc luân canh, luân cư và những nơi làm ruộng nước. Nhà được làm ở những nơi tương đối bằng phẳng trên núi, sườn đồi thoải. Cấu trúc của loại nhà này rất đơn giản: phần sau nhà dành cho các phòng ngủ hoặc đặt giường nằm; bàn thờ trên vách ở gian giữa; giường của chủ nhà đặt gần ngay nơi có bàn thờ. Nhà thường có hai bếp, một bếp nấu ăn và một bếp nấu cám lợn.

Loại nhà nửa sàn - nửa đất: phổ biến ở nhóm người Dao sống du canh du cư. Loại nhà này đối với cư dân chỉ là phương tiện cư trú tạm thời. Người ta không phải bỏ ra nhiều công sức để san nền, hơn nữa dễ di chuyển phù hợp với cuộc sống du canh.

Loại hình nhà sàn: loại nhà sàn này phổ biến ở những người Dao đã làm ruộng nước và sống gần người Tày, Nùng hoặc người Việt. Nhà sàn được cất trên các gò đất thấp, dưới chân núi, trong các thung lũng gần ruộng nước. Nhà được chia làm ba phần: một phần dành cho người con gái chưa có chồng, các cặp vợ chồng và bếp núc; một phần dành cho chủ gia đình và khách nam giới; một phần thuộc về người vợ.

- Trang phục

Đàn ông Dao trước đây thường để tóc dài búi sau gáy hoặc để một chòm tóc trên đỉnh đầu, xung quanh đầu cao nhọn giống như người Hmông. Đến nay đại bộ phận cắt tóc giống người Việt, chỉ còn lại một số người già để tóc kiểu cũ.

Đàn ông Dao có hai loại áo: áo ngắn và áo dài. Áo ngắn được mặc thường ngày, áo dài giống kiểu áo của người Việt chỉ được mặc vào các dịp lễ hội, đi chơi, dự đám. Quần bằng vải nhuộm chàm, cắt theo kiểu ống cao ống thấp.

Đàn ông Dao cũng có những đồ trang sức được làm bằng bạc hoặc bằng đồng như: nhẫn, vòng tay, vòng cổ. Nhìn chung trang phục dùng trong lễ hội hay cưới xin của đàn ông Dao không khác gì trang phục dùng trong ngày thường.

Nếu như trang phục của người đàn ông đơn giản, ít có tính độc đáo thì trang phục của phụ nữ lại đặc sắc và giữ lại được nhiều yếu tố cổ truyền. Phụ nữ Dao đỏ để tóc dài vấn khăn quanh đầu, ngoài đội khăn bằng vải nỉ đỏ. Phụ nữ Dao đỏ chỉ có áo dài ngang ống chân. Áo chàm xẻ trước ngực, cổ áo liền với nếp ngực, thêu rất đẹp. Khuy bạc to gần bằng bao diêm có hoa văn trang trí. Gấu áo của hai thân trước và sau đều có thêu hoa văn bằng chỉ màu. Thân áo sau, ở giữa hai bả vai có thêu cái ấn của Bàn vương như áo của đàn ông. Phụ nữ Dao đỏ mặc quần màu chàm cắt theo kiểu chân què, cạp lá toạ. Ống quần tương đối hẹp có thêu ở nhiều ở phần gấu. Yếm của người Dao đỏ giống với người Hmông.

Phụ nữ Dao quần chẹt cắt tóc ngắn chải sáp ong, đội khăn màu chàm. Cách đội khăn hình cái sừng tròn trên đầu, hơi nghiêng về phía bên phải hoặc bên trái. Đặc điểm này cũng cơ bản giống phụ nữ Dao Lô gang và phụ nữ Dao Tiền.

Phụ nữ Dao Thanh y để tóc dài chải mượt, rẽ giữa, tóc sau gáy và xung quanh đầu được vuốt ngược lên rồi cuốn thành bốn búi tóc nhỏ trên đỉnh đầu. Những búi tóc này lại cột với nhau bằng một sợi dây gai. Áo cũng màu chàm, rất dài, tay rộng, cửa tay đắp một khoanh vải đỏ. Cổ áo thấp nhưng đã có sự phân biệt với nếp ngực. Hai thân trước thì thân bên phải ngắn, thân bên trái dài, nếp áo bằng vải đỏ. Áo không có khuy, khi mặc hai thân vắt chéo nhau rồi buộc dây lưng ra ngoài.

- Âm thực

Do cuộc sống khó khăn nên đồng bào chủ yếu ăn thức ăn có sẵn trong rừng như măng, rau ít có thịt. Mặc dù đồng bào vẫn nuôi lợn gà nhưng chỉ dùng để cúng ma, cưới xin hoặc các dịp lễ tết. Người Dao để dành thịt bằng cách phơi khô hay xấy khói. Các gia vị như ớt, gừng, giềng, xả, các loại rau thơm.

Nước uống hàng ngày là chè xanh, nước vối hoặc nước lá rừng có tác dụng như một vị thuốc bổ. Người Dao cũng hút thuốc Lào, thuốc lá và ăn trầu.

- Hôn nhân và gia đình

Gia đình người Dao là gia đình nhỏ phụ quyền. Mỗi gia đình chỉ bao gồm vợ chồng, con cái, có gia đình có thêm ông bà. Những gia đình đông con trai, con thứ sau khi lập gia đình, thường làm nhà ra ở riêng và sinh hoạt riêng. Chủ gia đình là người cha, nếu cha già yếu thì con trai cả lên thay. Những công việc hệ trọng trong gia đình thường có sự bàn bạc chung, nhưng quyết định vẫn thuộc về người chủ gia đình. Người đàn ông thường làm công việc nặng: nương rẫy, cày, bừa, làm nhà, săn bắn, đan lát... Phụ nữ chủ yếu quán xuyến công việc bếp núc, và một số công việc cũng không kém phần nặng nhọc.

Ở nhiều nhóm Dao, tôn ti trật tự và những cấm kỵ trong gia đình được qui định rất chặt chẽ: khi nhà có khách nam thì người nữ trong gia đình không được tiếp, không được ăn cùng mâm. Cô dâu không được ăn cùng mâm, không được ngồi ngang hàng, không được vào buồng bố chồng và anh chồng. Khi phân chia gia sản, người con cả được phần hơn vì phải chăm sóc bố mẹ già, người con gái cũng được chia phần nhưng ít hơn.

Dưới chế độ cũ, chế độ hôn nhân là một vợ một chồng và cư trú bên nhà chồng. Hôn nhân cũng mang tính mua bán. Tuy nhiên vẫn còn tồn tại hôn nhân dưới chế độ mẫu quyền, đó là chế độ ở rể. Ở rể có hai hình thức: vĩnh viễn và tạm thời. Nếu ở vĩnh viễn thì người con trai phải mang họ vợ. Trong hôn nhân của người Dao thì ông cậu có vai trò rất lớn. Trong việc gả bán cháu gái thì ý kiến của ông cậu gần như có tác dụng quyết định. Ở nhiều nơi, người cậu thường làm chủ hôn và chứng kiến lễ tơ hồng của cháu gái.

- Cưới xin

Trai gái đến với nhau là do tìm hiểu nhưng cũng có trường hợp do cha mẹ nhầm lẫn hoặc do mối lái. Người Dao coi trọng việc xem tuổi có hợp nhau không rồi mới đi đến kết hôn. Nếu tuổi hay lá số của đôi trai gái hợp nhau thì gia đình nhà trai phải nhờ ông mối đến gia đình nhà gái đặt vấn đề. Nhìn chung, quá trình đi đến hôn lễ gồm có bốn bước:

Bước thứ nhất: nhà trai đến nhà gái xin so đôi tuổi

Bước thứ hai: bên nhà trai báo cho nhà gái kết quả của việc so đôi tuổi và nhà gái ưng thuận thì xin thách cưới và viết hôn thư.

Bước thứ ba: định ngày cưới, nhà trai dẫn cho nhà gái một nửa số tiền mặt và các đồ sính lễ khác.

Bước thứ tư: tổ chức lễ cưới.

- *Sinh đẻ*

Mặc dù việc có thêm con trẻ không chỉ là mong ước của gia đình mà còn của cả dòng tộc nhưng người Dao vẫn coi phụ nữ có thai là không "tinh khiết" và đem đến rủi ro. Điều này dẫn đến việc kiêng kỵ sản phụ. Người mang thai không được đến nơi đặt bàn thờ; không được tiếp xúc với thầy cúng, không vào những nơi để hạt giống, không được trèo cây, hái quả, bước qua thừng trâu, trạc ngựa...

Khi đứa trẻ lọt lòng mẹ, người ta chờ khi nó khóc mới bế lên và tắm rửa. Chờ lâu mà đứa bé không khóc thì người ta lấy sách cúng quạt cho nó, tin rằng làm như vậy đứa bé sẽ khóc và thường sau này đứa bé được đặt tên là *Slâu* (nghĩa là sách). Đẻ xong sản phụ được uống nước gừng và các thức ăn nấu với gừng. Sản phụ không phải kiêng khem quá kham khổ mà thường được ăn cơm với thịt gà, giò lợn.

- *Tang ma*

Khi gia đình có người mất thì không được khóc ngay. Tang chủ phải đeo dao và buộc dây ngang thắt lưng đem hai gói muối, một chai rượu và vàng hương tới đặt trước cửa nhà. Thầy tào lạy ba lạy. Thầy tào nhận lễ, đem cúng trước bàn thờ Tam thanh, sau đó tang chủ mới được vào báo tang và mời tào đến "cầm đầu ma". Tang chủ còn phải đến từng nhà để báo tang. Sau khi được báo, thầy tào đến ngay nhà có người chết để làm lễ mai táng. Người chết mà đã được cấp sắc, khi tắt thở người ta bắn ba phát súng chỉ thiên để báo cho mọi người và ngọc hoàng biết. Đồng bào rất e ngại giờ khâm liệm trùng với giờ sinh của người trong gia đình, vì rằng như vậy sợ hồn người chết bắt hồn người sống đi. Nếu không nhớ giờ sinh của những người trong gia đình, khi làm lễ khâm liệm, mọi người phải lánh mặt.

Trước đây các nhóm Dao có tục hỏa táng. Người chết được đặt ở gian gần bếp, đầu quay về phía trước nhà. Người chết nhập quan rồi mới đem thiêu. Thầy tào tìm địa điểm rồi cho chắt củi tại đó. Sáng hôm sau, cả gia đình có người qua cố nhặt lấy một ít xương vụn cho vào lọ đem đặt ở một địa điểm khác, còn lại bao nhiêu xương và tro thì chôn tại chỗ.

Ngoài tục hỏa táng, địa táng, người Dao còn có tục táng lộ thiên - táng trên sàn cao. Người chết vào giờ xấu không được chôn ngay mà cho vào một cỗ áo quan đặc biệt ghép bằng trúc hay nửa nguyên cây, đặt trên sàn cao khoảng 2m. Bốn cột

được làm thật nhẵn để thú rừng không leo lên được. Sau một năm, xương cốt được cho vào lọ và đem chôn cất.

- Tín ngưỡng và phong tục

Người Dao tin rằng vạn vật đều có linh hồn gọi là *vân*. Khi một thực thể bị chết thì hồn lìa khỏi thể xác và biến thành ma. Người ta chia làm hai loại: ma lành và ma dữ. Ma lành là ban phúc, ma dữ là giáng hoạ. Ma lành: ma tổ tiên, ma đất, ma bếp, ma thần nông, ma Tam thanh...

Đồng bào tin rằng người ta có 12 hồn hoặc 3 hồn 7 vía. Trong 12 hồn đó có hồn chính quyết sự sống con người. Mỗi nhóm Dao lại có quan niệm riêng: Dao đỏ cho rằng hồn chính ở đầu, ngay nơi xoáy tóc, ở vị trí cao nhất trong thân thể con người, vì vậy rất kỵ người lạ xoa đầu trẻ nhỏ; Dao Tiền cho rằng hồn chính là ở ngực vì khi tim ngừng đập thì con người chết...

Người Dao có khá nhiều tín ngưỡng và nghi lễ có liên quan đến nông nghiệp. Lễ cúng thóc giống là một ví dụ. Trong khi làm lễ nhất thiết không cho ai vào nhà, kể cả bà con họ hàng, sợ rằng hồn lúa sẽ theo người ấy đi mất. Sau khi cúng, trong vòng một ngày đêm, những người trong gia đình đó cũng không được đến nhà người khác, sợ hồn lúa đi theo và ở lại luôn nhà người ấy.

Ngoài ra còn có lễ cúng nương, lễ cúng vào dịp lập thu, lễ cúng cơm mới, cúng hồn lúa là những lễ cúng của từng gia đình. Người Dao còn có những lễ cúng chung: cầu mưa, bản phương địa chủ...

Người Dao cũng thờ cúng tổ tiên như nhiều dân tộc khác ở nước ta. Tổ tiên thường được thờ tới chín đời, nhưng trong việc thờ cúng hàng ngày, người ta chỉ khấn đế ông tổ ba đời. Bàn thờ tổ tiên được coi là nơi linh thiêng nhất.

Tục lệ cấp sắc (lễ thành đinh): Với người Dao, 12 tuổi trở lên là tuổi trưởng thành mà chưa làm lễ cấp sắc thì không được cúng tổ tiên, không có người con gái nào dám yêu (cũng giống như người con gái nào chưa xâu tai thì cũng không tròng trai nào tán tỉnh). Tùy theo điều kiện gia đình mà người tổ chức cấp sắc 3 đèn, 5 đèn, 7 đèn, 9 đèn, 11 đèn, mỗi đèn tượng trưng cho một ông thầy.

4.2.3. Dân tộc Pà Thẻn

Theo truyền thuyết, người Pà Thẻn ở vùng Than Lô (Trung Quốc) đến Việt Nam cách đây khoảng 200-300 năm với câu chuyện vượt biển cùng người Dao.

Hoạt động sản xuất: Trước kia người Pà Thẻn sống chủ yếu bằng nương rẫy. Phương thức canh tác là phát đốt rồi chọc lỗ, tra hạt. Cây trồng gồm lúa, ngô và các loại rau, đậu, khoai sọ, khoai môn. Công cụ sản xuất là rìu, cuốc, dao. Do sản xuất phụ thuộc vào thiên nhiên, nhất là những lúc mất mùa, giáp hạt, người Pà Thẻn vẫn

phải lên rừng đào củ mài, củ nâu... Vì thế hái lượm còn đóng vai trò đáng kể trong đời sống kinh tế. Nghề dệt của họ có từ lâu đời, sản phẩm dệt được nhiều dân tộc xung quanh ưa thích. Đàn ông thường đan lát, làm mộc. Người Pà Thẻn chăn nuôi các loại gia súc và gia cầm như: trâu, bò, dê, lợn, gà. Ngoài phục vụ nhu cầu sức kéo, chăn nuôi còn nhằm thoả mãn nhu cầu tiêu dùng và lễ nghi tôn giáo.

Ăn: Người Pà Thẻn chủ yếu ăn cơm tẻ, ngày hai bữa chính, thích các món ăn luộc hay xào.

Mặc: Bộ trang phục của phụ nữ Pà Thẻn còn giữ được nhiều yếu tố riêng. Bộ trang phục của phụ nữ gồm: áo, váy, khăn trong và khăn ngoài, màu sắc rất sặc sỡ. Một số mô típ trang trí trên quần áo của họ cũng gần giống như của người Dao.

Ở: Hiện họ cư trú tại hai tỉnh Tuyên Quang và Hà Giang. Tùy từng nơi, người Pà Thẻn quen ở nhà sàn, nhà nền đất hay nửa sàn nửa nền đất. Hiện nay nhiều nơi đồng bào đã dựng nhà cột kê khung trang, vững chãi.

Phương tiện vận chuyển: Gánh là cách vận chuyển chính của người Pà Thẻn.

Quan hệ xã hội: Quan hệ xóm giềng giữ vai trò chủ đạo. Thôn xóm hoà thuận, các gia đình thường quan tâm giúp đỡ lẫn nhau, đổi công cho nhau những lúc thời vụ hay những công việc cần lao động. Trong một bản của người Pà Thẻn có nhiều dòng họ cùng cư trú, trong đó thường có một dòng họ lớn nhất. Người Pà Thẻn có 8 họ gốc và một số họ khác của người Dao (Bản, Triệu). Mỗi họ chia ra nhiều chi họ gắn với truyền thuyết riêng.

Cưới xin: Gia đình một vợ một chồng bền vững. Việc lấy nhau giữa những người cùng họ bị nghiêm cấm ngặt. Rất hiếm các trường hợp người chồng lấy vợ hai, vợ chồng ít khi ly dị. Việc ngoại tình bị xã hội lên án. Từ khi dạm hỏi cho đến lễ cưới phải qua nhiều nghi lễ. Có hai hình thức ở rể là ở rể tạm thời (tối đa 12 năm) và ở rể đời - sang ở hẳn bên nhà vợ, con mang họ mẹ.

Ma chay: Khi có người chết thì người nhà bắn ba phát súng báo hiệu, sau đó tiến hành khâm liệm. Lễ vật dùng cho đám ma do con đã có chồng đưa đến phúng viếng. Mỗi người viếng một con lợn khoảng 25 kg, nhà nghèo thì chỉ 7 con gà trống. Quan tài làm bằng thân cây khoét rỗng. Trong quan tài có đồ gạo rang, phủ giấy bản rồi mới đóng chốt hạ huyệt.

Thờ cúng: Người Pà Thẻn tin vào sự tồn tại của các siêu linh, vạn vật có linh hồn. Ma quỷ, thần thánh gồm hai loại: lành dữ. Loại lành gồm các thần ở trên trời, tổ tiên, thổ địa...; loại ma dữ như ma sông, ma suối, ma của người chết bất đắc kỳ tử... chúng thường phá hoại mùa màng, làm hại gia súc.

Chủ yếu là thờ cúng tổ tiên trong nhà. Bàn thờ làm bằng tấm gỗ hình chữ U lộn ngược. Mặt bàn để một bát hương và một bát nước lã. Người Pà Thẻn có nhiều tín ngưỡng liên quan đến nông nghiệp như: cúng trước khi tra hạt, lễ cúng cơm mới. Truyền thuyết về sự xuất hiện của cây lúa là do 3 con vật: chó, mèo, lợn lấy trộm giống lúa trên trời về cho con người, nên khi cúng cơm mới phải cho 3 con vật trên ăn trước. Khi hạn hán lâu, dân bản làm lễ cầu mưa. Các nghi lễ liên quan đến chăn nuôi, săn bắn cũng được chú trọng.

Lễ tết: Người Pà Thẻn ăn tết nguyên đán và các tết như các dân tộc khác ở vùng Đông Bắc.

Lịch: Vận dụng âm lịch trong sản xuất,, đời sống.

Học: Nhiều người biết đọc, viết chữ Nôm Tày, Nùng.

Văn nghệ: Đời sống văn nghệ phong phú như ca hát, thổi sáo và các trò chơi dân gian.

4.2.4. Giao lưu văn hóa của các dân tộc thuộc ngữ hệ Mông – Dao

Các tộc người thuộc ngữ hệ Mông – Dao từ Tây Nam Trung Quốc chuyển cư sang cách ngày nay 300 – 400 năm (riêng người Dao nhóm quần Trắng đến từ thế kỷ XIII) khi những thung lũng chân núi và núi thấp đã có người Thái và các tộc người thuộc ngôn ngữ Môn – Khơ me sinh sống vì vậy họ phải sống trên những triền núi cao, hiểm trở. Các tộc người sống sát biên giới có quan hệ thân thiết với đồng tộc ở bên kia biên giới nên nhiều trường hợp ý thức về quốc gia không nổi bật như ý thức về họ hàng đồng tộc. Điểm chung trong xã hội truyền thống của các tộc người này ảnh hưởng lẫn nhau là:

Gia đình tiểu phụ quyền, tính gia trưởng rất cao, quan hệ vợ chồng rất gần bó, nhất là ở người Hmông, hôn nhân mang nặng tính mua bán , thách cưới nặng nề.

Tổ chức xã hội truyền thống bị vỡ vụn, phụ thuộc vào người Thái và người Việt.

Mặc dù trong cộng đồng 54 dân tộc Việt Nam, các dân tộc nhóm ngôn ngữ Mông - Dao ít bị mai một hơn về bản sắc văn hóa truyền thống nhưng cũng không tránh khỏi những tác động của cuộc sống hiện đại.

Đời sống kinh tế của các dân tộc thuộc ngữ hệ Mông – Dao đã và đang chịu sự tác động mạnh mẽ, toàn diện và biến đổi sâu sắc trên các phương diện về loại hình, cơ cấu, phương thức sản xuất và lực lượng sản xuất...Loại hình kinh tế nông nghiệp truyền thống trong đời sống các dân tộc đã và đang có sự chuyển đổi toàn diện theo cơ cấu kinh tế địa phương. Các giá trị tập quán mưu sinh truyền thống

trước sự tác động đó đã có sự biến đổi, những giá trị bất cập lỗi thời sẽ không có lý do tồn tại mà thay vào đó những yếu tố hoạt động kinh tế mới theo hướng hiện đại.

Tác động mạnh mẽ trên nhiều phương diện chính trị, kinh tế, xã hội trong thời kỳ đổi mới đất nước đã làm cho các giá trị văn hoá truyền thống của các đơn vị cộng đồng, gia đình và cá thể của các dân tộc có sự biến đổi ngày càng sâu sắc.

Các tập tục trong hôn nhân cũng biến đổi trên cơ sở tôn trọng phong tục tập quán và từng bước khắc phục những hủ tục lạc hậu. Các tập tục trong tìm hiểu, cưới xin của các dân tộc dần dần được thực hiện theo nếp sống mới. Quan niệm về xây dựng hạnh phúc gia đình, về con cái của thế hệ trẻ trong các dân tộc đã có sự biến đổi theo xu hướng tiến bộ.

Trang phục ngày lễ và trang phục thường nhật có sự biến đổi khác nhau. Tỷ lệ mặc trang phục dân tộc đang ngày càng ít đi, chủ yếu chỉ mặc trong lễ hội truyền thống. Nghề dệt vải cũng bị mai một nhiều, chất liệu vải thủ công cũng ít người sử dụng hơn.

Ngoài ra còn có một số nhân tố văn hóa mới xuất hiện trong văn hóa truyền thống của các dân tộc thuộc ngữ hệ Hán – Tạng và ngữ hệ Môn – Dao:

Làng bản trước đây chủ yếu xây dựng ở chân núi (đối với vùng thấp) và lưng chừng núi (đối với vùng cao), nay làng bản có chiều hướng muốn chuyển về gần đường giao thông: đường quốc lộ, đường tỉnh lộ, chuyển về gần các điểm dân cư: thị tứ, thị trấn. Nếu trước đây, đất rừng thuộc sở hữu chung, là một bộ phận của đất làng, là sự ràng buộc về kinh tế giữ các thành viên trong làng với nhau thì nay với việc chuyển nhà ở ra gần đường giao thông: ra thị trấn, thị tứ...thì quan hệ trên có chiều hướng bị coi nhẹ.

Bên cạnh nhà ở truyền thống được làm bằng nguyên liệu tại chỗ như gỗ, tre, đất, đá....nay xuất hiện nhiều ngôi nhà làm bằng nguyên liệu do công nghiệp sản xuất như sắt, thép, xi măng....bên cạnh nhà sàn mái dốc, xuất hiện nhiều nhà đất, nhà cao tầng....

Nhân tố mới về trang phục, trước hết được thể hiện ở chất liệu làm ra trang phục. Y phục truyền thống nay có thêm các loại vải tổng hợp. Trong quần áo truyền thống của dân tộc, sự phân loại theo chức năng xã hội đa dạng hơn nhiều.

Nguồn lương thực chính của đồng bào vẫn là lúa, ngô tự sản xuất những bên cạnh đó xuất hiện cả những đồ ăn nhanh.

Nguyên nhân xuất hiện các nhân tố văn hóa mới:

Sự biến đổi hay những yếu tố mới xuất hiện trong đời sống văn hoá các dân tộc thuộc ngữ hệ Hán – Tạng và ngữ hệ Môn – Dao là quy luật tất yếu trong sự

hình thành vận hành của các hiện tượng văn hoá. Trước hết bắt nguồn từ bản thân các giá trị văn hoá truyền thống của dân tộc không phải là những hiện tượng đóng kín, không có sự tiếp xúc với các hiện tượng hay các yếu tố văn hoá mới, mà nó luôn vận động, tiếp biến cùng với sự phát triển của tình hình kinh tế xã hội, chính sách phát triển của nhà nước.

Quan hệ giữa các tộc người trong hai ngữ hệ với nhau và với các tộc người khác ngày càng phát triển do nhu cầu hoạt động kinh tế, văn hoá, chính trị, xã hội.... là một xu thế tất yếu, vừa có tính lịch sử vừa có tính thời sự. Điều đó làm các giá trị văn hoá tộc người ngày càng tiếp xúc, giao thoa với nhiều hiện tượng văn hoá của các tộc người trong vùng, trong phạm vi quốc gia và quốc tế.

Sự phát triển của khoa học kỹ thuật, công nghệ, vai trò của các cơ quan thông tin đại chúng là nguyên nhân trực tiếp và gián tiếp tác động làm biến đổi các giá trị truyền thống hoặc làm xuất hiện các yếu tố văn hoá mới trong các dân tộc nói chung và dân tộc thuộc hai ngữ hệ Hán – Tạng, Mông – Dao nói riêng.

Chương 5:VĂN HOÁ CÁC DÂN TỘC NGŨ HỆ HÁN – TẠNG

Ngũ hệ Hán – Tạng ở Việt Nam gồm các dân tộc thuộc hai nhóm ngôn ngữ: nhóm ngôn ngữ Hán và nhóm ngôn ngữ Tạng – Miến. Các dân tộc thuộc nhóm ngôn ngữ này sinh sống chủ yếu ở biên giới phía Bắc nước ta và một số tỉnh miền Đông Nam Bộ. Dân tộc Hoa chiếm số lượng lớn và có những đóng góp nổi bật về văn hoá cho cộng đồng các dân tộc Việt Nam.

5.1. Khái quát chung về các dân tộc thuộc ngữ hệ Hán – Tạng

5.1.1. Sự phân bố

Theo thống kê của cuộc điều tra dân số năm 1999, tổng số người Hoa ở Việt Nam là 862.371 (1,13% dân số ở Việt Nam), được xếp hạng thứ tư, trong đó có khoảng 50% người Hoa sinh sống tại vùng Chợ Lớn của Thành phố Hồ Chí Minh. Họ tập trung đông nhất ở các khu thương mại trong quận 5, 11 (khoảng 45% dân số mỗi quận), 6, 8, 10 với 5 nhóm ngôn ngữ chính: Quảng Đông, Triều Châu, Phúc Kiến, Hải Nam và tiếng Khách Gia (đôi khi còn gọi là tiếng Hẹ). Số người Hoa còn lại sinh sống ở các tỉnh trên toàn quốc, mà hầu hết là ở nhiều tỉnh miền Tây Việt Nam. Năm 2003 ước tính có khoảng 913.250 người Hoa. Ở tỉnh Lâm Đồng theo tổng điều tra dân số 4-1989 có trên 11.180 người Hoa sinh sống. Tháng 10-1997 có 13.949 người. Phần lớn người Hoa ở Lâm Đồng là bộ phận người Hoa làm nông nghiệp ở Quảng Ninh di cư vào từ năm 1955-1975.

5.1.2. Lịch sử hình thành các dân tộc ngữ hệ Hán - Tạng

Đa số các nhà khoa học cho rằng nguồn gốc của các dân tộc ngữ hệ Hán – Tạng là cư dân du mục trên cao nguyên. Trước đây nằm trong khối tộc người gọi là tộc người Khương cư trú chủ yếu tại Tây Bắc Trung Quốc và đến đầu công nguyên bắt đầu di cư xuống phía Nam đến Vân Nam Trung Quốc. Cư dân nhóm này di cư vào nước ta cách đây 200-300 năm.

Người Hán có mặt từ thời Bắc thuộc, đặc biệt họ là người có mối quan hệ về văn hoá, nhân chủng với người Kinh, Tày, Nùng. Người Hán ở Việt Nam bao gồm nhiều nhóm địa phương chủ yếu là tại các tỉnh phía Nam Trung Quốc. Người Ngái từ Quảng Đông Trung Quốc vào nước ta trước năm 1954, có một số ý kiến thì cho rằng họ là một bộ phận của người Hoa. Người Sán Dìu có mặt ở nước ta từ thế kỷ XVII, được di cư làm nhiều đợt vào nước ta.

Nhìn chung, quá trình di cư các tộc người vào nước ta là một quá trình lâu dài, phức tạp, diễn ra trong các bối cảnh lịch sử, văn hoá, trong nội bộ quốc gia và trong mối quan hệ lịch sử văn hoá với các quốc gia láng giềng như Trung Quốc,

Lào...Trong quá trình đó có những tộc người bản địa Việt-Mường, Tày-Thái; Môn-Khmer và cũng có nhiều tộc người từ các nơi di cư đến.

5.1.3. *Khái quát đặc trưng kinh tế, văn hóa, xã hội của các dân tộc ngữ hệ Hán-Tạng*

Về kinh tế: Người dân tộc Hoa ở vùng nông thôn chủ yếu sống bằng nghề nông, xem lúa nước là đối tượng canh tác chính. Ở các thành phố, thị xã, thị trấn họ làm nghề dịch vụ, buôn bán... Trong hoạt động sản xuất kinh doanh, người Hoa luôn coi trọng chữ "tín". Tiểu thủ công nghiệp khá phát triển như nghề gốm (Quảng Ninh, Sông Bé, Đồng Nai); làm giấy sục, làm nhang (Thành phố Hồ Chí Minh)... Một bộ phận người dân tộc Hoa cư trú ở ven biển sống chủ yếu bằng nghề làm muối và đánh cá.

Về tổ chức xã hội: Người dân tộc Hoa thường cư trú tập trung thành làng xóm hoặc đường phố, tạo thành khu vực đông đúc và gắn bó với nhau. Trong đó các gia đình cùng dòng họ thường ở quây quần bên nhau. Xã hội phân hoá giai cấp sâu sắc và mang tính phụ quyền cao. Mỗi quan hệ với những người cùng họ được hết sức coi trọng. Mỗi một dòng họ có một từ đường để thờ cúng. Hàng năm vào một ngày nhất định, những người cùng họ tụ tập tại từ đường để làm lễ giỗ tộc họ. Những hoạt động kinh doanh, sản xuất thường có các hội nghề nghiệp tương ứng. Những hội này đều có một vị tổ và một ngày giỗ tổ trong năm. Gia đình được xây dựng theo chế độ một vợ một chồng khá bền vững và mang tính phụ hệ. Người dân tộc Hoa thường dựng vợ gả chồng cho con trong cùng một nhóm địa phương. Trưởng họ, ông mối, các chức dịch đóng vai trò khá quan trọng trong hôn nhân. Hiện nay, phụ nữ người dân tộc Hoa xây dựng gia đình khá muộn, tuổi cưới trung bình từ 28 đến 30 và có số con ít nhất, trung bình một phụ nữ sinh từ 2 đến 3 con.

4.2. Văn hóa các dân tộc thuộc ngữ hệ Hán –Tạng

4.2.1. *Văn hóa dân tộc Hoa*

Lịch sử hình thành dân tộc nhóm ngôn ngữ Hán

Người Hán bắt đầu di cư vào Việt Nam kể từ khoảng thế kỷ thứ III trước Công nguyên. Nhiều làn sóng người Trung Quốc gồm lính, quan, dân, tội phạm... đã đến định cư tại Việt Nam. Nhiều người kết hôn với người Việt và con cháu họ trở thành người Việt Nam.

Vào thế kỷ XVII tại Trung Quốc, sự sụp đổ của nhà Minh dẫn đến làn sóng người Hán trung thành với nhà Minh và không thần phục nhà Thanh bỏ quê hương di dân sang vùng Đông Nam Á, trong đó có Việt Nam. Năm 1671, Mạc Cửu và gia đình đến vùng đất Mang Khảm (nay là Hà Tiên), khi đó vẫn thuộc quyền kiểm soát

của vương quốc Khmer. Mạc Cửu đã biến vùng đất này thành một khu vực buôn bán giàu có, mở rộng quyền kiểm soát ra các vùng lân cận, và quy thuận chúa Nguyễn. Năm Kỷ Mùi 1679 Tổng binh thành Long Môn tỉnh Quảng Tây là Dương Ngạn Địch, Phó tướng Huỳnh Tấn (Hoàng Tiến) và Tổng binh châu Cao, châu Lô và châu Liêm tỉnh Quảng Đông là Trần Thượng Xuyên, Phó tướng Trần An Bình cử binh đánh nhà Thanh nhằm khôi phục nhà Minh (bị nhà Thanh tiêu diệt hoàn toàn vào năm 1766). Không địch nổi, hai Tổng binh đem tướng sỹ xuống thuyền chạy xuống phía Nam, ban đầu cầu cứu Chúa Trịnh, sau đó dẫn tùy tùng quân lính theo đường thủy đến Đà Nẵng đầu hàng Chúa Nguyễn và xin Chúa Nguyễn nhận làm dân Việt. Hiền Vương Nguyễn Phúc Tần cho họ vào miền Nam khai khẩn đất hoang. Dương Ngạn Địch và Huỳnh Tấn theo dòng sông Cửu Long cắm trại ở Định Tường (Mỹ Tho tỉnh Tiền Giang), Trần Thượng Xuyên vào cửa Cần Giờ ngược dòng sông Đồng Nai cắm trại ở đất Ban Lân Cù Lao Phố (Biên Hòa), và Đông Phố (Gia Định) chuyên lo việc thương mại và canh nông. Những cộng đồng người Hoa này được gọi là *người Minh Hương*. Chữ "huong" ban đầu dùng chữ có nghĩa là "thơm" khi kết hợp với chữ Minh có nghĩa là *huong hỏa nhà Minh*, đến năm 1827 thì vua Minh Mạng cho đổi chữ Hương sang nghĩa là "làng" để tránh đụng chạm với nhà Thanh, từ đó Minh Hương có thể hiểu là "làng của người Minh" và cũng có thể hiểu là "làng sáng sủa".

Năm 1698, ở vùng Phiên Trấn - Bến Nghé - Sài Gòn đã hình thành nên làng Minh Hương ở Gia Thạnh, Chợ Lớn cũ. Đến thế kỷ XIX, người Pháp tạo điều kiện cho người Hoa vào định cư ở Sài Gòn. Thời kì này người Hoa sang Việt Nam theo các đợt tuyển mộ phu đồn điền của người Pháp. Năm 1949, một số người Hoa chạy sang Việt Nam khi Quốc dân Đảng thua ở lục địa.

Văn hóa vật chất

- Nhà ở: Ở đô thị và thành phố lớn, người Hoa sống tập trung thành các khu phố hay 1 đường phố riêng đông đúc. Nhà cửa người Hoa vùng nông thôn có 3 loại: Nhà 3 gian hai chái, nhà chữ Khẩu (nhà hình cái ấn), nhà chữ Môn, tường xây bằng đá, gạch.

Làng thường ở ven chân núi, gần nguồn nước, giao thông thuận tiện. Trong làng, nhà ở bố trí sát nhau theo dòng họ. Ở thành thị, người Hoa thường sống tập trung trong các khu phố riêng. Nhà ở cổ truyền của người dân tộc Hoa có những đặc trưng mang dấu ấn của người phương Bắc rất rõ. Kiểu nhà "hình cái ấn" là rất điển hình. Nhà thường có năm gian đứng không có chái. Bộ khung với vì kèo đơn giản, tường xây gạch một rất dày. Mái lợp ngói âm dương. Mặt bằng sinh hoạt với

nhà chính bao giờ cũng thụt vào một chút tạo thành một cái hiên hẹp. Gian chính giữa là nơi đặt bàn thờ tổ tiên, đồng thời còn là nơi tiếp khách. Các gian bên đều có tường ngăn cách với nhau. Đến nay nhà của người Hoa đã có nhiều thay đổi như có một số kiểu nhà là biến dạng của nhà cổ truyền. Cũng có những kiểu nhà người Hoa tiếp thu của người dân tộc Tày hay người Việt.

- *Ẩm thực*: Lương thực chính của người Hoa là gạo nhưng trong bữa ăn thường có các loại như mì xào, hủ tiếu, sủi cảo... Ở các gia đình bình dân, buổi sáng điểm tâm bằng cháo trắng với trứng vịt muối, còn những nhà khá giả hơn là hủ tiếu, bánh bao, xiu mại...Người Hoa có kỹ thuật nấu ăn giỏi, thích các món ăn xào mỡ với gia vị. Thức uống của người Hoa ngoài tác dụng giải khát còn là loại thuốc mát, bồi dưỡng "lục phủ, ngũ tạng". Các loại trà sâm, hoa cúc... là những thứ thông dụng trong mọi gia đình. Những dịp hội hè, lễ, tết nam giới cũng quen dùng rượu.

- *Trang phục*: Phụ nữ thường mặc áo cổ viền cao, cài khuy một bên, xẻ tà dưới phần đùi. Nam giới mặc áo màu xanh hoặc đen, cài khuy một bên, xẻ tà hoặc áo tứ thân, cài khuy một bên. Trong trang phục, cách ăn mặc của nam giới thường dùng quần áo như các dân tộc Nùng, Giáy, Mông, Dao... Các thầy cúng có y phục riêng khi làm lễ. Nón, mũ, ô là các đồ đội trên đầu thông dụng của người Hoa. Những trang phục gọi là truyền thống của người Hoa hiện nay chỉ còn thấy ở một số người có tuổi hay trong các nghi lễ cưới xin, tang ma. Màu sắc trang phục của các thiếu nữ thường thích màu hồng hoặc màu đỏ, cùng với các sắc màu đậm. Nam giới mặc áo màu đen hay xanh đậm, cài khuy vải một bên, vai liền cổ đứng, xẻ tà hoặc kiểu áo tứ thân, xẻ giữa, cổ đứng, vai liền, có túi. Phụ nữ thích dùng đồ trang sức, đặc biệt là vòng tay bằng đồng, vàng, đá, ngọc...; bông tai, dây chuyền... Nam giới thích bịt răng vàng và xem đó như một lối trang sức.

Văn hóa tinh thần

- *Tổ chức cộng đồng*

Xã hội phân hóa giai cấp sâu sắc và mang tính phụ quyền cao. Mối quan hệ với những người cùng họ được hết sức coi trọng. Mỗi một dòng họ có một từ đường để thờ cúng. Hàng năm vào một ngày nhất định, những người cùng họ tập trung tại từ đường để làm lễ giỗ tộc họ. Những hoạt động kinh doanh, sản xuất thường có các hội nghề nghiệp tương ứng. Những hội này đều có một tổ vị và một ngày giỗ tổ trong năm.

-*Về hôn nhân gia đình, tục lệ ma chay, thờ cúng*

Trong gia đình người Hoa, người chồng hoặc người cha là chủ hộ; chỉ con trai được thừa kế gia tài và con trai cả luôn được phần hơn. Cách đây khoảng 40-50 năm vẫn còn những gia đình lớn có tới 4-5 đời, đông tới vài chục người. Hiện nay họ sống theo từng gia đình nhỏ. Hôn nhân của người dân tộc Hoa do cha mẹ quyết định, nạn tảo hôn thường xảy ra. Khi tìm vợ cho con, người Hoa chú trọng đến sự "môn đăng, hộ đối" giữa hai gia đình và sự tương đồng về hoàn cảnh kinh tế cũng như về địa vị xã hội.

Việc ma chay theo phong tục người Hoa phải trải qua lần lượt các bước như lễ báo tang, lễ phát tang, lễ khâm liệm, lễ mở đường cho hồn người chết, lễ chôn cất, lễ đưa hồn người chết, lễ đoạn tang...

Trong thờ cúng, nổi bật ở tín ngưỡng dân gian là thờ cúng tổ tiên, gia tộc, dòng họ, thờ cúng các vị thần phù hộ như thần bếp, thổ địa, thần tài... và một số vị thánh, bồ tát như Quan Công, Bà Thiên Hậu, Ông Bồn, Nam Hải Quan Âm... Hệ thống chùa miếu khá phát triển. Chùa miếu của người dân tộc Hoa thường gắn liền với các hội quán, trường học. Đó cũng là nơi sinh hoạt văn hoá cộng đồng, nơi diễn ra các lễ hội.

Trong một năm có nhiều ngày lễ tết khác nhau như tết Nguyên đán, Nguyên tiêu, Thanh minh, Đoan ngo, Trung nguyên, Trung thu. Tết Nguyên đán được tổ chức vào những ngày của năm cũ chuyển sang năm mới theo âm lịch và kéo dài tới ngày rằm tháng giêng (tết Nguyên tiêu). Lễ Nguyên tiêu là loại lễ đặc trưng trong các loại lễ tết của người dân tộc Hoa; mọi hoạt động tập trung của tín ngưỡng và văn hoá truyền thống đều được biểu hiện trong dịp này.

Người Hoa nổi tiếng với các loại hình sân khấu, lễ hội hoa đăng, các điệu múa lân, múa sư tử. Người Hoa thích hát "sơn ca", gồm các chủ đề khá phong phú như tình yêu trai gái, cuộc sống, quê hương, tinh thần đấu tranh... Ca kịch cũng là một hình thức sinh hoạt nghệ thuật mà đồng bào người dân tộc Hoa ưa chuộng. Nhạc cụ có kèn, sáo, nhị, hồ, trống, thanh la, nã bạt, đàn tỳ bà, tam thập lục... Ngày tết thường biểu diễn múa sư tử, múa quyền thuật. Lễ hội cũng là dịp tổ chức chơi đu, đua thuyền, vật, đánh cờ...

Tóm lại, người Hoa được biết đến là tộc người có ý thức giữ gìn bản sắc dân tộc. Mặc dù người Hoa vẫn bảo lưu những nét văn hóa cổ truyền ở Trung Quốc nhưng bên cạnh đó, họ vẫn có sự giao lưu văn hóa và tiếp thu tinh hoa văn hóa của địa phương nơi họ sinh sống

5.2.2. Văn hóa dân tộc Hà Nhì

Hà Nhì còn có các tên gọi khác: U Ní, Xá U Ní là một trong 54 dân tộc sống trên đất nước Việt Nam. Đây cũng là một trong số 56 dân tộc được công nhận chính thức tại Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa. ở Lào, theo số liệu năm 1985, có 727 người Hà Nhì cư trú. Ở Việt Nam có khoảng 17.500 người Hà Nhì (1999) cư trú ở các tỉnh Lai Châu và Lào Cai, giáp với Trung Quốc, gồm 3 nhóm địa phương: Cồ Chồ, Là Mi và Hà Nhì Đen.

Về nguồn gốc, người ta chưa biết rõ nguồn gốc của người Hà Nhì. Theo tri thức truyền miệng của người Hà Nhì thì họ có nguồn gốc từ người Di (Yi), tách khỏi ra thành bộ tộc riêng biệt 50 đời về trước.

Về ngôn ngữ, Hà Nhì thuộc nhánh ngôn ngữ Di, ngữ hệ Tạng-Miến. Theo lời truyền miệng thì người Hà Nhì đã từng có một thứ chữ viết, nhưng thứ chữ này đã bị thất lạc khi di cư từ Tứ Xuyên xuống phía Nam. Giờ đây họ sử dụng chữ cái Latinh làm chữ viết.

Đặc điểm kinh tế: Nguồn gốc chính của đồng bào là trồng lúa, có nơi làm ruộng, có nơi làm nương rẫy. Hà Nhì là một trong những dân tộc có truyền thống khai khẩn ruộng bậc thang và đào mương đắp đập lấy nước, dùng trâu bò cày kéo và làm vườn cạnh nhà... Chăn nuôi là một nghề phát triển. Các nghề thủ công như đan lát, dệt vải cũng rất phổ biến. Phần lớn người Hà Nhì tự túc được vải mặc.

Tổ chức cộng đồng: Người Hà Nhì hiện nay đã định cư. Mỗi bản có khi lên tới 60 hộ. Người Hà Nhì có nhiều họ, mỗi họ gồm nhiều chi. Dịp tết hàng năm có tục cả dòng họ họp lại lại nghe người già kể tộc phả của mình, có dòng họ nhớ được về xưa tới 40 đời.

Một nét độc đáo trong văn hóa của người Hà Nhì là tên gọi thường đặt theo tập tục lấy tên người cha, hoặc tên con vật ứng với ngày sinh của người ấy làm tên đệm.

Hôn nhân gia đình: Trai gái Hà Nhì được tìm hiểu nhau trước khi kết hôn. Mỗi cặp vợ chồng, phải trải qua hai lần cưới. Ngay sau lần cưới trước, họ đã thành vợ chồng, cô dâu về nhà chồng và theo phong tục ở Lai Châu cô dâu phải đổi họ theo chồng. Cũng ở Lai Châu, có nơi lại ở rể. Lần cưới thứ hai được tổ chức khi họ làm ăn khá khá và thường là khi đã có con.

Tục lệ ma chay: Phong tục ma chay của các vùng không hoàn toàn giống nhau, nhưng có một số điểm chung: khi trong nhà có người chết, phải dỡ bỏ tấm liếp (hay rút một vài nan) của buồng người đó, đặt tử thi ở bếp, chọn ngày giờ tốt mới chôn. Người Hà Nhì không có nghĩa địa chung của bản, kiêng lấp đất lẫn cỏ tươi xuống huyết, không rào dậu hay dựng nhà mồ, chỉ xếp đá quanh chân mộ...

Văn học – nghệ thuật: Người Hà Nhì có nhiều truyện cổ, có cả truyện thơ dài. Nam nữ thanh niên có điệu múa riêng, đều theo nhịp tấu, nhạc cụ gõ. Trai gái Hà Nhì tỏ tình thường dùng các loại khèn lá, đàn môi, sáo dọc. Các thiếu nữ thích thổi am-ba, mét-du, tuy-húy hay nát-xi vào ban đêm. Con trai gảy đàn La Khur. Ngày lễ hội còn có trống, thanh la, chập cheng góp vui. Người Hà Nhì thể hiện lời ca tiếng hát trong nhiều sự kiện: cưới xin, ma chay, hát mừng nhà mới, hát tiếp khách quý, hát trong ngày tết... Bài hát đám cưới của người Hà Nhì ở Mường Tè (Lai Châu) dài tới 400 câu.

Nhà ở cổ truyền của người Hà Nhì là nhà đất. Bộ khung nhà khá đơn giản. Vì kèo cơ bản là kiểu vì kèo ba cột. Nhà có hiên rộng, người ta còn làm thêm một cột hiên nên trở thành vì bốn cột. Tường trình rất dày. Nhà không có cửa sổ, cửa ra vào cũng ít, phổ biến là chỉ có một cửa ra vào mở ở mặt trước nhà và lệch về một bên. Mặt bằng sinh hoạt: nhà thường ba gian, ít nhà bốn gian. Có hiên rộng ở mặt trước nhà. Trong nhà chia theo chiều dọc: nửa nhà phía sau là các phòng nhỏ. Nửa nhà phía trước để trống, một góc nhà có giường dành cho khách, ở đây còn có bếp phụ. Cũng có trường hợp hiên được che kín như là một hành lang hẹp thì cửa mở ở chính giữa. Những trường hợp như thế này thuộc về gian chính giữa hoặc thêm một gian bên cạnh có sàn cao khoảng 40cm để dành cho khách, ở đây cũng có bếp phụ.

Trang phục: Phong cách trang phục giống các dân tộc trong cùng nhóm ngôn ngữ, và có phần không điển hình ở phong cách trang trí. Váy đen, chỉ có mũ, khăn hai ống tay và nẹp áo phụ nữ có trang trí.

5.2.3. Văn hóa dân tộc Lô Lô

Người Lô Lô (theo cách gọi ở Việt Nam và Thái Lan) hay người Di theo cách gọi ở Trung Quốc: Mùn Di, Mản Di, La La, Qua La, Ô Man, Lu Lộc Mản, là một trong số 54 dân tộc của Việt Nam, cũng là một trong số các dân tộc thiểu số của Thái Lan, Lào và Trung Quốc. Tên gọi Lô Lô ở Trung Quốc mang sắc thái không hay, nhưng lại là tên tự gọi ở Việt Nam và Thái Lan.

ở Trung Quốc, với số dân 7.762.286 người, người Di (tên tự gọi theo phiên tự: *Nuosu*) là dân tộc đông thứ 7 trong số 56 dân tộc được công nhận chính thức của Trung Quốc. Họ sống chủ yếu ở các vùng nông thôn, vùng núi thuộc các tỉnh Tứ Xuyên, Vân Nam, Quý Châu và Khu tự trị dân tộc ChoangQuảng Tây. ở Việt Nam, năm 1999 có 3.307 người Lô Lô, cư trú chủ yếu ở các huyện Đồng Văn, Mèo Vạc (tỉnh Hà Giang), Bảo Lạc (tỉnh Cao Bằng), Mường Khương (Lào Cai).

Nguồn sống chủ yếu của người Lô Lô là trồng ngô hoặc lúa nương. Người Lô Lô có nhiều dòng họ. Người trong dòng họ thường cộng cư với nhau thành một

làng. Có hai nhóm: *Lô Lô hoa* hay *Di trắng* (bình dân) và *Lô Lô đen* hay *Di đen* (quý tộc).

Ngôn ngữ: các ngôn ngữ Lô Lô hay ngôn ngữ Di thuộc ngữ tộc Tạng-Miến trong ngữ hệ Hán - Tạng và có chữ viết riêng theo vần (âm tiết). Chữ viết của người Lô Lô trước kia là chữ tượng hình, nhưng hiện nay không dùng nữa. Khoảng thế kỷ 14 người Lô Lô đã có chữ tượng hình với 140 bộ thủ. Người ta dùng phương pháp ghép bộ thủ để diễn đạt nghĩa. Chữ được ghi trên các tấm gỗ mỏng, trên da thú hoặc loại giấy dày, thô. Tới nay chỉ có một số gia đình còn giữ lại được một vài mảnh có ghi lại loại chữ đó mà ít ai đọc được.

Về lịch sử hình thành: Truyền thuyết nói rằng người Di bắt nguồn từ tộc người Khương cổ ở miền Tây Trung Quốc. Người Khương cổ được coi là thủy tổ của các dân tộc Tạng, Nạp Tây và Khương (*Qiang*) ở Trung Quốc ngày nay. Người Di đã di cư từ vùng Đông Nam Tây Tạng qua Tứ Xuyên xuống Vân Nam, là nơi ngày nay họ tập trung đông nhất. Người Lô Lô còn có tên là Di có lẽ là do họ sống ở Nam Trung Quốc.

Cộng đồng, nhà cửa: người Lô Lô có nhiều dòng họ. Người trong dòng họ thường cộng cư với nhau thành một làng. Người Lô Lô thường lập làng ở lưng chừng núi, nhưng gần nguồn nước. Nhà cửa ở khá tập trung, mỗi làng từ 20 đến 25 nóc nhà. Người Lô Lô có 3 loại nhà khác nhau: nhà đất, nhà sàn nửa đất và nhà sàn.

Trang phục của người Lô Lô phong phú về chủng loại, kỹ thuật tạo dáng áo và độc đáo về phong cách mỹ thuật, khó lẫn lộn với bất cứ tộc người nào. Trong đó, nam giới thường mặc áo xẻ nách năm thân dài tới gối, màu chàm. Ở đám tang thì mặc áo dài xẻ nách, trang trí hoa văn theo từng chi và dòng họ. Phụ nữ Lô Lô để tóc dài quấn ngang đầu. Bên cạnh đó họ còn dùng khăn quấn thành nhiều lớp trên đầu hoặc đội. Khăn cũng được trang trí các mô típ hoa văn và các tua vải màu sắc sặc sỡ. Ngoài ra còn có loại mũ khăn trang trí hoa văn theo lối ghép vải - một phong cách mỹ thuật khá điển hình của cư dân Tạng - Miến (mà Lô Lô là tộc biểu hiện khá tập trung và điển hình). Các nhóm Lô Lô ăn mặc khác nhau. Xưa người Lô Lô phổ biến loại áo dài cổ vuông, tay dài, chui đầu (vùng Bảo Lạc, Cao Bằng), hoặc loại áo ngắn thân cổ vuông, ống tay áo nối vào thân, có thể tháo ra. Cận đó còn có loại áo cánh ngắn, xẻ ngực, cổ cao, tròn cài cúc. Nhóm Lô Lô trắng có áo dài lưng ống tay rộng, xẻ nách cao, theo kiểu đuôi tôm, cổ áo gấu áo trước và sau được trang trí hoa văn trên nền sáng; hoặc còn có loại tương tự màu chàm nhưng ít trang trí hoa văn. Váy là loại kín (hình ống). Cạp váy chỉ dùng để dắt váy, dưới cạp

được chiết ly, thân váy được thêu, ghép hoa sắc sỡ. Bên ngoài còn có tấm choàng váy, hai mép và phía dưới được trang trí hoa văn.

Lịch của người Lô Lô chia một năm thành 11 tháng, mỗi tháng tương ứng với tên một con vật

Hôn nhân gia đình: Hôn nhân theo tục Lô Lô là hôn nhân một vợ một chồng, cư trú nhà chồng.

Phong tục cưới xin của người Lô Lô mang nặng tính gả bán với việc thách cưới cao (bạc trắng, rượu, thịt...). Sau hôn nhân, cô dâu cư trú bên chồng. Con trai cô có thể lấy con gái cậu song không được ngược lại.

Văn hóa dân gian của tộc người Lô Lô khá đặc sắc thể hiện qua các điệu nhảy múa, hát ca, truyện cổ... Cách bố trí hoa văn trên khăn áo, váy, quần thường rất sắc sỡ.

Người Lô Lô đã có trống đồng và được bảo quản bằng cách chôn xuống đất, chỉ khi nào sử dụng mới mang lên. Tộc trưởng của mỗi họ là người được giữ trống. Trống chỉ được dùng trong các đám tang hoặc đánh để giữ nhịp cho các điệu nhảy múa. Họ là một trong số ít các dân tộc ở Việt Nam hiện nay còn sử dụng trống đồng trong sinh hoạt. Trống đồng là một nhạc cụ truyền thống của người Lô Lô gắn liền với huyền thoại về nạn hồng thủy. Theo huyền thoại thì “ngày xưa có nạn lụt lớn, nước dâng cao đến tận trời. Có hai chị em nhờ trời cứu để chị vào trống đồng to, em vào trống đồng nhỏ. Hai chị em thoát chết nhờ trống nổi lên mặt nước. Hết lụt họ ở trên núi, sống với nhau thành vợ, thành chồng. Họ là thủy tổ của loài người tái sinh”. Cùng với sự tích về trống đồng là quan niệm về âm dương, sự sinh sôi nảy nở có lẽ còn được bảo tồn rõ ràng với lời hoà tấu hai trống đục và cái cùng một lúc. Trống treo trên giá đặt ở phía chân người chết; mặt của hai trống quay lại với nhau. Người đánh trống đứng ở giữa, cầm dùi đánh bằng hai đầu, cứ một đầu dùi đánh một trống. Chỉ những người đàn ông chưa vợ hoặc có vợ không ở trong thời kỳ thai nghén mới được đánh trống. Trống đồng không những là một tài sản quý, một nhạc cụ độc đáo mà còn là một khí cụ mang tính chất tôn giáo. Có tiếng trống đồng thì hồn người chết mới tìm được đường về nơi sinh tụ đầu tiên của tổ tiên.

Tín ngưỡng: người Lô Lô thờ tổ tiên là chính. Họ theo tín ngưỡng coi mọi vật đều có linh hồn. Đứng đầu dòng họ là *Thầu chú* (Bimaw). Ông này phụ trách việc cúng bái và duy trì tục lệ của dòng họ. Họ vẫn còn giữ được một vài văn bản tôn giáo cổ viết bằng một thứ chữ tượng hình của họ. Tôn giáo của họ cũng mang nhiều yếu tố của Đạo giáo và đạo Phật.

Tang ma có nhiều lễ thức độc đáo như hoá trang, nhảy múa, đánh lộn... Dấu vết của tục săn đầu còn thể hiện khá rõ ở hiện tượng một người luôn đeo chiếc túi vải có đựng khúc gỗ hay quả bầu có vẽ mặt người trong tang lễ.

5.2.4. Văn hóa dân tộc Phù Lá

Lịch sử: Nhóm Phù Lá Lão - Bồ Khô Pạ là cư dân có mặt tương đối sớm ở Tây Bắc nước ta.

Các nhóm khác đến muộn hơn, khoảng 200-300 năm trở lại, quá trình hội nhập của nhóm Phù Lá Hán còn tiếp diễn cho tới những năm 40 của thế kỷ XX.

Hoạt động sản xuất: Người Phù Lá làm nương và ruộng bậc thang, các sản phẩm đan bằng mây, trúc với nhiều hoa văn, màu sắc như các đồ đựng quần áo, thức ăn rất nổi tiếng. Họ quen sử dụng nỏ, tên tẩm thuốc độc, trồng bông, dệt vải, xe sợi bằng con trọt.

Ăn: Người Phù Lá giã gạo hàng ngày bằng chày tay, ăn cơm tẻ ngày hai bữa, sáng sớm và tối thích hợp với điều kiện canh tác trên nương. Đồ nếp dùng trong lễ cúng, làm bánh. Cơm nếp, các món ăn cá, thịt ướp với gạo rang giã nhỏ cùng gia vị ớt, rau thơm, thịt nướng rất được họ ưa thích.

Mặc: Phụ nữ ăn mặc khác nhau giữa các nhóm. Nữ giới nhóm Phù Lá Lão - Bồ Khô Pạ mặc váy, áo ngắn, cổ vuông chui đầu, vừa thêu vừa trang trí bằng hạt cườm, thắt lưng đính vỏ ốc núi. Các nhóm khác mặc quần, áo dài xẻ ngực hay áo ngắn xẻ nách. Chiếc áo của nam giới Phù Lá Lão rất độc đáo, sau lưng đính nhiều hạt cườm. Nam nữ Phù Lá thường đeo túi vải bên mình.

Ở: Người Phù Lá sống tập trung ở các tỉnh: Hà Giang, Lào Cai, Yên Bái, Lai Châu. Làng xóm thường cách xa nương. Cư dân nhóm Phù Lá Lão thường ở phân tán thành những chòm xóm với quy mô nhỏ.

Các nhóm khác cư trú tập trung hơn. Tuỳ từng nơi ở nhà sàn hay nhà trệt. Kho thóc quây quần thành một khu thường làm cách xa nhà để phòng hỏa hoạn.

Phương tiện vận chuyển: Nhóm Phù Lá Lão - Bồ Khô Pạ đeo gùi đỡ bằng trán. Trái lại, nhóm Phù Lá Hán và Phù Lá Đen cũng gùi trên lưng hoặc sử dụng ngựa thồ để chuyên chở.

Quan hệ xã hội: Quan hệ láng giềng là mối quan hệ chủ đạo trong các bản Phù Lá. Những ngày mùa các gia đình trong bản thường giúp đỡ công cho nhau, ăn chung với gia chủ bữa tối.

Khi gia đình nào đó có công to việc lớn (cưới xin, làm nhà, ma chay...) đều nhận được sự giúp đỡ của các thành viên khác nhau trong bản.

Trong bản có nhiều họ khác nhau, mỗi họ lại chia thành nhiều chi. Phủ bên ngoài các tên họ bằng âm Hán, Hán - Việt, Việt, Thái còn có những tên họ riêng bằng tiếng dân tộc.

Dấu vết thờ vật tổ trong các dòng họ còn đặc biệt rõ nét ở nhóm Phù Lá Lão. Quan hệ dòng họ không thật chặt chẽ.

Cưới xin: Trai gái tự do tìm hiểu trước hôn nhân. Tối tối, gái trai chưa vợ chưa chồng thường đến tụ tập vui chơi ở nhà bạn gái hay trai và ngủ luôn ở gian khách, nơi dành cho những người chưa vợ chưa chồng.

Nếu yêu nhau người con trai được vào ngủ chung với người yêu của mình. Sau vài đêm đi lại với nhau, hai bên thật ưng ý, người con gái trở về ngủ ở nhà mình. Đến đêm người yêu lại tới ngủ cùng.

Tiếp đó là các lễ dạm, hỏi, cưới như bình thường.

Trong đám cưới có tục uống rượu, hát đối để được vào nhà đón và đưa cô dâu về nhà trai và nhà gái, tục vẩy nước bản và bôi nhọ nôi lên mặt đoàn nhà trai trước khi ra về, tục lại mặt sau 12 ngày cưới.

Sinh đẻ: Sản phụ đẻ ngồi. Họ không được ngủ trên giường, mà phải ngủ trên đệm rơm. Nhau đẻ chôn dưới gầm giường hoặc chân cột dưới gầm sàn, phía buồng ngủ.

Sau khi đẻ kiêng người lạ vào nhà 3 ngày với dấu hiệu úp nón trên cọc ở trước cửa hay cọc bôi than đen có cắm lá dùm dùm ở ngoài cửa.

Lễ đặt tên 12 ngày sau khi đẻ do thầy mo thực hiện.

Mỗi người được đặt hai tên, một tên khác chỉ dùng để cúng báo tổ tiên hay cúng lúc chết.

Thờ cúng: Người Phù Lá thờ riêng tổ tiên nam để phù hộ cho sức khỏe, tổ tiên nữ phù hộ cho mùa màng. Lễ cơm mới chủ yếu cúng ở nơi thờ tổ tiên nữ do phụ nữ đại diện và nữ giới trong nhà được ăn cơm trước.

Lễ cúng bản thường vào tháng hai hàng năm. Họ thực hiện nhiều nghi lễ tín ngưỡng nông nghiệp trên nương, ruộng. Chiếc chài mới cũng phải qua lễ cúng mới được dùng.

Thầy cúng giữ vị trí quan trọng trong xã hội. Thầy cúng thường được dạy theo cách truyền khẩu vào các dịp tết tháng giêng, tháng bảy.

Lễ tết: Người Phù Lá ăn tết Nguyên đán, các tết tháng năm, tháng bảy, cơm mới.

Học: Một bộ phận người Phù Lá ở các huyện Mường Khương, Bắc Hà, Xín Mần có truyền thống sử dụng chữ Hán và xem tiếng Hán phương Nam như công cụ giao tiếp hàng ngày.

Văn nghệ: Kho tàng văn học dân gian phong phú, nhiều truyện cổ tích rất gần với môtip của người Việt. Người Phù Lá sử dụng kèn, trống. Trai gái thích hát giao duyên. Nhóm Phù Lá Lão còn biết múa xoè trong âm hưởng của các làn điệu dân ca Thái.

Chơi: Trẻ em thích chơi đu quay, đá cầu, trốn tìm, đánh cò, chơi cù...

Trong các dịp hội hè, lễ tết... ngay cả người lớn cũng tham gia vào các trò chơi vui nhộn với phong thái rất hồn nhiên.

5.2.5. *Giao lưu văn hóa của các dân tộc thuộc ngữ hệ Hán – Tạng*

Người Hán (người Hoa) thuộc nhóm ngôn ngữ Hán ngoài một bộ phận ở miền núi phía Bắc còn lại sống chủ yếu ở vùng đất Nam Bộ của Việt Nam. Trong quá trình tụ cư tại Nam Bộ, người Hoa đã cùng người Việt, người Khơ me khai phá vùng đất màu mỡ này. Sự tiếp xúc giao lưu trong lao động sản xuất, sinh hoạt cộng đồng đã mang lại những ảnh hưởng văn hoá giữa các tộc người này. Trang phục, nhà cửa truyền thống, ẩm thực của người Hoa đã được các dân tộc học hỏi. Những ngày lễ, những món ăn của người Hoa đã trở nên quen thuộc với người Việt (Tết Hàn Thực, Tết Trung thu..., các món ăn như: bánh bao, khâu nhục, mì vằn thắn...) và ngược lại tín ngưỡng, trang phục, ẩm thực của người Việt, người Khơ me cũng được người Hoa tiếp thu vận dụng trong đời sống hàng ngày (tín ngưỡng thờ mẫu, trang phục áo dài, khăn rằn, các món ăn như phở, canh chua, mắm...)

Cũng thuộc ngữ hệ Hán – Tạng nhưng nhóm Tạng – Miến với các dân tộc như Hà Nhì, Lô Lô, Phù Lá, La Hủ, Cống, Si La đang ở trình độ phát triển thấp hơn. Họ chịu ảnh hưởng khá nhiều của dân tộc giữ vai trò chủ đạo về văn hoá ở vùng Tây Bắc là người Thái. Tổ chức xã hội của các tộc người thuộc nhóm ngôn ngữ này không giữ được thiết chế xã hội truyền thống, đơn vị tổ chức xã hội cao nhất là bản.

Xu hướng phát triển văn hóa của các dân tộc thuộc ngữ hệ Hán – Tạng

Trong thời đại ngày nay, văn minh công nghiệp trên phạm vi toàn cầu tác động mạnh mẽ vào nền kinh tế đất nước ta. Nhiều yếu tố văn hoá mới của thời đại, quốc tế, quốc gia từng ngày, từng giờ tác động đến văn hoá dân tộc. Sự xuất hiện yếu tố văn hoá mới là một xu thế tất yếu trong phát triển.

Đời sống kinh tế của các dân tộc thuộc ngữ hệ Hán – Tạng đã và đang chịu sự tác động mạnh mẽ, toàn diện và biến đổi sâu sắc trên các phương diện về loại hình, cơ cấu, phương thức sản xuất và lực lượng sản xuất...Loại hình kinh tế nông

nghiệp truyền thống trong đời sống các dân tộc đã và đang có sự chuyển đổi toàn diện theo cơ cấu kinh tế địa phương. Các giá trị tập quán mưu sinh truyền thống trước sự tác động đó đã có sự biến đổi, những giá trị bất cập lỗi thời sẽ không có lý do tồn tại mà thay vào đó những yếu tố hoạt động kinh tế mới theo hướng hiện đại.

Tác động mạnh mẽ trên nhiều phương diện chính trị, kinh tế, xã hội trong thời kỳ đổi mới đất nước đã làm cho các giá trị văn hoá truyền thống của các đơn vị cộng đồng, gia đình và cá thể của các dân tộc có sự biến đổi ngày càng sâu sắc.

Hình thái gia đình và cơ cấu gia đình biến đổi theo xu hướng từ gia đình lớn sang gia đình nhỏ. Các cặp vợ chồng sau khi mới cưới đều có xu thế chuyển tách ra các hộ riêng. Số con trong gia đình cũng ít hơn nhiều so với trước đây do thực hiện chính sách dân số kế hoạch hoá gia đình. Trong gia đình các thành viên nam nữ ngày càng sống bình đẳng hơn.

Các tập tục trong hôn nhân cũng biến đổi trên cơ sở tôn trọng phong tục tập quán và từng bước khắc phục những hủ tục lạc hậu. Các tập tục trong tìm hiểu, cưới xin của các dân tộc dần dần được thực hiện theo nếp sống mới. Quan niệm về xây dựng hạnh phúc gia đình, về con cái của thế hệ trẻ trong các dân tộc đã có sự biến đổi theo xu hướng tiến bộ.

Trang phục ngày lễ và trang phục thường nhật có sự biến đổi khác nhau. Tỷ lệ mặc trang phục dân tộc đang ngày càng ít đi, chủ yếu chỉ mặc trong lễ hội truyền thống. Nghề dệt vải cũng bị mai một nhiều, chất liệu vải thủ công cũng ít người sử dụng hơn.

Văn hoá phi vật thể của các dân tộc thuộc ngữ hệ Hán – Tạng cũng không nằm ngoài quy luật vận động tất yếu của các hiện tượng thuộc về bản chất của văn hoá. Ngôn ngữ của các tộc người trong khu vực trong quá trình cộng cư và quan hệ kinh tế, xã hội đã có quan hệ qua lại, tác động lẫn nhau. Ngôn ngữ phổ thông (tiếng Việt) ngày càng phổ cập bên cạnh ngôn ngữ của các dân tộc thiểu số.

Ngoài ra còn có một số nhân tố văn hóa mới xuất hiện trong văn hóa truyền thống của các dân tộc thuộc ngữ hệ Hán – Tạng:

Làng bản trước đây chủ yếu xây dựng ở chân núi (đối với vùng thấp) và lưng chừng núi (đối với vùng cao), nay làng bản có chiều hướng muốn chuyển về gần đường giao thông: đường quốc lộ, đường tỉnh lộ, chuyển về gần các điểm dân cư: thị tứ, thị trấn. Nếu trước đây, đất rừng thuộc sở hữu chung, là một bộ phận của đất làng, là sự ràng buộc về kinh tế giữ các thành viên trong làng với nhau thì nay với việc chuyển nhà ở ra gần đường giao thông: ra thị trấn, thị tứ...thì quan hệ trên có chiều hướng bị coi nhẹ.

Bên cạnh nhà ở truyền thống được làm bằng nguyên liệu tại chỗ như gỗ, tre, đất, đá....nay xuất hiện nhiều ngôi nhà làm bằng nguyên liệu do công nghiệp sản xuất như sắt, thép, xi măng....bên cạnh nhà sàn mái dốc, xuất hiện nhiều nhà đất, nhà cao tầng....

Nhân tố mới về trang phục, trước hết được thể hiện ở chất liệu làm ra trang phục. Y phục truyền thống nay có thêm các loại vải tổng hợp. Trong quần áo truyền thống của dân tộc, sự phân loại theo chức năng xã hội đa dạng hơn nhiều.

Nguồn lương thực chính của đồng bào vẫn là lúa, ngô tự sản xuất những bên cạnh đó xuất hiện cả những đồ ăn nhanh.

Nguyên nhân xuất hiện các nhân tố văn hóa mới:

Sự biến đổi hay những yếu tố mới xuất hiện trong đời sống văn hoá các dân tộc thuộc ngữ hệ Hán – Tạng là quy luật tất yếu trong sự hình thành vận hành của các hiện tượng văn hoá. Trước hết bắt nguồn từ bản thân các giá trị văn hoá truyền thống của dân tộc không phải là những hiện tượng đóng kín, không có sự tiếp xúc với các hiện tượng hay các yếu tố văn hoá mới, mà nó luôn vận động, tiếp biến cùng với sự phát triển của tình hình kinh tế xã hội, chính sách phát triển của nhà nước.

Quan hệ giữa các tộc người trong hai ngữ hệ với nhau và với các tộc người khác ngày càng phát triển do nhu cầu hoạt động kinh tế, văn hoá, chính trị, xã hội.... là một xu thế tất yếu, vừa có tính lịch sử vừa có tính thời sự. Điều đó làm các giá trị văn hoá tộc người ngày càng tiếp xúc, giao thoa với nhiều hiện tượng văn hoá của các tộc người trong vùng, trong phạm vi quốc gia và quốc tế.

Sự phát triển của khoa học kỹ thuật, công nghệ, vai trò của các cơ quan thông tin đại chúng là nguyên nhân trực tiếp và gián tiếp tác động làm biến đổi các giá trị truyền thống hoặc làm xuất hiện các yếu tố văn hoá mới trong các dân tộc nói chung và dân tộc thuộc hai ngữ hệ Hán – Tạng nói riêng.

Chương 6: VĂN HÓA CÁC DÂN TỘC NGŨ HỆ NAM ĐẢO

6.1. Khái quát về các dân tộc thuộc ngữ hệ Nam Đảo

6.1.1. Sự phân bố

Ở Tây Nguyên và miền núi các tỉnh từ Phú Yên vào Bình Thuận có 4 dân tộc thuộc ngữ hệ Nam Đảo: Giarai, Êđê, Raglai và Churu, với gần 900 nghìn người (2009). Sự phân bố này nối liền với địa bàn cư trú của người Chăm, tạo thành một vùng văn hóa Nam Đảo ở Đông Dương, bảo lưu truyền thống mẫu hệ và dấu tích văn hóa biển.

Ở Việt Nam, Người Chăm được xác định là cư dân bản địa ở khu vực duyên hải Nam Trung Bộ và đã có quá trình định cư lâu đời, dân số khoảng 145.000 người (2008).

Dân tộc Ê Đê là dân tộc có nguồn gốc từ nhóm tộc người Mã Lai (Malays) từ các hải đảo Thái Bình Dương đã có mặt lâu đời ở Đông Dương; truyền thống dân tộc vẫn mang đậm nét mẫu hệ thể hiện dấu vết hải đảo của nhóm tộc người nói tiếng Mã Lai - Đa Đảo. Các nhóm địa phương bao gồm: Kpă (chính dòng), Adham, Mdhur, Bih, Krung... Theo Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009, người Ê Đê ở Việt Nam có dân số khoảng 331.194 người.

Người Chu Ru cư trú tập trung tại các tỉnh: Lâm Đồng (18.631 người, chiếm 96,5 % tổng số người Chu Ru tại Việt Nam), Ninh Thuận (521 người), thành phố Hồ Chí Minh (58 người). Dân số 19.314 người, cư trú tại 27 trên tổng số 63 tỉnh thành.

Người Gia Rai sinh sống và cư trú chủ yếu tập trung ở tỉnh Gia Lai (90%), một bộ phận ở tỉnh Kon Tum (5%) và phía bắc tỉnh Đắk Lắk (4%). Khoảng vài ngàn người Gia Rai sinh sống tại khu vực Campuchia. Theo số liệu tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009, người Gia rai ở Việt Nam có dân số 411.275 người, cư trú tại 47 trên tổng số 63 tỉnh, thành phố. Người Gia rai cư trú tập trung tại tỉnh Gia Lai (372.302 người, chiếm 29,2 % dân số toàn tỉnh và 90,5 % tổng số người Jarai tại Việt Nam), ngoài ra còn có ở Kon Tum (20.606 người), Đắk Lắk (16.129 người). Đây là dân tộc bản địa có số dân đông nhất Tây Nguyên.

Dân tộc Ra Glai, còn viết là Raglai hoặc Raglai (tên gọi khác Ra Glây, Hai, Noana, La Vang) là dân tộc thiểu số thuộc hệ ngôn ngữ Mã Lai-Polynesia cư trú chủ yếu ở tỉnh Ninh Thuận và huyện Khánh Sơn, Khánh Hòa. Người Ra Glai ở Việt Nam có dân số 122.245 người, có mặt tại 18 trên tổng số 63 tỉnh, thành phố. Người Ra Glai cư trú tập trung tại các tỉnh: Ninh Thuận (58.911 người, chiếm 48,2 % tổng số

người Ra Glai tại Việt Nam), Khánh Hòa (45.915 người, chiếm 37,6 % tổng số người Ra Glai tại Việt Nam), Bình Thuận (15.440 người), Lâm Đồng (1.517 người), Đắk Lắk (98 người), thành phố Hồ Chí Minh (75 người), Gia Lai (50 người) (Theo số liệu tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009).

6.1.2. Lịch sử hình thành

Theo nghiên cứu khoa học, tổ tiên các dân tộc ngữ hệ Nam Đảo đã di cư từ Nam Trung Quốc xuống Thái Bình Dương. Họ có mặt ở Tây Nguyên từ rất sớm, nhưng chắc chắn là sau cư dân nhóm ngôn ngữ Môn - Khome và trước khi hình thành vương quốc Chăm pa.

Ngữ hệ Nam Đảo là một ngữ hệ phân bố rộng rãi tại các hải đảo Đông Nam Á và Thái Bình Dương, Madagascar và một phần nhỏ tại đại lục châu Á. Ngữ hệ này được khoảng 386 triệu người nói. Đúng như tên gọi, phần lớn ngữ hệ Nam Đảo được nói trên các hòn đảo, chỉ có một vài ngôn ngữ, như tiếng Mã Lai và nhóm ngôn ngữ Chăm là các ngôn ngữ bản địa tại lục địa châu Á. Nhiều ngôn ngữ Nam Đảo chỉ có rất ít người nói, song các ngôn ngữ Nam Đảo chính có hàng chục triệu người nói và đặc biệt, tiếng Mã Lai có đến 180 triệu người nói và là ngôn ngữ được nói nhiều thứ tám trên thế giới. Hai mươi hoặc nhiều hơn các ngôn ngữ Nam Đảo là ngôn ngữ chính thức của các quốc gia. Theo Robert Blust (1999), Ngữ hệ Nam Đảo được chia thành một số nhánh chính, ngoại trừ một nhánh duy nhất thì tất cả các nhánh còn lại đều ở Đài Loan. Nhóm ngôn ngữ Formosa tại Đài Loan được phân thành 9 phân nhóm bậc đầu tiên của Ngữ hệ Nam Đảo. Toàn bộ các ngôn ngữ Nam Đảo được nói bên ngoài Đài Loan (bao gồm tiếng Yami ở ngoài khơi của đảo) thuộc nhánh Mã Lai-Đa Đảo, thỉnh thoảng được gọi là *Ngoài-Formosa*.

6. 1.3. Khái quát đặc trưng kinh tế, văn hóa, xã hội

Các dân tộc nhóm ngôn ngữ Êđê, Chăm, Giarai, Raglai, Chu ru có đời sống kinh tế phổ biến là làm ruộng nước và nương rẫy, riêng người Chăm có nghề gốm rất phát triển. Nhà cửa phổ biến là nhà sàn, trong cộng đồng người Êđê, Giarai ở Tây Nguyên còn có kiểu nhà dài. Người Chăm có hệ thống đền tháp thờ thần rất tinh tế và độc đáo. Bên cạnh đó, cư dân của nhóm ngôn ngữ này cũng sở hữu một kho tàng văn hóa dân gian phong phú với nhiều thể loại đặc sắc diễn tả bằng âm nhạc công chiêng và các loại hình diễn xướng độc đáo.

Tổ chức xã hội tự quản cổ truyền là làng, tập hợp các đại gia đình mẫu hệ. Việc hình thành các gia đình nhỏ nay đã diễn ra phổ biến. Đời sống vận hành theo phong tục. Tính cộng đồng làng rất cao, nhưng sự phân hóa giàu nghèo trong dân làng cũng đã rõ.

2.2.Văn hóa các dân tộc thuộc ngữ hệ Nam Đảo

2.2.1.Văn hóa dân tộc Chăm

Dân tộc Chăm là một tộc người đã từng có một quốc gia độc lập và phát triển hùng mạnh trong lịch sử. Chăm là tên gọi rút gọn của Chăm pa (âm Hán Việt là Chiêm Thành). Vương quốc Chăm pa của người Chăm thành lập quốc gia riêng vào cuối thế kỷ II cho đến thế kỷ XV thì chấm dứt sự tồn tại của mình. Sự trùng hợp về không gian và thời gian của một số loại hình hiện vật, ngành nghề cùng với suy luận logic cho thấy văn hóa Chăm có cội nguồn từ văn hóa Sa Huỳnh, tiếp thu và ảnh hưởng văn hóa Ấn Độ trên cơ sở điều kiện tự nhiên môi trường, đặc điểm dân tộc để sáng tạo những nét riêng biệt của mình.

Mặc dù vậy, lịch sử hình thành và thiên di của người Chăm ở vùng duyên hải Nam Trung Bộ và Nam Bộ lại là một cuộc hành trình lâu dài và khúc khuỷu, trải qua nhiều giai đoạn và bằng nhiều con đường khác nhau, gắn liền với những biến động về chính trị, kinh tế, xã hội của đất nước.

Lịch sử hình thành dân tộc Chăm

Người Chăm là một dân tộc đã từng có một quốc gia độc lập hùng mạnh trong lịch sử; có nền văn hóa phát triển, được xem là hậu duệ của các cư dân nền văn hóa Sa Huỳnh thời kì đồ sắt. Các cộng đồng người Chăm ở Việt Nam, Campuchia, Malaysia, Hoa Kỳ... có quan hệ đồng tộc, đồng tôn. Ở Việt Nam người Chăm có mối liên hệ gần gũi với các dân tộc nói các tiếng cùng thuộc nhóm ngôn ngữ Mã lai-Đa đảo như Gia Rai, Ê Đê, RaGlai và Chu Ru.

Từ năm 192, vương quốc Lâm Ấp (sau này là Chămpa) được hình thành dưới sự lãnh đạo của Khu Liên. Các tên gọi khác nhau của vương quốc này theo văn bia tiếng Phạn và tiếng Chăm cổ là Campanagara, Nagara Campa, Nagar Cam. Còn sử sách Trung Quốc gọi là Lâm Ấp quốc, Chiêm Bà Quốc, Hoàn Vương Quốc và Chiêm Thành quốc.

Vương quốc này bắt đầu suy tàn từ đầu thế kỷ XV sau cuộc can thiệp do quân đội nhà Minh dưới sự chỉ huy của Vĩnh Lạc Đế đối với ba triều đại: nhà Hậu Trần (Đại Việt), nhà Hồ (Đại Ngu) và triều đại Vijaya (Chăm Pa). Sau khi quân đội nhà Minh rút về, vương quốc Chăm Pa được phục hồi nhưng chia thành 2 tiểu vương quốc: Tiểu vương quốc Vijaya (Đồ Bàn: 1428-1471) và Tiểu vương quốc Panduranga (Phan Rang: 1433-1832). Tiểu vương quốc Vijaya bị quân đội Đại Việt tiêu diệt dưới sự chỉ huy của vua Lê Thánh Tông để thôn tính đất đai vào năm Hồng Đức thứ 2 nhà Lê (tức năm 1471). Năm đó, tiểu vương quốc Panduranga cũng trở thành chư hầu của Đại Việt.

Năm Chính Hòa thứ 14 thời Lê (1693), ở Đàng Trong chúa Nguyễn Phúc Chu sai Nguyễn Hữu Cảnh chinh phục Tiểu vương quốc Panduranga, đổi tên Chiêm Thành quốc thành Thuận Thành trấn, rồi đổi Thuận Thành trấn thành Bình Thuận phủ. Nhưng năm 1694, trong khi Nguyễn Hữu Cảnh tây chinh đánh Campuchia, tướng người Chăm tên Ốc Nha Đạt và tướng người Thanh tên A Ban đã tập hợp được đông đảo lực lượng người Chăm Pa, nổi dậy và tiêu diệt toàn bộ lực lượng chúa Nguyễn tại đây. Chúa Nguyễn bắt buộc phải cầu hòa với người Chăm Pa và cho phép phục hồi Thuận Thành trấn (Khu tự trị Chăm Pa).

Hòa ước giữa chúa Nguyễn và chúa Chăm Pa được ghi rõ trong Nghị Định Ngũ Điều vào năm Hiên Tông thứ 21 (1712) và được duy trì cho đến năm Minh Mạng thứ 13 (1832). Từ năm 1832, một số người Chăm liên minh với Lê Văn Khôi, nổi dậy để phục hồi Thuận Thành trấn nhưng kết thúc thất bại.

Lịch sử của vương quốc Chăm Pa là các cuộc xung đột với Trung Quốc, Đại Việt, Khmer, Mông Cổ và xung đột nội bộ. Do các cuộc xung đột này mà Chăm pa mất dần lãnh thổ vào tay Đại Việt - một quốc gia có tổ chức chính quyền và quân sự hoàn hảo hơn. Trong quá khứ, Champa là một nước chư hầu của các triều đại phong kiến Trung Quốc và Đại Việt nhưng vẫn giữ được bản sắc văn hóa cùng sự toàn vẹn lãnh thổ. Người Chăm Pa được xem là những chiến binh giỏi biết dựa vào địa hình đồi núi để chiếm ưu thế.

Người Chăm được xác định là cư dân bản địa ở khu vực duyên hải Nam Trung Bộ Việt Nam và đã có quá trình định cư lâu đời ở khu vực này. Trải qua hàng ngàn năm, dưới những biến cố lịch sử, xã hội mà chủ yếu là do chiến tranh và mâu thuẫn nội bộ, người Chăm không còn cư trú tập trung ở khu vực duyên hải Nam Trung Bộ mà phân bố rộng rãi ở khắp các tỉnh phía Nam Việt Nam và một số các quốc gia khác.

Hiện nay, tổng số người Chăm trên thế giới khoảng 400.000 người, phân bố chủ yếu ở Campuchia, Việt Nam, Malaysia, Thái Lan và Hoa Kỳ. Cộng đồng Chăm lớn nhất khoảng 217.000 người sinh sống tại Campuchia, được gọi là Khmer Islam; tiếp đến là Việt Nam, Malaysia, Thái Lan và Hoa Kỳ. Một số người Chăm di cư sang các nước khác, như tộc Utsul ở đảo Hải Nam, đến bang Terengganu của Malaysia. Trong thế kỷ 20, nhiều người Chăm hoặc gốc Chăm di cư sang Hoa Kỳ và các nước phương Tây khác. Người Chăm ở Lào có hơn 800 người, trong đó có 600 người sống ở thủ đô Viêng-chăn, cộng đồng này di cư từ Campuchia do sự diệt chủng của Khor-me Đỏ.

Trên lãnh thổ Việt Nam có khoảng 145.235 người Chăm sinh sống, sống rải rác ở các tỉnh phía Nam như Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận, Đồng Nai, Tây Ninh, Thành phố Hồ Chí Minh, An Giang,... Do đặc điểm cư trú, tính chất tôn giáo và sắc thái văn hóa mang tính vùng miền, người Chăm ở Việt Nam được chia thành 3 nhóm cộng đồng chính: Chăm H'roi (Chăm Bà la môn), Chăm Ninh Thuận - Bình Thuận (gồm 2 nhóm Chăm Bà la môn và Chăm Bani), và Chăm Nam Bộ (Chăm Itslam).

Văn hóa vật chất của dân tộc Chăm

- Kinh tế

Người Chăm có một nền kinh tế nhiều thành phần mà trước hết là nghề nông nghiệp trồng lúa nước - dâu tằm - bông - hoa màu; nghề rừng - khai thác lâm thổ sản quý như quế, trầm hương, hạt tiêu; nghề biển; nghề thủ công như rèn sắt, dệt vải lụa, làm gốm, chế tác đồ thủy tinh, khai khoáng...; phát triển nghề buôn bán trên đường sông, đường biển và đường núi.

Người Chăm có truyền thống nông nghiệp. Những di tích lịch sử chứng tỏ họ đã làm thủy lợi từ rất sớm. Hiện nay các hoạt động nông nghiệp của đồng bào chủ yếu là trên cánh đồng Ninh Thuận, Bình Thuận. Người Chăm đã có những tiến bộ về nông nghiệp mà đầu tiên phát hiện ra giống lúa chịu hạn (sử sách gọi là lúa Chiêm Thành, hay lúa Chiêm). Để thích ứng với ruộng đồng khô hạn, người Chăm đã có hàng loạt các biện pháp thủy lợi như con nước, giếng, hồ, đập...đặc biệt là khai thác nước mạch chảy ra từ những cồn cát, đồi gò.

Mỗi thôn có một người chuyên trách về thủy lợi gọi là Cai Đập với nhiệm vụ trông coi, tu sửa và đề xuất những ý kiến về vấn đề thủy lợi hàng năm. Các nương con đi qua nhà ai thì có trách nhiệm trong việc bảo quản, giữ gìn, tu sửa để đảm bảo sự lưu thông.

Tuỳ theo thể đất và chất đất, đồng bào Chăm chia ruộng làm nhiều loại:

Thủy điền: ruộng ở đồng sâu

Ruộng trầm thủy: ruộng ngập nước quanh năm

Sơn điền: ruộng khô ven núi.

Ngoài ra, đồng bào Chăm còn khai thác các vùng đất cao ở chân núi, mỗi năm một vụ vào mùa mưa. Trên loại đất này họ trồng bắp, đậu, mè, khoai, bầu bí...

Phương pháp canh tác: dùng trâu, bò để kéo cày, bừa. Trên loại đất thủy điền, người ta có thể gieo khô sau khi đã cày cho tơi đất. Hạt giống sau khi gặp mưa sẽ nảy mầm và được chăm sóc cho đến khi thu hoạch.

Hiện nay, các hoạt động đánh bắt cá trên biển của đồng bào Chăm mặc dù không nhộn nhịp nhưng qua những cứ liệu khảo cổ và qua các hoạt động lễ hội đã chứng minh rằng xưa kia người Chăm là cư dân rất thiện nghệ trên biển cả. Họ luôn có ý thức trong việc chinh phục biển, lấn biển. Nói cách khác, người Chăm có cái nhìn hướng biển, dù nền văn hóa của họ là nền văn hoá đa sắc thái, song vượt trội là văn hoá biển. Cư dân Chăm thường xuyên có mặt ngoài biển khơi, ngoài đảo xa, đánh bắt cá, buôn bán, thường xuyên trao đổi kinh tế - văn hoá với thế giới hải đảo Thái Bình Dương, Ấn Độ Dương. Bờ biển miền trung nổi tiếng với nhiều cảng thị, cảng sông như Hội An, Thi Nai là minh chứng cho sắc thái biển của người Chăm.

Nghề gốm cũng rất phát triển, đa dạng, phong phú về kiểu loại, trang trí, tiến bộ về kỹ thuật. Bên cạnh việc kế thừa một số loại hình gốm gia dụng của văn hoá Sa Huỳnh, người Chăm đã sớm tiếp thu và phát triển những kỹ thuật làm gốm ngoại nhập từ Trung Hoa, Ấn Độ, Đông Nam Á. Lao động chính là phụ nữ, còn nam giới chỉ là phụ giúp. Việc tạo hình và trang trí đều do phụ nữ.

Bên cạnh nghề gốm, nghề làm kim hoàn cũng rất phát triển, ngoài việc chế tác và sử dụng đồ trang sức bằng mã não và thuỷ tinh giống như người Sa Huỳnh, cư dân Sa Huỳnh rất thích những đồ trang sức, trang trí bằng vàng như hạt chuỗi, nhẫn, khuyên tai... Bên cạnh đó, họ cũng sản xuất và sử dụng các bộ đồ lễ, đồ thờ bằng vàng bạc, đồng thau với kích thước lớn, tinh xảo và nhiều kiểu dáng.

- Tập quán cư trú và sinh hoạt cộng đồng

Cộng đồng người Chăm thường cư trú tập trung theo từng nhóm gia đình có quan hệ gần gũi với nhau hoặc có quan hệ họ hàng thân thích với nhau.

- Kiến trúc và điêu khắc

Nói đến kiến trúc Chăm là nói đến hệ thống tháp Chăm. Tháp Chăm rất tinh tế với chất liệu gạch và tôn trọng bản chất của nó, trong khi đó người Khmer có xu hướng dựng lên một khối bằng bất cứ vật liệu nào rồi chạm khắc lên nó.

Tháp Chăm có hai loại: loại thứ nhất là quần thể kiến trúc bộ ba tháp song song thờ ba vị thần Bratma (sáng tạo), Visnu (bảo vệ) và Siva (phá hoại); loại thứ hai là các quần thể kiến trúc có một tháp trung tâm thờ Siva và các tháp phụ vây quanh.

Như vậy qua sự phát triển của kiến trúc quần thể tháp, ta thấy quá trình du nhập Bàlamôn giáo từ Ấn Độ vào Chăm-pa đã đi qua ba bước: a) ở Ấn Độ, Bratma được xem là chúa tể; b) vào Chăm-pa (giai đoạn I) cả ba vị thần được coi trọng (tháp bộ ba); c) sang giai đoạn II, người Chăm tôn Siva thành chúa tể. Nguyên nhân

là do tính chất dương tính trong tính cách bản địa của văn hoá Chăm. Như vậy, người Chăm đã biến Bàlamôn giáo thành Siva giáo.

Về hình dáng, phần lớn tháp Chăm đều có hình dáng ngọn núi, trên tầng có thể có các tháp con nhỏ ở góc ứng với các ngọn núi nhỏ. Với người Chăm, chúng biểu tượng cho thiên nhiên miền trung núi non trùng điệp, phản ánh đúng chất dương tính trong tính cách bản địa của văn hoá Chăm (núi = dương). Chất dương tính này còn bộc lộ rõ ở tháp mô phỏng sinh thực khí nam. Bên cạnh tháp chính hình ngọn núi, ta còn có thể gặp những kiến trúc phụ có mái cong hình thuyền - dấu hiệu đặc thù của cư dân Đông Nam Á.

Về chức năng, hầu hết tháp Chăm đều mang tính chất lăng mộ thờ vua. Ngoài ra, còn có chức năng là đền thờ thần bảo trợ cho nhà vua. Chính vì hai chức năng này mà không gian nội tháp rất hẹp, nó chỉ đủ chỗ cho pháp sư hành lễ chứ không phải là nơi cho tín đồ hội tụ và cầu nguyện.

Trong tháp Chăm, vị thần được thờ phổ biến nhất là thần Siva và vật thờ phổ biến nhất là Linga. Linga là sinh thực khí nam. Do cùng bản chất dương tính, sinh thực khí nam và thần Siva đồng nhất với nhau. Về hình dáng, Linga gồm 3 loại:

Loại đơn giản nhất chỉ có một thành phần hình trụ tròn. Loại này mang đậm nét tính cách bản địa Chăm.

Loại thứ hai có cấu tạo hai phần. Phần trên vẫn hình trụ, phần dưới là một vật thể to tròn hoặc vuông. Phần to tròn ở dưới mô phỏng cái cối giã gạo, toàn bộ Linga mô phỏng bộ chày cối - biểu tượng tín ngưỡng phồn thực điển hình của cư dân Đông Sơn. Còn cái cối được thay bằng hình vuông mang tính cách biểu tượng tròn vuông là hình ảnh điển hình của triết lý âm dương. Như vậy, ở loại Linga này không chỉ có chất dương tính của tính cách Chăm bản địa mà còn có cả chất âm tính. Nó là tổng thể âm dương hài hoà - dấu ấn truyền thống nông nghiệp khu vực.

Loại Linga thứ ba gồm ba phần. Ngoài phần trụ ở trên và hình vuông ở dưới, loại Linga này có một đoạn hình bát giác ở giữa. Cấu trúc này phản ánh ảnh hưởng triết lý Bàlamôn giáo Ấn Độ: phần hình vuông ở dưới ứng với thần Brahma; khúc hình bát giác ở giữa là đoạn chuyển tiếp ứng với thần bảo vệ Visnu; còn phần hình trụ tròn ở trên ứng với thần Siva.

Trong loại hai và ba phần, phần hình vuông ở dưới gọi là Yoni (sinh thực khí nữ). Linga trong những trường hợp như vậy đã không còn là "sinh thực khí nam nữa" song nó vẫn được gọi là Linga. Điều đó cho thấy chất dương tính - tính cách bản địa Chăm đã lấn át như thế nào.

Ngoài các Linga thông thường như trên, trong tháp Chăm còn có loại Linga hình mặt người(mukhalinga). Đó là một khối tượng hình Linga đặt trên một Yoni mà non nửa phần trước tạc tượng hình vua Chăm.

Chất dương tính không chỉ được thể hiện qua hình tượng Linga mà còn thể hiện qua việc thờ Siva. Để nhấn mạnh dương tính, nhiều pho tượng Siva được tác ở tư thế ngồi, tay cầm Linga. Không chỉ thần dạng người, mà cả thần voi Ganesa tay cũng cầm Linga. Thậm chí không chỉ nam thần, mà cả nữ thần hai tay cũng cầm hai Linga nữa.

Bên cạnh dòng dương tính sục sôi thì dòng âm tính cũng mạnh mẽ không kém với những bầu vú căng đầy. Những bầu vú căng đầy không chỉ được thể hiện trên ngực tượng các vũ nữ Chăm, chúng còn được tạc thành từng dãy trang trí bao quanh các bộ tượng. Đó chính là biểu tượng của nữ thần Uroja (nghĩa là vú phụ nữ) hay Pô Ina Nurga - mẹ quê hương xứ sở, là quốc Mẫu của người Chăm.

Văn hóa tinh thần của dân tộc Chăm

Ảnh hưởng của văn hóa Ấn Độ đối với người Chăm rất rõ nét nhưng không phải là tất cả. Trong quá trình tiếp thu văn hóa Ấn Độ, người Chăm có sự kết hợp hài hòa giữa yếu tố văn hóa địa phương và văn hóa bên ngoài trên cơ sở môi trường tự nhiên và tâm lý dân tộc để sáng tạo nên văn hóa của mình. Đời sống văn hóa tinh thần của người Chăm có nhiều nét riêng: tập tục thờ sinh thực khí Linga phản ánh nguồn gốc bản địa là chất dương tính mạnh trong tính cách Chăm, sử dụng các tôn giáo của Ấn Độ như Phật giáo, Bàlamôn làm tôn giáo của mình (người Chăm ở Nam Trung Bộ tên gọi khác là Chăm Hroi). Còn người Chăm Nam Bộ chủ yếu theo đạo Hồi, gồm 2 nhóm: Chăm Bà ni và Chăm Ixlam.

- Nghệ thuật múa

Nghệ thuật múa Chăm là một bộ phận quan trọng trong đời sống tinh thần của dân tộc Chăm. Múa thường gắn liền với các lễ hội như: Rija Nugar, Katê, ...Đó là dịp mà người Chăm tưởng nhớ đến những người có công trong việc xây dựng đất nước, hay sùng bái một vị thần nào đó. Đi kèm với nó là các nhạc cụ truyền thống như: trống Ginăng, trống Baranung, Ceng (chiêng), đàn Kanhi...

Có thể phân múa Chăm làm một số loại:

Múa dân gian: các điệu múa chủ yếu như: Biyen, Tianung, Patra (hoàng tử), Wah gaiy (chèo thuyền), Mamang, Marai...Các điệu múa luôn được phụ họa đặc lực của tiếng trống, tiếng đàn. Múa dân gian lại có các loại chính:

Múa quạt: dụng cụ là chiếc quạt, xoè ra hay xếp lại cả cặp hoặc xoè một xếp.

Múa đội lu: xuất phát điểm là múa đội Thong haa (cỗ bông trầu) trong lễ dâng nước thánh trên tháp, sau đó kết hợp với thao tác đội lú nước trong sinh hoạt ngày thường.

Múa khăn: người nghệ sĩ cầm khăn dùng cổ tay hát khăn lên lúc khoan thai, nhẹ nhàng, khi mạnh mẽ, dứt khoát theo nhịp điệu của nhạc.

Múa kiếm, roi và múa đập lửa: nhịp điệu múa khoẻ khoắn tượng trưng cho sự chiến thắng vượt qua khó khăn, gian khổ.

Múa chèo thuyền: dụng cụ múa là cây chèo được thay bằng cây mía. Điệu múa này mô tả động tác chèo thuyền khi đi biển.

- Tôn giáo

Trong suốt 12 thế kỷ tồn tại, người Chăm luôn lấy các tôn giáo của Ấn Độ làm tôn giáo của mình. Người Chăm không có sự kỳ thị tôn giáo mà ngược lại là sự hỗn dung các tôn giáo và giáo phái Ấn Độ. Cư dân Chăm tiếp nhận tất cả đức hiệu sinh và tử bi của đạo Phật, tình thương của Visnu giáo và cả tính hung bạo của Siva giáo. Nghĩa là ngay từ buổi đầu, người Chăm tiếp nhận Phật giáo và đạo Bàlamôn, tuy nhiên Đạo Bàlamôn có lẽ ảnh hưởng sâu đậm nhất với việc thờ cả 3 vị thần: Bratma, Visnu và Siva nhưng dần dần về sau chỉ có thần Siva được đề cao có lẽ phù hợp với tính cách bản địa của người Chăm.

Ngoài ra, người Chăm còn du nhập đạo Hồi (Islam). Du nhập vào văn hoá Chăm muộn hơn các tôn giáo khác, với nhiều giáo luật khắt khe nhưng đạo Hồi cũng bị người Chăm cải biến khá nhiều.

Ở những vùng đạo Hồi du nhập trước, đã hình thành một tôn giáo khác, một biến dạng của đạo Hồi, gọi là đạo Bà Ni. Người Chăm Bà Ni vẫn tin Ala nhưng họ vẫn thờ các vị thần truyền thống của khu vực mình như: thần Mưa, thần Núi, thần Sông... Lễ cắt da qui đầu (khotan) cho con trai theo phong tục Hồi giáo nghiệt ngã được biến thành lễ Katat cho thiếu niên nam 15 tuổi và chỉ thực hiện một cách tượng trưng. Theo truyền thống nông nghiệp, người Chăm lại đặt ra lễ Karoh cho thiếu nữ đến tuổi dậy thì. Khác với Hồi giáo coi trọng đàn ông (phụ hệ), người Chăm bà Ni lại coi trọng phụ nữ (mẫu hệ) trong tổ chức gia đình, cưới xin.

- Gia đình và hôn nhân

Về mặt kinh tế - xã hội, dù là người Chăm Bàlamôn hay Hồi giáo Bà Ni hoặc Islam giáo thì người đàn ông vẫn nắm vai trò chủ đạo trong sản xuất và trong các nghi lễ tôn giáo. Tuy nhiên, chế độ mẫu hệ vẫn là đặc trưng chủ yếu của xã hội người Chăm nhưng mức độ khác nhau giữa các tôn giáo.

Mẫu hệ - Mẫu quyền: thể hiện nhóm Bàlamôn.

Mẫu hệ - Phụ quyền: thể hiện ở nhóm Hôi giáo.

Với người Chăm, người phụ nữ có quyền lợi và vai trò rất lớn. Họ có quyền sắp đặt công việc gia đình, thừa kế, thờ cúng tổ tiên, chăm sóc con cái. Lý giải cho điều này chính là dựa vào truyền thuyết về nữ thần Pô Naga. Nữ thần Pô Naga chính là người tạo lập và dạy dỗ dân tộc Chăm. Pô Naga còn được tôn thờ như vị tổ mẫu của nghề nông, nghề dệt. Lòng ngưỡng mộ ấy ảnh hưởng rất lớn và lâu dài đến sự tồn tại của chế độ gia đình mẫu hệ Chăm.

Về hôn nhân, cấm con dì con già lấy nhau. Con chú, con bác, con cậu, con cô bên ngoại được phép lấy nhau, trừ con gái của chị lấy con trai của cậu. Ngoài ra, mọi trường hợp hôn nhân giữa những người khác thế hệ cũng đều bị ngăn cấm.

Chủ động trong hôn nhân và cưới xin thuộc về người con gái và họ nhà gái. Cư trú sau hôn nhân là nhà vợ nên ảnh hưởng đến những quyết định của người đàn ông. Anh sẽ ở cùng với nhà mẹ vợ cho đến khi người em gái vợ đi lấy chồng. Lúc đó anh được cất một ngôi nhà riêng, trong khuôn viên ngôi nhà mẹ vợ. Tuy cư trú bên nhà vợ nhưng khi chết, người đàn ông được đưa về nghĩa địa nhà mình để chôn cất. Người đàn ông tuy bị xem nhẹ trong gia đình nhà vợ nhưng lại được xem trọng trong gia đình nhà mình. Họ thay mặt dòng họ thực hiện các giáo luật, các cuộc tế lễ.

Việc thừa hưởng tài sản trước nay đều thuộc về con gái. Người con gái út thường được ưu tiên hơn. Người con trai có thể được cha mẹ giúp vốn hoặc ruộng đất, trâu bò nhưng không được thừa hưởng vĩnh viễn. Khi chồng chết, vợ hoặc gia đình nhà vợ phải hoàn trả lại phần tài sản trên cho cha mẹ hoặc em gái nhà chồng.

Sự tương đồng và khác biệt giữa người Chăm ở Nam Trung Bộ và người Chăm ở Nam Bộ

* **Điểm tương đồng:** cùng chung nguồn gốc.

* **Sự khác biệt giữa người Chăm ở Nam Trung Bộ và người Chăm ở Nam Bộ**

- *Nhà ở:* Ở Trung Bộ, đa số làng Chăm nằm gần núi hơn biển. Đây là vùng có khí hậu khắc nghiệt, đất đai khô cằn. Địa hình có những điểm khác biệt so với những vùng đất khác ở Trung Bộ. Do đây là đoạn cuối của dãy Trường Sơn Nam, có những nhánh núi cao từ 800m-1000m tỏa xuống, đâm ngang ra biển, bao bọc 3 mặt, tạo thành bức bình phong chắn những cơn gió mang mưa: gió mùa Đông Bắc và gió Tây Nam, nên vùng này rất ít mưa. Hơn nữa ở đây đa phần là núi đồi trọc, tích tụ nhiệt lượng ban ngày nên ban đêm ở đây rất nóng và oi bức. Để phù hợp với điều kiện thiên nhiên như vậy, Người Chăm chủ yếu sống trong những ngôi nhà đất, trước đây xây dựng bằng vật liệu địa phương như gỗ kiền kiền, cãm xe, cà rất,

những cây gỗ quý, tranh tre, dùng đất sét trộn rom rạ để trét tường vật liệu này cách nhiệt và chống cháy khá tốt vào mùa khô và ẩm áp vào mùa mưa.

Người Chăm Nam Bộ sống ven sông Hậu, đây là vùng đất phù sa màu mỡ, khí hậu ôn hoà mát mẻ, có hệ thống sông lớn và kênh rạch chằng chịt, cây cối xanh tươi. Vì thế, họ làm nhà sàn bằng gỗ khá cao, do sống ở vùng thường xuyên bị ngập nước. Gỗ để làm nhà là gỗ tốt, lấy từ Campuchia, vận chuyển về bằng bè, thả trôi trên sông Mekong. Mái nhà lợp bằng ván. Ngày nay người khá giả thì lợp ngói. Cấu trúc nhà: cũng theo lối vì kèo, gá cột, rất vững nhờ hệ thống mộng và sự đan xem giữa các hệ thống cột. Cầu thang chính đặt ở đầu nhà, sau nhà là có cầu thang phụ ... bậc thang là số lẻ. Kiến trúc nhà sàn này phù hợp với môi trường xung quanh, phong tục tập quán (ảnh hưởng của chế độ phụ hệ), thuận tiện cho việc sinh sống của họ.

Tri thức dân gian của người Chăm ở An Giang thể hiện qua đời sống của cư dân đánh cá, buôn bán nhiều hơn là cư dân nông nghiệp. Hàng năm người Chăm chia các vụ đánh bắt cá theo các mùa tương ứng với mùa nước trên sông Hậu và đồng ruộng. Trong năm, theo tri thức của cộng đồng có ba vụ đánh bắt cá cơ bản là: vụ mùa mưa, vụ nước đỏ, vụ nước rút.

- *Trang phục*: Trong bất cứ dân tộc nào, thời đại nào người phụ nữ là người lưu giữ một cách bền vững bản sắc văn hoá riêng của dân tộc mình. Áo truyền thống của phụ nữ Chăm Trung Bộ ngày nay biểu hiện sắc thái riêng ấy của dân tộc Chăm mà người ta dễ dàng nhận biết, không lẫn lộn được với bất cứ dân tộc nào khác.

Áo truyền thống của người phụ nữ Chăm Trung Bộ là áo dài bít tà, mặc chui đầu mà họ gọi là “Aw loah” (áo có 3 lỗ). Áo có một lỗ chui đầu và hai ống tay. Áo này xưa kia được cấu tạo bằng 7 mảnh vải may ghép với nhau, người Chăm gọi là “aw kauk kaung”.

Ngày nay áo dài truyền thống Chăm Trung Bộ đã cải tiến. Do kỹ thuật dệt đã mở rộng được khổ vải cho nên áo dài Chăm không còn là những mảnh vải nối ghép (kauk kuang) nữa mà áo dài Chăm được may bằng 4 mảnh vải cùng màu nối nhau. Những phụ nữ Chăm trẻ thường mặc áo dài đến quá đầu gối phủ lên váy mặc, may hơi bó tay, thân hơi phình rộng, ở hai bên hông áo “dwa boong” họ cải tiến bằng cách mở một đường ngay eo hông, có may thêm hàng khuy bấm hoặc nút dính gọi là “aw eo”.

Váy của phụ nữ Chăm có hai loại: váy kín và váy mở (aban). Váy mở là loại váy quần bằng tám vải, hai mép vải không may dính vào nhau, khi mặc cặp váy

được xếp vào và lộn vào bên trong giữ chặt eo hông. Còn váy kín (khan) thì hai mép đầu vải được may dính vào nhau hình ống. Phụ nữ lớn tuổi thường mặc váy mở (aban) còn váy kín dành cho phụ nữ trẻ tuổi. Khăn đội của phụ nữ Chăm thường dệt bằng vải thô màu trắng, xanh, đỏ, vàng... Khăn có kích thước (129cm x 32cm), có dệt loại hoa văn quả trám, cùng màu phủ kín lên mặt vải, khăn đội đầu của người Chăm hồi giáo Bà Ni thường màu trắng, có may thêm cặp vải hoa văn theo dọc đường biên của khăn gọi là “khăn mbram”. Còn phụ nữ Chăm Balamôn bình dân thường thích đội khăn màu trơn, không may cặp vải hoa văn. Ngoài ra phụ nữ Chăm còn có loại khăn choàng vai, và khăn cầm tay màu đỏ và hộp túi vải để đựng trầu cau.

Trang phục nam giới có áo ngắn (aw lah) truyền thống được may bởi 6 mảnh vải với nhau: mặt thân sau có hai mảnh vải tách rời, rồi họ lại may dính vào nhau tạo thành một đường viền chạy dọc theo sóng lưng (khổ vải khung dệt không cho phép khổ vải quá một mét nên họ phải dùng hai mảnh để may ghép lại): phía thân trước cũng gồm hai mảnh vải ghép lại; và hai bộ phận còn lại là hai vải ống tay may dính vào hai phần nách và phần vai. Áo ngắn chỉ mặt chùng xuống đến mông, xẻ hai bên hông khoảng 20cm. Áo ở phía trước có đường xẻ, dính khuy và hai bên vạt trước có hai cái túi. Cổ áo thường là cổ con, tròn đứng, ôm sát cổ. Áo thường có nhiều màu trắng: trắng, đỏ, xanh, vàng... nhưng không có trang trí hoa văn. Đồ đội đầu của đàn ông Chăm Trung Bộ chủ yếu là khăn. Người đàn ông bình dân thì sử dụng khăn dệt trơn bằng vải thô trắng và đàn ông quý tộc thì đội khăn có dệt hoa văn hình quả trám cùng màu trắng phủ kín lên mặt vải. Ngoài khăn đội đầu người đàn ông Chăm còn có khăn vắt vai, túi nhỏ đeo vai và túi đựng thuốc hút.

Trang phục của người Chăm Nam Bộ mang đặc điểm của những người theo Hồi giáo, khác nhóm Chăm ở Trung Bộ. Phụ nữ Chăm ở An Giang mặc váy dài tới gót chân, áo cánh dài tay. Thiếu nữ Chăm Islam cấm cung theo quy định của luật đạo. Họ muốn đi ra đường, đi thăm họ hàng phải có bà già hoặc thiếu phụ kèm theo và đi vào ban tối để không ai nhìn rõ mặt mình. Vì vậy, trang phục thường ngày luôn mang tính che phủ. Nét đặc biệt thể hiện ở chỗ người phụ nữ luôn quấn khăn che mặt. Đó là một tấm khăn rộng và dài dùng để trùm hoặc quấn thành nhiều vòng quanh cổ. Trang phục của nam giới cũng theo phong cách của đạo Hồi: đội mũ vải màu trắng hoặc đen, áo cổ tròn hoặc sơ mi và đặc biệt là mặc váy bằng vải nhiều màu. Ngày cưới, chú rể đội khăn sal phủ kín lưng, có quấn hai vòng dây Ykal màu đen thả xuống ngang ngực, mặc áo Karung trắng dài và xà rồng hoa văn quả trám hoặc ô vuông, mang nhẫn bạc ở ngón tay.

Có thể thấy trang phục của người Chăm Nam Bộ và Nam Trung Bộ giống nhau ở chiếc áo dài, còn khăn và xà rông của người Chăm Nam Bộ gần gũi với phong cách của người Malaysia Hồi giáo.

- *Âm thực*: Người Chăm theo đạo Hồi không ăn thịt lợn và các con vật bò sát. Khi ăn các con vật có máu khác thì chỉ ăn thịt tươi sau khi thực hiện các nghi thức Halal. Chế độ ăn uống này theo giáo luật thuộc loại “haram” (điều cấm) không được vi phạm. Chính sự ăn uống này là một trong những nguyên nhân hạn chế sự tiếp xúc của người Chăm Islam với các dân tộc anh em ở địa phương. Trong các dịp lễ tết, cưới xin hiện nay, người Chăm ở An Giang làm các loại bánh bằng bột mì, đường, kem, trứng gà, dầu ăn, pha chế công phu có vị đặc biệt. Đó là các loại bánh Ha bùm, Ha ti âm, Ha ti pay jal, Ha pây ka rah, Ha ka ram...

- *Về tôn giáo*: Ở Trung Bộ, một bộ phận lớn người Chăm theo tôn giáo Balamôn là tôn giáo bản địa (Chăm Hroi ảnh hưởng đạo Bà la môn). Một bộ phận khác chuyển sang theo Hồi giáo nhưng vẫn ảnh hưởng sâu đậm của tôn giáo bản địa (Chăm Bani). Khác với Trung Bộ, ở Nam Bộ lại chủ yếu là người Chăm Islam theo Hồi giáo.

Mặc dù người Chăm Islam ở Nam Bộ và người Chăm Bani ở Trung Bộ có cùng một nguồn gốc nên có nhiều nét giống nhau về phong tục và giáo lý cơ bản, song giữa hai cộng đồng tôn giáo này có nhiều điểm khác biệt.

Hồi giáo miền Trung Việt Nam (Hồi giáo Chăm Bani) là nhóm Hồi giáo không chính thống vì đã pha lẫn với yếu tố sinh hoạt và tôn giáo bản địa. Các lễ thức được tiếp biến cho phù hợp với chế độ gia đình mẫu hệ và các lễ liên quan đến chu kỳ đời sống của con người và các lễ thức nông nghiệp, không có liên hệ với Hồi giáo thế giới. Có thể nói rằng, Hồi giáo Bani ở Việt Nam là tôn giáo đặc trưng chỉ có ở Việt Nam, nó gắn chặt với dân tộc Chăm, là một phần tạo nên bản sắc văn hoá tôn giáo của người Chăm, mặt khác chính bản sắc văn hoá của người Chăm đã có tác động làm "mềm hoá" tính cứng nhắc của Hồi giáo, làm cho hệ phái Hồi giáo ở Việt Nam phong phú và đa dạng. Cộng đồng Chăm Bani Trung Bộ là kết quả của sự hỗn dung giữa Hồi giáo nguyên thủy với nhiều yếu tố tín ngưỡng dân gian. Khác với người Chăm Islam, trong tâm thức tôn giáo của người Chăm Bani, những tập tục, lễ nghi của Hồi giáo gốc đã bị phai nhạt đi khá nhiều bởi nhiều lý do, trong đó phải kể đến sự tác động của tín ngưỡng bản địa dân tộc Chăm và của đạo Balamôn. Bởi vậy, có thể nói tôn giáo của người Chăm Bani là một tôn giáo đặc thù mang đậm tín ngưỡng bản địa.

Khác với Chăm Bani ở miền Trung, Chăm Islam ở Nam Bộ là cộng đồng Chăm Hồi giáo thuộc dòng Sunni. Người Chăm Islam luôn giữ gìn nghiêm ngặt giáo lý, giáo luật của Hồi giáo nguyên thủy, thể hiện qua việc thực hiện nghiêm chỉnh 5 cột đạo của Hồi giáo. Nếu như người Chăm Islam tuyên xưng niềm tin tuyệt đối vào Thánh Alla và tiên tri Mohamet thì đối với người Chăm Bani, niềm tin của họ còn dành cho rất nhiều thần linh khác như Nữ thần sáng tạo ra dân tộc Chăm, những vị anh hùng dân tộc Chăm và ông bà tổ tiên.

Về cơ sở thờ tự, thánh đường của người Chăm Islam Nam Bộ có dáng dấp như các Thánh đường Hồi giáo trên thế giới bởi nó tôn trọng những quy định về kiến trúc xây dựng thánh đường và cách bài trí bên trong. Có hai loại: Đại thánh đường và tiểu thánh đường. Đại thánh đường được xây dựng theo hướng Đông – Tây để khi quỳ lạy, tín đồ hướng về Thánh địa Mecca. Bên trong đại thánh đường vừa có hậu tẩm là nơi vị Imâm đứng hướng dẫn tín đồ hành lễ, vừa có Minbar là nơi thầy Khotip giảng giáo lý. Tiểu Thánh đường còn gọi là nhà nguyện, là nơi cầu nguyện và hội họp. Theo thống kê, hiện nay Việt Nam có 41 đại thánh đường và 14 tiểu thánh đường Islam, tập trung nhiều nhất ở An Giang (16 đại thánh đường và 8 tiểu thánh đường).

Khác với thánh đường của người Chăm Islam, chùa Bani được xây dựng khá đơn giản, hình thức bên ngoài cũng như cách xếp đặt bên trong đều có một sắc thái riêng biệt mang tính địa phương, không giống các thánh đường Hồi giáo trên thế giới. Chùa Bani chỉ được mở cửa vào tháng Ramurwan – tháng vào chùa của các chức sắc Bani. Đây không chỉ là nơi sinh hoạt tôn giáo của người Chăm Bani mà còn là nơi các chức sắc trao đổi kinh nghiệm sản xuất với cộng đồng tín đồ, tuyên truyền các chủ trương, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước

- *Tổ chức xã hội*: Người Chăm ở Nam Bộ cư trú và thực hiện các tập tục xã hội trong các đơn vị xã hội là palay (làng). Các palay phân bố cách nhau khoảng 3 đến 4 cây số dọc theo hai bên bờ sông Hậu từ biên giới Việt Nam – Campuchia đến ấp Katambong thuộc tỉnh An Giang. Mỗi Palay có nhiều “puk” (xóm) gọi tên theo vị trí như xóm trên, xóm dưới, xóm ngoài, xóm trong, xóm giữa...Làng, xóm nằm dọc theo sông hoặc dọc theo đường đi. Người Chăm đến Nam Bộ muộn nên hầu hết tên làng đều gọi theo địa danh có nguồn gốc từ tiếng Khmer. Chỉ có làng Koh Kapao được gọi theo tiếng Chăm có nghĩa là “cồn tơ”, bởi vì làng này được thành lập trên cù lao nổi có một trạm ương tơ.

Về hôn nhân, đối với người Chăm Trung Bộ theo đạo Balamôn, chế độ mẫu hệ và tín ngưỡng nữ thần vẫn tồn tại. Đàn ông lo việc ngoài nhà, đàn bà lo việc

trong gia đình và gia phả. Phong tục Chăm qui định con theo họ mẹ, họ bên mẹ được xem là gần (họ nội). Nhà gái cưới chồng cho con. Con trai ở rể nhà vợ, đến khi chết đi nhà vợ có trách nhiệm thờ cúng đến hết tang, sau đó mang hài cốt về trả lại cho dòng họ nhà trai tiếp tục thờ. Chỉ con gái được thừa kế tài sản, người con gái út được thừa kế nhà tự để thờ cúng ông bà và phải nuôi dưỡng cha mẹ già.

Ngược lại, người Chăm ở Nam Bộ xác định dòng họ trên cơ sở dòng máu về phía cha. Bà con về phía mẹ gồm có cha mẹ, anh em và chị em của mẹ. Bà con về phía cha gồm ông nội hoặc ông cố nội và con cháu sinh ra từ những người đàn ông, những người trong cùng dòng họ (không được xác định bằng tên họ và bằng một khu nghĩa địa chung như người Chăm ở Ninh Thuận, Bình Thuận) mà có kết thông qua nghi lễ trong gia đình (lễ đặt tên, lễ cắt da quy đầu, lễ cưới, lễ tang)

Nội hôn cũng là một đặc điểm của người Chăm Nam Bộ. Hôn nhân giữa những anh chị em song song (con chú, con bác và con gì con già) và anh chị em họ chéo (con cô con cậu) phù hợp với giáo luật đạo Hồi. Trong gia đình vai trò quyết định là của người chồng, nhất là những vấn đề có liên quan đến xã hội. Về kinh tế, người đàn ông giữ vai trò chủ chốt, họ có thể buôn bán (có thể thành thạo hơn phụ nữ) chài lưới, làm ruộng, thậm chí cả nghề dệt. Con trai được quyền thừa hưởng phần thừa kế ngang nhau không phân biệt con trưởng, con thứ. Theo kinh Coran, phụ nữ không được quyền thừa kế tài sản của cha mẹ, tuy vậy theo truyền thống của Chăm ở Nam Bộ thì con gái vẫn được dành một phần tài sản nhất định.

Một đặc điểm khác biệt rõ nét giữa người Chăm Islam ở Nam Bộ và người Chăm Bani, Chăm Balamôn ở Trung Bộ là mức độ vai trò của người phụ nữ trong gia đình và xã hội. Trong khi người phụ nữ Chăm Islam phải chịu nhiều ràng buộc nghiêm ngặt trong các quan hệ gia đình và xã hội cũng như trong đời sống tín ngưỡng, tôn giáo, thì phụ nữ Chăm Balamôn và Chăm Bani ở Trung Bộ không chỉ được bình đẳng, được khuyến khích vươn lên khẳng định vị trí của mình mà còn có nhiều ưu thế hơn so với nam giới do ảnh hưởng chế độ mẫu hệ đã đi sâu vào tiềm thức của họ.

- *Ngôn ngữ*: Mặc dù người Chăm Nam bộ cũng nói ngôn ngữ Nam Đảo như người Chăm Trung Bộ nhưng về chữ viết, nếu người Chăm Trung Bộ dùng chữ Phạn (Sanskrit), sau đó là chữ Chăm thì người Chăm Nam Bộ dùng chữ theo lối Ả Rập bị yếu tố Hồi giáo và việc học kinh Coran chi phối.

- *Nghệ thuật*: Nghệ thuật dân gian của người Chăm Islam ở Nam Bộ biểu hiện qua phong cách kiến trúc Hồi giáo tập trung ở các thánh đường và phong cách trang trí hoa văn trên vải. Các thánh đường được xây dựng với những quy mô to

nhỏ khác nhau, đó là các khu kiến trúc thường có mái bằng, xung quanh có hành lang rộng, phía trên nóc chỗ trung tâm thường có các vòm hình cầu – đặc trưng của phong cách kiến trúc Hồi giáo, phía dưới chân các vòm hình cầu đó thường được trang trí hoa văn hình hoa lá theo bố cục dải băng ngang.

Nghệ thuật trang trí hoa văn trên vải được thể hiện trên mũ của nam giới, khăn và áo váy của phụ nữ. Hoa văn trên mũ được thể hiện trên mũ của nam giới, khăn và áo váy của phụ nữ. Hoa văn trên mũ được thể hiện qua việc móc mũ kiểu đăng ten hoặc trang trí hoa văn hình học chạy quanh chân mũ. Hoa văn trên khăn và trang phục của phụ nữ cũng tinh tế không lòe loẹt hay rực rỡ.

- *Văn học dân gian*: So với người Chăm Trung Bộ, người Chăm ở Nam Bộ ít giữ được vốn văn nghệ phong phú do sự ràng buộc của tôn giáo Islam. Chẳng hạn kinh Coran cho rằng âm nhạc và lời ca tiếng hát làm mê hoặc tâm tính con người, làm họ sa ngã theo dục vọng không còn trí sáng suốt để suy ngẫm về kinh. Tuy nhiên nhiều người già ở Châu Đốc (An Giang) vẫn còn nhớ lời hát giao duyên đối đáp nam nữ. Trong các đêm rảnh rỗi, các bà thường kể chuyện cổ tích hay hát cho con cháu nghe để răn dạy mà không sợ phạm giới cấm của đạo Hồi vì thực chất là Xương Gia Huân Ca không phải hát. Điểm khác của người Chăm Nam Bộ với người Chăm Trung Bộ là tên nhân vật thường mượn tiếng Ả Rập và lối sinh hoạt, phong cảnh giống nếp sống của người các nước vùng Trung Cận Đông, hay mang dáng dấp của những truyện trong “nghìn lẻ một đêm”. Đây cũng là nét sáng tạo và đóng góp vào văn học dân gian của người Chăm Nam Bộ.

- *Mai táng*: Ở Trung Bộ, người Chăm theo đạo Bàlamôn khi người chết, xác được hỏa táng, khu nghĩa địa gọi là Kut [2]. Mỗi tộc phải xây dựng một nhà Kut chung để thờ các bậc tổ tiên quá cố của họ tộc mình. Nhà Kut còn được gọi là sang muk kei (có nghĩa là nhà tổ). Theo quan niệm của người Chăm Bàlamôn, họ tộc nào không có nhà Kut sẽ bị dân làng mỉa mai, chê cười cho là không có tổ tông.

Ngược lại, ở Nam Bộ Hồi giáo Islam, người chết được địa táng. Khu nghĩa địa cũng gọi là Ghur. Người Chăm Islam quan niệm cuộc sống hiện tại chỉ là tạm bợ. Vì thế, khi có người mất thì những người trong gia đình không ai được than khóc, để tang hoặc lập bàn thờ vì coi đó là sự đã an bài. Sau khi tắm liệm, người chết được phủ trên mình một tấm khăn lớn có thêu những đoạn Kinh Coran và được đưa vào thánh đường để làm lễ cầu nguyện trước khi đem chôn. Khi đưa xuống huyệt, người chết sẽ được lật nghiêng hướng về phía tây, và cho đất lấp lại. Sau khi chôn cất xong, người ta cầu nguyện liên tục trong suốt ba đêm, rồi ngưng cho đến ngày thứ 7, thứ 40 và thứ 100 sẽ cầu nguyện lại, sau đó là ngưng hẳn

không còn bất kỳ hình thức lễ nào cho người quá cố nữa. Đối với ông bà tổ tiên, người Chăm thường xuyên tưởng nhớ và tổ chức thăm viếng vào những ngày cuối tháng Ramadan.

2.2.2. Văn hóa dân tộc Êđê, Giarai, Raglai, Churu.

Văn hóa dân tộc Ê đê

Dân tộc Êđê sống tập trung ở tỉnh Đắk Lắk và miền Tây hai tỉnh Khánh Hòa và Phú Yên. Người Êđê có các nhóm địa phương: Kpa, Adham, Bil, Ktul... Những tên gọi khác là Rađê, Đê. Đồng bào tự gọi mình là Anak Ê đê (Người Ê đê). Đây là tên gọi nhằm chỉ những người sống trong rừng tre hoặc tên gọi đó chỉ một vị thần tối cao trong tín ngưỡng dân gian là Ae, Die hoặc tên gọi chỉ những người mới đến từ hang đất Ađrênh ở Nam Buôn Ma Thuật theo truyền thuyết.

Người Ê đê làm rẫy là chính, ruộng nước chiếm vị trí không lớn lắm, chỉ có ở vài nơi, ven các sông hồ. Trên rẫy, lúa là cây trồng chính. Ngoài ra đồng bào còn trồng ngô, khoai, bí, dưa, ớt, thuốc lá, bông... Ngoài trồng trọt, đồng bào còn chăn nuôi, săn bắn, hái lượm, đánh cá, đan lát, dệt.

Trang phục của người Ê đê thể hiện phong cách thẩm mỹ khá tiêu biểu cho các dân tộc Tây Nguyên. Y phục cổ truyền của người Ê đê là màu chàm, có những điểm hoa văn sắc sảo. Phụ nữ mặc áo, quần váy. Nam giới đóng khố, mặc áo. Đồng bào dùng các đồ trang sức bằng bạc, đồng, hạt cườm. Trang phục nam: nam để tóc ngắn, quần khăn màu chàm nhiều màu trên đầu. Y phục gồm áo và khố. Áo có hai loại cơ bản: Loại áo dài tay, khoét cổ chui đầu, thân dài trùm hông, xẻ tà. Trên nền chàm của thân và ống tay áo ở ngực, hai bên bả vai, cửa tay, các đường viền cổ, nơi xẻ tà gấu áo được trang trí và viền vai đỏ, trắng; và loại áo dài (quá gối), khoét cổ. Trang phục nữ: phụ nữ để tóc dài buộc ra sau gáy. Áo phụ nữ là áo ngắn dài tay, khoét cổ mặc kiểu chui đầu.

Người Êđê ở nhà sàn dài, đặc trưng cho chế độ mẫu hệ. Gia đình càng khá giả và đông con cái thì nhà càng dài, có nhà dài tới hàng trăm mét. Nhà làm bằng tre, gỗ, lợp mái tranh, những năm gần đây đồng bào đã làm nhà lợp ngói, tôn. Nhà của người Êđê đặc sắc ở hình thức vách dựng nghiêng mép trên ra phía ngoài và mái hình thang cân, cạnh đáy là đường nóc. Mỗi đầu nhà đều có cửa ra vào: cửa chính nhìn về phía Bắc, nay phổ biến ra đường đi. Trong nhà chia làm hai phần. Nửa đằng cửa chính gọi là Gah để đón khách; nửa còn lại là Ok, nơi nấu ăn chung và nơi ở của các đôi vợ chồng. Mỗi đầu nhà có một sân sàn. Sân sàn ở phía cửa chính gọi là sân khách. Muốn vào nhà phải qua sân sàn. Nhà càng khá giả thì sân khách càng rộng và khang trang.

Trong gia đình, người phụ nữ có vai trò quan trọng, con cái theo họ mẹ (chế độ mẫu hệ), con trai không được hưởng thừa kế tài sản. Người đàn ông cư trú bên nhà vợ. Nếu vợ qua đời và bên nhà vợ không còn ai thay thế thì người chồng phải về với chị em gái mình. Ngược lại, khi chồng mất, người phụ nữ goá có quyền đòi bên nhà chồng một người em chồng thay thế. Theo tập tục, người ta chỉ có thể lấy em người quá cố mà không thể lấy anh hay chị.

Người Êđê có một kho tàng văn học dân gian phong phú, đa dạng với nhiều thể loại: thần thoại, cổ tích, ca dao, tục ngữ, đặc biệt là sử thi (khan). *Khan* là một hình thức văn vần, câu dài ngắn không nhất định nhằm diễn đạt một đề tài mang tính lịch sử, sinh hoạt xã hội, tín ngưỡng và phong tục. Tác phẩm nổi tiếng là *Khan Đam San*, *Khan Đam Kteh Mlan*... Ngoài *Khan*, trong kho tàng nghệ thuật ngôn từ dân gian Êđê còn có một thể loại nữa cũng là lời nói vần, gọi là *klây duê*. Nếu *Khan* phản ánh cuộc sống mang tính hào hùng và phóng đại thì *klây duê* là hình thức nói vần thể hiện tình cảm giữa con người với con người, và giữa con người với thiên nhiên. Đó là hình thức văn học truyền miệng diễn đạt bằng lời nói có vần điệu, có hình ảnh ví von, bóng gió.

Về nghệ thuật, các loại nhạc cụ khá độc đáo, nhiều với tính năng và hiệu quả cao như các loại đàn, nhạc cụ thổi, nhạc cụ gõ, tiêu biểu nhất là chiêng (chinh). âm nhạc Êđê mang những sắc thái khá nổi bật trong âm nhạc các dân tộc Tây Nguyên. Đó là âm nhạc tiến tới một trình độ phức tiết tấu và sự thống nhất của những hàng âm cơ bản dùng cho nhiều nhạc cụ. Nghệ thuật tạo hình cũng khá độc đáo, thể hiện qua điêu khắc gỗ, nghệ thuật trang trí hoa văn trên trang phục, các loại hình kiến trúc dân gian. Những ngôi nhà xếp dài theo hướng nhất định, đầu hồi hướng ra trục đường chính của buôn. Mái nhà cao dốc, hai đầu hồi nhô ra, cầu thang lên xuống hình thuyền, đầu thang trang trí hình đôi bầu sữa và hình trăng khuyết. Nó tượng trưng cho sự giàu có, sinh sôi. Ở nhà mồ, ngoài chạm khắc trang trí còn thấy nhiều tượng: tượng động vật như khỉ, bò, voi, chim...; tượng người cầm dao, cầm cò, tượng trai gái hát, tượng các thần linh...

Người Ê đê cũng như nhiều tộc người khác ở Tây Nguyên có lễ hội dân gian cực kỳ phong phú. Đó là những lễ nghi liên quan đến vòng đời của mỗi con người như lễ sinh đẻ, đặt tên, lễ cầu sức khoẻ, lễ cưới, tang ma, lễ bỏ mả...; những lễ nghi nông nghiệp như lễ gieo hạt, lễ làm cỏ, lễ cầu mưa, lễ com mới, ...

Về tri thức dân gian, người Ê đê cũng như nhiều tộc người khác có quan niệm vũ trụ luận lưỡng phân lưỡng hợp. Thí dụ quan niệm âm dương tương ứng

đực/cái người Êđê biểu hiện dưới dạng sông đực/ sông cái - Krông Nô và Krông Ana, trong bộ chiêng cũng có chiêng đực/ chiêng cái.

Theo tín ngưỡng dân gian của đồng bào thì mọi vật đều có linh hồn (*yang*) . *Yang* không phải là thần linh xa xôi, mà mọi vật xung quanh đều có Yang. Có Yang xấu/ tốt, vui/buồn, bằng lòng/bất bình/, mạnh/ yếu. Quan niệm này tạo nên những giao cảm tinh thần giữa người và vật, nhân cách hóa mọi vật, nó tạo ra những xúc cảm, tưởng tượng. Mặt khác nó cũng kìm hãm, phong tỏa con người trong hồn vía, ma quỷ.

Người Êđê cũng có quan niệm riêng về vòng luân hồi. Đó là con người sau khi chết phải qua lễ bỏ mả thì hồn người chết mới trở về với thế giới tổ tiên, sau đó hồn phải qua 7 lần chết nữa mới biến thành hạt sương mang linh hồn tổ tiên trở lại thế giới mặt đất đầu thai vào đứa trẻ. Bởi vậy, với người Êđê, lễ bỏ mả là dịp vui mừng để hồn người chết không còn quẩn quanh người sống, sớm trở thành giọt sương để đầu thai trở lại thành người. Trong tâm thức của đồng bào, con số 7 là biểu tượng cho sự may mắn, cho cái đẹp, sự tốt lành, lý diệu. Khi đứa trẻ vừa sinh ra, người ta lấy chày giã gạo ném đi ném lại 7 lần dưới gầm sàn để xua ma quỷ, vòng đời con người tốt nhất qua 7 lần cúng lễ, hồn chết 7 lần mới biến thành giọt sương đầu thai thành người.

Văn hóa dân tộc Giarai

Dân tộc Gia rai còn có tên gọi khác: Giơ rai, Chơ ray... cư trú trên một địa bàn rộng lớn ở Tây Nguyên. Dân tộc Gia rai được chia làm 5 nhóm chính: Gia rai Chor, Gia rai Hđrung, Gia rai Mthur, Gia rai Tbuăn. Mỗi tên gọi đều gắn với truyền thuyết hay địa danh của khu vực mà nhóm Gia rai đó sinh sống.

Người Gia rai lấy kinh tế trồng trọt làm gốc, trong đó trồng lúa trên rẫy là chính. Công cụ canh tác đơn giản, chủ yếu là con dao chặt cây, phát rừng, cái cuốc xới đất và cây gậy chọc lỗ khi tra hạt giống. Chăn nuôi các loại gia súc như trâu, bò, lợn, dê; các loại gia cầm, thậm chí nuôi cả voi. Con voi trong tâm thức của đồng bào có ý nghĩa quan trọng, đó là tham gia vào sản xuất với con người. Sau voi là trâu bò. Trâu bò không chỉ là con vật phục vụ cho việc kéo cày mà nó còn phục vụ cho các nghi thức tôn giáo, lễ hội. Các nghề thủ công: đan lát các loại gùi, dệt khổ váy, mền đắp, vải may áo cho gia đình. Săn bắt, hái lượm, đánh cá là những hoạt động kinh tế phụ của đồng bào.

Đơn vị cư trú là làng (plei, ploir, bôn). Người Gia rai sống tập trung, làng nhỏ có hàng chục, làng lớn có hàng trăm nóc nhà. Hướng làng thường quay về phía bắc. Đường làng cũng theo hướng này. Trong làng, người Gia rai xây dựng nhà

rông. Đó là ngôi nhà sàn lớn, là công trình công cộng của làng. Chức năng chủ yếu của nhà sàn là nơi hội họp, tiếp khách, tổ chức các lễ hội, tín ngưỡng.

Người Gia rai ở nhà sàn. Nhà sàn dù to hay nhỏ thì đều là của một gia đình nhỏ, mẫu hệ. Có hai loại nhà sàn dài: nhà sàn kiểu Ayun Pa của nhóm Gia rai Chor và nhà sàn loại nhỏ kiểu Hđrưng. Nhà sàn dài kiểu Ayun Pa có chiều dài từ 13 - 15 m, chiều rộng từ 3,5 - 3,8m. Nhà được chia làm hai phần: phần *mang mang* dành cho đón khách và phần còn lại là nơi dành cho gia đình gia chủ ngủ và sinh hoạt gia đình. Còn kiểu nhà Hđrưng rộng không quá 3m, dài không qua 9m, cao khoảng 4,5m. Phía trước nhà có cầu thang bước lên sàn phơi rồi đi vào cửa chính của ngôi nhà. Phía tay phải có trở một cái cửa sổ để lấy ánh sáng. Bếp chính được đặt ở phía phải ngôi nhà. Gian giữa là nơi tiếp khách, chỗ ngủ của vợ chồng con cái.

Trang phục của người Gia rai phần nào phản ánh khả năng sáng tạo của họ trong việc phục vụ nhu cầu mặc. Trang phục phản ánh giới tính, lứa tuổi, địa vị trong cộng đồng họ. Mặt khác, người Gia rai còn phân chia rõ ràng thường phục và lễ hội.

Trang phục nữ gồm: váy, áo, đồ trang sức. Váy lại gồm váy thường và váy mặc trong nghi lễ. Áo có áo dài tay và áo ngắn tay, áo mặc trong nghi lễ. Bộ đồ trang sức có vòng cổ, vòng tay, nhẫn, hoa tai...

Plêi là đơn vị cư trú của các gia đình mẫu hệ. Các gia đình có mối quan hệ hết sức mật thiết với nhau. Ở các làng hình thành một lớp người là các già làng. Già làng thường là những người đứng tuổi, có uy tín, thạo ăn nói, biết thu xếp công việc, hiểu phong tục tập quán, giàu kinh nghiệm trong sản xuất và chiến đấu. Các công việc, mọi quyết định của làng đều phải thông qua các già làng.

Trong xã hội truyền thống, cộng đồng dân tộc Gia rai đã hình thành nên các luật tục mà các thành viên trong làng phải tuân theo. Những người vi phạm luật tục như cướp của, giết người, loạn luân, hiếp dâm...đều bị phạt rất nặng. Nặng thì đưa ra giữa làng để phỉ nhổ, nhẹ thì tùy mức độ mà phạt trâu hay lợn. Nếu chưa có bồi thường thì bắt làm nô lệ. Nếu chưa có chứng cứ rõ ràng dẫn đến việc xử oan, hoặc vu oan thì xin làng xử lại. Nếu không chịu thì hội đồng già làng sẽ phán xử.

Người Gia rai có đến 10 dòng họ: Rchom, Nay, Rơô, Siu, Rma, Ksor, Rah lan, Hieo, Kpa, Pui. Do tư liệu hạn chế nên nhiều dòng họ không thể giải thích được nguồn gốc. Tuy nhiên theo truyện kể, họ cho rằng các họ đều là con cháu của *Hbla*. Khi nàng có mang, ngủ dưới gốc cây *ania rslu* sinh ra họ *Siu*. Nàng đẻ dưới lùm cây um tùm *brang rchom* sinh ra họ *Rchom*. Nàng ngủ trong dãy bở hoang sinh ra họ *Ksor*. Nàng đau quá phải ôm gốc cây *rma* (mãng cầu) đẻ ra họ *Rma*.

Mỗi họ hay một ngành trong họ thường kiêng một vật tổ. Đây là dấu ấn đậm nét về tín ngưỡng totem xa xưa. Ví dụ: họ *Rchom* kiêng ăn thịt bò; họ *Nay* kiêng ăn loại chim đi ăn vào lúc chập tối.

Người Gia rai là tộc người theo chế độ mẫu hệ. Sau khi cưới, người chồng cư trú bên nhà vợ. Việc hôn nhân cùng họ hoàn toàn bị cấm. Những người cùng dòng họ, dù không còn liên quan gì đến huyết thống cũng không được kết hôn với nhau. Những thành viên trong họ mẹ cũng không được lấy nhau.

Mỗi nóc nhà sàn thường chỉ có hai vợ chồng và con cái. Con trai lớn lên thì theo về nhà vợ. Con gái lớn lên lấy chồng cũng phải tách ra ở riêng. Đến khi tuổi già, cha mẹ thường chọn một đôi vợ chồng, thường là con út để ở cùng. Con gái khi lấy chồng hay làm nhà đều được bố mẹ chia tài sản còn con trai thì không được. Thông thường gia sản quý nhất, giá trị hơn cả bố mẹ sẽ nhường con gái út.

Trong gia đình, quyền quản lý công việc hầu như dành cho phụ nữ, song đàn ông lại đóng vai trò quyết định trong công việc ngoài xã hội. Các gia đình người Gia rai sống rất hoà thuận, ít đánh đập hay chửi mắng con cái.

Trong việc cưới hỏi, người phụ nữ chủ động lựa chọn người chồng tương lai của mình. Cô thường nhờ ông mối trao tận tay người con trai mình cầm mền một cái vòng. Nếu ưng thuận, người con trai cầm vòng, nếu không ưng cũng cầm nhưng một lúc rồi trả lại. Nếu cô gái vẫn theo đuổi thì cô gái vẫn nhờ ông mối trao hai, ba lần cho đến khi hết hi vọng mới thôi. Khi người con trai nhận lời rồi, ông mối hẹn ngày gặp tại một địa điểm nhất định để cô gái nhận vòng của bạn tình.

Để chuẩn bị cho đám cưới, nhà gái phải sắm: một ché rượu cho ông mối, một ché rượu cần cho người chồng tương lai và một ché rượu nữa cho mình uống. Bên nhà trai cũng chuẩn bị một con lợn vài chục kí để cưới vợ. Hôn lễ được tổ chức bên nhà vợ với các bước sau:

Phai (Lễ thành thân): trong nghi lễ này, nhà gái đặt một ché rượu ở giữa nhà. Đôi uyên ương cùng ngồi song song, quay mặt về phía cửa ra vào. Ông mối ngồi cạnh đó nói: đây là lúc hai bên nín thở để tắt hơi (ý nói trai gái chung đụng lần đầu).

Chúa hpiếu (đoán phận trong giấc mơ):

Đêm đó, nếu chồng nằm mơ thấy bắt cá thả vào nước là sẽ có con. Nếu mơ thấy cầm dây, cắt cỏ tranh là điều dữ, vợ chồng phải li dị, cửa nhà tan nát. Ông mối sẽ xin thần báo mộng để trì hoãn điềm xấu. Nếu giấc mơ dữ lặp lại lần nữa, họ đành phải li dị nhau hoặc cứ ở với nhau bất chấp các điều dữ sẽ xảy ra sau này.

Vít sang ami (Trở lại nhà mẹ):

Sau khi cưới vài ngày, chàng rể rời nhà vợ về nhà mẹ đẻ. Người vợ phải chuẩn bị một ché rượu, mổ một con gà mang sang mời chàng trở lại nhà mình. Lúc đầu, người chồng khước từ, người vợ đành phải trở về một mình, một tháng sau mới quay lại nhà chồng. Lúc đó, cô dâu phải biếu mẹ chồng một bộ váy áo, bố chồng một bộ khố áo, anh chị em bên chồng mỗi người một tấm áo, một tấm khố. Cô ở lại nhà chồng chừng ba ngày làm phận con dâu. Sau đó cả hai vợ chồng mới xin phép đưa nhau về hẳn bên nhà vợ và đến đây mọi thủ tục mới kết thúc.

Người Gia rai cho rằng, khi sinh thời con người gắn bó với gia đình, họ hàng, làng xóm. Khi chết, người sống thương tiếc và phải cố hết mọi điều kiện để cho linh hồn người đó biến thành ma vĩnh viễn. Vì thế, đồng bào tổ chức tang lễ, cúng ma để cho linh hồn trở thành ma không trở lại quấy rối người sống.

Khi hạ huyết, người thân phải bỏ xuống đó một vài hạt gạo tượng trưng với ý nghĩa là để cho người chết ăn. Phía đầu huyết, người ta đặt một ché rượu cần, chọc thủng đáy và ghè bỏ tai rồi phủ lên một cành gai. Người ta còn bỏ con gà, cặp thanh tre vào vò rượu ở đầu mộ cùng tẩu thuốc lá, một bát rượu và ít cơm. Phần người chết được chia là các loại thức ăn: thịt gà, thịt lợn, thuốc hút, bỏ tất cả vào một cái gùi treo trên nhà mồ. Sau khi chôn cất, ngày nào người ta cũng mang cơm cho ma ăn một lần vào lúc xế chiều và tiến hành các nghi thức khác: cúng cơm tròn tháng, lễ giỗ thường kỳ và cuối cùng là lễ hội bỏ mả.

Người Gia rai theo tín ngưỡng đa thần nguyên thủy - vạn vật hữu linh, biểu hiện ở việc thờ cúng các loại thần (*yang*). Tuy vậy, có ba loại *yang* được xem trọng hơn cả vì nó được nhắc đến nhiều trong các lễ cúng hàng năm hoặc nhiều năm theo định kỳ.

Yang sang (thần nhà cửa): là thần giúp cho mọi người xây dựng nhà cửa. Khi mới dựng nhà, người Gia rai cúng một lần thật to so với các nghi lễ khác, tất nhiên phải dựng cây gạo, hiến sinh trâu cầu mong thần bản mệnh phù hộ.

Yang ala bôn (thần làng) và *yang pên ia* (thần bến nước): người Gia rai quan niệm, tất cả những điều rủi ro đều do *yang ala bôn* gây ra. Bởi vậy, khi có tai nạn, người ta thường dời làng để tránh các tai họa. Khi chuyển đến chỗ mới phải bói xem *yang ala bôn* có ưng thuận hay không. Và đồng bào cũng quan niệm rằng con người ta sống được là nhờ thần bến nước, trong đó có thần chủ là *yang pên ia*.

Yang Ptao: người đứng đầu trong hệ thống tổ chức tôn giáo là hai vị Ptao: Ptao Pui (Hoả Xá) và Ptao Ia (Thủy Xá). Trong xã hội xưa, thế lực Ptao phát triển lớn mạnh mà trung tâm của nó là khu vực Ayun Pa. Đến thời Pháp thuộc, các Ptao chỉ còn là ông thầy cúng cao tay, ảnh hưởng của nó chỉ bó hẹp trong phạm vi thung

lũng Ayun Pa và Chur Prông. Hai ông vua đó, cùng với ông vua Gió (Ptao Aghin) chỉ làm việc cầu mưa, chống hạn. Nhưng chắc hẳn, ngày xưa, vai trò của họ vượt ra khỏi phạm vi tôn giáo.

Ngoài những nghi lễ liên quan đến yang, người Gia rai còn có nghi lễ liên quan đến lao động sản xuất, về cơ bản có hai nghi lễ sau: nghi lễ nương rẫy và nhập thóc vào kho.

Nghi lễ nương rẫy được tiến hành như sau: đầu tiên, người chủ hộ cắt cổ gà cho tiết chảy vào gốc cây *plách*, rồi giết thịt lợn và lấy máu bôi tiếp vào thân cây. Gần cây cúng, người ta đặt một ché rượu cần để mời thần Ya Bôm (Thần lúa) xuống ăn uống.

Lễ nhập thóc vào kho: vật hiến sinh là gà và lợn được đập chết rồi lấy huyết bôi vào chân, đầu cầu thang lên kho thóc, sau đó người ta chặt lấy thân cây nứa, đục thùng hết máu rồi cắm xuyên suốt đồng thóc ở trong kho và lấy một sợi lạt tre dài có tua dòng từ đồng thóc trong kho qua khe cửa xuống tận dưới đất. Dây lạt đó tượng trưng cho sự sống của cây lúa. Sau đó tất cả vợ con và người nhà chui vào ngồi hết dưới gầm kho, trong khi ông chủ lấy bát rượu đổ qua ống nứa, tưới lên đầu họ. Nếu rượu chảy vào đúng chỗ vợ mình thì họ tin rằng gia đình sẽ gặp may mắn, vụ mùa sẽ bội thu.

Lễ hội mùa (Pơ t'rum) là ngày hội lớn, có từ rất lâu đời và phổ biến ở Tây Nguyên. Trọng tâm của hội mùa này là ngày lễ tạ ơn thần nông nghiệp (Ya Pôm). Vào ngày hội, tất cả các bếp trong làng đều nổi lửa cùng một lúc và tùy khả năng của từng gia đình có thể giết gà hay giết lợn.

Buổi sáng ngày hội, đồng bào lấy ché (vò) rượu gốc buộc vào cột giữa nhà - cột mốc hoặc buộc vào tay thần cấm giữa nhà. Tiếp đó đồng bào giết gà lợn, trâu bò... lấy phần ngon nhất rồi chia làm hai phần, phần thịt chín để vào bát to, phần thịt tươi để vào bát nhỏ và đặt cạnh ché rượu. Khi chủ nhà hoặc ông Riu Yang (thầy cúng) khấn, mọi người cùng yên lặng với nội dung: sang năm mới gia đình và buôn làng làm ăn khá giả, mùa màng bội thu. Khấn xong thì công chiêng nổi lên. Cuộc uống rượu bắt đầu. Mọi người, nhất là thanh niên nam nữ bắt đầu nhảy múa, hát ca.

Theo phong tục của người Gia rai, tổ chức hội mùa xong mới được lấy thóc ra ăn, đồng thời mới được tổ chức các lễ hội khác. Vì nếu không thì Ya Pôm sẽ bắt tội, không phù hộ cho dân làng nữa.

Lễ hội M'pú (Lễ mừng sức khỏe) thường được tổ chức đầu năm và được diễn ra trong hai ngày. Đối tượng chính trong lễ hội này là cha mẹ và đứa con.

Sáng sớm người ta bắt lợn làm thịt, phần ngon nhất đem nấu chín, phần còn lại đem trộn sống với tiết lợn. Người ta đem chiếc rìu, thịt lợn chín, thịt lợn sống đặt vào chỗ ché rượu gốc đang buộc vào cột mốc.

Theo quan niệm của người Tây Nguyên, chiếc rìu tượng trưng cho sức mạnh. Rìu là công cụ lao động, là vũ khí chống kẻ thù. Cha mẹ khấn chiếc rìu là mong cho con của mình có sức khỏe như chiếc rìu để chặt cây to, phá rừng làm rẫy, có thể chiến đấu bảo vệ dân làng. Sau bài lễ khấn thì chiêng cồng nổi lên. Người ta uống rượu, nhảy múa trong suốt hai ngày hai đêm.

Lễ hội đâm trâu là lễ hội là phổ biến trong các dân tộc ở Tây Nguyên. Hàng năm dân làng tổ chức lễ hội này một lần tại nhà rông. Đồng bào tổ chức lễ hội này trong khoảng thời gian từ đầu tháng 12 đến hết tháng 3 âm lịch.

Để chuẩn bị làm lễ, đồng bào vào rừng chặt 4 cây to bằng bắp chân, đem về buôn khắc hoa văn rất đẹp. Họ còn lấy 4 ngọn lồ ô rồi khắc trên đó nhiều hình hoa văn để buộc làm tua, ngoài ra còn chọn một cây to khác làm tay thần cắm ở giữa nhà. Sau đó đồng bào làm dây để buộc trâu vào cột *ying ga*.

Những chàng trai trong ngày hội mặc áo *blan* (áo lễ), đầu chít khăn đỏ làm nhiệm vụ đánh trống, cồng chiêng. Các cô gái mặc áo *phia* (áo lễ của nữ giới), váy hoa, đầu đội khăn trắng. Người già, trẻ con đều mặc bộ áo mới nhất của mình.

Người chủ trì hội này là một già làng, còn gọi là Riu Yang (thầy cúng) đứng gần cột buộc trâu. Sau khi khấn xong, tiếng chiêng, cồng bắt đầu nổi lên hoà với tiếng hú của dân làng. Khi tiếng chiêng cồng dứt, thanh niên trai tráng khỏe mạnh đầu chít khăn đỏ, tay cầm khiên, gươm giáo ra nhảy múa. Tuy là tượng trưng nhưng không kém phần hào hùng. Sau đó, họ bỏ gươm xuống, lại tiếp tục với gậy gộc dài khoảng 1m. Tốp này nghỉ, tốp khác ra thay. Cứ một người múa khiên thì có một cô gái đứng bên té nước vào người. Chàng trai nào múa khiên tài, đỡ giỏi thì không bị ướt và tiếp tục thi đấu.

Sau cuộc nhảy múa, họ bắt đầu đâm trâu. Chàng trai nào chỉ đâm một nhát mà trâu chết thì mọi người khen. Ai không đâm được hoặc lâu chết thì bị dân làng khích bác, chê bai.

Làm thịt trâu xong, họ chia đều cho từng bếp trong dân làng. Một phần thịt trâu còn lại sẽ được dùng để uống rượu chung tại nhà rông. Còn đầu trâu được gác lên cột lễ.

Sang ngày thứ ba, đồng bào tổ chức rước đầu trâu lên nhà rông. Đầu trâu được pha ra làm các món ăn. Riêng sừng được giữ lại và giắt lên vách nhà rông.

Dân làng làm lễ hội đâm trâu này chằm tạ ơn tù trưởng xưa kia đã có công xây dựng và giữ gìn xóm làng. Sau nữa là tỏ lòng biết ơn đối với những người hiện đang giữ gìn vật quý

Văn hóa dân tộc Raglai

Người Raglai sinh sống trong những ngôi nhà sàn thấp, cư trú rải rác theo từng nhóm trong các play (làng). Cũng giống như người Êđê và người Chăm, người Raglai vẫn sống theo chế độ mẫu hệ. Về mặt tâm linh, người Raglai cũng tin rằng người chết có linh hồn, họ theo tín ngưỡng đa thần giáo, lấy đá núi, cây rừng, con vật để thờ, “Giàng,, được xem là vị thần linh tối cao nhất.

Lễ Ăn Lúa Mới của Người Raglai : Vào dịp năm mới, các dân tộc đều có tết cổ truyền của mình nhưng, đã từ lâu, người Raglai không ăn tết. Những già làng Raglai kể trước kia người Raglai cũng có tết đó chính là lễ ăn đầu lúa mà người Raglai còn tổ chức hàng năm, nhưng hiện nay đó chỉ còn là một lễ không lớn như tết Nguyên Đán của người Kinh hay lễ hội Katê của người Chăm.

Thời gian lễ hội vào khoảng tháng 3, tháng 4 dương lịch hàng năm, khi tiếng sấm vang lên với quan niệm là bắt đầu khai thông đất trời, âm dương giao hòa, cây cối đâm chồi nảy lộc là người Raglai lại tổ chức làm lễ ăn lúa mới. Lúc này, mùa màng đã thu hoạch xong, lúa, bắp đã về đậu trong nhà (theo cách nói của người Raglai, tức là khi lúa bắp đã được đưa lên nhà sàn kho) nhưng chưa ai được phép lấy ra ăn. Muốn lấy lúa, bắp ra ăn, phải làm lễ cúng ăn lúa mới.

Lễ cúng lúa mới kéo dài trong hai ngày một đêm. Ngày làm lễ do thầy cúng chọn. Thời điểm này sao Rua (sao Tua rua) xuất hiện, là lúc kết thúc mùa khô và bắt đầu mùa mưa ở vùng miền Trung Việt Nam. Căn cứ theo thời gian nông lịch ứng với vũ trụ và sự chuyển mùa ở vùng Nam Trung Bộ từ mùa khô sang mùa mưa thì lễ hội ăn lúa mới rõ ràng là lễ hội chuyển mùa. Bởi vậy, lễ hội ăn lúa mới trùng với tết đón năm mới của các cư dân Đông Nam Á, và chính là tết năm mới của người Raglai.

Vùng đồng bào Raglai không có già làng như các dân tộc Tây Nguyên, vai trò quyết định các việc lớn của cộng đồng là bà trưởng tộc. Tuy nhiên, cũng như dân tộc Chăm, tuy theo chế độ mẫu hệ, vai trò của người phụ nữ là rất lớn, nhưng việc tổ chức nghi thức cúng lễ là đàn ông, phụ nữ chỉ đóng vai trò chỉ đạo và nội trợ. Địa điểm thực hành các nghi lễ cúng thường là tại nhà sàn thiêng của dòng tộc. Đây là nơi chỉ để tế lễ thần linh, không có người ở, nơi cất giữ những vật báu của dòng tộc gồm chiet đựng y trang, xôi chuối hạt cườm, nhẫn, còng, kiềng, ghè, ché, nhạc cụ truyền thống như mã la, trống, chiêng, lục lạc, khèn bầu...

Người Raglai cũng quan niệm lễ ăn lúa mới là lễ hội đầu năm. Khi tiếng sấm vang lên, người Raglai cho đó là tiếng sấm khai thông đất trời, là một sự chuyển mùa từ mùa khô qua mùa mưa, từ năm cũ qua năm mới, đất trời sẽ đầy mưa, mát mẻ, là sự đâm chồi nảy lộc, sinh sôi nảy nở của muôn vật, trong đó có các nông sản nuôi sống con người như lúa, bắp. Phần lễ gồm có lễ đổ nước vào ché rượu cần, lễ cúng chính, lễ cúng thần lúa bắp. Lễ vật bắt buộc phải có một con gà hay một con anu (lúi cú) mà người Raglai quan niệm là con vật theo đất, 3 ché rượu cần, tục này đã trở thành thành ngữ: “Rượu cần 3 ché, 1 con thịt”. Ngoài ra còn có các nông sản như cua, cơm, canh v.v... Các đồ đặc được bày ra trên nhà sàn như chiết đựng y trang, đồ trang sức như xâu chuỗi, cườm, vòng đeo cổ, đeo tay, nhẫn, cà rá, ghè, ché, nồi đồng... và các nhạc cụ như mã la, chiêng, trống, đàn chapi, tarakel... để tế thần linh.

Là cư dân nông nghiệp Đông Nam Á, người Raglai tin vào tín ngưỡng đa thần. Họ cũng cúng hồn lúa, hồn bắp, quan niệm rằng lúa là con gái, bắp là con trai. Người Raglai tin rằng có rất nhiều thần linh ngự ở khắp mọi nơi: thần núi, thần suối, thần sông, thần mặt trời, thần mưa, thần gió, thần cây cỏ, hồn lúa, hồn bắp... mặc dù các yàng đều vô hình nhưng luôn chi phối cuộc sống hàng ngày của người Raglai, ban cho mùa màng tươi tốt, cho con người khỏe mạnh, không ốm đau bệnh tật. Ông bà tổ tiên tuy đã tụ tập về thế giới bên kia nhưng luôn phù hộ cho con cháu làm ăn. Vì vậy, khi thu hoạch lúa bắp, việc đầu tiên là phải làm lễ cúng tạ ơn thần linh.

Mục đích chính của lễ hội ăn lúa mới là lễ chuyển mùa, tổng tiễn mùa khô, cầu mưa, cầu nước cho vụ mùa tươi tốt. Lễ còn là sự đánh dấu kết thúc một chu kỳ sản xuất trong năm với sự mừng vui, ơn trả nghĩa đền đối với tổ tiên, đối với các yàng đã nhớ lời cầu khẩn trong lễ cúng năm trước mà ban cho được mùa, trước khi hưởng thụ thành quả lao động. Theo chu kỳ, lễ lại nhằm mục đích tạ ơn các yàng của mùa vụ cũ và cầu khẩn tốt đẹp hơn cho vụ mùa tới. Lễ hội còn là dịp để bà con trong dòng tộc nội, ngoại ở các nơi tụ hội về gặp mặt, thăm hỏi nhau. Mâu thuẫn trong gia tộc nếu có cũng được hòa giải từ các cần hút cấm chung trong một ché rượu cần cúng tổ tiên.

Văn hóa dân tộc Churu

Người Churu sống chủ yếu ở huyện Đơn Dương (Lâm Đồng) số còn lại ở tỉnh Bình Thuận. Họ sống trong các plây (làng), đứng đầu là pô plây (trưởng làng), chịu ảnh hưởng của chế độ mẫu hệ. Người Churu có tục thờ cúng tổ tiên và các nghi lễ nông nghiệp (thờ thần đập nước Bơ – mung, thần lúa...)

Tục “bắt chồng”: Khác với tục “cướp vợ” của người H’mông ở miền núi phía Bắc, tục “bắt chồng” của người Chu ru mang bản sắc riêng. Người dân tộc Chu Ru ở Tây Nguyên sống theo chế độ mẫu hệ vì vậy khi một thiếu nữ đến tuổi lấy chồng, không giống như các dân tộc khác, họ phải mang lễ vật đi hỏi chồng với chi phí khá tốn kém. Thường sau khi nhà gái thừa chuyện với nhà trai, bà mối đeo chuỗi cườm và nhẫn đính hôn cho chàng trai thay cho lời hỏi cưới. Chàng trai chịu đeo nhẫn vào tay đồng nghĩa với việc chấp thuận làm chồng cô gái. Đại diện nhà trai sẽ đeo nhẫn (gọi là sớ) cho cô gái và đồng ý cho người con gái làm dâu nhà mình. Họ nhà gái sẽ tặng lễ vật cho họ nhà trai để bày tỏ lòng thành. Lễ cưới diễn ra xong xuôi cũng là lúc hai họ ăn mừng bên hũ rượu cần và mâm lễ.

Thường bắt đầu từ mùng 1 Tết cho đến hết tháng 3 âm lịch là mùa "bắt chồng" diễn ra rộn ràng ở Tây Nguyên. Theo phong tục, khi đã ưng ý một chàng trai nào đó, cô gái sẽ về thông báo với gia đình. Vào ban đêm, khi mọi người đã say giấc nồng, thiếu nữ cùng 10 người thân trong gia đình sẽ đến nhà trai. Trước đây, những thiếu nữ không đủ tiền để cưới chồng chỉ cần dệt cho mình 3 chiếc khăn thổ cẩm để làm lễ vật sang nhà trai. Mặc dù có sự thăm viếng đột ngột nhưng nhà trai thường vẫn niềm nở đón khách. Sau đó, cô gái dâng 3 tấm khăn được gấp gọn ghề dâng lên phía trước. Ông trưởng đoàn (thường là cậu ruột) sẽ xin thưa với nhà trai, rằng cháu gái họ đã để ý và đem lòng yêu thương chàng trai, mong gia đình chấp nhận. Sau cuộc trò chuyện giữa hai bên, nếu cha mẹ chàng trai đồng ý, sẽ vào gọi con trai ra và hỏi ý kiến con trước khi trả lời nhà gái. Nếu được sự đồng thuận, cô gái sẽ dâng khăn cho chàng trai và kể từ giây phút đó, họ đã được chấp nhận là con cái trong nhà. Hai bên tiến hành lễ hợp hôn cho đôi trai gái. Cô dâu (sơ đú) và chú rể (pơ sang) sẽ trùm chung một tấm khăn trong khi nghe lời răn dạy của các bậc cao niên hai dòng họ về cuộc sống gia đình. Đến khoảng 1-2 giờ sáng, đôi trai gái sẽ được đưa về nhà gái, chính thức nên vợ thành chồng. Nếu cha mẹ chàng trai không ưa, họ cũng tìm cách khước từ một cách tế nhị để nhà gái ra về mà không cảm thấy bị bề mặt. Nếu cô gái vẫn ưng chàng trai này, sau 7 ngày, cô gái lại chọn một đêm đẹp trời đến nhà chàng trai cho đến khi được chấp nhận.

Sau khi được đồng ý, cô dâu sẽ phải ở nhà chồng một tuần. Ngoài việc trở tài làm nội trợ và làm các công việc nặng nhọc khác, cô dâu mới còn phải tự bỏ tiền túi ra sắm sửa một số đồ dùng cần thiết cho chồng. Đến ngày thứ 8 hoặc thứ 10 thì nhà gái mới đem lễ vật, có thể là một con heo hoặc lương thực, thực phẩm đủ làm 5-7 mâm cỗ cho nhà trai, gái thết đãi họ hàng, bà con. Tàn cuộc vui, nhà gái đưa các con về ở bên nhà mình. Trong đám cưới, người thân, dân làng sẽ tổ chức màn

đấu chiêng nhằm mong muốn cho mọi sự mâu thuẫn, bất đồng giữa hai họ sẽ được bỏ qua, cùng chung vui cho cặp vợ chồng mới cưới.

Thông thường các đám "bắt chồng" đều thành công bởi thực tế nam nữ đã có dịp tìm hiểu và yêu thương tha thiết. Vì vậy có thể nói tục bắt chồng của người Churu là một nét đẹp văn hóa, là một duyên cớ để những cô gái nhà nghèo có thể lấy được một người chồng ưng ý cho mình.

2.2.3. *Giao lưu văn hóa của các dân tộc ngữ hệ Nam Đảo*

Giao lưu văn hóa của các dân tộc nhóm ngữ hệ Nam Đảo thể hiện ở các khía cạnh: giao lưu văn hóa giữa các dân tộc trong ngữ hệ Nam Đảo miền núi với nhau và với dân tộc Chăm (ngữ hệ Nam Đảo vùng đồng bằng ven biển), giao lưu hóa của các dân tộc ngữ hệ Nam Đảo với dân tộc khác (văn hóa Ấn Độ, văn hóa của dân tộc Kinh).

Các dân tộc Ê đê, Gia rai, Rglai, Churu ở Tây Nguyên trong quá trình sinh sống gần nhau đã diễn sự tiếp xúc trao đổi trên nhiều bình diện, trong đó có lĩnh vực văn hóa.

Phong tục làm nhà mồ: Không chỉ người Gia rai mà còn cả người Ê đê và nhiều tộc người thiểu số khác ở Trường Sơn, Tây Nguyên, làm nhà mồ có nghĩa là tổ chức lễ hội bỏ mả hay bỏ ma. Do đó, không phải ngẫu nhiên lễ hội bỏ mả lại là lễ hội lớn nhất, tưng bừng nhất, vui nhất, mang tính văn hóa nhất và cũng mang tính cộng đồng nhất của đồng bào Tây Nguyên. Nhà mồ, tượng mồ - những tác phẩm nghệ thuật kiến trúc và điêu khắc dân gian độc đáo của Tây Nguyên được ra đời vào dịp lễ hội này.

Chế độ mẫu hệ: đây chính là một trong những đặc trưng tiêu biểu của văn hóa truyền thống các dân tộc Nam Đảo ở Tây Nguyên. Họ đã sáng tạo một nền văn hóa khá toàn diện, mang đậm bản sắc dân tộc, ảnh hưởng của chế độ mẫu hệ như các Lễ hỏi chồng (Trok kô - ông), Lễ thỏa thuận (Bi kuotd), Lễ cưới (Kbih cung mô)... Thừa kế tài sản thuộc về nữ, bên nhà gái cưới chồng cho con, con sinh ra mang họ mẹ. Chế độ mẫu hệ ảnh hưởng sâu sắc đến kiến trúc, điêu khắc, hoa văn trang trí, thổ cẩm của người Tây Nguyên. Ngày nay, chế độ mẫu hệ vẫn còn tồn tại trong cuộc sống và ý thức của tộc người Tây Nguyên, như lưu giữ được nhiều bản sắc văn hóa rất riêng và độc đáo, góp phần vào sự đa dạng, phong phú chung trong văn hóa của các dân tộc ở vùng đất đầy nắng gió, núi non hùng vĩ, vùng đất của lễ nghi, phong tục, lễ hội.

Luật tục của các dân tộc thiểu số Nam Đảo ở Tây Nguyên: có nhiều tên gọi khác nhau như Phạtkđi hay Biđũ của người Ê Đê, Phạtkđuôi của người M

Nông, Toloidjuat hay Toloiphian của người Gia Rai, Adatmucacủa người Raglai,... được coi là sự biểu hiện thái độ ứng xử của con người với môi trường tự nhiên và cộng đồng xã hội. Bên cạnh mặt hạn chế, nhìn chung các bộ luật trên trong một chừng mực nhất định, vẫn phát huy tác dụng tích cực trong việc điều chỉnh các quan hệ xã hội. Luật tục đề cập tới nhiều vấn đề khác nhau trong đời sống tộc người từ môi trường tự nhiên, quan hệ sản xuất và sở hữu, tổ chức và các quan hệ xã hội, phong tục tập quán, hôn nhân và gia đình...

Tập tục của người Ê Đê, Gia Rai cho phép người phụ nữ có quyền "đi bước nữa" trong trường hợp người phụ nữ đó có chồng đi vắng lâu năm, không còn chờ đợi được nữa. Trường hợp khác, khi người chồng bị cầm tù hay bị bắt làm nô lệ, luật tục không bắt buộc người vợ phải chờ mà có thể đi lấy chồng khác. Điều này được luật tục Êđê biện luận như sau : "Chị ta đã mòn mỏi trông chờ, đã già đi, công việc nương rẫy lại không có người làm. Chòi không có ai đi thăm, rẫy không có ai đi phát, con kết, con vệt không có ai xua đuổi. Chị ta đã chờ hết năm này qua năm khác, hết mùa khô này đến mùa khô khác. Đã đến lúc phải thôi đi những năm tháng đợi, phải để chị ta kiếm người chồng khác, một đời chồng thứ hai" (12). Phong tục cho phép người phụ nữ đó mời họ hàng đến để thưa chuyện và sau đó được quyền đi lấy chồng khác.

Trải qua quá trình lịch sử, văn hóa của người Raglai chịu ảnh hưởng khá nhiều văn hóa của các dân tộc cận cư, cộng cư như Việt, Chăm, Chu ru... Trước đây, một số nhà nghiên cứu văn hóa Raglai nhận định rằng, văn hóa cổ truyền Raglai đã mất mát nhiều và chịu ảnh hưởng nặng của văn hóa của người Việt, người Chăm, nhất là hình thức thể hiện như trang phục, nhà cửa, công cụ lao động, nghệ thuật dân gian, văn hóa ẩm thực... Người Raglai cho đến nay vẫn giữ y trang của các vua Chăm như Pô rô Mê, Pô Klongirai, mẹ xứ sở Pô I Nugar, đến ngày lễ hội Katê người Chăm phải lên núi làm lễ cúng, đón đoàn người Raglai đánh mã la, thổi khèn bầu và múa đưa y trang xuống để lên tháp làm lễ.

Trong những lễ hội đầu năm của hầu hết các dân tộc ngữ hệ Nam Đảo đều có nghi lễ cầu mưa hoặc té nước, thậm chí có múa phồn thực để cầu sự sinh sôi nảy nở. Đặc biệt, thời gian các “tết” năm mới của các dân tộc này đều trùng nhau vào thời điểm chuyển mùa (khoảng đầu năm theo lịch Chăm và vào khoảng tháng tư dương lịch) và cũng chính là thời gian bà con Raglai làm lễ ăn lúa mới. (băng akok najai)

Qua tham khảo tư liệu khoa học và đi điền dã tìm hiểu một số bà con Raglai, có thể bước đầu nhận định lễ ăn lúa mới của người Raglai hiện nay chính có nguồn

gốc xa xưa là “tết” năm mới, không chỉ của riêng dân tộc Raglai mà của một số dân tộc Đông Nam Á khác như Thái Lan, Lào, Khơme, Mianma và ngay cả đối với dân tộc gần gũi nhất là người Chăm. Sở Văn hóa thông tin Ninh Thuận (Nay là Sở VH,TT&DL Ninh Thuận) đã bước đầu khảo sát và nghiên cứu các lễ hội dân tộc Raglai nhưng để kết luận vấn đề này, cần phải có sự nghiên cứu sâu và được các nhà khoa học công nhận. Hiện nay, ngành này đang lập dự án tổng kiểm kê văn hóa vật thể và phi vật thể của dân tộc Raglai ở Ninh Thuận, từ đó mới có kế hoạch sưu tầm nghiên cứu văn hóa Raglai một cách có khoa học và hiệu quả.

Hai tộc người Chăm và Raglai trong quá trình tồn tại đã có những mối quan hệ sâu sắc, câu tục ngữ ngàn đời vẫn còn lưu “Cam sa-ai Raglai adei” nói lên quan hệ ruột thịt. Hai tộc người cùng nói thứ tiếng Mã Lai Đa Đảo, cùng số lượng hệ thống ngữ âm. Cái đáng nói hơn cả là hai cộng đồng cùng tôn thờ Pô Inâ Năgar (Bà Chúa xứ) và Pô Nai Tang mà hai loại hình chức sắc của hai dân tộc tham gia cúng tế trên ngôi đền của thôn Ú Tà Lâm, xã Ma Nới, huyện Ninh Sơn mà người Chăm gọi là palei Uk Dalam-Hamu Ranâc.

Trong các dân tộc chịu ảnh hưởng từ lịch Saka của Ấn Độ có các dân tộc thuộc ngữ hệ Malayo-polinésien như Chăm, Raglai, Chu Ru, Ê đê, Giarai và một số dân tộc Nam Đông Nam Á khác. Một tháng theo lịch Sa ka cũng tính theo mặt trăng, còn năm thì tính theo các vì sao. Về thời tiết thì lúc này sao Rua (tua rua) xuất hiện và là lúc kết thúc mùa khô, chuẩn bị đón mùa mưa tới, và đối với các cư dân văn minh nông nghiệp lúa nước Đông Nam Á, mùa mưa vô cùng quan trọng. Từ đây dẫn đến các lễ hội cầu đảo, cầu mưa, cầu các thần linh liên quan đến nông nghiệp lúa nước như cúng thần nông, cúng hồn lúa, bắp, cầu thần sông, thần suối, thần cây, thần núi...và thú dữ không về phá hoại mùa màng. Không phải ngẫu nhiên mà các cư dân nông nghiệp Đông Nam Á lại có quan niệm về năm mới là lễ hội chuyển mùa, giống nhau về thời gian và các nghi lễ. Có thể kể ra đây một số lễ hội được coi là lễ hội chuyển mùa và đón năm mới của một số dân tộc cận cư với người Raglai: Tết năm mới Soong Kran của người Thái ở Thái Lan, Tết năm mới Bun Pi May (hót nậm) của Lào, tết Chon Chnam thmây của người Khơme và tết Thagyamin của người Myanma. Riêng đối với dân tộc Chăm, có nhiều người cho rằng người Chăm có “tết” Katê, thực ra Katê chỉ là lễ cúng nhân thần, lễ hội giữa năm, vào 1 tháng 7 lịch Chăm và chủ yếu dành cho người Chăm Balamôn nên không phải là tết năm mới, tết năm mới của người Chăm xa xưa chính là lễ hội Ri Ja Nugar diễn ra vào đầu năm theo lịch Chăm, thực ra, người Chăm cũng đã và đang dần quên đi “tết” năm mới của mình và đã coi Katê như là “tết”. Lễ hội Rija

Nugar của người Chăm gần như trùng với các tết của các cư dân Đông Nam Á có ảnh hưởng văn hóa Ấn Độ như tết năm mới cổ truyền Soong Kran của người Thái ở Thái Lan, tết năm mới Bun pi may của Lào, tết năm mới Chol Chnam Thmây của người Khơme và tết Thagyamin của người Myanma. Những lễ hội này đều có những nghi lễ cầu mưa hoặc té nước. Lễ hội ăn lúa mới của người Raglai cũng rơi vào thời điểm này.

* Xu hướng phát triển văn hóa các dân tộc ngữ hệ Nam Đảo

Xu hướng ứng dụng khoa học kỹ thuật vào đời sống sản xuất đã tác động tới sự biến đổi về văn hóa của các dân tộc ngữ hệ Nam Đảo. Sự giao lưu văn hóa giữa các dân tộc trở nên thuận lợi hơn. Tuy nhiên mặt trái của nó là sự biến mất của nhiều giá trị văn hóa truyền thống ở các dân tộc đặc biệt là những dân tộc ít người.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh (2008), *Nhân học đại cương*, Nxb. Đại học Quốc Gia TP. Hồ Chí Minh.
2. Từ Chi (1996), *Góp phần nghiên cứu Văn hóa và Tộc người*, NXB Văn hóa Thông tin và Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật
3. Phan Hữu Dật (1973), *Cơ sở dân tộc học*, Nxb. Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội
4. Trần Trí Dõi (1999), *Nghiên cứu ngôn ngữ các dân tộc thiểu số Việt Nam*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội
5. Bùi Xuân Đính, *Các tộc người ở Việt Nam*, Nxb Thời Đại
6. Lê Sỹ Giáo (chủ biên) (1998), *Dân tộc học đại cương*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội
7. Nguyễn Đình Khoa (1976), *Các dân tộc ít người ở Việt Nam*
8. Lê Bá Thảo (1998), *Việt Nam lãnh thổ và các vùng địa lý*, Nxb. Thế giới
9. PGS.TS. Hoàng Lương (2005), *Văn hóa các dân tộc Tây Bắc Việt Nam*, Trường Đại học Văn hóa Hà Nội
10. Vũ Tự Lập (chủ biên) (1991), *Văn hóa và cư dân đồng bằng sông Hồng*, Nxb.Khoa học xã hội, Hà Nội
11. Ngô Đức Thịnh (2009), *Bản sắc văn hóa vùng ở Việt Nam*, Nxb. Giáo dục Việt Nam
12. Đặng Nghiêm Vạn (2003), *Cộng 667 đồng quốc gia dân tộc Việt Nam*, Nxb. Đại học Quốc gia TP HCM
13. Trần Quốc Vượng (chủ biên), *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1997
14. Trần Ngọc Thêm (2000), *Tìm về bản sắc Văn hóa Việt Nam*, Nxb. Hồ Chí Minh. Tài liệu hiện có tại Thư viện trường ĐH VH, TT và DL TH

PHỤ LỤC
BẢNG DANH MỤC CÁC THÀNH PHẦN DÂN TỘC VIỆT NAM

[Sắp xếp theo thứ tự ngữ hệ]

Nguồn: Viện Dân tộc học

A. Các dân tộc ngữ hệ Nam Á

TT	Nhóm	Tên tộc người	Số lượng	Ghi chú
1	Việt-Mường	Kinh-Việt	4	
		Mường		
		Thổ		
		Chứt		
2	Môn-Khơ me	Khơme	21	
		Ba na		
		Cơ ho		
		Xơ đăng		
		Hrê		
		Mnông		
		Xtiêng		
		Khơ mú		
		Bru - Vân Kiều		
		Cơ tu		
		Tà Ôi		
		Mạ		
		Giẻ – Triêng		
		Co		
		Chơ ro		
		Xinh mun		
		Kháng		
		Mảng		
		Brâu		
		Ơ đù		
		Rơ nâm		

B. Các dân tộc ngữ hệ Thái – Ka đai

1	Tày – Thái	Tày	8	
---	------------	-----	---	--

		Thái		
		Nùng		
		Sán Chay		
		Giáy.		
		Lào		
		Lự		
		Bố Y		
2	Ka đai	La Chí	4	
		La Ha		
		Cơ Lao		
		Pu Péo.		

C. Ngũ hệ Mông - Dao

1	Mông – Dao	H'mông	3	
		Dao		
		Pà thên		

D. Ngũ hệ Hán – Tạng

TT	Nhóm	Tên tộc người	Số lượng	Ghi chú
7	Hán	Hoa	3	
		Sán Dìu		
		Ngái		
	Tạng – Miến:	Hà Nhì	6	
		Phù Lá		
		La Hủ		
		Lô Lô		
		Cống		
		Si La		

D. Ngũ hệ Nam Đảo

TT	Nhóm	Tên tộc người	Số lượng	Ghi chú
6	Malaiô – Pôlinêxia	Gai rai	5	
		Ê đê		
		Chăm		
		Ra glai		
		Chu ru		

